

PHẦN THỨ NĂM

VĂN HÓA



Chương I

DI TÍCH - DANH THẮNG

Tuyên Quang là vùng lãnh thổ tươi đẹp, lâu đời của Tổ quốc Việt Nam. Các thời kỳ lịch sử dựng nước, giữ nước đều để lại dấu ấn trên đất Tuyên Quang. Sự hiện diện đầy đủ các loại hình di tích từ cổ đại đến hiện đại chứng tỏ điều đó. Với hơn 500 di tích, cụm di tích lịch sử, văn hóa, trong đó có 118 di tích và danh thắng cấp quốc gia, Tuyên Quang là một trong những tỉnh, thành phố có số lượng di tích vào hàng nhiều nhất cả nước.

Dưới đây giới thiệu một số di tích tiêu biểu cho mỗi loại hình.

1. Di chỉ hang Phia Vài

Di chỉ hang Phia Vài thuộc thôn Cốc Ngạn, xã Xuân Tân, huyện Nà Hang (nay là xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình). Vị trí hang không xa khu dân cư, cách mặt đất khoảng 10 m, cửa nhìn ra hướng đông, phía sông Gâm. Trần hang là một mái đá nghiêng, tạo với nền hang một góc 75 độ.

Kết quả khai quật, xem Chương II: *Tuyên Quang thời tiền sử - sơ sử*

2. Di chỉ hang Phia Muồn

Di chỉ hang Phia Muồn thuộc xã Sơn Phú, huyện Nà Hang, cách huyện lỵ hơn 30 km, về phía tả ngạn sông Năng. Hang ở lưng chừng núi, mái đá lớn, nền hang

khô ráo, nằm trong sơn khối đá vôi lớn, cửa hang mở rộng, theo hướng tây - tây bắc; xung quanh là rừng nguyên sinh bao phủ, phía trước hang, cách chừng 40 m, có con suối lớn. Cảnh quan sinh thái rất thuận lợi cho cuộc sống của con người.

(Xem thêm phần thứ ba, Chương II: *Tuyên Quang thời tiền sử - sơ sử*)

3. Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc

Di tích chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở gò Khuôn Khoai, thôn Làng Tạc, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, cách thành phố Tuyên Quang 45 km về phía bắc. Tại đây, hiện vẫn còn tấm bia lớn làm bằng phiến đá xanh nguyên khối, cao 1,39 m, rộng 0,80 m, đặt trên lưng con rùa đá. Trán bia trang trí hình rồng, mây. Hai bên thân bia trang trí những vòng tròn dọc theo chiều dày của bia. Đầu bia có dòng chữ lớn: *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* (Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc). Nhan đề văn bia “Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi”, ngoài ý nghĩa định danh ngôi chùa, trong bốn chữ “Bảo Ninh Sùng Phúc” còn ẩn chứa nghĩa lý sâu xa về đạo lý và nghĩa vụ với Tổ quốc, với vua cha của người lập chùa, tức là gìn giữ sự bình yên cho phúc cao, hoặc hơn nữa có thể ngầm hiểu là giữ yên bình cho phúc lớn, cho vận nước.

Tại nơi đặt bia còn dấu tích của một công trình kiến trúc lớn với những phiến đá tảng, những mảnh ngói lẫn trong đất.

Chùa được dựng năm Đinh Hợi (1107) dưới triều Lý Nhân Tông. Người soạn bia là Tiến sĩ Lý Thừa Ân, sống dưới triều Vua Lý Nhân Tông (1072-1127) và Lý Thần Tông (1128-1137), chức Triều đình đại phu, Thượng thư viên ngoại lang.

Bên cạnh phần giáo lý nhà Phật, nội dung bia lược thuật về công đức của dòng tộc họ Hà qua 15 đời, cùng mối quan hệ mật thiết của họ với vương triều nhà Lý và công việc kiến thiết văn hóa của vị Thái phó Hà Di Khánh. Dòng họ Hà từng 15 đời làm tri châu Vị Long (địa bàn châu Vị Long thời Lý là đất các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình ngày nay), hai đời làm quan đến chức Thái bảo và Thái phó.

Văn bia ghi: “Thân phụ Thái phó chính đốn vương sư đánh sang ải Bắc, vây thành

Ung cho bỏ giặc, bắt tướng võ, dâng tù binh, do đó, được nhà vua ban chức Hữu đại liêu ban đoàn luyện xứ”.

Văn bia khớp với sử liệu là sự kiện tháng 10-1075, Lý Thường Kiệt đem 10 vạn quân đánh vào các căn cứ quân sự trên đất Tống nhằm làm suy giảm lực lượng, ngăn chặn âm mưu xâm lược nước ta của quân Tống. Binh mã châu Vị Long là lực lượng quan trọng trong cuộc tấn công nói trên.

Nhờ công lao của cha nên Hà Di Khánh được phong chức Tả đại liêu ban và kết duyên với Công chúa Khâm Thánh, được nối tước Thái phó kiêm tri châu Vị Long (năm 1086).

Di tích chùa Bảo Ninh Sùng Phúc được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 95, ngày 24-1-1998 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Năm 2013, tấm bia chùa Bảo Ninh sùng Phúc được công nhận là bảo vật quốc gia.



Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa

4. Chùa Phật Lâm

Di tích chùa Phật Lâm nằm trên Gò Chùa ở lưng chừng núi Man, thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn, cách thành phố Tuyên Quang 18 km về hướng tây nam. Kết quả khai quật cho thấy, tại đây từng tồn tại một ngôi chùa quy mô lớn. Trên nền có những viên đá tảng hình vuông, cạnh 60 cm, cao 30 cm. Phía trước nền có một khoảng sân rộng, lát gạch vuông. Phát hiện quan trọng nữa là tìm được một cây tháp đất nung. Tháp có 9 tầng, được đánh số thứ tự và đánh dấu bốn hướng để khi lắp ghép được dễ dàng. Tường tháp do nhiều khối gạch trang trí hoa chanh ghép lại, ở giữa có trở một cửa sổ hình vuông. Các góc tường trang trí hình đầu người mình chim đội mái. Xung quanh chân tháp là khoảng sân rộng 9 m, dài 18 m, lát gạch khổ lớn.

Các toà tháp khác bằng gốm men trắng, xanh, nâu, có hình tượng Phật. Có những mảng gạch trang trí những đường tròn khắc chìm, bên trong là hình lưỡng long chầu nguyệt. Đặc sắc hơn cả là hình những nữ thần chim đắp nổi ở mặt ngoài tầng đế tháp. Có loại gạch lần đầu tiên phát hiện thấy là gạch bó vỉa nền chùa:

những viên bó đường thẳng hình ống máng, giống như ngói bò, trang trí cúc dây liên hoàn và những viên bó góc hình cánh sen. Khóp nối vuông góc, rất khít tỏ rõ trình độ tạo hình cũng như kỹ thuật nung rất cao. Vật liệu lợp chùa là ngói mũi lá nhiều kích cỡ. Điều đặc biệt nữa là phát hiện số lượng lớn các loại đinh sắt đóng dui mè. Đây cũng là lần đầu xác định được kỹ thuật sử dụng loại ngói này trong các mái cổ của kiến trúc chùa Việt.

Di chỉ còn có những đồ thờ cúng, đồ dùng sinh hoạt bằng đồng, sành sứ và nhiều khối trang trí bằng đất nung hình đầu rồng, chân thú, đuôi chim phượng, niên đại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV.

Ở chân đồi phía nam, cách nền chùa khoảng 200 m, có một giếng nước cùng niên đại với ngôi chùa. Giếng hình tròn, đường kính trong 1,31 m, đường kính ngoài 1,53 m. Gạch xây giếng dày 11cm; hai mặt trong, ngoài khác nhau: mặt ngoài hình chữ nhật, kích thước 30 cm x 20 cm, mặt trong hơi lõm hình lòng máng, khi ghép lại tạo thành hình tròn thân giếng một cách khéo léo. Đây là loại gạch chuyên dùng để xây giếng.

Chùa Phật Lâm được xây dựng vào thời Trần (thế kỷ XIII- XIV), có giá trị



Hoa văn trên mảng tháp men xanh



Mảnh tháp đất nung thời Trần tại chùa Phật Lâm

rất lớn về kiến trúc, kỹ thuật chế tác vật liệu, kỹ thuật xây dựng, trang trí mỹ thuật, và về sự phát triển của đạo Phật tại Tuyên Quang.

Ngoài những đồ bằng đất nung, trên bề mặt Gò Chùa còn tìm thấy nhiều chân tảng đá dùng để kê cột nhà và hai lớp bờ kè đá bó nền. Đào hố thám sát, các nhà khảo cổ tìm thấy một số mảnh gạch vỡ nhỏ và một số mảnh vỡ đồ gốm sứ hoa lam thời Lê.

5. Chùa Phúc Lâm

Di tích chùa Phúc Lâm ở thôn Nà Tông, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình; tọa lạc trên một khu đất (gò) cao, rộng và bằng phẳng dưới chân núi Chùa. Hiện chưa thấy có một tư liệu thành văn nào ghi chép về sự ra đời của ngôi chùa này, nhưng có

thể khẳng định, chùa mang phong cách kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc thời Trần (thế kỷ XIII - XIV).

Trên nền cũ của ngôi chùa vẫn còn bình đồ kiến trúc khởi nguyên của nó. Nền móng có hình chữ đình (theo chữ Hán), gồm hai đơn nguyên kiến trúc là tòa tiền đường và tòa thượng điện (tam bảo). Trên nền chùa đã phát lộ nhiều mảnh ngói lợp ở góc phía đông nam của ngôi chùa, có niên đại từ thời Trần (thế kỷ XIII - XIV) đến thời Lê (thế kỷ XV - XVIII) và thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ các vị thần bản địa, gắn bó trực tiếp với cuộc sống của người dân địa phương. Đây cũng là một nét tín ngưỡng độc đáo tại một ngôi chùa vùng cao.

Trên nền ngôi chùa còn có 14 tảng kê chân cột bằng đá xanh, hình vuông, trên



Những bức tượng gỗ quý trong chùa Phúc Lâm

bề mặt - nơi tiếp xúc với cột được tạc hình tròn, có đường kính 25-35 cm. Các tảng kê chân cột này là vị trí đặt hệ thống cột của bộ khung chịu lực của chùa. Tuy nhiên, vẫn chưa phát hiện được dấu vết của các vật liệu kiến trúc như gạch chỉ, gạch bó vữa, gạch lát nền... nên có thể đoán định chùa ban đầu là một toà nhà được dựng bằng gỗ với hệ thống kèo và tảng kê chân cột bằng đá. Toàn bộ sức nặng của bộ mái được dồn xuống hệ thống cột và tảng kê chân cột, xung quanh không xây gạch mà có thể là hệ thống ván thưng bằng gỗ, nên chùa không lát gạch. Đây là dạng kiến trúc khá phổ biến ở các ngôi chùa làng vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ.

Trong khuôn viên chùa, người ta còn tìm được các mảnh tháp đất nung; có thể khẳng định đây là ngôi tháp đất nung có niên đại vào thời Trần (thế kỷ XIII - XIV). Trên nền ngôi chùa còn phát lộ nhiều cụm hiện vật và các vật liệu kiến trúc được trang trí hoa văn mang phong cách của nghệ thuật thời Trần, như: hình chim thần Garuda, các mảng phù điêu hình rồng mang đặc trưng của phong cách tranh rồng thời Trần, các hiện vật được tạo hình chắc mập, khỏe khoắn, đường nét điêu khắc rõ ràng.

Chùa Phúc Lâm hiện nay do nhân dân trong vùng dựng lên trên nền đất cũ, theo hướng tây nam. Chùa được bao bọc bởi dãy núi Thượng Lâm trùng điệp với nhiều huyền thoại. Chùa được dựng bằng gỗ, ở vị trí chính giữa tòa tam bảo của ngôi chùa xưa, kiến trúc hình chữ nhất (theo chữ Hán) với phong cách kiến trúc cổ Việt Nam, gồm một gian hai chái, mái lợp lá cọ... Hai gian tiền đường đặt hai pho tượng thờ ở vị trí sát vách. Giữa tiền đường đặt hương án, phía sau là tòa tam bảo. Các pho tượng ở đây đều được tạc bằng gỗ, để mộc, ở tư thế ngồi thiền,

mang nhiều nét của cư dân văn hóa vùng cao, không được chạm khắc trau chuốt, đường nét không mềm mại nhưng rất có hồn, dáng vẻ tự nhiên.

6. Đền Hạ

Đền Hạ thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. Vị trí đền được miêu tả trong câu đối:

“Lô Giang tại kỳ tiền

La Sơn tại kỳ hậu”.

Nghĩa là:

“Sông Lô ở trước mặt

Núi La ở sau lưng”.

Trải qua các thời kỳ, đền có tên gọi khác nhau: đền Tam Kỳ, đền Hiệp Thuận.

Căn cứ vào dòng chữ trên thượng lương: “Ngày 28-6 năm Mậu Ngọ, ngày tốt đặt cây thượng lương”, xác định được niên đại xây dựng đền với quy mô lớn là năm Mậu Ngọ (1738), đời Vua Cảnh Hưng. Hiện vật cổ nhất trong đền là một chiếc chuông lớn. Trên chuông ghi: “Triều Vua Cảnh Hưng vạn vạn năm, năm thứ hai mươi, năm Kỷ Mão chính đông, ngày tốt đúc xong kính báo”. Kỷ Mão là năm 1759, đời Vua Lê Hiển Tông. Căn cứ niên đại trên chuông có thể thấy đền được xây dựng vào thời Lê.

Đền thờ hai công chúa là Ngọc Lâm và Phương Dung (còn có tên là Mai Hoa và Quỳnh Hoa). Truyền thuyết kể: Hai nàng theo vua đi kinh lý. Thuyền đỗ ở bờ sông, về đêm trời nổi giông tố, hai nàng bay về trời. Từ đó nơi đỗ thuyền được chọn lập đền thờ.

Thần phả lễ hội đền Hạ liên quan đến lễ rước đền Thượng (Tràng Đà) và đền Ý La. Lễ hội đền Hạ vào ngày 12-2 và tháng 7 (âm lịch). Mở đầu là lễ rước Thần đền Thượng và Thần đền Ý La về hợp tế; ngày 16, từ đền Hạ rước hoàn

cung đền Thượng và đền Ý La. Từ hành trình lễ rước có thể hình dung sự ra đời của ba ngôi đền như sau: Đền Hạ được xây trước tiên, thờ cả hai công chúa. Sau xây đền Thượng để thờ Phương Dung Công chúa. Gặp thời giặc giã, phải đem thần chủ đền Hạ chạy loạn. Khi đất nước yên bình, rước thần chủ trở về. Tại nơi đền tạm cầu khẩn vẫn linh thiêng, vì thế lại xây tiếp đền Ý La.

Kiến trúc của đền Hạ theo lối nội công ngoại quốc. Trước sân chầu là hệ thống cổng phụ có bốn trụ. Trên mỗi đỉnh trụ gắn một con phượng đắp nổi. Cạnh sân chầu có hai miếu gọi là lầu cô. Tiếp đến là lầu tể, thờ Đệ nhị Thượng ngàn. Rồi đến tam phủ thờ Đệ nhất Thượng ngàn. Gian chính bố trí hình chữ tam (≡) gồm ba cung. Trong cung, trên bệ thờ đặt bộ đỉnh và treo chuông, khánh. Nghệ thuật kiến trúc nổi bật ở phần chạm khắc gỗ.

Tất cả cột, kèo, thượng lương, cửa võng, cửa xếp đều được chạm trổ tinh xảo. Đề tài chính là tứ linh (long, ly, quy, phượng), tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai). Trên thân cột chạm hình long giáng thủy cung. Đặc biệt, những hình cây, hình hoa đục rỗng trên cửa võng mềm mại như tranh vẽ. Các pho tượng thờ có giá trị nghệ thuật rất lớn. Cả thảy còn lại sáu pho tượng bằng gỗ mít. Các pho tượng toát lên vẻ thanh tao. Các tư thế của tay, các nếp khăn áo đều được thể hiện rất sinh động. Hình trang trí trên chuông, khánh, đỉnh đặt đỉnh cao nghệ thuật chạm khắc, quai chuông hình rồng nón khúc mềm mại.

Hàng năm đến trung tuần tháng 2 và tháng 7 (âm lịch), người từ bốn phương kéo đến hành hương đông như nước chảy. Hội còn có các trò: Hát đối trống quân, bắt

trạch trong chum, cò người, boi chải, đánh đu, vật, chọi gà, ném còn.

Đền Hạ là di tích kiến trúc nghệ thuật được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1009, ngày 26-7-1994 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

7. Chùa Hương Nghiêm

Chùa Hương Nghiêm (hay còn gọi là chùa Hang) ở dưới chân núi Hương Nghiêm, thuộc xóm Phúc Thọ, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang. Nhân dân địa phương quen gọi là chùa Hang, do chùa được lập trong một hang động tự nhiên, dưới chân núi đá vôi.

Chùa Hương Nghiêm được xây dựng vào thời Mạc Thái Tông (Mạc Đăng Doanh), niên hiệu Đại Chính thứ 8 (năm 1537). Chùa được xây dựng từ sáng kiến của Hiến sát sứ Ngô Nghiêm Khê, Phó Hiến sát sứ Vũ Trạch Xuyên, được hàng trăm để lại và dân làng góp công, góp của xây dựng. Cảnh quan chùa là sự đan quyện hài hòa với vị thế, cảnh sắc, môi trường thiên nhiên xung quanh. Chùa được miêu tả: “với dòng Vị Giang uốn quanh như rồng trước động. Sau động là đường cái quan, xe ngựa tấp nập. Phía tây là nha môn Đô đường, nhà xây lớp lớp; phía bắc là trụ sở Hiến ty, trùng điệp tường vây...”¹.

8. Chùa An Vinh

Chùa An Vinh có tên chữ là “An Vinh thiền tự” thuộc tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang. Theo tấm bia *Tạc hưng công bi ký* (Bia ghi việc công đức xây dựng chùa) được tạc vào năm Vĩnh Thịnh thứ 16, triều Vua Lê Dụ Tông (năm 1720) thì chùa An Vinh được khởi dựng vào đầu thế kỷ XVIII.

1. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1996, tr.225.

Trải qua biến thiên, thăng trầm của lịch sử, chùa An Vinh đã nhiều lần được trùng tu, sửa chữa. Hiện nay, chùa có kiến trúc kiểu chữ đình (theo chữ Hán) gồm tòa thiêu hương và tòa thượng điện. Tòa tiền



Quả chuông chùa An Vinh

đường nằm phía trước chùa. Phía trước cổng chùa còn bút tích câu đối cổ:

“Quốc gia hữu vĩnh sơn hà cố
Phật pháp vô cùng nhật nguyệt trường”.

Tạm dịch:

*Đất nước có sông núi, bờ cõi mà tồn tại
mãi mãi*

*Giáo lý của đức Phật nhờ ngày tháng mà
lưu đến không cùng.*

Chùa An Vinh còn lưu giữ được khá nhiều di vật, cổ vật quý hiếm, tiêu biểu là 12 pho tượng gỗ ở thượng điện, gồm: bộ Tam Thế, bộ Bồ Tát, bộ Ngọc Hoàng và bộ Cửu Long. Chùa có hai tấm bia cổ có giá trị nghiên cứu lịch sử, mỹ thuật thời Lê, đó là tấm bia: *Tạo tác hưng công bi ký*, khắc vào ngày tốt, tháng tốt năm Vĩnh Thịnh thứ 16 triều Lê (năm 1720) và tấm bia: *Trùng tu Bảo Phúc tự bi ký*, khắc vào năm Bảo Thái thứ 8 (năm 1727), ghi tên những người góp công, góp của, công đức xây dựng và tu sửa chùa. Những tấm bia này cho thấy khi chùa mới dựng có quy mô bề thế, tọa lạc trên một khuôn viên rộng rãi, thoáng đãng. Một mặt của tấm bia thứ hai có viết:



Chùa An Vinh

“Cổ tích danh lam minh viết” (Bài minh tả cảnh đẹp nơi cổ tích danh lam) đã mô tả cảnh đẹp của địa danh này.

Chùa còn giữ được một hai chiếc chuông đồng đúc năm Giáp Dần (1734), và đời Vua Thiệu Trị (1884), một chiếc khánh đồng đúc năm Cảnh Thịnh thứ 3 triều Vua Nguyễn Quang Toản (1797), đều ghi tên những người đóng góp tiền của vào việc trùng tu chùa An Vinh; ngoài ra còn có nhiều hiện vật bằng gỗ như hoành phi, câu đối có giá trị lịch sử, nghệ thuật.

Hằng năm, chùa An Vinh tổ chức lễ hội vào các dịp: từ ngày 1 đến ngày 4 tháng giêng (âm lịch) có lễ khai bút; ngày 15-1 (âm lịch) lễ Thiên quan tích phúc (lễ Thượng nguyên) cầu cho quốc thái dân an; ngày 15-4 (âm lịch) lễ Phật đàn; ngày 15-7 lễ Địa quan xá tội (còn gọi là lễ Xá tội vong nhân); ngoài ra, còn hai ngày giỗ hai vị sư đã từng trụ trì tại chùa vào ngày 5-1 và ngày 14-1 (âm lịch).

9. Thành Tuyên Quang

Thành Tuyên Quang (còn gọi là thành nhà Mạc) nằm giữa hai khu phố Xuân Hoà và Tam Cờ, thuộc địa phận phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, được xây dựng vào khoảng năm 1533-1548. Thành xây theo kiểu hình vuông, mỗi bề dài 275 m, tường thành cao 3,5 m, bề dày phía trên cùng thành 0,8 m. Ở giữa mỗi mặt thành có một cửa bán nguyệt mở ra bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Trên cửa xây tháp, mái lợp bằng ngói vảy. Bên trong tường thành có một con đường nhỏ để tiếp đạn dược, cấp cứu, tải thương. Gạch xây thành bằng đá ong chứa quặng sắt, rất rắn. Ngoài cùng bao thành là một lớp hào sâu ngập nước. Đầu thời Nguyễn, thành được sửa chữa, gia cố thêm, xây bằng loại gạch

nhỏ. Trong thành, chéch về hướng bắc có núi Thổ Sơn, cao gần 50 m, dốc đứng, rất tiện cho việc quan sát và cố thủ khi bị bao vây. Ấn ngữ bên bờ sông Lô, nằm trên trục giao thông thuận lợi, địa hình và cấu trúc làm cho thành có một vị trí quân sự trọng yếu. Đã có nhiều sự kiện lịch sử diễn ra trong thành nhà Mạc:

- Năm 1884, đồng bào các dân tộc do Lãnh Chân, Đốc Thịnh chỉ huy cùng với quân của Lưu Vĩnh Phúc, vây hãm quân Pháp trong thành từ tháng 8-1884 đến tháng 4-1885, chặn đánh chiến thuyền tiếp tế, đào nhiều đường hầm, dùng thuốc nổ để công phá. Trong tổng số 600 tên địch đã có 200 tên bị diệt, hơn 300 tên bị thương.

- Rạng sáng ngày 17-8-1945, dưới sự chỉ huy của Ủy ban khởi nghĩa tỉnh, Quân giải phóng, tự vệ địa phương nhanh chóng đánh chiếm dinh tỉnh trưởng, trại bảo an, nhà bưu điện, sở kho bạc, chỉ còn thành Tuyên Quang do quân Nhật đóng trại. Ngày 20-8, Quân giải phóng vừa chặn đánh quân Nhật từ Hà Giang xuống vừa tập trung lực lượng tấn công vào thành, tổ chức đông đảo quần chúng tuần hành thị uy. Ngày 21-8, quân Nhật buộc phải đầu hàng.

- Ngày 20-3-1961, tại sân vận động ở chân núi Thổ Sơn, nhân dân Tuyên Quang mít tinh đón mừng Chủ tịch Hồ Chí Minh lên thăm và làm việc.

- Di tích thành Tuyên Quang được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia theo Quyết định số 1548, ngày 30-8-1991 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch.

10. Thành Nhà Bàu

Thành Nhà Bàu ở xã An Khang, thành phố Tuyên Quang, nằm bên hữu ngạn sông Lô, cách trung tâm thành phố 8 km về phía nam. Thành xây trên một dải gò

cao, rộng khoảng 5 km², là một công trình quân sự hiểm yếu. Khảo sát kiến trúc của phế tích thấy còn nhiều đoạn thành, có đoạn là đất đắp, có đoạn xây gạch, đường lên lát những phiến đá xanh lớn. Gạch xây thành kích thước lớn, là vật liệu xây dựng thời Lê. Thành có quy mô khá lớn và bền vững. Ở khu vực này tìm thấy một tấm bia chữ bị mờ và nhiều kho đạn đá.

Thành Nhà Bầu do Chúa Bầu (Chúa Bầu là tên tôn xưng của hai anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật) chỉ huy xây dựng. Đoạn sông Lô chảy qua Bình Ca có khúc uốn hình chữ U, hiện còn một mạch đất trũng, nơi ấy do Chúa Bầu đào sông làm hào. Đó là một ý định táo bạo, độc đáo về mặt phòng thủ.

Hai anh em Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật quê ở làng Ba Đông Hạ, xã Đồng Quang, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Năm 1522, do bị ức hiếp, Uyên giết tên xã quan tàn

ác rồi cùng em trốn chạy lên mạn ngược đến xóm Khuôn Bầu, xã Đại Đồng, châu Thu Vật (huyện Yên Bình ngày nay). Trước cảnh triều chính đổ nát, Uyên và Mật tập hợp dân chúng nổi lên giết quan lại, đánh chiếm huyện đường châu Thu Vật, mở đầu cuộc khởi nghĩa chống triều đình nhà Lê. Vũ Văn Uyên tự xưng là Đô tướng rồi hợp lực với Mạc Đăng Dung. Nhận thấy Mạc Đăng Dung không được quan lại nhà Lê ủng hộ, họ Vũ bèn dương cờ phò Lê cự Mạc. Vua Lê Chiêu Tông phong cho Vũ Văn Uyên làm Đô thống sứ, tước Khánh dương hầu. Vũ Văn Uyên mất, trao quyền cho Vũ Văn Mật. Vua Lê phong cho Vũ Văn Mật chức Gia quốc công thế tập, cho cai quản một vùng đất rộng gồm Tuyên Quang và các huyện Lâm Thao, Đoan Hùng, Đà Dương (Sơn Dương). Vũ Văn Mật truyền cho con là Nhân quận công Vũ Công Kỳ. Tiếp đến Tự quận công Vũ



Đình Hồng Thái, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, nơi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc dừng chân đầu tiên khi Người từ Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào

Công Ứng, Tổng quận công Vũ Công Sực, Khoan quận công Vũ Công Tuấn. Công Tuấn quay lại chống nhà Lê, bị Chúa Trịnh đánh bại vào năm 1667. Họ Vũ khởi lên trải năm đời, ngót 150 năm.

Xã An Khang nay còn những tên xóm liên quan đến hoạt động của Chúa Bầu như xóm Thúc Thủy là nơi hội quân đường sông, xóm Trường Thi là nơi tuyển chọn nhân tài.

11. Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào nằm ở phía đông tỉnh Tuyên Quang, có diện tích 2.500 ha, trên địa bàn 11 xã thuộc 2 huyện Sơn Dương và Yên Sơn. Huyện Sơn Dương gồm 5 xã: Tân Trào, Trung Yên, Minh Thanh, Bình Yên, Lương Thiện. Huyện Yên Sơn gồm 6 xã: Kim Quan, Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Đạo

Viện, Công Đa. Khu di tích có tổng số 177 di tích, trong đó có 40 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia.

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào nằm trên vùng đất có địa thế hiểm yếu, tiến thoái, công thủ đều dễ dàng. Từ đây có đường đi nhiều ngả về xuôi, lên ngược, sang hai phía đông, tây. Mùa hè năm 1945, tình thế cách mạng thế giới và trong nước lên cao. Ngày 4-5, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc rời Pác Bó, chuyển đến làng Kim Long, xã Tân Trào, châu Tụ Do, tỉnh Tuyên Quang. Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào có những di tích quan trọng sau:

- *Đình Hồng Thái* là đình làng Cà, dựng năm 1918, cột gỗ, mái lá cọ. Đình mang tên liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Khi đến Tân Trào, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc dừng chân đầu tiên ở đình này. Đình cũng là nơi đón tiếp các đại biểu dự Quốc dân Đại hội và là trụ sở Ban bảo vệ A.T.K. (An toàn khu).



Lán Nhà Nưa (Nhà Lừa), thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, nơi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở và làm việc từ tháng 5 đến tháng 8-1945



Địa điểm họp Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng ở rừng Nà Nua (Nà Lừa)

- *Lán Nà Nua (Nà Lừa)* là nơi ở, và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 5 đến tháng 8-1945. Lán được dựng ở khu rừng Nà Lừa, làm bằng tre nứa, mái lợp lá cọ. Tại đây Người chỉ thị thành lập Khu giải phóng, với Tân Trào là Thủ đô; thống nhất các lực lượng vũ trang thành Quân giải phóng; chủ trì Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng; mở Trường Quân chính kháng Nhật...

- *Địa điểm Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng* họp từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945, quyết định tổng khởi nghĩa, thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, nội dung Quốc dân Đại hội.

- *Đình Tân Trào* là ngôi đình làng Kim Long (làng Tân Lập ngày nay). Đình được dựng năm 1923, ba gian, bằng gỗ. Đình là nơi thờ thành hoàng làng.

Ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội đã khai mạc tại đình Tân Trào với hơn 60 đại biểu từ khắp Bắc, Trung, Nam, đại diện

các tầng lớp, giai cấp, các đảng phái yêu nước, các nhân sĩ, trí thức, các dân tộc, tôn giáo trong nước và kiều bào ở nước ngoài. Quốc dân Đại hội thông qua Nghị quyết giành chính quyền trong toàn quốc và 10 chính sách lớn của Việt Minh; bầu Ủy ban giải phóng dân tộc, tức Chính phủ lâm thời, do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch; quy định Quốc kỳ, Quốc ca...

- *Cây đa Tân Trào* ở đầu làng Tân Lập. Tại đây, chiều ngày 16-8-1945, Quân giải phóng đã cử hành lễ xuất quân. Thay mặt Ủy ban khởi nghĩa, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã đọc Quân lệnh số 1 và hạ lệnh xuất quân, tiến về giải phóng Thủ đô Hà Nội.

- *Ngôi nhà sàn của ông Nguyễn Tiến Sự* ở làng Tân Lập. Bác Hồ đã ở đây một tuần trong những ngày đầu đặt chân đến Tân Trào.

- *Rừng Khuổi Kịch* ở đông bắc xã Tân Trào. Tại rừng Khuổi Kịch, ngày 25-2-1944,



Đình Tân Trào, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương



Cây đa Tân Trào, thôn Tân Lập xã Tân Trào, huyện Sơn Dương



Nhà ông Nguyễn Tiến Sự, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

lễ thành lập Trung đội Cứu quốc quân III được tổ chức; tháng 7-1945, thành lập Trường Quân chính kháng Nhật – nơi đào tạo cán bộ quân sự đầu tiên của quân đội ta, kịp thời đào tạo lớp cán bộ tỏa về các địa phương chỉ huy các đơn vị vũ trang làm nòng cốt khởi nghĩa.

- *Xóm Lũng Tầu* ở phía đông bắc xã Tân Trào, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở xóm này hai lần vào cuối năm 1948 và đầu năm 1949.

- *Xóm Đông Man* ở phía đông nam làng Tân Lập, nơi đồng chí Trường Chinh, Văn phòng Tổng Bí thư và đồng chí Tôn Đức Thắng, Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội làm việc trong hai năm 1948-1949.

- *Hang Bòng* ở chân núi Bòng, phía tây xã Tân Trào. Địa điểm đã ba lần được chọn làm nơi ở, làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (từ năm 1949-1952). Từ đây, Người sang thăm Liên Xô, Trung

Quốc (tháng 1-1950), đi chỉ đạo Chiến dịch Biên giới (tháng 9-1950); chủ trì nhiều phiên họp Hội đồng Chính phủ; ký nhiều sắc lệnh của Chính phủ, Chủ tịch nước.

- *Khẩu Lầu* ở phía tây xã Tân Trào, tựa vào núi Bòng. Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nơi này hai lần vào tháng 5 và tháng 10-1949.

- *Xóm Thia*, nơi Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở và làm việc từ năm 1951 đến đầu năm 1953.

Tại các xã trong Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào có nhiều cơ quan đặt trụ sở: Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Văn phòng Trung ương, Bộ Nội vụ, Nhà xuất bản Sự thật...

- *Khu di tích Kim Quan*

Khu di tích Kim Quan cách thành phố Tuyên Quang 42 km về phía đông. Các điểm di tích trải rộng trong khu rừng Nà Loì và Vực Nhù, thôn Khuôn Điển, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn. Dòng sông Phó



*Chủ tịch Hồ Chí Minh với các cháu thiếu nhi tại lán Hang Bồng
xã Tân Trào, huyện Sơn Dương*

Đáy bao bọc khu rừng, vừa thuận tiện giao thông, sinh hoạt, vừa bảo đảm bí mật.

Từ tây sang đông là các điểm di tích Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, nơi Bác Hồ ở và làm việc. Nơi làm việc của một bộ phận Văn phòng Chính phủ có căn hầm dài 37 m. Cách 200 m về phía đông bắc là khu Văn phòng Trung ương. Tại đây có hội trường, nhà ở, làm việc của các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Lê Văn Lương, các bộ

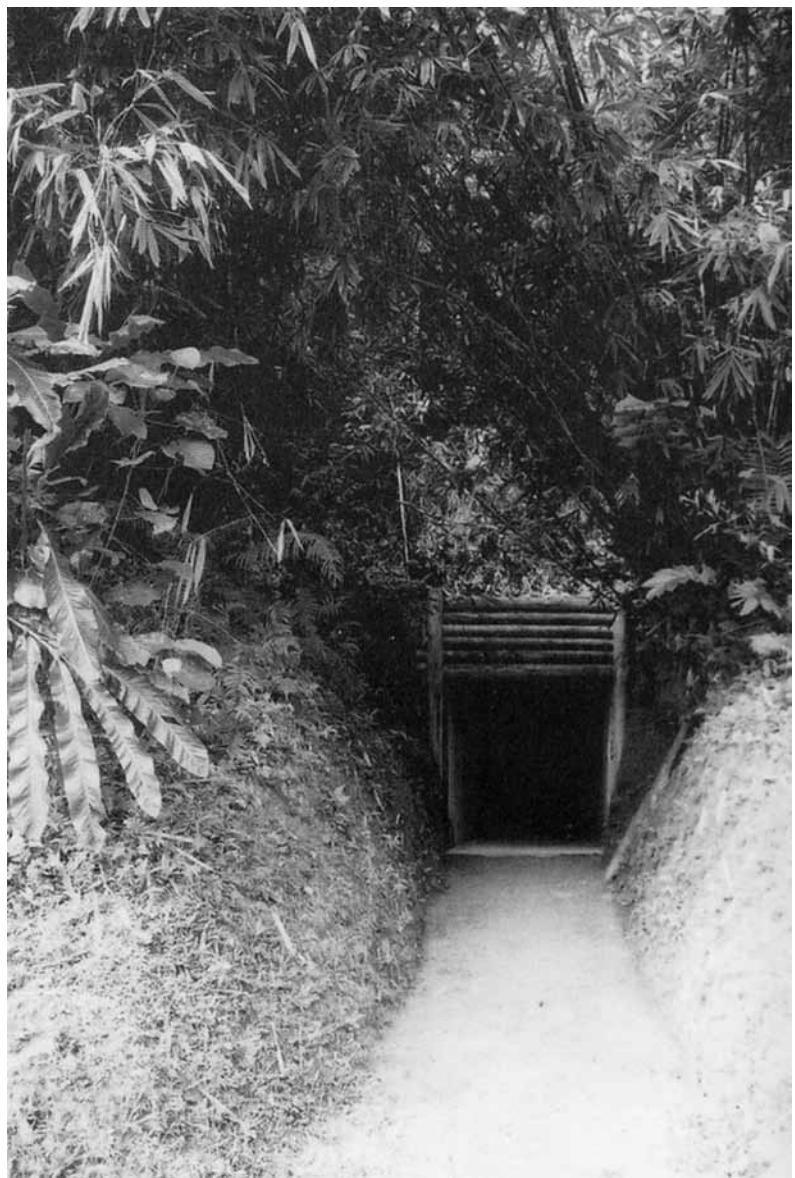
phận của Văn phòng Trung ương. Khu vực này có một căn hầm dài 56 m, sâu vào lòng núi cao.

Cách khu Văn phòng Trung ương khoảng 700 m, bên triền núi phía đông là Vực Nhù, nơi Bác Hồ ở và làm việc. Nhà của Bác Hồ là nhà sàn, dựng trên sườn núi. Cách nhà không xa là hầm trú ẩn. Nhà nối với hầm bằng đường hào chữ chi.

Toàn bộ nhà làm việc, nhà ở, hội trường đều bằng gỗ, tre, nứa, lá. Các hầm



Thôn Khuôn Diễn, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn



*Hầm an toàn của Chủ tịch
Hồ Chí Minh tại núi Nà Lơi
thôn Khuôn Diễn, xã Kim Quan,
huyện Yên Sơn (1953-1954)*



Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì phiên họp Hội đồng Chính phủ (tháng 7-1954) tại hầm an toàn của Trung ương Đảng thôn Khuôn Diến, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn

trú ẩn đều đào sâu vào lòng núi, được lát gỗ cả ba mặt. Riêng căn hầm khu Văn phòng Trung ương có một đoạn lộ thiên ở phần ngoài. Phần này có những ụ đất cao, tạo lối vào hầm hình chữ chi. Trên các ụ đất có trồng nhiều chuối vừa nhằm chống mảnh bom vừa có tác dụng che khuất.

Đầu năm 1953, hai đại đội 250 và 260 thuộc Tiểu đoàn công binh 333, đơn vị tiền thân của Lữ đoàn 239, Binh chủng Công binh tập kết về Kim Quan để xây dựng hầm. Sau 7 tháng lao động, các đơn vị công binh đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống hầm hào kiên cố.

Tháng 9-1953, Văn phòng Trung ương Đảng, các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Lê Văn Lương, Phạm Văn Đồng

và một bộ phận Văn phòng Chính phủ chuyển đến Kim Quan. Bác Hồ về Kim Quan vào cuối năm 1953.

Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thường họp tại hội trường hoặc khu vực hầm an toàn. Bác Hồ thường đến họp, làm việc với Tổng Bí thư Trường Chinh và các đồng chí lãnh đạo tại hai địa điểm này.

Kim Quan còn là nơi Bác Hồ, Trung ương Đảng, Chính phủ tiếp khách quốc tế. Cũng từ đây, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng đi dự Hội nghị Giơnevơ bàn về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Khu di tích được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 937,

ngày 23-7-1993 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Căn hầm gần nhà sàn của Bác Hồ, căn hầm Văn phòng Chính phủ, căn hầm Văn phòng Trung ương đã được tôn tạo.

- Di tích Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ

Di tích thuộc thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương, cách thành phố Tuyên Quang 40 km về phía đông.

Đầu năm 1947, Văn phòng Chủ tịch phủ di chuyển đến Lập Bình. Tháng 6-1949, khi đồng chí Phạm Văn Đồng từ miền Nam ra nhận chức Phó Thủ tướng, Văn phòng Chủ tịch phủ sáp nhập với Văn phòng Thủ tướng phủ. Cuối năm 1949, Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao sáp nhập vào Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ. Tháng 12-1949, Ban Thanh tra Chính phủ thành lập, cũng đóng tại Lập Bình.

Cơ quan lớn, nhiều bộ phận nên nhà làm việc, nhà ở khá nhiều: Văn phòng của đồng chí Phạm Văn Đồng, phòng ở và làm việc của cán bộ, phòng khách, hội trường, nhà ăn và ngôi nhà nhỏ của Bác Hồ. Bác Hồ nghỉ trưa hoặc nghỉ lại đêm mỗi khi không tiện qua sông về Hang Bòng.

Toàn bộ nhà cửa do bộ đội xây dựng bằng gỗ, tre, nứa, lá nhưng khang trang và kín đáo ở trên đồi, khuất dưới tán cây cổ thụ, hoặc ngụy trang phủ lên nóc những cây ký sinh như cây tổ quạ, cây họ dương xỉ.

Cơ quan Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ đóng ở Lập Bình từ năm 1947 đến tháng 7-1954. Cũng có lần chuyển đến một số địa điểm khác một thời gian ngắn. Tại Lập Bình đã có nhiều phiên họp của Quốc hội, Hội đồng Chính phủ. Bác Hồ, Trung ương Đảng, Chính phủ đề ra những quyết sách



Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì phiên họp Hội đồng Chính phủ tại thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương (tháng 3-1951)

lãnh đạo cuộc kháng chiến từng bước đi đến thắng lợi.

Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ là bộ máy tham mưu giúp việc Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ điều hành Chính phủ, các bộ, ban, ngành, Ủy ban hành chính các liên khu, các tỉnh; hoàn tất văn bản để ban hành của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng Quốc phòng.

Di tích Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 32, ngày 4-12-2000 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin và đã được phục dựng, tôn tạo.

- Di tích Chi Liên

Di tích thuộc thôn Chi Liên, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương, cách thành phố Tuyên Quang hơn 50 km về phía đông.

Đầu năm 1953, đồng chí Tôn Đức Thắng cùng cơ quan Ban Thường trực Quốc hội và cơ quan Trung ương Mặt trận

Liên - Việt từ thôn Ngòi Khoác, Trung Yên chuyển đến thôn Chi Liên.

Từ lưng chừng núi xuống là khu nhà làm việc của Ban Thường trực Quốc hội, rồi đến nhà bếp, nhà ăn. Xuống gần chân núi là nhà làm việc của cơ quan Trung ương Mặt trận Liên Việt, nhà của đồng chí Tôn Đức Thắng. Hầm an toàn chung cho cả hai cơ quan hình chữ L, dài 22m. Hầm có hai cửa, một cửa phía sông Phó Đáy, một cửa phía sườn núi. Trần và hai bên vách hầm được chống bằng gỗ tròn; đáy có rãnh thoát nước.

Nhà của đồng chí Tôn Đức Thắng ở sát bờ sông. Nhà sàn hai gian, cột gỗ, vách nứa, lợp lá cọ. Thời kỳ này, đồng chí Tôn Đức Thắng là Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội; linh mục Phạm Bá Trục là Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội. Ban Thường trực và Văn phòng Quốc hội có các đồng chí và các vị: Hoàng Quốc Việt, Tôn Quang Phiệt, Y Ngông Niek Đăm, Nguyễn Tấn Gi Trọng.



Hầm an toàn, nhà ở và làm việc của đồng chí Tôn Đức Thắng tại thôn Chi Liên, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương

Mặt trận Liên Việt có các vị: Xuân Oanh, Nguyễn Cảnh...

Tại Chi Liên, đồng chí Tôn Đức Thắng chủ trì các hội nghị: Hội nghị liên tịch Ban Thường trực Quốc hội và Ủy ban Mặt trận Liên Việt tháng 2-1953, Hội nghị Ủy ban Mặt trận Liên Việt toàn quốc mở rộng tháng 11-1953, Hội nghị khối Mặt trận Liên Việt chuẩn bị cho việc tiếp quản Thủ đô tháng 10-1954; đồng chí Tôn Đức Thắng cũng dự và chủ trì phiên họp Quốc hội ở Lập Bình tháng 12-1953 về cải cách ruộng đất; đồng chí thường xuyên đến Kim Quan báo cáo công việc với Trung ương và Bác Hồ; trực tiếp lãnh đạo cơ quan Ban Thường trực Quốc hội, Mặt trận Liên Việt góp phần quan trọng xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, động viên, cổ vũ đồng bào, chiến sĩ cả nước hăng hái tham gia kháng chiến.

Di tích Chi Liên được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 06, ngày 13-4-2000 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Trụ sở làm việc của Ban Thường trực Quốc hội; hầm an toàn và lán làm việc của đồng chí Tôn Đức Thắng đã được phục dựng, tôn tạo.

Khu di tích Tân Trào đã được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia theo Quyết định số 09, ngày 21-2-1975 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin; được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10-5-2012.

12. Di tích Bình Ca

Bến Bình Ca nằm ở tả ngạn sông Lô, nối liền với quốc lộ 13A, thuộc địa phận xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương. Do vị trí đặc biệt, địa hình sông núi hiểm trở, là cửa ngõ chiến khu, Bình Ca trở thành nơi chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử.

- *Chiến thắng mở màn trên mặt trận sông Lô*: Trong Chiến dịch Việt Bắc thu đông

năm 1947, Tiểu đoàn 42 bộ đội chủ lực bố trí trận địa đánh địch ở Bình Ca. Một tiểu đội do Trung đội trưởng Vũ Phương chỉ huy với 1 khẩu bazôca và 6 khẩu súng trường đã đào công sự sát bờ sông đón bắn tàu chiến địch. Lực lượng còn lại bố trí trận địa trên đường từ bến Bình Ca đi Sơn Dương để chặn địch đổ bộ. Ngày 12-10-1947, khi 3 chiếc tàu chiến địch từ Đoan Hùng ngược lên, bộ đội ta đã bắt ngờ nổ súng, dùng bazôca bắn chìm 1 tàu. Quân Pháp phải co cụm lại ở bờ sông đợi qua đêm.

Sáng ngày 13-10, quân địch tiến về phía Sơn Dương. Khi chúng lọt hẳn vào trận địa, bộ đội ta đồng loạt giạt bom, ném lựu đạn và nổ súng diệt 20 tên, nhiều tên bị thương. Những tên còn lại vừa bắn trả vừa khiêng nhau rút xuống tàu, bỏ lại một số quân trang, quân dụng, 1 khẩu trung liên. Đồng chí Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp biểu dương và tặng thưởng cho Tiểu đoàn 42 lá cờ thêu dòng chữ: “Trận Bình Ca, Tiểu đoàn 42 đã đánh lui một trận đổ bộ của giặc, xung phong cướp súng, bắn chìm pháo thuyền, ghi một chiến công đầu tiên mở đầu cho những chiến công rực rỡ khác trên sông Lô”. Tiểu đoàn 42 được mang tên: Tiểu đoàn Bình Ca.

- *Chiến thắng Bình Ca lần thứ hai*: Ngày 3-11-1947, từ thị xã Tuyên Quang, địch dùng 2 ca nô chở 200 quân xuôi dòng sông Lô đổ bộ lên bến Bình Ca, tiến công vào Sơn Dương. Tiểu đoàn Vệ quốc quân do đồng chí Trường Minh chỉ huy phối hợp với dân quân du kích hai huyện Yên Sơn và Sơn Dương phục kích đánh địch gần bến Bình Ca diệt hơn 100 tên, thu được nhiều vũ khí, đạn dược.

Di tích Bình Ca đã được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia theo Quyết định số 2890, ngày 27-9-1997 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến



Di tích Bình Ca

thắng Việt Bắc thu đông 1947, bia Chiến thắng Bình Ca đã được xây dựng. Vị trí bia sát trên trận địa pháo năm xưa.

13. Di tích chiến thắng cây số Bảy

Di tích thuộc xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, cách thành phố Tuyên Quang 7 km về phía bắc. Tại đây, đội tự vệ Thành Tuyên đã bố trí trận địa phục kích địch với 3 quả địa lôi được chôn trên mặt đường quốc lộ 2, đoạn trước cây cầu đã bị đánh sập. Sáng ngày 22-10-1947, 1 tiểu đoàn quân Pháp do Lơ Giốt chỉ huy, khoảng 500

tên với xe pháo có lửa, ngựa kéo xuất phát từ thị xã Tuyên Quang theo quốc lộ 2 tiến lên Chiêm Hóa. Đến gần cây số 7 gặp cây cầu sập, địch phải bắc cầu tạm. Đợi khi toàn bộ quân địch dồn ứ lại trên vị trí chôn địa lôi, tự vệ ta điểm hỏa, 3 tiếng nổ rung chuyển rừng núi, 72 tên địch bị chết, 30 tên bị thương, xác lửa, ngựa ngổn ngang. Những tên địch sống sót chạy toán loạn, dẫm đạp lên nhau.

Quân Pháp hết sức kinh hoàng, gọi đây là “Tiếng nổ của hỏa ngục”. Đây là một trận đánh dũng cảm, mưu trí, hiệp



Bia kỷ niệm chiến thắng cây số bảy, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

đồng chặt chẽ, trong đó nổi bật vai trò của các chiến sĩ tự vệ Thành Tuyên. Đồng chí Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp đánh giá đây là một trong mười trận thắng lớn của Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.

Di tích Chiến thắng cây số bảy được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 04, ngày 19-1-2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin và được dựng bia chiến thắng.

14. Di tích chiến thắng Bản Heng

Di tích Chiến thắng Bản Heng ở đồi Nà Khoang, thôn Tạng Khiếc, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa, cách thị trấn Vĩnh Lộc 15 km.

Ngày 10-10-1947, địch nhảy dù chiếm thị xã Bắc Cạn, Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn (tiên thân là Trường Quân chính kháng Nhật, sau này là Trường Sĩ quan Lục quân) mang phiên hiệu Trung đoàn 79, hành quân sang Bản Thi. Tại đây,

Trung đoàn 79 được giao nhiệm vụ chặn đánh không để hai cánh quân địch gặp nhau. Trung đoàn 79 chia làm hai đoàn, đoàn 1 do Hiệu trưởng Hoàng Đạo Thúy chỉ huy, chặn cánh quân từ Chợ Đồn ở Yên Thịnh; đoàn 2 do Tổng đội trưởng Phan Phác chỉ huy, chặn đánh cánh quân từ Chiêm Hóa lên.

Sáng 18-10, đoàn 2 bố trí trận địa gần cầu sắt Bản Heng. Khoảng 8 giờ, 1 đại đội địch khoảng 100 tên do Đại úy Keroaste từ thị trấn Chiêm Hóa hành quân đến khu vực trận địa. Đại liên của ta quét từng loạt đạn, những tên đi đầu chết tại chỗ. Bị đánh bất ngờ bằng hỏa lực mạnh, quân địch tán loạn. Tên đại úy chỉ huy thúc giục một tốp lính lê dương xông lên định cướp khẩu đại liên của ta. Bộ đội ta dùng lựu đạn, súng trường tiêu diệt ngay tốp lính lê dương, bắn chết tên đại úy chỉ huy. Bị thiệt hại nặng, sĩ quan chỉ huy tử trận, quân địch hoảng loạn, vội vã rút về thị

trấn Chiêm Hóa, hủy bỏ kế hoạch đánh lên Bản Thi.

Trận Bản Heng diễn ra nhanh gọn, có sự phối hợp của dân quân du kích và nhân dân địa phương, cung cấp thông tin, dẫn đường cho bộ đội. Địch bị diệt 38 tên, bị thương 42 tên.

Đoàn 2 E79 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, góp phần bẻ gãy cánh quân phía tây của địch, trực tiếp làm thất bại kế hoạch hợp điểm Bản Thi của chúng. E79 được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng danh hiệu: “Trung dũng, quyết thắng”.

Di tích Chiến thắng Bản Heng được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 64, ngày 16-1-2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin và đã được dựng bia chiến thắng.

15. Di tích chiến thắng cầu Cả

Cầu Cả thuộc xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, nằm trên đường 176, cách

thành phố Tuyên Quang 50 km về phía bắc. Đầu cầu phía nam, bên trái là dãy núi đá Thảm Hế, có nhiều hang, nằm sát bên đường, hai bên bờ rậm rạp.

Tại đây đã diễn ra ba trận đánh Nhật liên tiếp:

- Trận đánh ngày 6-6-1945: Đại đội chủ lực Quân giải phóng của tỉnh phục kích ở đầu cầu phía nam. Khoảng 9 giờ, quân địch tiến vào trận địa. Khẩu tiểu liên duy nhất của ta phát hỏa, toàn trung đội nổ súng. Hai tên giữ súng máy của địch bị tiêu diệt ngay từ loạt đạn đầu. Địch kháng cự mạnh. Các chiến sĩ ta tản ra các hẻm núi, tiếp tục bắn tỉa. Đến trưa cuộc chiến kết thúc. Địch chết khoảng 30 tên.

- Trận đánh ngày 16-6-1945: Quân Nhật tấn công lên Chiêm Hóa lần thứ hai. Lần này, ta bố trí trận địa ở cả hai đầu cầu. Địch hành quân thận trọng, đến gần cầu chúng không đi đường chính mà lợi tắt qua suối. Khi sang đầu cầu phía bắc,



Bia kỷ niệm Chiến thắng Cầu Cả, xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa

chúng rơi vào ổ phục kích của ta. Bộ đội ta giáp chiến, địch vừa đánh trả vừa rút lên Chiêm Hóa. Ta tiêu diệt được 30 tên địch.

- Trận đánh ngày 24-6-1945: Đại đội chủ lực và tự vệ các xã Yên Nguyên, Hòa Phú, Vinh Quang phối hợp chặn đánh địch. Sau khoảng 20 phút chiến đấu, 1 tiểu đội của ta lui vào chân núi để nhử địch. Chúng đuổi theo, bị ta đánh từ phía sau, chúng vội quay lại cầu và bị tập kích liên tiếp. Gần trưa, quân ta buộc phải kết thúc trận đánh vì hết đạn. Địch chết 50 tên, trong đó có 1 tên quan hai.

Ba trận đánh Nhật ở Cầu Cả liên tiếp trong tháng 6 đã tiêu diệt 100 tên, vùng giải phóng Chiêm Hóa được bảo vệ an toàn.

Chiến thắng quân Pháp trong Chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947:

Nhận định địch sẽ phải rút quân, Tiểu đoàn 718, Trung đoàn Hà Tuyên, có lực lượng du kích địa phương phối hợp, phục kích ở khu vực Cầu Cả. Chiều 5-11-1947, quân địch từ Chiêm Hóa xuống lọt vào trận địa, đại đội làm nhiệm vụ khóa đuôi dùng trung liên bắn vào đội hình đi cuối, dồn chúng về phía cầu để hai đại đội còn lại tập kích. Quân địch bị bất ngờ, khá lâu mới bắn trả được. Sau 2 giờ chiến đấu, gần 100 tên địch bị tiêu diệt; bộ đội ta rút về nơi an toàn vì không còn đủ đạn dược.

Di tích Chiến thắng Cầu Cả được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia theo Quyết định số 04, ngày 19-1-2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin và đã được dựng bia chiến thắng.

16. Di tích chiến thắng Khe Lau

Khe Lau là nơi sông Lô và sông Gâm gặp nhau, tả ngạn thuộc xã Phúc Ninh, hữu ngạn thuộc xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn. Ngã ba sông rộng, hai bên núi chạy sát ra bờ sông tạo nên địa thế hiểm yếu.

Binh đoàn Commuynan của địch lên đến Đài Thị nhưng buộc phải vội vàng rút lui. Pháo binh ta nghiên cứu địa hình bố trí trận địa ở Khe Lau. Thực hiện kỹ thuật đặt gần bắn thẳng, ta đặt pháo sát bờ sông, kết hợp pháo lớn với pháo nhỏ loại 12 ly 7, kết hợp pháo binh với bộ binh để đề phòng địch phản kích cướp pháo.

Ngày 16-11-1947, giang đoàn Kécgaravát do Thiếu tá Poty chỉ huy, gồm 2 tàu pháo và 1 ca nô, chở hơn 200 lính xuôi sông Gâm. Khi chiếc tàu thứ nhất lọt vào tầm bắn hiệu quả, pháo ta gầm lên. Hai phát đầu trúng giữa thân tàu và buồng máy tàu. Tàu bốc cháy. Tro, khói mù mịt trận địa, khiến địch hết sức hoang mang. Địch phát hiện pháo ta đặt gần nên chúng cho chiếc tàu thứ hai chạy sát bờ sông. Bộ binh ta liền ném thủ pháo, buộc tàu địch phải quay đầu chạy ra xa. Tàu địch tăng tốc, men vụng ghềnh ngược sông Lô, chạy trốn, nhưng pháo ta đã kịp bắn trúng. Pháo đạn trên tàu bị kích nổ, xăng dầu vỡ ra, bắt lửa, mặt nước bốc cháy. Ngọn lửa từ sông bén vào lau lách trên bờ, tiếp tục bốc cao. Khe Lau thành một biển lửa. Hai chiếc tàu từ từ chìm xuống dòng sông. Binh lính địch phần chết chìm, phần bị thương, bị bỏng. Bộ đội ta càng bình tĩnh bắn trúng đích. Chiếc ca nô cuối cùng bị bắn hỏng nặng, dạt sang tả ngạn. Những tên lính cố sức bơi được vào bờ cũng không thoát khỏi ngọn lửa thiêu đốt, hoặc bị tiêu diệt.

Tàn binh địch tập trung thành 2 tốp. Một tốp len lỏi qua rừng, men theo tả ngạn sông Lô chạy về thị xã Tuyên Quang; một tốp mãi bốn ngày sau mới vượt sang hữu ngạn, gặp đội Commăngđô đi cứu viện, hộ tống nhau rút chạy.

Trận Khe Lau bộ đội ta bắn cháy 2 tàu, bắn chìm 1 ca nô, tiêu diệt 200 tên địch, thu được nhiều vũ khí và đồ dùng quân sự,



Khe Lau, xã Thắng Quân, huyện Yên Sơn

xóa sổ giang đoàn Kécgaravát. Đây là trận đánh có sự phối hợp giữa pháo binh và bộ binh, mở đầu truyền thống hợp đồng tác chiến hiệu quả, phát huy được yếu tố chủ động, bất ngờ, sáng tạo về cách đánh, diệt gọn. Chiến thắng Khe Lau, cùng với Bình Ca, Đoàn Hùng làm cho sông Lô mãi đi vào lịch sử.

Di tích Chiến thắng Khe Lau được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 04, ngày 19-1-2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

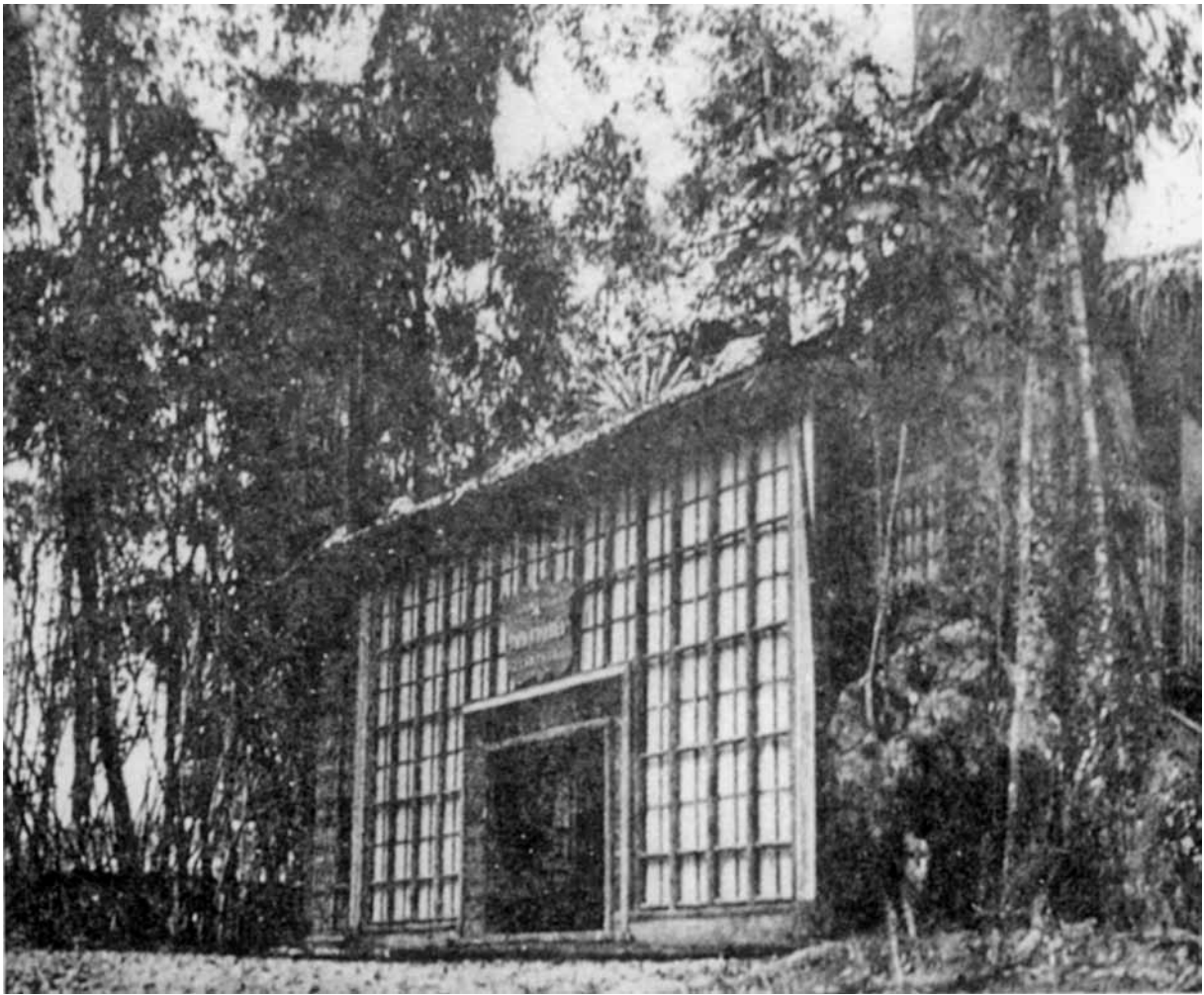
17. Di tích đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai

Di tích ở khu rừng Nà Loáng, thôn Phú An, xã Kim Bình (trước đây là xã Vinh Quang), huyện Chiêm Hóa, cách thành phố Tuyên Quang 80 km về phía bắc.

Khu vực đại hội gồm có: hội trường, nhà ở của đại biểu, nhà khách quốc tế, nhà làm việc và tiếp khách của Bác Hồ, nhà làm việc của các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, nhà của bộ phận phục vụ, nhà triển lãm, nhà tưởng niệm các anh hùng

liệt sĩ, chỗ ở của các nhà báo, nhà ở của bộ đội bảo vệ... Tất cả đều ở dưới bóng cây, kiến trúc giản tiện. Bên cạnh hội trường lớn là một chiếc hầm chống dâm kiên cố, trên nóc hầm trồng cây xanh. Trong khu vực đào nhiều hố cá nhân và hệ thống hào nối các nhà ở, làm việc với nhiều đường thoát ra ngoài.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng tiến hành từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951, tham dự có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho 766.349 đảng viên đang sinh hoạt trong Đảng bộ toàn Đông Dương. Đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư đọc báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam*. Bác Hồ đọc *Báo cáo chính trị* khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, chỉ rõ nhiệm vụ đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Đại hội thông qua *Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ* của Đảng; bầu Ban Chấp hành Trung ương gồm 29 đồng chí; bầu đồng chí Trường Chinh làm Tổng Bí thư, Bác Hồ làm Chủ tịch Đảng. Đảng quyết định ra hoạt động công khai. Đây là đại hội đầu tiên của



Hội trường Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tại xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa

Đảng họp ở trong nước kể từ khi thành lập, với đông đủ đại biểu các đảng bộ cơ sở và là đại hội duy nhất họp ở ngoài Thủ đô Hà Nội.

Sau Đại hội Đảng, tại địa điểm này còn tổ chức các sự kiện lớn:

- Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt tiến hành từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951. Đại hội ra nghị quyết nhiệt liệt hoan nghênh chủ trương thống nhất Việt Minh - Liên Việt và quyết định Mặt trận thống nhất lấy tên là Mặt trận Liên hiệp Quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Liên Việt; suy tôn Bác Hồ làm Chủ tịch danh dự, cử đồng chí Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch Mặt trận.

Hội nghị Liên minh Việt - Miên - Lào họp ngày 11-3-1951. Dự hội nghị gồm

đại biểu Mặt trận Liên Việt (Việt Nam), Mặt trận Lào Ítxala, Mặt trận Ixarác (Campuchia). Hội nghị ra quyết định thành lập Ủy ban liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào, thực hiện mục đích chung là đoàn kết chặt chẽ, giành độc lập thật sự cho ba dân tộc, góp phần bảo vệ hòa bình thế giới.

Từ ngày 1 đến ngày 6-5-1952, tại hội trường Đại hội II của Đảng đã khai mạc Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất. Đại hội tuyên dương bảy anh hùng là Cù Chính Lan, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, La Văn Cầu, Trần Đại Nghĩa, Ngô Gia Khảm và Hoàng Hanh.

Di tích Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ hai đã được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia



Chủ tịch Hồ Chí Minh với các đại biểu dự Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt

tại Quyết định số 1057 ngày 14-6-1991 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch. Hiện nay, hội trường nơi diễn ra đại hội đã được phục dựng.

18. Di tích làng ngòi, đá bàn

Làng Ngòi và Đá Bàn thuộc xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, cách thành phố Tuyên Quang 20 km về phía tây.

Cuối tháng 11-1949, nhận lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hoàng thân Xuphanuvông rời căn cứ kháng chiến Đông Lào sang Việt Nam. Từ đầu năm 1950, chính quyền và nhân dân Tuyên Quang đã bắt đầu chuẩn bị nơi ở, làm việc cho đoàn cán bộ cách mạng Lào tại làng Ngòi. Toàn bộ nhà cửa, hầm hào, đường đi lại... đều được làm khuất dưới tán cây rừng xanh tốt, trên một quả đồi thấp, tương đối rộng và bằng phẳng, kín đáo, có tên là gò Tre, xóm Thổ, thôn Làng

Ngòi, gồm: nhà ở và làm việc của Hoàng thân Xuphanuvông; nhà ở và làm việc của đồng chí Cayxôn Phômvihản; hội trường 12 gian (chiều dài 15 m, chiều rộng 6 m, cột gỗ, vách nửa đan nong đôi, mái lợp lá cọ) với đủ bàn ghế bằng tre nứa; nhà bếp, nhà ăn, nhà kho, giếng nước, bãi tập, nơi đóng quân của lực lượng bảo vệ...

Tháng 6-1950, đoàn cán bộ cách mạng Lào bắt đầu đến ở và làm việc tại thôn Làng Ngòi. Cùng ở, làm việc với Hoàng thân Xuphanuvông có các đồng chí: Cayxôn Phômvihản, Khămtay Siphăndon, Hoàng thân Xuphana Phuma... và khoảng 200 cán bộ, chiến sĩ thuộc đại đội Champasac của Lào. Để đảm bảo an toàn tuyệt đối, công tác bảo vệ được bố trí rất cẩn mật, đại đội bộ đội Lào làm nhiệm vụ trực tiếp bảo vệ vòng trong, bộ đội Việt Nam và dân quân, du kích xã Mỹ Bằng bảo vệ vòng ngoài.

Từ ngày 13 đến ngày 15-8-1950, Đại hội Quốc dân Lào đã được tổ chức tại Làng Ngòi. Dự đại hội có khoảng 100 đại biểu đại diện cho lực lượng vũ trang các khu, đại biểu các bộ tộc Lào, các tổ chức quần chúng, các tầng lớp, các tôn giáo đến từ các vùng kháng chiến và vùng địch kiểm soát trong cả nước Lào.

Đại hội quyết định thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất, tức Neo Lào Ítxala; đề ra Cương lĩnh chính trị của Mặt trận; bầu Ủy ban Trung ương Neo Lào Ítxala gồm 15 vị, Ban lãnh đạo gồm 9 vị. Hoàng thân Xuphanuvông được bầu làm Chủ tịch Mặt trận Lào Ítxala. Đại hội quyết định thành lập Chính phủ kháng chiến Lào gồm 5 thành viên; bầu Hoàng thân Xuphanuvông làm Thủ tướng Chính phủ, đồng chí Cayxôn Phômvihân làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Đại hội đã thông qua bản Cương lĩnh, đường lối chính trong giai đoạn trước mắt của cách mạng Lào bao gồm 12 điều; thảo luận và thông qua *Chương trình, Điều lệ* của Mặt trận, *Tuyên ngôn* của Đại hội gửi nhân dân các bộ tộc Lào và nhân dân thế giới.

Sau đại hội, để đảm bảo an toàn, bí mật, cuối năm 1950, Hoàng thân Xuphanuvông và đoàn cán bộ cách mạng Lào di chuyển đến địa điểm mới ở thôn Đá Bàn, cũng thuộc xã Mỹ Bằng; cách Làng Ngòi khoảng 3 km, đi sâu vào chân dãy núi Là. Khu vực di tích trên sườn núi, cách khu dân cư khoảng 600 m. Tại đây có một hang đá, được chọn làm nơi ở và làm việc của Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Chính phủ Lào kháng chiến.

Cuối tháng 12-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ Việt Nam tới thăm Chính phủ Lào



Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hoàng thân Xuphanuvông tại xã Bình Yên, huyện Sơn Dương

kháng chiến và đoàn cán bộ cách mạng Lào tại Đá Bàn.

Cuối năm 1951, cuộc kháng chiến của nhân dân Lào có những bước phát triển mới, Hoàng thân Chủ tịch Xuphanuvông và Chính phủ Lào rời Việt Nam trở về Tổ quốc lãnh đạo nhân dân các bộ tộc Lào tiếp tục kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi.

Di tích Làng Ngòi, Đá Bàn được xếp hạng Di tích cấp Quốc gia tại Quyết định số 1057, ngày 14-6-1991 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

19. Thác Pác Ban

Thác Pác Ban nằm trong địa phận xã Vĩnh Yên trước đây (nay thuộc thị trấn Nà Hang), còn có tên là thác Mơ, thác Mưa.

Thác Pác Ban có chín tầng, nguồn từ Bó Nặm, dồn tụ nhiều khe nhỏ chảy ngầm đến Bản Chủ thì lộ thiên. Đỉnh thác, nơi cửa suối ngầm đổ xuống làm nên hai tầng thác cao 15 m, bề mặt dòng suối rộng, sức nước lớn. Tiếp theo là hai tầng thấp hơn. Hai bên bờ là những tảng đá lô xô, cây cổ thụ tỏa bóng rườm rà. Tầng thứ năm chia thành hai dòng, cùng đổ xuống một hồ đá hình bầu dục. Tầng thứ sáu và thứ bảy, độ cao hạ xuống còn khoảng 10 m. Chân tầng thứ bảy, một dòng tách ra, luồn lách vào cánh rừng nguyên sinh. Một dòng nữa làm nên tầng thác thứ tám và thứ chín, mặt nước trải trên nền đá dốc đứng, muốn qua thác mọi người phải vịn vào lan can, rẽ nước mà đi.

Người dân lưu truyền sự tích về Thác Mơ như sau: Ngày hội lồng tồng năm ấy, một chàng trai ném quả còn trúng hồng tâm, được cô gái đẹp nhất tặng hoa. Rồi họ cưới nhau, làm nhà bên sông Gâm, cày cấy, chăn nuôi. Một hôm, hai vợ chồng đang hái vải thì có người khách tới nói với người vợ câu gì đó rồi đi ngay. Từ lúc ấy,

người vợ tỏ vẻ buồn rầu. Người chồng gạn hỏi nhưng nàng nói là không có gì.

Một hôm, người vợ ra bên sông giặt giũ. Bỗng trời nổi cơn giông, mưa đổ như trút, nước sông dâng cao, nàng bị nước cuốn đi. Người chồng khóc than, nước mắt tầm tã biến thành thác chín tầng không bao giờ cạn. Từ đó, dân bản gọi là Thác Mưa. Thật ra người vợ là công chúa con vua Thủy Tề, ngày xuân trốn khỏi thủy cung đi hội, rồi kết duyên với người trần. Người khách hôm trước là thái tử do vua cha sai đi tìm em. Trận cuồng phong mưa đổ sập trời ấy là vua Thủy Tề đưa nàng về thủy cung.

Pác Ban được công nhận thắng cảnh Quốc gia theo Quyết định số 07 ngày 17-1-2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

20. Thác bản Ba

Thác Bản Ba ở Bản Ba, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa, tên cũ là Hoa Tàng. “Hoa Tàng” tiếng địa phương có nghĩa là nơi những con đường giao nhau. Suối Bản Ba bắt nguồn từ dãy núi Khau Đen ở độ cao 500 m, chảy trong lòng đất rồi lộ thiên chảy tràn trên nền đá. Nhìn từ xa, dòng thác trải dài như dải lụa trắng với những nếp gấp mềm mại nổi bật trên nền xanh thẳm của đại ngàn.

Từ cánh đồng làng Ba đi lên, ta gặp tầng thác đầu tiên: thác Tát Cùm. Tiếng thác rì rầm như lời cầu khẩn trời đất, thần linh.

Ngược lên chừng 1 km là tầng thác thứ hai: thác Tát Cao. Suối Bản Ba chia thành hai dòng, chân thác là Vực Dải lặng sóng. Qua lớp nhũ đá lẫn tăn đến động Người xưa. Vách động có nhiều nét khắc kỳ bí, như là cư dân từ vạn năm trước muốn gửi lại điều gì cho hậu thế.

Tầng thác thứ ba có tên là thác Gió. Đứng ở chân thác nhìn lên có cảm giác nước từ trên trời đổ xuống. Gió nam không bao giờ ngừng thổi. Chuyển tiếp giữa các tầng thác lớn là nhiều thác nhỏ, nhiều khe, vực, nước trong xanh, hình dạng kỳ thú.

Truyền thuyết thác Bản Ba kể rằng: Thủa ấy, có người con gái họ Ma xinh đẹp đem lòng yêu chàng trai nghèo cùng bản. Nhưng cha nàng ép gả nàng cho con trai nhà thổ ty. Nàng và chàng trai hẹn gặp nhau dưới chân Thác Gió, thề sống mãi bên nhau, nếu ai phản bội sẽ bị rắn cắn, hổ vồ, rồi hai người dắt nhau đi vào rừng sâu, không để lại tung tích.

Người đời sau thấy trên đỉnh Khau Đen (thuộc xã Đức Xuân, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang) có một bản đông nhà, giàu có tên là Lạc Bản, cho rằng là hậu duệ của đôi trai gái mất tích. Có lần bản Lạc Bản tổ chức thi thả bè nứa trên dòng nước nhỏ chảy từ trên núi cao xuống chân núi, có nhiều người bị chết do lao xuống vực sâu. Những người còn sống sót thương, khóc suốt đêm ngày, nước mắt chảy vào dòng nước, biến dòng suối nhỏ thành thác lớn như ngày nay. Từ đó dòng thác chảy suốt đêm ngày, nghe như tiếng khóc than và cũng từ đây trai gái thường đưa nhau đến chân thác Gió tình tự thề thốt. Lời thề có đất trời linh thiêng chứng giám.

Hai bên bờ suối Bản Ba mọc đầy cây dong lá đỏ, tiếng Tày là “tong chinh đeng”. Truyền thuyết kể rằng, xưa trong vùng có Chúa Cả Lượng, tướng mạo khác thường, cai quản dân làng hòa thuận, yên vui. Cả Lượng được về kinh đô học. Một lần, Cả Lượng về kinh muộn, vì vợ giấu đôi giày thân. Bị quả mắng, Cả Lượng lỡ nói lời bất kính, bị nhà vua sai đem giết. Cả Lượng chết oan, hoá thành cây dong đỏ, được nhân dân thờ làm Thành hoàng.

Lễ đình Bản Ba vào ngày mùng 4 tháng giêng âm lịch.

Thác Bản Ba được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng danh thắng Quốc gia ngày 25-5-2007.

21. Động Tiên

Động Tiên ở trong núi Chân Quỷ, bên phải quốc lộ 2, chen giữa núi Đá Đen và núi Bạch Mã, thuộc xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, cách thành phố Tuyên Quang 56 km về phía bắc.

Theo từng bậc đá cao dần, đến một ngã ba là gặp Cửa Gió. Tiếp những bước gập ghềnh, khuất khúc xuống dốc cô đơn. Tầng đá hình thiếu phụ đứng bên đường, đôi vai sương gió, mắt đắm lệ nhìn vào thình không xa xăm. Bước vào động, hiện lên nhiều hình chim thú lạ. Đâu đó vọng tiếng nước chảy thánh thót. Vào sâu một chút, ngược lên trần hang gặp linh điều, đôi cánh xoè rộng, tha một người con gái, đang bay lên. Đi qua dưới cánh linh điều, gặp một thạch trụ chống trời. Phía sau thạch trụ sừng sững khối cấm thạch, hình một người mẹ mang thai. Truyền thuyết kể rằng, ngày xưa, gặp năm có giặc ngoại xâm, dân bản và người vợ vị thủ lĩnh nghĩa quân phải ẩn trong hang đá. Ngày thắng lợi, cũng là lúc cô nhận tin chồng chết trận. Cô cùng đứa con chưa chào đời đã hoá đá.

Ngự trên ban năm tầng vách động trong cùng là Tiên cô thứ Bảy. Truyền thuyết kể, nàng yêu chàng mồ côi ở hạ giới. Vì trái ý Ngọc Hoàng, nàng bị ngài biến thành đá. Một ngày kia Ngọc Hoàng nghĩ lại cho người trần mở hội vào ngày mùng 9 tháng giêng tại nơi nàng Bảy xuống trần. Nhân thế gọi là động Tiên.

Trở lại đường cũ, rẽ trái lên động Hai Cửa. Động sâu, thiên nhiên tạo nên kiến

trúc nguy nga, nhìn thấy khuê phòng tráng lệ có những song cửa sổ ngà sang trọng, rèm nhung lộng lẫy màu ngọc bích. Rồi động Hai Cửa, lên cao nữa sẽ thấy rừng tiểu trúc và ngàn hoa tử tiên, li ti tím trắng từng vạt như những tấm lụa hoa phủ khắp triền non. Mạo hiểm đi trên đỉnh núi chon von, sẽ được chiêm ngưỡng Rùa thần. Động Thủy Cung, nước trời từ trong lòng núi đá tụ thành dòng suối ngấm rồi

lộ thiên nơi cửa hang. Nguồn nước đầy ắp bốn mùa, đông ấm, hè mát. Cửa hang rất nhiều tôm, nên gọi là hang Tôm. Trong quần thể núi đá còn nhiều hang động kỳ thú, như: động Thạch Sanh, động Đàn Đá, động Thiên Quang...

Động Tiên được công nhận thắng cảnh Quốc gia tại Quyết định số 63 ngày 16-11-2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

Chương II

LỄ HỘI DÂN GIAN

I- KHÁI QUÁT

Tuyên Quang có truyền thống lễ hội dân gian của cộng đồng các dân tộc lâu đời và phong phú. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thời bao cấp, nhiều lễ hội dân gian bị gián đoạn, tồn tại thưa thớt, mờ nhạt ở một số bản làng. Từ năm 1990 trở lại đây, lễ hội dân gian từng bước được phục hồi, các đình, chùa, đền, miếu, các danh lam, thắng cảnh được khôi phục và bảo tồn; các di sản văn hoá dân gian được sưu tầm và phát huy.

Lễ hội dân gian hiện nay kế thừa lễ hội dân gian truyền thống đa sắc tộc của nhân dân Tuyên Quang, nhưng đã ít nhiều bị chi phối bởi cuộc sống hiện đại. Mặc dù mỗi dân tộc có những phong tục, tập quán riêng, nhưng quá trình giao lưu kinh tế và văn hoá khiến cho các sinh hoạt lễ hội có xu hướng pha trộn và xích lại gần nhau. Lễ hội ở Tuyên Quang đang ngày một hồi sinh và phát triển, đang được các ngành quan tâm khai thác để phục vụ cho chương trình phát triển văn hóa và du lịch.

II- CÁC LOẠI HÌNH LỄ HỘI DÂN GIAN

Trong *Tuyên Quang tỉnh phú* (1861), Đặng Xuân Bảng đã ghi lại sinh hoạt dân

gian: “Tháng 3 vào tiết Thanh minh, trai gái tảo mộ xong rồi chơi hội đập thanh bên sườn núi, họ hát đối đáp nam xướng nữ họa suốt ngày mới tan, đó gọi là chơi xuân (du xuân). Huyện Đẽ Đĩnh có tục này. Các xã Mậu Duệ, Quan Quang, Nam Cao gồm 5 xã hội họp uống rượu, nhiều người dùng cụng cỏ lau cho vào lỗ mũi, chung nhau hút rượu trong chậu qua mũi để làm vui”¹.

Lễ hội dân gian miền núi, ngoài những hoạt động tinh thần còn liên quan mật thiết tới những sinh hoạt vật chất như chợ phiên, sản xuất... Có lễ hội riêng mỗi cộng đồng, như: hội lồng tồng (Chiêm Hóa), lễ hội đình Giếng Tanh (Yên Sơn); có lễ hội chung cho nhiều dân tộc, như: lễ hội đình Thọ Vực, đền Hạ, lễ hội đền Bắc Mực, lễ hội đền Thác Cái... Ngày nay, lễ hội của mỗi dân tộc không còn biệt lập như xưa mà có sự tham dự của nhiều dân tộc khác. Sinh hoạt lễ hội ở Tuyên Quang có thể chia làm hai loại chính: sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng và sinh hoạt văn hoá phong tục.

1. Các sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng

Bao gồm việc thờ cúng các thần, Phật, danh nhân lịch sử.

Lễ Phật ở các chùa, đình, miếu: Tuyên Quang có truyền thống sinh hoạt Phật giáo từ lâu đời. Các bi ký và khảo cổ

1. Đặng Xuân Bảng: *Tuyên Quang tỉnh phú* (1861), tài liệu của Viện Hán Nôm, bản A 964.

học cho thấy, sinh hoạt Phật giáo đã có ở Tuyên Quang cách đây trên 900 năm, tính từ khi chùa Bảo Ninh Sùng Phúc được xây dựng vào năm 1107. Dân gian lễ Phật hằng tháng (vào ngày rằm và mùng 1 âm lịch) và lễ Phật hằng năm (ngày Phật Đản 15-4 âm lịch). Nơi lễ: người dân có thể đến chùa lễ Phật hay lễ Phật tại gia. Cũng như nhiều địa phương trong nước, do quan niệm tam giáo đồng nguyên (Thần, Phật, Thánh nhân đều linh thiêng), nhiều ngôi đền ở Tuyên Quang có cả gian thờ Phật, như đền Sâm Sơn thờ Thánh Mẫu Ngọc Lân nhưng cũng có gian bái Phật; đền Bắc Mực thờ Đức Thánh Trần, Thánh Mẫu và Đức Phật. Tín ngưỡng Phật giáo khá phổ biến ở Tuyên Quang, nhưng có những thời kỳ gián đoạn.

Lễ hội cúng tế thần, thánh, danh nhân được thực hiện ở các đình, miếu địa phương. Có vị thần, thánh hình thành từ truyền thuyết, có vị là nhân vật có thực trong lịch sử, được nhân dân ghi nhớ, suy tôn. Ở Tuyên Quang có nhiều danh thần được thờ phụng.

- Các vị thần được tôn vinh theo truyền thuyết từ thời đại Hùng Vương như Cao Sơn, Quý Minh được thờ ở đình Minh Cầm (Yên Sơn) và đình Sở ở xã Thọ Vực (Sơn Dương); thần Long Mẫu được thờ ở đền Thác Cái; các nương thần như Phương Dung thờ ở đền Hạ (đền Hiệp Thuận), Ngọc Lân thờ ở đền Thượng. Vị thần Mô Sơn (thời Lý Thái Tổ) được thờ ở đền Nghiêm Sơn - Từ Thủy (Yên Sơn ngày nay). Sau phần tế lễ, tùy theo mỗi địa phương, có thể có các trò chơi, ca hát cho ngày hội thêm vui.

- Vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo khi qua đời được phong hiệu Hưng Đạo Đại Vương, nhân dân cả nước suy tôn là Đức Thánh Trần và lập đền thờ. Riêng Tuyên Quang có dấu tích 10 ngôi đền thờ Trần Hưng Đạo. Hằng năm vào ngày 20-8

(âm lịch), nhân dân tới đền thấp hương lễ tưởng nhớ công đức vị anh hùng cứu nước. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên, Trần Hưng Đạo đã từng gắn bó với Tuyên Quang lập phòng tuyến phía bắc, khi ông mất, được nhân dân khắp nơi lập đền thờ. Nhiều địa phương, sau phần lễ có sinh hoạt văn nghệ và các trò chơi dân gian như đánh cò, đánh vật, bắn nỏ, kéo co, chọi gà... để làm tăng thêm không khí vui tươi trong ngày lễ hội.

2. Các sinh hoạt văn hoá phong tục

Là các sinh hoạt tinh thần và vật chất tồn tại lâu dài trong các cộng đồng dân tộc ở Tuyên Quang; các hoạt động vui chơi hòa với các phong tục tín ngưỡng mang tính bản địa, như lễ tết cùng với hội tung còn; lễ cầu mùa, lễ mừng lúa mới đi với thời vụ; cưới xin, tang lễ, làm nhà mới, cầu an, giải hạn gắn với các tập quán bản làng về thời gian và nghi thức.

Các sinh hoạt tâm linh hình thành từ lâu đời, gắn với quan niệm *vạn vật hữu linh* của đồng bào các dân tộc có quan hệ với các vấn đề sống, chết, quá khứ, hiện tại, tương lai, thiện, ác. Chẳng hạn, trong hội tung còn có lễ cầu may; làm nhà mới có lễ động thổ; cưới xin có lễ tổ tiên, trời đất; tang lễ cúng thần linh, ma quỷ...

Các sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng nghiêng về việc tế lễ thần, Phật và danh nhân thì các sinh hoạt văn hóa phong tục ở Tuyên Quang lại phổ biến trong các ngày hội. Chẳng hạn, hội lồng tồng của đồng bào Tày, Nùng (Chiêm Hóa, Nà Hang), hội hát sinh ca của đồng bào Cao Lan, hát soọng cô của đồng bào Sán Dìu (Sơn Dương), hội chọi trâu, tung còn (Hàm Yên), đều được tổ chức vào mùa xuân. Ngày khai hội có khác nhau ở các khu vực ví dụ, ngày khai hội lồng tồng ở Chiêm Hóa là ngày 8 tháng giêng, ở Nà Hang là ngày 4 tháng giêng, ở

Hàm Yên là ngày mừng 5 tháng giêng... Bên cạnh ngày hội chính, các bản làng còn có các ngày lễ khác, như: lễ Thành hoàng làng, lễ mừng lúa mới, lễ cầu mùa, lễ động thổ được tổ chức ở đình làng hay tại gia đình, nghi thức cúng tế có thể do gia chủ, già bản hay thầy mo, bà then hành lễ.

Những sinh hoạt văn hóa phong tục cũng mang màu sắc tín ngưỡng. Sinh hoạt văn hoá phong tục đa dạng, phức tạp hơn các sinh hoạt tế lễ danh nhân. Ví dụ: Lễ phá ngục của đồng bào Tày là nghi thức tang lễ được mô tả từ đầu thế kỷ XX ở Tuyên Quang như sau: Sau khi làm lễ nhập quan cho người chết, trước nhà tang chủ đóng bốn cái cọc, xung quanh dựng vải trắng, để hở một chỗ đối diện với ngôi nhà tang chủ, gọi là cửa ngục. Khi hành lễ, ông tạo mình mặc áo cà sa, đầu đội mũ tế, tay cầm một con dao nhọn chạy ba vòng xung quanh ngục theo quẻ *càn khảm*, vừa chạy vừa đọc những câu thần chú. Ông tạo đến trước cửa ngục đứng dạng hai chân ra, cúi xuống bài vị của vong nhân để trong ngục, cầm dao vẽ lên khoảng không một đạo bùa, sau đó giơ con dao lên thật cao, chém mạnh xuống đĩa dầu đặt trước bài vị rồi khua tay phá luôn bốn bức tường vải trắng. Bấy giờ tang chủ chực sẵn ở đằng sau chui đầu qua háng ông Tạo mà bưng lấy bài vị của vong nhân vào trong nhà. Theo lệ luật nhà tạo, tang chủ có nhiều tiền mới được chui qua háng, ít tiền thì chỉ được luồn qua nách... Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, qua chiến tranh và thời bao cấp, lễ tục ở các vùng nông thôn miền núi nhiều nơi bị xóa bỏ, có nơi vẫn tồn tại nhưng đã được đơn giản hơn thời kỳ đầu thế kỷ XX.

Việc phân chia lễ hội thành sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng và văn hoá phong tục chỉ tương đối, trong thực tế có những ngày lễ lại mang tính chất hội, có những ngày

hội lại đi liền tế lễ như hội chùa Hang, lễ đền Bắc Mực, hội đình Giếng Tanh... Các tập tục như ma chay, cưới xin hòa trộn giữa tập quán và tín ngưỡng trong cộng đồng từng sắc tộc.

III- MỘT SỐ LỄ HỘI CHÍNH

1. Lễ hội chùa Hương Nghiêm (chùa Hang)

Chùa Hương Nghiêm được dựng năm 1537 tại núi Hương Nghiêm (thành phố Tuyên Quang). Hằng năm, vào ngày 8 tháng giêng, chùa mở hội cho nhân dân trong tỉnh và khách thập phương về tế lễ theo nghi thức Phật giáo long trọng. Trong ngày lễ, chùa tổ chức cầu kinh; sau lễ có thể có các sinh hoạt ca hát, vui chơi.

Hoạt động cầu cúng được mô tả trong văn bia: “Cứ đến ngày rằm và mừng một, tín đồ thập phương nối gót cầu khẩn, tăng ni cúi đầu về phương nam ba lần vái lạy. Những khi trời đất không hòa thuận, cầu nắng thì được trời quang tạnh, khẩn mưa thì mưa trái khắp nơi. Chùa rất linh ứng, không thể ngờ được!”. Từ xa xưa, đây không chỉ là nơi thờ Phật mà còn là nơi nhân dân làm lễ cầu mùa, mong cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

2. Lễ hội đền Hiệp Thuận (đền Hạ)

Đền Hiệp Thuận (còn gọi là đền Hạ) thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. Đây là ngôi đền được hình thành từ truyền thuyết thời đại Hùng Vương, thờ hai nàng công chúa con Vua Hùng là Phương Dung và Ngọc Lân. Năm Mậu Ngọ (1738), đời Vua Cảnh Hưng, đền được xây dựng chính thức. Về sau (năm 1767), nhân dân xây thêm một ngôi đền nữa về phía thượng nguồn, gọi là đền Thượng. Từ đó, đền Hạ thờ Công chúa Phương Dung (người chị), đền Thượng

thờ Ngọc Lân (người em). Hai ngôi đền có nhiều linh ứng, được 10 đời vua ban cấp sắc phong, hai nàng được dân gian tôn làm Thánh Mẫu. Gặp thời giặc giã, dân chúng chuyển tượng về thôn Gốc Đa, xã Ý La để thờ phụng, rồi xây thêm một ngôi đền ở đó, gọi là đền Ý La. Lễ hội xưa diễn ra vào dịp tháng 2 và tháng 7 âm lịch với tục rước Mẫu. Trước lễ rước, người thủ nhang và trưởng thôn vào đền thắp hương đọc bài văn tế, sau đó dân vào làm lễ. Lời tế lễ thể hiện sự kính cẩn với trời đất, vua cha và tỏ lòng biết ơn của dân với các nường thần Thánh Mẫu, cầu mong linh thần phù trợ cho quốc thái dân an. Ngày 12 bắt đầu rước Mẫu (Phương Dung) từ đền Ý La ra đền Hạ và Mẫu (Ngọc Lân) từ đền Thượng về đền Hạ để hợp tế (nuơng thần hội ngộ). Ngày 16 làm lễ rước Mẫu hoàn cung về đền Thượng và đền Ý La; nghi thức uy nghi, có đầy đủ thành phần già trẻ, gái trai, các tín đồ và khách thập phương tham dự. Rước kiệu Mẫu là những nam thanh, nữ tú chưa kết hôn, tuổi từ 15 đến 18. Trên đường rước kiệu Mẫu ra nơi hợp tế mọi người dân già trẻ, gái trai ngồi nối nhau thành hàng dài để kiệu Mẫu đi qua, theo quan niệm: “Mẫu nghi thiên hạ” (uy Mẫu bao trùm khắp thế gian), để Mẫu chở che cho mình. Kèm theo lễ rước là múa lân kết hợp dàn nhạc với lời ca. Lễ hội rước Mẫu ở xứ Tuyên thể hiện sự thành tâm trong sáng, không có sự pha tạp thương trường và trục lợi. Xưa kia, những năm đền được vua ban cấp sắc phong, dân tổ chức lễ đón long trọng, đông vui. Trong thời gian lễ hội, nhân dân còn tổ chức các trò chơi như: đấu cờ người, đánh vật, thi bơi lội... Đây là lễ hội lớn nhất trong vùng, từ xa xưa đến đầu kháng chiến chống thực dân Pháp mới dừng lại. Năm 2007, lễ hội đền Hiệp Thuận chính thức được phục hồi theo nghi thức xưa. Do chung nguồn

gốc thờ Thánh Mẫu cho nên nghi thức tế lễ ở đền Thượng, đền Hạ và đền Ý La liên quan với nhau, nhân dân địa phương có ba ngôi đền liên hệ mật thiết về chương trình lễ hội.

3. Lễ hội đền Thượng

Đền Thượng nay thuộc xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang. Lung đền tựa vào dải Sâm Sơn, cửa đền hướng xuôi dòng Lô về phía đền Hạ. Đền được xây dựng vào thế kỷ XVIII - năm Đinh Hợi (1767), thờ Công chúa Ngọc Lân, người được nhân dân tôn làm Thánh Mẫu. Đền có chung thân tích với đền Hiệp Thuận, song nơi đây có gian bái Phật, nên có lúc gọi là chùa Sâm Sơn. Hằng năm vào ngày 12-2 (âm lịch), nhân dân khắp nơi tới đền làm lễ. Trước ngày lễ, dân làng chuẩn bị đồ cúng tế long trọng; sáng ngày 12-2, người thủ nhang cùng các vị chức dịch vào đền bái lạy. Sau đó, người dự lễ vào đền thắp hương bái lạy và làm công đức. Tiếp theo, đội tế làm lễ rước Thánh Mẫu - Đệ Nhị Ngọc Lân lên kiệu qua sông về đền Hạ để hợp tế cùng Thánh Mẫu - Đệ Nhất Phương Dung. Đoàn rước kiệu có đủ nam thanh, nữ tú, có đội múa lân, lời ca tiếng hát rộn ràng đi trên những chiếc thuyền lộng lẫy, rồi bến Tràng Đà xuôi về đền Hạ. Tại đền Hạ, tổ chức nghênh tiếp kiệu Mẫu Ngọc Lân cùng kiệu Mẫu đền Ý La vào ngự điện. Trong ngày hợp tế, nhân dân tổ chức các trò chơi, như: đánh vật, chọi gà, bơi lội,... Ngày 16-2, đền làm lễ rước Mẫu hoàn cung. Ngày nay, việc rước Mẫu đền Thượng không đi bằng thuyền như trước kia mà đi đường bộ như Mẫu đền Ý La.

4. Lễ hội đền Bắc Mực

Đền Bắc Mực còn gọi là đền Ông, đền Đức Thánh Trần, thuộc xã Nhân Mực (nay là thị trấn Tân Yên), huyện Hàm Yên; nằm

trên gò đất ở ngã ba sông Lô với ngôi Mục - nơi được xem là “sơn kỳ thủy tú”. Đền thờ Trần Hưng Đạo, đồng thời cũng thờ cả Thánh Mẫu và Đức Phật, theo quan niệm tam giáo đồng nguyên. Đền được lập từ thời Lê (năm 1738). Năm 1966, đền bị bom Mỹ phá hủy, từ đó các lễ hội bị gián đoạn. Năm 2008, lễ hội đền Bắc Mục chính thức được phục hồi. Xưa, lễ hội đền được tổ chức thường xuyên và có nghi thức long trọng, là nơi tập trung sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng tiêu biểu nhất của Hàm Yên. Lễ hội đền Bắc Mục có quan hệ mật thiết với sinh hoạt lễ hội đình Thác Cắm cùng khu vực.

a) Nghi thức lễ Đức Thánh Trần đền Bắc Mục

Hàng năm, vào 20-8 âm lịch, diễn ra lễ đền Ông, nhân dân về dâng hương tưởng nhớ Đức Thánh Trần. Đó cũng là ngày hội lớn nhất trong năm tại huyện lỵ. Những ngày đầu tháng, ông trưởng đền họp với các cụ phụ lão, bàn bạc sửa sang đền để chuẩn bị đón lễ. 7 giờ sáng ông trưởng đền cùng các cụ phụ lão vào dâng hương. Lễ gồm một thủ lợn luộc đặt trên mâm xôi và hai mâm hoa quả, vàng mã,... được đặt vào ban thờ chính điện. 8 giờ, các cụ vào bái đường và đọc bài khai tế rồi thực hành nghi thức bái lạy. Theo nghi lễ, ông trưởng tế mở hòm sắc phong ra trình tế. Ông chủ tế đọc ba bản sắc và một bài từ kết thúc lễ trình tế. Sau lễ trình tế, các ông trưởng thôn (hào biện) đại diện cho các nơi vào bái lạy. 11 giờ trưa, các cụ phụ lão và các vị khán thủ thụ lộc ở nhà oản, trong đền và nhà dân xung quanh.

b) Nghi thức lễ Phật

Ngoài thờ Đức Thánh Trần, xưa đền Bắc Mục có gian hậu cung thờ Phật. Nghi thức lễ Phật cũng giống ở các chùa khác, nhưng được tổ chức trong đền, bởi khu vực huyện lỵ xưa không có chùa riêng.

Hàng tháng, vào ngày rằm và ngày mùng 1 âm lịch, dân địa phương hay khách vãng lai vào đền tế thần lễ Phật. Đồ lễ là hoa quả, vàng mã, gạo mới và tiền công đức tùy tâm để cầu may, giải hạn. Hàng năm, vào ngày 15-4 âm lịch, các tín đồ vào đền làm lễ dâng hương mừng ngày Phật Đản.

c) Nghi thức lễ Thánh Mẫu

Hàng năm, ngày 20-2 âm lịch là ngày lễ Thánh Mẫu. Buổi sáng, bà con tụ tập ở đền; mỗi thôn một mâm lễ hoa quả, xôi thịt, vàng mã, tiền bạc tùy tâm. Ông trưởng đền hướng dẫn bài trí đồ thờ và thắp nhang khai tế, vào dự lễ có đại diện các thôn bản. Ông trưởng tế đọc bài văn tế kể về công đức của hai vị Thánh Mẫu, như: ban cho nguồn nước (Mẫu Thoải), sinh tạo giống nòi (Mẫu Âu Cơ) đã phù trợ cho dân ấm no, hạnh phúc, sức khoẻ dồi dào, mùa màng tốt tươi... Sau đó là lễ rước kiệu Mẫu từ đền Bắc Mục vào đình Thác Cắm thôn Vực Ái. Trong đình có ban thờ Bà chúa Thượng Ngàn và vị Thành hoàng làng. Nghi thức lễ rước có đầy đủ cờ quạt và đội binh. Rước kiệu Mẫu phải là những nam thanh, nữ tú tuổi từ 15 đến 18, chưa lập gia đình, mặc trang phục theo từng sắc tộc. Đi theo kiệu Mẫu là các cụ già, rồi đến ban nhạc và đội múa, vừa đi vừa múa hát rộn ràng, theo sau là người dân dự hội. Rước Mẫu vào ngự đình làm lễ theo thứ tự già trước trẻ sau. Lễ xong, mọi người thụ lộc, vui chơi.

Sinh hoạt văn hoá tâm linh của đền Bắc Mục và đình Thác Cắm có mối quan hệ gắn bó từ lâu đời theo tục thờ Mẫu. Đây là nơi có những nét riêng về phong tục “hợp tín” tế lễ từ xưa theo nhận thức của nhân dân: “Thần, Phật, Thánh đồng linh” (Thần, Phật, Thánh đều linh thiêng).

5. Lễ hội đình Thác Cắm

Đình Thác Cấm thuộc làng Nhân Mục, tổng Mục, huyện Sùng Yên, trấn Tuyên Quang (thời Lê Hồng Đức); nay thuộc thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên. Thần tích đình cho biết: đình Thác Cấm là nơi thờ Thành hoàng làng và Thánh Mẫu (Mẫu Thoải), Sơn thần, do “ông nghề Tạ Thông ở thôn Yên Hưng sáng lập; một vị quan họ Lương làm tổng mục trông coi việc binh cơ và canh nông tuần thú, được dân xứ Mục tin theo và thờ vọng, có danh án phụng là Lương Công. Hai ông Tạ Thông và Lương Công được thờ làm Thành hoàng”. Đây là ngôi đình lớn nhất huyện Hàm Yên, hằng năm diễn ra nhiều lễ hội: lễ cầu mùa; mừng lúa mới, nhà mới; hát then, múa lượn; hội lồng tồng, nghênh kiệu Mẫu từ đền Ông tới rồi tiễn Mẫu từ đình ra đền. Năm được mùa, trai gái trong tổng ra đình giã cốm, múa then, hát cọi. Gian giữa đình có bàn thờ thổ công, Thành hoàng làng, Mẫu Thoải và Sơn Thần. Một số lễ hội chính của đình:

a) *Lễ khai xuân*: Đầu năm vào dịp tháng giêng, ngày 4, dân làng xa gần tới đình làm lễ cúng Thổ công, Thành hoàng làng. Ngày 5 tháng giêng khai hội lồng tồng, ông khấn thủ vào đình cùng các già làng làm lễ; họp mặt bạn tùng cùng chia nhau hạt giống. Sau lễ là hội tung còn và những trò chơi dân gian khác như thi bắn nỏ, đánh yến, đánh quay, thi vật...

b) *Lễ nghênh, tiễn kiệu Mẫu*: Diễn ra từ ngày 20 đến ngày 24-2. Sau cuộc tế lễ ở đền Bắc Mục, đoàn rước kiệu Mẫu từ đền Bắc Mục vào đình Thác Cấm, trên đường đi có nhạc, hát, múa. Tại đình, có đội hình nghênh tiếp kiệu Mẫu. Trong đình, làm lễ tế Mẫu. Sau lễ là các cuộc liên hoan ẩm thực và các trò chơi dân gian. Về đêm, có hát then, hát lượn, hát cọi. Ngày 24-2, đình làm lễ rước Mẫu hoàn cung (về đền Bắc Mục).

c) *Lễ Sơn thần*: Vào ngày 25 tháng chạp hằng năm, là lễ cấm rừng, không ai được vào rừng, cấm chặt cây cối, săn bắn chim thú. Dân làng vào đình thắp hương cúng Sơn thần.

d) *Lễ Cốc loại*: Vào ngày 14-7 âm lịch, chuẩn bị từ đình rồi dẫn lễ dâng ở đền Bắc Mục (3 mâm, gồm có xôi ngũ sắc và các đồ ngũ cốc).

6. Lễ đền Thác Cái

Đền Thác Cái nằm bên trái quốc lộ số 2, km 64 về phía bắc đi Hà Giang; được hình thành từ tín ngưỡng dân gian và tục thờ Mẫu, gắn với một địa hình có con thác dữ. Từ thế kỷ XV, trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, ghềnh Thác Cái còn có tên là Tiên Thiềm Mẫu Tử (Cóc Mẹ Cóc Con), ám chỉ đá thác mấp mô, hiểm trở. Thác chảy mạnh tạo âm thanh lớn nên còn có tên là Tẩu Mã Càng (Thác Ngựa Phi), diễn tả sự dữ dội của nó. Văn bia cổ có dòng chữ Hán: “Đại than thủy khẩu, cảm ứng Long Mẫu nương nương thần vị”; nghĩa là: Ghềnh đá lớn cửa sông, cảm ứng bà thánh Long Mẫu. Trong bài vị khấn Nôm, Thánh Mẫu còn gọi là Bà chúa Thượng Ngàn. Từ xưa, có hai lối tế lễ: lễ vượt thác và lễ bộ hành.

a) *Lễ vượt thác*: Những chủ bè và thuyền hàng sắm một lễ xôi thịt (một thủ lợn hoặc một con gà sống hiến với mâm xôi) vào đền thắp hương, sau đó mới trở thác.

b) *Lễ bộ hành*: Khách qua đường vào đền làm lễ thắp hương, xin thượng lộ bình an. Dân chúng quanh vùng cũng đến lễ, đông nhất là ngày rằm và mừng 1 âm lịch.

Lịch lễ đền Thác Cái xưa: Hằng năm vào ngày 14-7 âm lịch, nhân dân địa phương về đền, lễ Thánh Long Mẫu - Bà chúa Thượng Ngàn. Ông từ đền làm chủ tế. Sau lễ, hoá vàng, đổ tro lên mặt thác. Về đêm, người ta còn làm các bè chuối nhỏ

có thấp hương và đốt nến thả xuôi dòng, gọi là “lễ phóng đăng”. Những năm được mùa, lễ đền Thác Cái đông vui, gọi là lễ hội đền Thác Cái. Vào những ngày đầu năm, ngoài lễ Thánh Long Mẫu, còn có bài tế công thần, những bậc danh tướng có công giữ yên bờ cõi.

7. Lễ hội đình Giếng Tanh

Đình Giếng Tanh thuộc thôn Giếng Tanh, xã Kim Phú, huyện Yên Sơn; được dựng năm 1706 thờ Thành hoàng làng; là nơi sinh hoạt văn hoá của đồng bào Sán Chay (nhóm Cao Lan) và nhân dân địa phương. Theo thần phả, nơi đây có một cụ già thương dân nghèo khó, đã đến đền thờ Vua Hùng xin phù hộ cho dân làng no ấm. Vua Hùng bèn phái hai tướng đến giúp dân. Từ đó, dân chúng làm ăn yên ổn, mùa màng bội thu. Để tỏ lòng tưởng nhớ các vị tướng tài có công, dân lập đình thờ, lấy ngày 10 tháng giêng là ngày giỗ của làng. Ngoài việc thờ phụng hai vị tướng được suy tôn là Thành hoàng làng, đình còn thờ Quốc Mẫu Thiêm Hoa, thờ Thần Nông, Thổ thần và Long Vương, các vị thần giúp nhà nông.

Hàng năm, đình có nhiều ngày tế lễ: mừng 2 tháng giêng âm lịch lễ tạ ơn các vị thần để tiễn năm cũ và đón năm mới. Ngày 10 tháng giêng, lễ hội chính thức, dân gian gọi là “hội Dềnh”. Ngày 15-8 âm lịch, làm lễ mừng cơm mới. Ngày 9-11 âm lịch, đình làm đại tiệc kết thúc một năm lao động.

Lễ hội đình Giếng Tanh tổ chức ngày 10 tháng giêng. Chiều mừng 9 tháng giêng, dân làng đến đình quét dọn, trang hoàng, thấp hương; buổi tối ca hát; đêm các cụ cao tuổi nghỉ lại đình. Sáng 10 tháng giêng, từ sáng sớm dân làng kéo đến đình, cò hoa lộng lẫy, lời ca, tiếng nhạc rộn ràng. Đúng khai lễ gồm bảy người: chủ tế mặc

áo đỏ, người xướng tế, người đọc văn tế và bốn vị chấp sự mặc áo xanh. Người xướng tế điều hành lễ hội. Tuần tự như sau:

a) *Phân lễ*: Mở đầu là lễ “Khởi chiêng cổ” tạo ra không khí linh thiêng và mời các vị thần linh tụ hội. Sau ba hồi chiêng, đến phần tấu nhạc, điệu sơn thủy dân dã được trình lên. Hết nhạc, chủ tế kiểm tra lễ vật.

Sau phần khai lễ, chủ tế đọc bài văn nhắc tới công lao các vị Thành hoàng và tỏ lòng biết ơn của dân làng qua việc cung tiến lễ vật và xin thần phù hộ cho dân. Tiếp theo là “lễ tẩy sở”, “lễ quán tẩy”, chủ tế và bốn chấp sự vào vị trí làm lễ. Theo hiệu lệnh của người xướng tế, chủ tế bái lạy theo các nghi thức cầu tứ phương mong mọi điều tốt lành.

- Phần thứ hai, khi chủ tế lễ xong, nhạc nổi lên, chủ tế rót rượu tiếp tục hành lễ. Tuần rượu thứ hai được dâng lên, lễ xong, chủ tế đem phân phát rượu ra các miếu nhỏ xung quanh. Sau cùng là tuần rượu thứ ba, chủ tế tiến hành tương tự như lễ trước.

- Phần cuối buổi lễ, bài văn tế được chuyển đến chủ tế. Chủ tế sau khi nghe hiệu lệnh sẽ chuyển cho người đọc văn tế. Trống chiêng ngừng, người đọc văn tế phải đọc đồng dục. Riêng tên huý của Thành hoàng làng phải xuống giọng đọc thật nhỏ. Khi kết thúc, chiêng nhạc nổi lên và nổ pháo, người đọc văn tế dâng bài văn lên bái tạ rồi văn tế được hoá ngay trong bình thiêu hương. Sau cùng, chủ tế và các vị khai lễ lễ tạ bốn lạy là kết thúc.

b) *Phân hội*: Sau phần lễ ở đình chuyển sang hội tung còn. Chủ tế đọc bài chúc văn cầu cho dân làng có mùa màng tươi tốt. Sau đó, chủ tế tung quả còn có các tua xanh đỏ đầu tiên lên trời để mở đầu ngày hội. Chiêng trống nổi lên, khi quả còn rơi, mọi người đua nhau vào cướp để giành vận may. Giữa sân rộng có cây nêu, trên cùng có vòng tròn dán giấy, gọi là mặt

nguyệt. Người dự hội đứng vòng quanh sân, người tham gia chơi đứng hai bên đưa nhau ném còn lên mặt nguyệt. Khi có người ném trúng hình mặt nguyệt, tiếng vỗ tay vang dậy. Quả còn rơi, mọi người tranh nhau cướp. Ai giành được quả còn thì vào đình làm lễ để đón vận may. Ngoài ra, còn có các trò chơi như chơi gà, chơi chim, chơi đu, hát sinh ca. Lễ hội đình Giếng Tanh là lễ hội đặc trưng của dân tộc Cao Lan, gắn bó mật thiết với đời sống lao động.

8. Lễ hội Đầm Mây làng Đồng Danh

Miếu thờ Bà chúa Đầm Mây ở xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, của đồng bào Dao Quần Trắng, hình thành từ xa xưa theo huyền thoại địa phương. Hằng năm, lễ vào các ngày: 2-2, 6-6 và 26-12 âm lịch. Dân làng góp tiền phân công người nuôi lợn để cúng tế. Lễ chính tổ chức trong một ngày vào cuối năm, một nhà dân trong bản được chọn làm nơi lễ và rước lễ tế ở miếu Bà chúa Đầm Mây.

a) *Phần lễ*: Được tổ chức tại nhà trường bản (khán thủ), gồm các bước:

- *Lễ thỉnh mời*: Tối hôm trước, thầy cúng chọn giờ tốt để làm lễ thỉnh mời xin phép thần linh và Bà chúa Đầm Mây cho làm lễ. Lễ vật gồm: hương hoa, bánh trái, vàng mã. Sau khi thắp hương, thầy cúng gõ thanh la và khấn, gieo và chọn quẻ tốt, phải thức đêm theo dõi, nếu có tiếng gà gáy thì coi như đã có tiên thần chấp thuận. Cùng thời gian hành lễ, trai gái có thể tụ tập hát giao duyên.

- *Lễ mời thầy cúng*: Sáng ngày chính lễ, chủ ngôi nhà được chọn làm nơi lễ phải lựa giờ tốt cắm ba nén nhang sắp một lễ chay đến nhà thầy cúng. Người đến mời vái ba vái trước bàn thờ gia tiên gia đình thầy cúng. Tiếp đó, thầy cúng khấn các vị thần và Bà chúa Đầm Mây cùng tổ phụ xin

phép để sai khiến âm binh hành thiện, trừ ác. Thầy gieo quẻ để biết lành dữ rồi vái ba vái trước bàn thờ và bốn hướng ngoài sân, sau đó thu xếp đồ lễ cùng người đến mời lên đường.

- *Lễ mở tranh*: Tới nơi làm lễ, thầy cúng khẩn xin mở tranh (Tam Thanh, Tứ Trục, Công Tào), coi đó là sự hiện diện của các vị thần linh về tham dự lễ hội. Thầy cúng có năm người giúp việc, để mở sách, gõ sinh tiền, gõ thanh la, gõ trống, múa... Thầy cúng xin thần thánh cho lễ hội được suôn sẻ.

- *Lễ tạ ơn*: Trong khi thầy cúng khấn, một nam thanh niên chưa vợ nhảy múa quanh mâm gạo, muối, phụ họa cho công đức của thần linh và bà chúa. Sau mỗi vòng, người múa phải tung một tờ giấy bản, tượng trưng cho lời khấn... Tiếp theo bốn người giúp việc cùng nhảy múa xung quanh mâm lễ, vừa nhảy vừa đánh thanh la, trống; sau bốn vòng quay bốn hướng thì dừng, mọi người bốc gạo và muối vãi ra ngoài sân.

- *Lễ yểm bùa*: Sau lễ tạ ơn, thầy cúng làm lễ yểm bùa, các lá bùa được yểm ở bốn phía và đường vào miếu thờ Bà chúa Đầm Mây để trừ tà cho lễ hội.

- *Lễ rước lễ vật ra miếu*: Từ nhà trường thôn ra miếu, đi đầu là tốp cầm cờ, tiếp theo là tốp thầy cúng, theo sau là các cô gái chưa chồng mặc trang phục truyền thống, đội các mâm lễ chay. Ngoài lễ chính còn các lễ thành tâm khác của người tham dự vào dâng; sau các mâm lễ, dân làng và khách thập phương vào lễ. Đoàn rước không dùng nhạc.

- *Lễ tạ ơn cầu lành*: Các mâm lễ được rước ra miếu, đặt trên các kệ tre lót lá cọ, thầy cúng thắp hương ở ban thờ Thần linh, Thổ địa, Thành hoàng làng và ban thờ Bà chúa Đầm Mây. Thầy cúng cầu cho mọi

người hạnh phúc. Sau đó, thầy đốt vàng mã, đoàn rước theo thứ tự ra về.

- *Lễ phát lộc*: Tại nhà trưởng bản, các mâm cỗ đã bày sẵn. Các mâm rước về được đặt chính giữa. Sau khi mọi người yên vị, trưởng bản có lời chúc phúc dân làng; các mâm lễ được chia đều, mọi người cùng ăn uống vui vẻ.

b) Phần hội: Sau phần lễ buổi sáng, buổi chiều mọi người tụ tập ở sân nhà trưởng bản để dự các trò chơi dân gian, như: đẩy gậy, kéo co, đi thăng bằng trên cầu, đá gà, đi cà kheo,... Ngoài ra, còn thi hát páo dung trên nhà sàn, thi nấu chè lam, thi làm các loại bánh hình con thú,...¹.

IV- LỄ HỘI VỚI NGHI LỄ PHONG TỤC

1. Tết Nguyên đán

Tết Nguyên đán các dân tộc ở Tuyên Quang có nhiều điểm tương đồng. Hàng năm, vào cuối tháng chạp, nhân dân sửa sang nhà cửa, đi sắm tết, như: đồ dùng mới, quần áo, tranh, câu đối, các đồ tế lễ,... Chiều 30 Tết, các gia đình thường làm cơm cúng tất niên, bái vọng thần linh và tổ tiên. Đêm 30, các gia đình đón giao thừa. Lễ gồm mâm xôi, một con gà, bánh trái, vàng mã, hoa quả, rượu... Đến giao thừa, gia chủ đứng ra khấn vái thần linh và tổ tiên. Sau đó, mọi người có thể ra khỏi nhà đi “hái lộc” mừng năm mới. Mở đầu cho năm mới, người dân đến gia đình nhau chúc tết. Nội dung lời chúc thường là: sức khỏe, làm ăn phát đạt, sinh con khỏe; trẻ con và người già thường được mừng tuổi bằng tiền... Tục kiêng kỵ: Nếu gia đình nào đang chịu tang thì không đi chúc tết

mà chỉ đón người đến chúc tết. Tùy nơi, lễ tết có thể kéo dài 5-10 ngày. Tiếp theo là những ngày hội xuân như ném còn, đánh yến, chơi khăng... Ở một số bản làng xa xôi, ngày tết của đồng bào dân tộc thiểu số thường kéo dài hơn và có các sinh hoạt phong tục như trồng cây nêu, hát cọi, hát sinh ca, hát sọng cô, hái hoa rừng, thả thuyền lá, v.v..

2. Lễ cầu mùa

Lễ cầu mùa có ở nhiều dân tộc khác nhau. Lễ cầu mùa của đồng bào Tày (Chiêm Hóa, Hàm Yên) thường diễn ra vào tháng tư âm lịch hằng năm. Trong nhà, kê một bàn thờ rộng sát vách, trên vách treo một thanh kiếm gỗ có cán sơn son, lưỡi thép bạc. Trên bàn, đặt các bài vị bằng giấy ngũ sắc do thầy tạo viết cài vào các nan nứa cắm sẵn trên từng đoạn cây chuối rừng. Trước mỗi bài vị để một bát gạo cắm hương. Giữa các khoảng trống, bày hoa quả tươi. Giữa bàn đặt một mâm xôi, trên có con gà luộc. Bày bát thóc kèm bảy ngọn nến tượng trưng cho thất tinh, bày thành hàng dài trên chiếc giường trải chiếu hoa kê sát bàn thờ. Hành lễ buổi tối, sau mỗi câu hát và một vòng múa, bà then nhặt mỗi bát một ít hạt thóc vãi lên bàn thờ. Lễ có thể kèm theo nhạc đàn tính, kèn lau, quả sóc của người cùng hành lễ. Người dự lễ ngồi thành vòng cung rộng hướng mặt về phía bàn thờ. Nội dung bài hát là cầu trời mưa nắng đúng thời vụ; gieo trồng ngô, lúa tốt tươi, vụ mùa bội thu. Sau lễ, bà then rót rượu cho mọi người, nam nữ thanh niên có thể trò chuyện, vui chơi, ca hát².

1. Theo Nguyễn Vũ Phan: *Lễ hội Đám Mây làng Đông Danh*, 2008 (tài liệu sưu tầm). Phòng Tư liệu, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tuyên Quang.

2. Theo Lâm Tuyên Khách: “Phong tục của người Thổ châu, Chiêm Hóa, Tuyên Quang”, báo Đông Pháp, 1934.

Người Dao Quần chẹt (Sơn Dương, Yên Sơn) cũng có tục cầu mùa. Khi bắt đầu vào vụ, đồng bào góp trứng gà, thịt, gạo để trưởng bản làm lễ khấn Ngọc hoàng, Thổ địa, tổ tiên các dòng họ trong làng bản; xin phù hộ cho cả làng không bị ốm đau, làm ăn may mắn. Nghi thức ở từng địa phương, từng dân tộc có điểm khác nhau về ngày giờ, đồ tế lễ. Đây là một sinh hoạt phong tục lành mạnh đã có từ lâu đời của các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang...

3. Lễ mừng lúa mới

Có nơi gọi là lễ mừng cơm mới, là một sinh hoạt phong tục có ở nhiều dân tộc và nhiều địa phương miền núi, thường được tổ chức hằng năm vào dịp tháng 8 - 9 - 10 âm lịch (các nơi có khác nhau). Có nơi làm lễ ở đình làng, có nơi tổ chức ở nhà dân. Ở huyện Hàm Yên, trước kia lễ mừng lúa mới được tổ chức ở đình Thác Cấm. Đồng bào Cao Lan tổ chức vào tháng 9-10 âm lịch, các bản khác tự chọn ngày. Đồng bào Tày thường tổ chức vào ngày 15-10 âm lịch.

Lễ ở đình: Sáng ngày rằm, bà con mang cơm, xôi, thịt, rượu vào đình thắp hương làm lễ. Người quản đình đứng ra làm chủ tế.

Lễ ở gia đình: Lễ được đặt lên bàn thờ gia tiên để chủ nhà thắp hương cầu khấn, gồm: xôi, thịt, rượu, hoặc bánh trái.

Một số nơi không ăn thịt trâu trong ngày lễ; trâu cày được ăn xôi hoặc thóc.

Đồng bào Dao Quần chẹt (Sơn Dương, Yên Sơn) làm lễ cúng cơm mới vào ngày 2-8 âm lịch, khi lúa bắt đầu trở bông. Trước khi làm lễ, dân bản góp gạo, thịt, trứng để trưởng bản làm lễ tại miếu làng. Trưởng bản sẽ cúng Ngọc hoàng, “ma miếu”, tổ tiên các dòng họ trong bản; cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, sâu bọ không phá hoại.

4. Lễ động thổ làm nhà

Thường thấy ở tất cả các dân tộc, mỗi dân tộc có một số điểm riêng.

Lễ động thổ của đồng bào Kinh được tiến hành như sau: Sau khi chọn được đất làm nhà, chọn được ngày lành tháng tốt, gia chủ sắm một mâm lễ gồm đĩa xôi, con gà luộc, đĩa trầu cau, vàng hương, tiền mã, rượu trắng, muối, hoa quả..., rồi đặt mâm lễ lên giữa mảnh đất. Gia chủ (hoặc thầy cúng) thắp chín nén hương và rót rượu bái lạy. Nội dung lời cúng: Thưa Thổ công,..., xưng danh gia chủ, thôn, xóm, địa phương...; lý do chọn được ngày lành tháng tốt, xin phép,... được động thổ làm nhà..., mong thần phù hộ gặp nhiều may mắn để an cư lạc nghiệp... Khi hương sắp tàn thì hoá vàng mã, rẩy rượu và vãi gạo, muối lên nền đất. Gia chủ cầm cuốc bới xuống một góc nền đất ba nhát, kết thúc lễ động thổ.

Lễ động thổ của đồng bào Pà Thẻn (Chiêm Hóa): Trước khi làm nhà, chủ nhà xem ngày, giờ lành, tháng tốt, sắm một lễ gồm một con lợn, một con gà, một chai rượu, một đĩa gạo, một tờ giấy bản (thay cho tiền âm phủ) rồi đặt trên mâm gỗ lót lá chuối. Gia chủ hoặc thầy cúng thắp hương lễ. Sau đó, người cúng đào một lỗ nông để đặt đĩa gạo xuống, đốt hương vái. Khi ra về, lấy chiếc bát úp lên đĩa gạo và đốt tiền âm phủ. Sáng hôm sau, đến thấy hương cháy hết, gạo vẫn còn là đất tốt vì thần linh đã báo điềm lành, mảnh đất sinh sống được. Nếu ngược lại là điềm dữ, không nên ở.

Đồng bào Mông cũng có tục cúng làm nhà mới. Cách chọn đất của người Mông gần giống với người Dao và người Pà Thẻn. Cũng đào một lỗ nông, rắc xuống lỗ đó những hạt gạo, khấn vái rồi lấy bát úp miệng hố. Sáng hôm sau, các hạt gạo

còn nguyên là đất tốt, có thể ở được. Có nơi việc chọn đất làm nhà lại phụ thuộc vào thầy địa lý. Nhà theo hướng đông tây, ngọn đòn nóc nhà quay về phía đông, đó là hướng làm ăn tốt. Khi dựng nhà, cột phụ dựng trước, cột chính dựng sau. Làm nhà xong phải mổ lợn cúng cột giữa và ma nhà. Chủ đốt lửa đầu tiên ở bếp. Ngoài việc lễ tổ tiên, rất nhiều ma được cúng ở trong nhà, như ma nhà, ma cửa, ma lợn, ma bếp, ma lò... Nhìn chung, việc cúng lễ của đồng bào Mông phức tạp hơn các dân tộc khác.

5. Lễ mừng nhà mới

Lễ mừng nhà mới hay lễ nhập trạch có ở nhiều dân tộc, nghi thức có những điểm gần gũi nhau như khấn vái Thổ công, Táo công, tổ tiên, cầu an.

Ở đồng bào Kinh: Sau khi có nhà mới, gia chủ chọn ngày tháng tốt, sửa soạn bàn thờ, sắp lễ gồm trầu cau, xôi, gà, rượu, gạo, muối, vàng hương, đồ mã, hoa quả..., đặt lên bàn thờ, thắp năm, bảy nén hương rồi làm lễ. Có nhà mời thầy cúng, có bài vị giấy đỏ viết lời thỉnh cầu, kèm theo là một số lá bùa trấn tà ma. Sau đó gia chủ hoặc thầy cúng dán các lá bùa lên cột và cửa ra vào; nội dung: phúc đến họa đi, an cư lạc nghiệp.

Đồng bào Tày, Dao, Cao Lan đều có tục làm lễ vào nhà mới. Thông thường mời thầy cúng chọn ngày và làm lễ, chi tiết có thể khác nhau nhưng đều có điểm chung là cầu cúng thần thánh, tổ tiên, trừ tà ma, xin được an cư lạc nghiệp.

6. Lễ cưới

Lễ cưới theo phong tục truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số Tuyên Quang có rất nhiều nghi lễ, đòi hỏi mọi người tuân theo một cách nghiêm túc (xem

mục *Phong tục cưới xin của từng dân tộc* trong chương *Các dân tộc ở Tuyên Quang*).

7. Lễ cấp sắc

Lễ cấp sắc là một phong tục của nhiều dân tộc thiểu số như: Dao, Cao Lan, Pà Thẻn... Tiêu biểu nhất là lễ cấp sắc của người Dao. Đối với các dân tộc Dao, Cao Lan, đây là nghi lễ chứng nhận nam thanh niên đã chính thức trưởng thành, có hiểu biết nhất định về phong tục tập quán của dân tộc; một số trong đó nếu có học hành, hiểu biết có thể trở thành thầy cúng. Đối với dân tộc Pà Thẻn, chỉ những người sẽ trở thành thầy cúng mới phải trải qua nghi lễ này. Các bước trong tổ chức nghi lễ, độ tuổi của người được cấp sắc ở các dân tộc và các nhóm trong dân tộc Dao tuy có những nét riêng nhưng đều là nghi thức thừa nhận cho sự trưởng thành của người đàn ông trong cuộc đời (xem thêm phần *Phong tục, tập quán của dân tộc Dao, Cao Lan, Pà Thẻn* trong chương *Các dân tộc ở Tuyên Quang*).

8. Hội còn

Ném còn (hay tung còn) là một trò chơi dân gian đi liền với lễ hội trong những ngày đầu xuân ở nhiều địa phương miền núi. Đây là sinh hoạt quen thuộc của các dân tộc, tập trung nhiều nhất ở các bản dân tộc Tày, Cao Lan. Tham gia hội này còn có các dân tộc khác như Kinh, Dao... Càng về sau, hội ném còn càng có nhiều dân tộc tham gia như ở hội đình Thác Cắm (Hàm Yên), hội đình Giếng Tanh (Yên Sơn), hội đình Minh Cắm (Yên Sơn)...

Tiêu biểu là trò chơi ném còn của đồng bào Tày trong hội lồng tồng: Hằng năm khai hội vào mừng 8 tháng giêng. Trước ngày hội, các gia đình phải khâu ít nhất bốn quả còn. Mỗi quả là một cái túi nhỏ đựng gạo, bốn xung quanh túi có tua rồi

khâu vào một sợi dây dài chừng hơn một mét. Dân làng sắm sửa thủ lợn, thịt gà, rượu, vàng hương mang ra đình. Thầy mo khăn áo chỉnh tề ra đình làm lễ. Thầy khấn các vị thần rồi tuyên bố khai hội đầu năm, cầm quả còn tung lên trời cao. Có hai hình thức chơi: ném còn và tung còn.

- *Ném còn*: Nam nữ thanh niên đứng hai bên tranh nhau những quả còn ở chỗ ông thầy và lần lượt ném từ bên nọ sang bên kia. Có nơi, một bên nam một bên nữ; hoặc có cặp nam nữ ném riêng với nhau. Nếu một trong hai người nam nữ để rơi còn xuống đất thì đối phương được phép lấy của họ cái khăn, cái áo, dây thắt lưng. Tan cuộc, nam nữ tụ tập hát đối đáp (hát cọi). Lối ném này không phải nơi nào cũng có.

- *Tung còn*: Ở các nơi tập trung đông dân cư như Đài Thị, Xuân Quang, phố Chinh hay châu lỵ Chiêm Hóa xưa, người ta dựng cây còn bằng hai, ba cây tre nối lại với nhau, cao khoảng 25-30 m, trên ngọn có một mặt nguyệt (hình tròn) dán giấy màu đỏ, đường kính rộng 30-35 cm. Người chơi tung quả còn sao cho trúng vào mặt nguyệt, làm thủng giấy. Ai ném trúng sẽ được thưởng 4-7 đồng bạc, tùy theo cây còn cao hay thấp. Khi mặt nguyệt trên đỉnh cây còn thủng thì hội tan. Theo đồng bào, năm nào mặt nguyệt bị ném thủng sớm thì năm đó tốt, được mùa. Xưa kia, hội ném còn đầu xuân ở châu lỵ Chiêm Hóa do quan châu làm chủ tọa. Ngoài hội tung còn, còn kết hợp thi đấu vật, thi chạy ¹...

9. Lễ hội lồng tồng

Hội lồng tồng (hội xuống đồng) là lễ hội tiêu biểu của đồng bào dân tộc Tày

và Nùng ở Việt Bắc. Ngày hội lồng tồng ở các địa phương tại Tuyên Quang có khác nhau, song đều trong khoảng nửa đầu tháng giêng. Đó là một sinh hoạt văn hoá phong tục miền núi gắn với sản xuất nông nghiệp có từ lâu đời, diễn ra vào thời điểm nông nhàn. Lễ hội có hai hình thức: lễ và hội rất rõ ràng, ở những nơi đông cư dân tập trung thành làng bản có tính cộng đồng. Vào những ngày tháng chạp cuối năm, bà con thôn bản ở khu vực có hội sửa sang nhà cửa, đường sá, đình làng, ngõ xóm sạch sẽ để đón xuân, mừng hội. Từ ngày mùng 2 đến ngày mùng 4 Tết, các gia đình sửa soạn lễ để chuẩn bị dâng ở đình và mang ra đồng tế vào ngày khai hội mùng 5 Tết. Khách xa về hội, dù quen hay lạ đều được bà con đón tiếp, lưu lại nhà mình trong những ngày hội.

Phần lễ được bắt đầu ở đình làng, có nơi ở đền và gắn với các nghi thức tâm linh. Tại Hàm Yên, sáng mùng 5 tháng giêng, bà con dân bản dâng lễ ở đình (hoặc đền), gồm thủ lợn, mâm xôi ngũ sắc, hương hoa, trầu cau, vàng mã, rượu, bánh, nước. Tiếp theo, già bản (người chủ tế) mặc đồ lễ vào đình và khấn Thành hoàng làng, các vị thần sông, thần núi, trời, đất, thần nông và các nhân thần có công với dân, với nước, với quê hương, các già bản quá cố có công hương hóa ở đình. Nội dung bài tế tỏ lòng biết ơn thánh, thần và cầu trời cho mưa thuận, gió hòa, cây cối tốt tươi, muôn vật sinh sôi, mùa màng bội thu, người người no ấm. Tham dự lễ tế thần có vị quản đình, trưởng thôn bản. Sau lễ, dân bản ăn cỗ ở đình. Có nơi đồng bào còn mang mâm lễ ra đồng thắp hương cúng tế. Các mâm cỗ được làm rất công phu, độc đáo về hương vị, màu sắc, hình dáng; ngoài mục đích tế

1. Theo Nguyễn Văn Huyền, Lâm Tuyên Khách, báo *Đông Pháp*, tháng 1-1934.

lễ còn để đưa tài khéo léo giữa các gia đình và các thôn bản. Lễ xong, có nơi rước kiệu theo nghi thức của địa phương.

Phần hội diễn ra sau phần lễ, gồm các sinh hoạt và trò chơi dân gian. Mở đầu bao giờ cũng là hội tung còn, thu hút nhiều người tham gia và khách tham quan. Sau đó là các trò chơi dân gian khác như múa sư tử, kéo co, đấu vật, đánh yến, chơi khăng, bắn nỏ,... Đặc biệt về đêm, nam nữ thanh niên thi hát lượn suốt đêm ở ngoài trời hoặc ở các nhà dân trong khu diễn ra lễ hội.

Hội lồng tồng là sinh hoạt dân gian có từ xa xưa ở các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Hàm Yên, Yên Sơn, Lâm Bình. Các nghi thức chung đều giống nhau, nhưng ở mỗi địa phương, lễ hội cũng có những đặc điểm riêng về ngày giờ và quy mô trò chơi. Càng về sau này, hội Lồng tồng càng có nhiều dân tộc cùng tham gia.

10. Tết nhảy

Tết nhảy là lễ hội của đồng bào nhóm Dao Quần chẹt và Dao Đỏ, thường được tổ chức vào dịp tết Nguyên đán. Đây là lễ cúng ma của một gia đình, nhưng được cả làng coi như tết chung, cùng đến dự. Mọi người cùng nhau tham gia các điệu múa trong lễ cúng: múa tể cò, múa kiếm, múa chuông... Thấy cúng dẫn đầu đoàn múa, những người khác (khoảng chục người) nối tiếp theo, vừa đi vừa múa trong tiếng trống, chiêng rộn rã. Người ta vừa cúng, vừa uống rượu, ăn cỗ và thay phiên nhau nhảy múa trong vài ngày.

11. Lễ nhảy lửa

Lễ nhảy lửa là nét đặc sắc riêng có của người Pà Thẻn, thường diễn ra vào những tháng cuối năm hoặc đầu năm mới. Theo bà con, nhảy lửa là nghi lễ đón thần thánh

xuống trần gian, phù hộ cho dân làng mạnh khỏe, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Sau khi thầy cúng làm phép đón thần thánh và phù phép vào đồng lửa to đốt giữa sân, một số thanh niên trong làng nhảy múa mỗi lúc một nhanh rồi đi thẳng vào đồng lửa, nhảy trên than hồng mà không hề bị bỏng. Khi thầy cúng khẩn xin thần không nhập vào những người nhảy lửa nữa họ dần trở lại trạng thái bình thường.

Lễ nhảy lửa xưa kia thường được tổ chức ở thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình. Sau hàng trăm năm gián đoạn, đến năm 2010, lễ nhảy lửa đã được phục hồi.

12. Hội chơi trâu

Tuyên Quang từ xa xưa có giống trâu to khỏe nổi tiếng khắp nước, cung cấp nhiều sức kéo cho các tỉnh miền xuôi. Từ đầu thế kỷ XX trở về trước, khu vực huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình (Tuyên Quang) vẫn có hội chơi trâu nhưng bắt đầu gián đoạn từ những năm 40 của thế kỷ XX. Từ sau năm 1945, chơi trâu chỉ là sinh hoạt dân gian tự nhiên ở các làng bản, do một số trẻ em chăn trâu và người lớn thực hiện với nghi thức đơn giản: thi trâu khỏe giữa làng này với bản nọ, trâu nhà này với trâu nhà khác, nhằm giải trí trong phạm vi hẹp, không mang tính xã hội rộng rãi.

Chơi trâu truyền thống có nghi thức gọi là hội chơi trâu. Hằng năm thường tổ chức vào ngày 10 tháng giêng ở các địa phương trong nước, đặc biệt là các tỉnh miền núi. Người có trâu dự thi có thể ở cùng thôn xã hay nơi khác. Trâu dự thi phải là trâu đực, khỏe mạnh và có tuổi đời tương đương nhau (kinh nghiệm dân gian tính theo nếp sừng). Sau vụ mùa, người ta chọn những con trâu đực khỏe (trâu cà) có khả năng thi đấu. Sau đó, trâu chơi được

nghe cày kéo, được chăm sóc cẩn thận, cho ăn uống và phòng bệnh tốt. Nơi đấu là một sân rộng, giữa sân có vạch vòng với làm sàn đấu; xung quanh sân có rào chắn, có cổng vào, lối ra cho trâu đi. Khu vực thi đấu có cờ quạt, trống chiêng. Trước khi vào đấu, người tổ chức hội cho kiểm tra và đánh số từng trâu chơi. Đến giờ thi đấu, theo lệnh trọng tài, hai chủ trâu chơi dắt trâu của mình vào giữa sân, tháo bỏ sọc chạc. Khi trống hiệu nổi lên, hai trâu xông vào húc nhau quyết liệt, tùy theo sức lực và miếng đánh của đôi bên mà trận đấu dài hay ngắn. Mỗi cặp đấu diễn ra có thể 5 hoặc 10, 15 phút; trâu yếu thế tự bỏ chạy, trâu thắng trận đuổi theo. Chủ trâu chơi và người bảo vệ tách chúng ra rồi đưa vào hậu trường; cặp trâu chơi mới lại được đưa vào sân thi đấu. Tham dự mỗi kỳ hội trung bình có 10-12 cặp trâu chơi, thi đấu lần lượt theo vòng loại trong hai ngày. Kết thúc các vòng thi đấu, sẽ giết thịt trâu thua trận và trâu vô địch để tế thần, cầu cúng cho vụ mùa bội thu. Chủ trâu vô địch sẽ được Ban tổ chức trao giải thưởng.

Hiện nay huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa là nơi tổ chức chơi trâu quy mô nhất ở Tuyên Quang và nổi tiếng cả nước.

1.3. Lễ hội đường phố (Đêm hội Thành Tuyên)

Xuất phát từ trò chơi rước đèn trung thu của trẻ em, đêm hội Thành Tuyên được tổ chức vào dịp Trung thu hằng năm; là lễ hội lớn, đặc sắc riêng có của Tuyên Quang những năm gần đây. Vào đầu tháng 8 âm lịch, ngoài các loại đèn kéo quân, đèn ông sao truyền thống, nhân dân thành phố Tuyên Quang và một số xã của huyện Yên Sơn tổ chức làm nhiều đèn trung thu không lồ với hình các con giống: rồng, phượng, cá chép, công, thỏ... mô phỏng các nhân vật lịch sử, di tích lịch sử, biểu tượng... rất kỳ công, tinh xảo, có ý nghĩa giáo dục truyền thống. Các mô hình được làm bằng tre, nứa, gỗ, kim loại, giấy, vải... với kích thước có khi cao đến 3-4 m, dài 5-6 m, trang trí lộng lẫy, có sử dụng đèn điện và hiệu ứng chuyển động nên rất sinh động. Đêm xuống, các mô hình được tổ chức diễu hành dọc các tuyến phố của thành phố Tuyên Quang, tạo nên không khí vui tươi, náo nhiệt, rực rỡ, lung linh sắc màu. Năm 2012, đêm hội Thành Tuyên đã được ghi nhận kỷ lục Guinness Việt Nam là lễ hội có nhiều mô hình lớn nhất; năm 2013, được ghi nhận kỷ lục mâm cỗ Trung thu lớn nhất.

Chương III

TRÒ CHƠI DÂN GIAN

I- KHÁI QUÁT

Là một tỉnh miền núi, Tuyên Quang có nhiều trò chơi dân gian mang bản sắc dân tộc, như tung còn, đánh yến, đánh pam, kéo co, đẩy gậy, đánh quay, chơi đu, đi cà kheo, bắn nỏ, thả thuyền lá, đánh cò, đá cầu, đấu vật, bơi lội, chơi gà, chơi chim, bịt mắt bắt dê, thả diều, hát đồng dao, đánh chuyền, đánh chắt,... Một số trò chơi cũng có ở các tỉnh đồng bằng và trung du, nhưng đây là những trò chơi trong sinh hoạt văn hóa miền núi phổ biến ở Tuyên Quang. Các trò chơi dân gian diễn ra tại các thôn xóm, bản làng và tập trung nhiều hơn vào những kỳ lễ hội và cũng có những đặc điểm riêng từng khu vực.

Trong sách *Tuyên Quang tỉnh phú* (1861), Đặng Xuân Bảng đã ghi lại sinh hoạt trò chơi dân gian: “Tục ở đây mùa xuân thanh niên nam nữ chơi trò đẩy cây, kéo co ở cửa đền. Lấy một cây gỗ cắm làm mốc, một bên con trai, một bên con gái nắm hai đầu cây tre làm dây mà kéo co để so tài làm vui”. Ở phố xá, tỉnh lỵ, các trò chơi dân gian tập trung vào các môn kéo co, đá cầu, đấu vật, đánh cò, bơi lội,... gắn gũi với cách chơi của các tỉnh miền xuôi. Ở các vùng nông thôn, trò chơi dân gian được duy trì bền bỉ hơn và gắn với các sinh hoạt miền núi như tung còn, bắn nỏ, đánh yến, đánh pam, đánh quay, chơi trâu, hát đồng dao,...

Trò chơi dân gian có quan hệ mật thiết với phong tục, lễ hội địa phương. Sau tế lễ ở đình, đền là đến các trò chơi như tung còn, chơi gà ở đình Giếng Tanh của đồng bào Cao Lan; chơi trâu ở Hàm Yên, chơi gà ở đình Thọ Vực; đi cà kheo, đi cầu thăng bằng, đá gà ở lễ hội Đầm Mây,... Xen vào các trò chơi còn có văn nghệ dân gian để ngày hội thêm vui.

Một số trò chơi dân gian diễn ra một cách tự nhiên, đa dạng và thường xuyên, không nhất thiết phụ thuộc vào lễ hội như đánh yến, chơi quay, đá cầu, chơi khăng, đuổi bắt, chơi chuyền, đánh chắt, chơi ô ăn quan, thả diều, thả thuyền lá,...; có thể diễn ra trong lúc giải lao, sau giờ học tập và lao động, những đêm trăng sáng.

Các trò chơi dân gian vừa mang tính sắc tộc vừa mang tính cộng đồng, giới tính, tuổi tác và có sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc, các địa phương. Ví dụ, trò chơi đồng dao mọi nẻo Cuôi của trẻ em dân tộc Tày, gần gũi với trò chơi dung dăng dung dẻ của trẻ em dân tộc Kinh.

Mỗi trò chơi dân gian thường có ít nhất hai người trở lên.

Các trò chơi dân gian ở Tuyên Quang có quy mô khác nhau: loại trò chơi có quy mô rộng thực hiện trong dịp lễ hội, bao gồm: tung còn, đánh đu, đấu vật, bơi lội, chơi gà, chơi trâu, đánh cò người, thi nấu nướng...; loại trò chơi có quy mô hẹp của

thiếu niên, nhi đồng gắn với hát đồng dao, như: Nu na nu nống, chi chi chành chành, thả đĩa ba ba, xia cá mè, moi nàng Cuội; các trò chơi kèm đồ chơi: đánh khăng, đánh yến, chơi ô, chơi chuyền, chọi voi kè, đánh đáo... Ngoài ra, còn các trò chơi có sự tham gia của các cụ già như đánh cò tướng, đánh tổ tôm...

II- MỘT SỐ TRÒ CHƠI, ĐỒ CHƠI DÂN GIAN PHỔ BIẾN

1. Kéo co

Kéo co là trò chơi phổ biến của nhiều dân tộc ở cả miền xuôi và miền ngược. Ở một số địa phương miền núi Tuyên Quang, trò chơi kéo co còn liên quan tới phong tục, tín ngưỡng, đã được Nguyễn Văn Huyền mô tả trên báo *Đông Pháp* năm 1934 như sau: Trước khi vào hội kéo co, vị kỳ mục mỗi thôn phải chuẩn bị ba mâm cỗ: mâm mặn, mâm chay và mâm bánh trái. Ông khán thủ vào làm lễ, sau đó là các vị hương lý vào chấm giải. Sau một hồi trống làng và pháo nổ, ông kỳ mục sẽ đem đến một dây song dài 30 thước tây, trai gái trong làng - một bên nam, một bên nữ - nghe hiệu lệnh xong thì nhau kéo. Cuộc giằng co diễn ra trong tiếng reo hò và trống phách nổi lên khích lệ. Bên bị kéo xê quá vạch giới là bên thua cuộc. Thường là bên nam thắng cuộc, theo quan niệm, đó là năm làm ăn may mắn. Các ông kỳ mục lấy thước đo dây song, thấy dài ra nhiều hơn lúc kéo, cho mọi người biết, đó là năm mùa màng sẽ tốt. Theo quan niệm, nếu dây song không dài ra thì năm đó mùa màng kém, lũ lụt nhiều, chim muông phá lúa... Sau cuộc kéo co, ông thầy mo lại chuẩn bị vào đình tế lễ để mở hội còn. Ngày nay, nhiều nơi vẫn duy trì trò kéo co trong một số lễ hội.

2. Đấu vật

Đấu vật, còn gọi là đánh vật, thường diễn ra trong các hội xuân ở nhiều nơi. Tuyên Quang có truyền thống đấu vật, nhưng thường thi đấu đan xen trong lễ hội và các hoạt động sản xuất, học tập và quốc phòng. Tuy không rầm rộ như các “lò vật” ở miền xuôi nhưng đấu vật ở Tuyên Quang xưa vẫn diễn ra ở các tỉnh lỵ và các huyện lỵ. Về nghi thức, để đấu vật, Ban tổ chức ở mỗi làng chọn một khu đất bằng phẳng chừng 30 m², trải một lớp cát cao hơn mặt đất khoảng 40 cm. Dùng vôi rắc một vòng tròn rộng trên sân vật, hoặc lấy que vạch để phân biệt trong và ngoài. Phía trong gọi là xối, phía ngoài gọi là biên. Người dự ngồi xung quanh sân. Đô vật là các trai tân khỏe mạnh, nhanh nhẹn. Khi đấu, đô vật chỉ đóng một chiếc khố màu xanh hoặc đỏ, toàn thân để trần. Trước khi vật, hai đối thủ phải vào cúi chào khán giả. Trọng tài phát lệnh. Sau khoảnh khắc rình miếng, hai đô vật xông vào nhau bằng các ngón nhà nghề như ngoắc chân, quật trái, vặn phải, hất trụ, bế bổng, lật lưng... Thế thắng phụ thuộc vào sức và mưu từng đô vật. Khi đấu, có người đánh trống cổ vũ; người cầm cờ để ngăn khán giả lấn vào sân. Theo lệ, người thắng phải làm cho đối thủ “lấm lưng phoi bụng”; hoặc nhấc bổng đối phương khỏi mặt đất. Người vô địch được tuyên danh và trao thưởng.

3. Đánh yến

Đánh yến, có nơi gọi là đánh én, là một trò chơi phổ biến của một số dân tộc ở Tuyên Quang. Mỗi chiếc yến được làm như sau: phần đế yến được đan thành hình lục giác bằng lá dứa dại, hoặc dùng thân mo cau cắt hình tròn; phần thân yến gồm một đoạn nứa tếp (hoặc sậy) có đường kính 1 cm, dài 3 cm, đặt đứng và gài móc chặt vào giữa đế; sau đó, dùng 5-6 chiếc lông

cánh gà trống lần lượt gài đều vào đoạn nửa, các lông gà tỏa đều xung quanh. Lúc này, chiếc yến trông xa như hình cây dừa có tán lá; có thể cầm yến đánh trên tay, yến sẽ nảy như đá cầu.

Cách chơi: Thường một đôi nam nữ đứng đối diện nhau, đánh yến bay từ người này sang người kia, người chơi cần khéo đỡ để yến không rơi. Ai để yến rơi xuống đất là thua cuộc, phải chịu một cái véo tai. Trò chơi vui mắt, nhanh tay, tạo không khí vui tươi.

4. Chơi khăng

Chơi khăng là một trò chơi phổ biến của trẻ em tuổi từ 10 đến 15 ở hầu hết các dân tộc. Bộ khăng gồm một cây khăng và một con khăng. Cây khăng thường bằng gỗ găng, dài chừng 40-45 cm, đường kính khoảng 1,5 cm, một đầu hơi tù; cắt một chỗ lõm cách đầu khăng 1,5 cm để cây khăng, còn đầu kia vót thuôn nhỏ hơn đầu cây. Con khăng cũng bằng gỗ găng, dài 12-14 cm, đường kính khoảng 1,5 cm. Trên sân chơi, trước tiên đào một lỗ khăng sâu chừng 5 cm, dài 10 cm, rộng 2 cm hình vát gọi là lỗ, nện lỗ đất đặt con khăng cho lỳ ở một đầu sân.

Cách chơi: Ít nhất có hai người - người đánh và người bắt; hoặc một người đánh, nhiều người bắt, có thể từ 3 - 5 người tùy nhóm chơi. Bước chơi thứ nhất: Người đánh đặt con khăng ngang miệng lỗ và ra hiệu lệnh bằng lời nói, sau đó cây con khăng bay thật xa. Người bắt liệu hướng con khăng bay để bắt, nếu bắt được thì sẽ thay vị trí người cây khăng, nếu không bắt được thì nhặt con khăng ném về lỗ khăng. Lúc này, người cây khăng phải để cây khăng nằm ngang lỗ. Nếu người bắt ném được con khăng chạm vào cây khăng thì người cây khăng thua, phải lên bắt, người bắt được về cây khăng. Bước chơi thứ hai

gọi là “mắm”: Người cây khăng chuyển sang cầm con khăng cùng một tay với cây khăng, tung con khăng lên rồi vụt mạnh bay về phía trước. Người đón khăng tìm cách bắt con khăng, nếu bắt được là thắng cuộc, được thay vị trí đánh khăng, nếu không bắt được thì phải nhặt và ném con khăng về lỗ, người đánh sẽ đưa cây khăng ra đỡ, nếu đánh trúng, con khăng bay xa đến đâu thì được đo điểm đến đấy; nếu người bắt khăng ném trúng lỗ thì thắng cuộc, được về vị trí đánh. Bước chơi thứ ba gọi là “gà”: Người đánh đặt con khăng vào lỗ khăng theo chiều dọc, để nhô con khăng lên khoảng 3 cm, gõ vào đầu nhô làm con khăng bật lên khỏi mặt đất và quay tròn; người đánh phải vụt chính xác để con khăng bay về phía trước, người bắt sẽ tìm cách bắt, nếu bắt được sẽ được đổi vị trí chơi từ bắt sang đánh... Cuộc chơi cứ như vậy kéo dài qua các bước chơi rồi kết thúc. Cuối cùng, người thua phải công người thắng từng vòng sân theo số điểm. Chơi khăng có thể giúp vận động nhanh, nhưng dễ gây ra tai nạn, khi con khăng bay nhanh, người bắt sơ xuất có thể bị thương tích nguy hiểm.

5. Đánh quay

Đánh quay là một trò chơi quen thuộc của trẻ em các dân tộc từ 10 đến 15 tuổi. Đồ chơi là một con quay được đeo bằng gỗ rắn (trần, nghiến, ổi, nhãn, ngát...), gồm hai phần: phần thân quay hình cầu, có đường kính khoảng 4-5 cm; phần trụ quay có đường kính 2-2,5 cm, phía dưới tiện theo hình chóp nón, giữa chóp có thể đóng đinh để chống mòn khi chơi và tăng lực bổ. Muốn chơi, phải có một sợi dây mềm, dài chừng 1m để cuốn quanh trụ quay lấy lực quay.

Cách chơi: Đánh quay ít nhất phải có hai người, chơi trên nền đất hoặc xi măng phẳng. Bước thứ nhất gọi là đồng quay:

Sau hiệu lệnh mọi người cùng ra quay, con quay của ai quay lâu nhất thì người đó thắng cuộc, có quyền bố quay của người khác. Người bị thua phải đánh quay để cho người thắng bố... Sau khi bố quay của những người thua, mọi người lại cùng quay để xếp hạng. Ai thua cuộc phải ra quay để cho người thắng bố...

Chơi quay có thể vui, nhưng khi bố quay lực rất mạnh dễ gây tai nạn cho người chơi và người xem.

6. Chọi gà

Chọi gà là một trò chơi của nhiều dân tộc, thường gắn với những ngày lễ hội. Một số nơi có hội chọi gà để thi đấu giữa gia đình này với gia đình khác, làng này với làng khác. Điều kiện của trò chơi chọi gà: Chọn riêng giống gà chọi, tìm con trống và chăm sóc từ nhỏ về chế độ dinh dưỡng. Khi gà lớn, được sửa sang về cựa và mỏ cho luôn sắc.

Kỳ hội đến, mang gà ra đình gặp các phường chọi khác tham gia vào sân chơi. Mọi người đứng thành vòng tròn, có trọng tài điều khiển thi đấu và trao giải. Cuộc thi bắt đầu, chủ chọi thả con gà của mình vào sân. Hai gà chọi sẽ xông vào vừa mổ vừa cắn xé, đá nhau quyết liệt. Trận đấu diễn ra dài ngắn tùy theo lực của các đối phương. Kết cục thường là một con gà bị thương nặng như mù mắt, rách ngực, bỏ chạy hoặc chết tại sân do những cú mổ hay đá cựa.

Chọi gà là một trò chơi giải trí thú vị, không chỉ nói lên bản tính cạnh tranh sinh tồn của loài vật mà còn bộc lộ khả năng chăn nuôi, huấn luyện công phu của chủ gà.

7. Hát đồng dao

Cũng như ở các địa phương khác, trẻ em ở Tuyên Quang rất thích hát đồng dao.

Hầu như dân tộc nào cũng có những bài đồng dao của mình. Ở những khu vực phố xá, các bài đồng dao cũng giống như đồng dao ở các tỉnh miền xuôi, như: Chi chi chành chành, nu na nu nống, dung dăng dung dẻ,...

Ở Tuyên Quang, trẻ em dân tộc Tày có bài *Mời nàng Cuôi* (*Mời chị Hằng* hoặc *Mời nàng Trăng*) khá đặc sắc. Trước khi hát, các em dùng đòn gánh xiên qua một chiếc sọt nứa, để hai bên tay áo xỏ vào hai đầu đòn gánh, rồi dùng một con sào đưa tít lên cao, sau đó quây quần quanh chân sào hát mời nàng Cuôi:

Mời cô nàng Cuôi

*Gáo bạc đem múc rượu,
Chậu người đựng nước măng.
Chị cùng em rủ nhau xuống,
Xuống gõ thuyền cây vác,
Xuống đánh chầy cây sấu,
Xuống làm tình nhân của thế gian.
Đưa em đi chơi đàn ông,
Đưa nàng đi chơi bể,
Trăng sáng sửa với sao,
Trăng lặn vào trong mây,
Mây cùng mây đã tan,
Trăng cùng trăng đã xế.
Nàng trăng đã quá vai,
Nàng trăng đã quá khóm diên,
Mời cô nàng Cuôi xuống chơi.
Xuống xuống cho sớm,
Ở ở suốt đêm.
Còn có gái mười hai đứng đợi,
Còn có trai mười lăm đứng chờ,
Trẻ con vội về mẹ,
Người lớn vội về nhà,
Xuống dạy vịt ăn trấu,
Xuống dạy hái gặt lúa,
Xuống dạy chó cắn trai tình,
Xuống dạy ông lợp nhà¹...*

1. Lâm Tuyên Khách dịch: "Những câu hát xanh", *Tạp chí Tao Đàn*, số 8-1939, tr.43.

8. Rước đèn Trung thu

Rước đèn Trung thu là trò chơi phổ biến của trẻ em Việt Nam và cũng tồn tại lâu đời ở Tuyên Quang, có tính quy mô xã hội. Lực lượng chính tham gia là thiếu niên, nhi đồng, nhưng có sự hướng dẫn và tổ chức của người lớn. Rước đèn Trung thu trong dịp tết Trung thu đêm rằm tháng 8 âm lịch cũng giống như ở các tỉnh miền xuôi. Nhưng một số bản vùng cao số đèn mang hình chim, thú nhiều hơn ở miền xuôi. Trò chơi moi nàng Cuối kèm theo hát đồng dao cũng là một kiểu rước đèn Trung thu, nhưng quy mô nhỏ hơn.

9. Bắn nỏ

Bắn nỏ là một trò chơi ở miền núi, gắn với những ngày hội xuân. Nỏ gồm thân nỏ, cánh nỏ, dây nỏ, lẫy nỏ và tên nỏ. Thân nỏ dài chừng 80 cm; cánh nỏ dài chừng 1,2 m; lẫy nỏ dài 20 cm; tên nỏ dài chừng 40 cm, được vót theo hình que đũa hay tam giác. Thân nỏ có rãnh để đặt tên và khắc đặt dây. Mỗi tên nỏ đều có hai cánh song song, nằm ở vị trí 1/4 thân nỏ. Trước khi bắn, phải lên dây đặt vào khắc, đặt tên lên rãnh nỏ, mắt nheo ngắm dọc theo tên vào mục tiêu; dùng ngón tay bật lẫy, tạo lực lớn đẩy tên bay về phía mục tiêu. Huyện Hàm Yên xưa thường thi bắn nỏ ở đình Thác Cắm. Thao trường là một khoảng đất rộng, người dự thi sắp thành hàng ngang đối diện với các hình nộm (sau này thay bằng bia), cách người thi 30-40 m. Có trọng tài tính điểm như bắn súng. Tài thiện xạ sẽ phản ánh trên tâm hình nộm, hay từng vòng trên bia. Người giỏi nhất là người có số điểm cao nhất trong ba lần bắn. Đây là một trò chơi dân gian, dần dần chuyển thành môn thể thao quốc phòng, gây ấn tượng mạnh mẽ trong ngày hội.

10. Chơi đu

Chơi đu là một trò chơi phổ biến ở nhiều dân tộc, vừa mang tính nghệ thuật vừa mang tính thể thao trong những ngày lễ hội dân gian đầu xuân, như: Chơi đu ở đình Thác Cắm (Hàm Yên), đình Minh Cắm (Yên Sơn); đình Thọ Vực (Hong Lạc, Sơn Dương); đền Thánh Mẫu (Y La)... Cây đu gồm hai bên cột đu, mỗi bên 3 cây tre chôn chặt gốc, ngọn giao nhau, dùng thùng buộc chặt lại. Ở điểm buộc luôn ngang một chiếc xà đu. Dùng một tấm ván chắc và chốt vào đó hai cây hóp, đầu kia nối với xà đu neo bằng dây mây để ván đu và cây đu trông như một chiếc quang treo đủ cho hai người đứng. Tấm ván cách mặt đất chừng 40 cm. Một đôi nam nữ cùng đứng lên quang đu, hai người cầm hai tay vào hai cây hóp, có người giúp khởi động theo lực ly tâm. Tùy theo sức khỏe, kỹ năng và sự hào hứng, đôi trai gái trên cây đu có thể nhún cho vòng đu lên cao, càng cao càng được hoan nghênh. Người đu mặc càng đẹp càng gây ấn tượng. Mỗi cặp đánh đu chừng 10-15 phút lại đến cặp khác. Chơi đu đem lại cảm giác vui tươi, náo nhiệt, nhưng người chơi phải có sức khỏe và kỹ năng; việc thiết kế cây đu phải chắc chắn mới đảm bảo an toàn khi chơi.

11. Đu dây

Đu dây là một trò chơi tự nhiên và tự phát, không phụ thuộc vào lễ hội. Chọn một cây cao to có cành ngang cách mặt đất chừng 7-8 m, dùng một sợi dây thừng, một đầu trên buộc chặt vào cành ngang rồi thả xuống gần sát đất, đầu dây dưới buộc một khúc gỗ dài 40 cm để người ngồi, tay bám vào dây, chân thả xuống đất để điều khiển độ xa và tốc độ đu. Người chơi, ngồi vào khúc gỗ và nắm chặt dây rồi đạp xuống đất đu ra phía trước, người đu nâng khỏi

mặt đất và bay vào khoảng không, tạo cảm giác lâng lâng và hồi hộp. Người đu phải nắm chặt dây và chủ động đánh đu hoặc dừng lại. Có nơi, dùng dây thừng buộc lên xà nhà để đánh đu. Có nơi trẻ chần trâu dùng dây đu buộc lên cành cây lớn ngã ra phía mặt sông hoặc suối nước sâu, sau đó đánh đu từ bờ ra xa và buông dây nhảy xuống nước rồi lặn vào bờ, lối chơi này rất phổ biến ở nông thôn miền núi, gọi là *đu nước*. Chơi đu rất thích thú, nhưng khá nguy hiểm, bởi nó phụ thuộc sức khỏe của người chơi, khoảng không gian đánh đu và phương tiện bảo hiểm.

12. Đánh cờ

Đánh cờ, còn gọi là chơi cờ hay cờ người, là một trò giải trí có từ lâu đời. Có hai hình thức chơi: Chơi ở bàn cờ nhỏ và chơi cờ trên sân, nội dung cách chơi như nhau và giống các tỉnh miền xuôi, nhưng cũng nằm trong hệ thống trò chơi phổ biến ở Tuyên Quang.

Ngoài bàn cờ tướng còn có loại cờ ô được chơi phổ biến ở trẻ em, mỗi bên chỉ có 10 quân cờ và 1 tướng. Thế cờ giành thắng lợi chủ yếu là kỹ năng bao vây để đối phương không tìm ra đường thoát.

Ngày nay, môn cờ vua phương Tây cũng đang thịnh hành trong nước và là môn thể thao quốc tế. Cờ vua nay đã được chơi phổ biến ở Tuyên Quang; chủ yếu trong nhà trường và các câu lạc bộ, hằng năm có tổ chức thi và trao giải.

13. Bịt mắt bắt dê

Trên sân, vẽ một vòng tròn rộng, đường kính chừng 4 m, dựng bờ rào chắn xung quanh rồi thả vào đó một con dê nhỏ. Người xem đứng thành vòng. Người bắt dê ở trong rào và bị bịt mắt bằng một chiếc khăn; nếu bắt được dê là thắng cuộc, sau 15-20 phút mà không bắt được dê thì

sẽ thay người khác. Trò chơi này nhiều nơi đã cải tiến, chỉ cần vẽ một vòng tròn rộng trên sân, người xem đứng vây quanh, một người vào vòng làm dê, người bắt dê cũng bị bịt mắt và không được bước ra khỏi vòng tròn, nếu vỗ được vào người đóng "dê" thì thắng cuộc. Sau đó, lại thay người bắt dê khác. Trò chơi đem lại không khí náo nhiệt, gắn với lứa tuổi học trò.

14. Nhảy dây

Nhảy dây là một trò chơi khá phổ biến ở mọi nơi, gắn với lứa tuổi thiếu niên. Có hai kiểu nhảy dây: kiểu nhảy cá nhân và kiểu nhảy dây tập thể (có hai người quay dây). Nhảy dây cá nhân: Người chơi cần có một sợi dây thừng mềm mại, dài gấp đôi cơ thể mình; mỗi tay cầm một đầu dây, quay dây vòng từ phía sau qua đầu xuống chân và nhảy nhịp nhàng thành các vòng đều đặn, nhanh, chậm theo ý mình. Khi đã thuần thục, có thể nhảy bắt chéo dây; hoặc có thể quay ngược chiều dây tùy sở thích; có khi nhảy đôi với một người khác trong vòng dây của mình. Kiểu nhảy dây tập thể: Có hai người quay dây, mỗi người cầm một đầu dây, đứng cách nhau chừng 4 m cùng quay thuận chiều. Người nhảy (có thể 1- 4 người) lựa vòng dây nhảy vào trung tâm vòng quay theo nhịp, nếu ai lỡ để dây vướng người là thua cuộc, phải ra quay dây cho người kia vào nhảy, cứ thế kéo dài cho đến hết cuộc chơi. Nhảy dây là một trò chơi rất bổ ích, rèn luyện sức khỏe và kỹ năng nhanh nhẹn.

15. Trốn tìm (ú tìm)

Trốn tìm là trò chơi phổ biến của trẻ em nhiều dân tộc. Môi trường để chơi rất đa dạng: nơi chần trâu, đồi núi về ban ngày; khu dân cư vào những đêm trăng sáng, nơi có các vị trí có thể ẩn nấp được hoặc trong từng ngôi nhà. Người chơi có thể là

đồng, nhưng ít nhất phải từ hai em trở lên. Mở đầu cuộc chơi hát đồng dao. Trẻ ngồi chụm lại, đặt ngón tay trở lên bàn tay một người làm cái, bắt đầu hát: *“Chi chi chành chành, cái đánh nổi lửa, con ngựa chết trương, ba vương ngũ đế, bắt để đi tìm, con chim về tổ, ù à ù àp!”*. Đến câu hát cuối, em làm cái nắm thật nhanh bàn tay lại. Ai rút ngón tay chạm người cầm cái nắm được phải ngồi tại chỗ (là người đi tìm) chờ những người khác đi trốn. Sau vài phút tìm được chỗ ẩn náu, người trốn phát tín hiệu xong. Người đi tìm, tìm được ai thì người đó bị thua cuộc phải thế chân người đi tìm... Trò chơi đòi hỏi người trốn phải khéo nguy trang; người tìm phải thính tai, tinh mắt, giỏi phán đoán mới bắt được đối phương. Hình thức hát đồng dao và quy ước trốn tìm ở từng thôn bản có thể khác nhau, nhưng tiến trình chơi là thống nhất. Đây là trò chơi được trẻ em yêu thích.

16. Chơi ù

Chơi ù là trò chơi đuổi bắt phổ biến ở tuổi thiếu niên nhi đồng. Có hai hình thức chơi: ù cầm và ù tiếng. Tham dự cuộc chơi có hai tốp trẻ em đồng bằng nhau, trung bình mỗi bên có từ 3 đến 7 em. Tìm một mặt sân hay một bãi cỏ, vạch một đường thẳng làm ranh giới. Cách chơi ù tiếng như sau: Một người bên A từ lúc đặt chân lên vạch giới tiến vào bên B phải phát âm “u!u!u!” liên tục kéo dài hướng về phía đối phương, tìm cách chạm vào bất kỳ người nào của bên B rồi rút nhanh về bên A. Những người bên B bị chạm là người thua cuộc, phải sang bên A đứng vào vòng tròn phía sau làm “tù binh”. Người bên A khi đang “u” ở sân bên B mà bị “đứt hơi” hoặc bị đối phương giữ lại, chặn lối về cho “đứt hơi” là thua trận, phải đứng vào vòng “tù binh” của bên B. Sau một người bên A sang “u” lại đến lượt người bên B

sang sân bên A “u” và tìm cách chạm vào người bên A; bên A cũng tìm cách bắt “tù binh” như bên B. Trong khi “tấn công” ở sân đối phương, người sang “u” kết hợp “cứu tù binh” - tìm cách chạm vào người bị “giam” trong vòng tròn của đối phương; nếu chạm được coi như “tù binh” được giải thoát. Nếu người đang chơi trên sân không may bị đối phương bắt, nhưng khéo “vật lộn” vượt qua được vạch ranh giới và trở lại bên mình thì đối phương “tuột tay” kia sẽ bị làm tù binh. Cuộc chơi cứ lần lượt diễn ra ở hai bên sân cho đến khi một bên hết lực lượng thì kết thúc. Cách chơi ù cầm được tiến hành từng bước như chơi ù tiếng, nhưng chỉ khác là người hai bên khi thi đấu không phải phát âm “u” mà dùng mưu trí để chạm được vào đối phương và khéo tổ chức bắt đối phương làm “tù binh”. Sau cuộc chơi, bên thua phải công bên thắng một số vòng quanh sân. Không khí cuộc chơi rất hào hứng, đòi hỏi người chơi phải nhanh trí, mạnh bạo mới giành được thắng lợi cho đội mình.

17. Chơi ô ăn quan

Vẽ một hình chữ nhật lên một mặt phẳng (bàn, sân, nền nhà) rồi chia đôi theo chiều dài và ngắn thành 5 hàng dọc cách đều nhau, tạo thành 10 ô vuông nhỏ. Hai đầu hình chữ nhật, vẽ thêm 2 hình vòng cung, đó là 2 ô quan lớn đại diện cho mỗi bên; đặt vào đó một viên sỏi lớn có hình dáng và màu sắc khác nhau để dễ phân biệt hai bên; mỗi ô vuông đặt 5 viên sỏi nhỏ, mỗi bên có 5 ô. Hai người hai bên, người thứ nhất đi quan bằng cách bốc sỏi trong một ô vuông nhỏ tùy chọn, sau đó rải từng viên một vào những ô vuông, kể cả ô quan lớn. Khi đến viên sỏi cuối cùng thì lại bốc sỏi ở ô bên cạnh và cứ thế tiếp tục đi quan (bỏ những viên sỏi nhỏ vào ô liên tục), cho đến lúc viên sỏi cuối cùng được dùng cách

quãng là một ô trống, thì bốc lấy phần sỏi trong ô bên cạnh để ra ngoài; những viên sỏi đó đã thuộc về người chơi. Sau đó, người thứ hai được bắt đầu đi quan, cách thức cũng như người thứ nhất. Hai người thay phiên nhau đi quan cho đến khi một trong hai người nhặt được phần ô quan lớn và lấy được hết phần của đối phương. Như vậy, đối phương đã thua hết quan.

18. Thả diều

Ở Tuyên Quang, trò chơi thả diều đã có từ xa xưa, thường gắn với lứa tuổi thiếu niên và nhi đồng. Chơi trong lúc chăn trâu hoặc sau vụ gặt, thường là các loại diều trung bình và nhỏ. Ở một số vùng phía nam ven sông Lô xưa còn có tục đua diều ở các xã gần nhau. Có những con diều sáo thân to và rộng như chiếc thuyền nan. Tiếng sáo âm vang khắp một vùng. Cách làm diều và thả diều nhìn chung cũng giống như ở các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

19. Đua lườn, bơi chải

Khu vực Tuyên Quang xưa từng có tục bơi chải vào dịp lễ hội và đua lườn ở một số khúc sông Lô.

Đua lườn ở Hàm Yên xưa diễn ra ở các khu vực Bến Thuộc, Việt Thành, Bắc Mực, Tân Loan, Làng Bát, Phù Loan, Phong Lưu; thường gắn với các chợ phiên như chợ Bợ, chợ Mực, chợ Thụt. Quy mô cuộc đua lườn nhỏ hơn bơi chải, do thanh niên dân tộc thiểu số cùng làng hoặc khác làng thi. Mỗi bên có một chiếc lườn (thuyền độc mộc), được làm từ thân cây gỗ có đường kính 60-70 cm, dài 8-10 m, khoét rỗng hình lòng máng sâu 60-70 cm, hai đầu vát gọn lại, có mặt phẳng cho người đứng hoặc ngồi, gọi là đầu lườn và đuôi lườn. Khi vận hành,

đuôi lườn có người ngồi cầm dầm lái điều khiển hướng. Phía trước, có 2-3 người cầm sào (gọi là chân sào) phối hợp nhịp nhàng đi lại trong lườn. Lườn có lực đẩy lao về phía trước, tốc độ nhanh. Lườn vừa dùng làm phương tiện đi lại trên sông, vừa được thanh niên người Dao dùng để đua tài trong ngày chợ. Khi các lườn xuôi chợ, thanh niên hát cọi trên sông. Khi vãn chợ thì đua lườn ngược dòng. Thế thức đua: mỗi chiếc đậu vào vị trí ngang nhau hai bên bờ sông. Trên mỗi lườn có 5- 6 người: 1 người ngồi sau cầm lái, 2 chân sào là nam và 2- 3 nữ ngồi cổ vũ. Sau hiệu lệnh, hai lườn cùng tiến ngược sông; đường đua có thể dài 5-7 km. Lườn nào về bến trước là thắng cuộc.

Bơi chải xưa diễn ra ở bến Tam Kỳ, sông Lô vào dịp lễ hội đền Hạ và đền Thượng, do địa phương tổ chức từ ngày 12 đến ngày 16-2 âm lịch hằng năm. Thuyền đua được đóng bằng gỗ, dài 12-15 m, đầu hình rồng, đuôi tôm theo mẫu thuyền đua Bạch Hạc (Phú Thọ). Số thuyền tham gia có 8-10 chiếc. Mỗi thuyền đua có 15 thanh niên (1 giáp). Các tay dầm ở Hồng Lạc, Kim Xuyên, Phan Lương cũng về dự hội cùng các tay dầm ở tỉnh lỵ Tuyên Quang. Đường đua kéo dài từ đầu soi Châu đến bến đền Thượng. Các thuyền đua xếp hàng ngang ở soi Châu, khi nghe hiệu lệnh của người trưởng hội, tất cả các thuyền đều bơi ngược lên. Ngoài số thanh niên cầm chèo, trên mỗi thuyền có một người cầm phách đứng phía mũi, điều khiển nhịp bơi cho đồng bộ. Thuyền nào cập bến đền Thượng trước là thắng cuộc. Từ năm 1918 trở đi, lệ bơi chải của xứ Tuyên bị bãi bỏ do trên sông có nhiều tàu và xà lan của người Pháp chở than quặng neo đậu và đi lại¹. Hiện nay, việc bơi chải (đua thuyền)

1. Theo tư liệu của các cụ Khắc Trạo, Đỗ Nhuận và Hà Minh Kim ở.

đã được phục hồi và rất sôi động ở thành phố Tuyên Quang.

20. Thi đẩy gậy

Vẽ trên sân một vòng tròn có đường kính 3 m. Từng đôi thanh niên, thiếu niên mỗi người cầm một đầu gậy, nhìn nhau theo hướng đường kính vòng tròn, ai đẩy được người kia ra khỏi vòng là thắng cuộc. Trò chơi này của nam nữ thanh niên Tày, Dao và nhiều dân tộc khác có từ xưa ở vùng Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên; thường tổ chức vào dịp đầu xuân.

21. Đi cà kheo

Mỗi cặp cà kheo được làm bằng 2 đoạn hóp dài chừng 2,5 m, gọi là thân kheo; mỗi thân kheo được lắp một đoạn tre khoét sát mấu gọi là guốc kheo. Có ba loại kheo, cao thấp khác nhau, tùy ý người chơi. Có thể thi chạy cà kheo quanh sân, ai chạy về đích trước thì người ấy thắng cuộc. Gần đây, đi cà kheo đã được đưa thành một môn thể thao, thi đấu trong Hội thi thể thao dân tộc.

22. Các trò chơi dân gian khác

- *Đi thăng bằng trên cầu*: Dùng một cây tre thẳng, dài 7- 8 m, treo một đầu lên cách mặt đất 40 cm, một đầu gác lên một bệ đất. Phía đầu dây treo có giải thưởng. Ai khéo giữ thăng bằng, đi được từ đầu bệ đất đến đầu dây treo là thắng lợi và được nhận giải thưởng. Trò chơi từ xa xưa vào các dịp lễ hội phổ biến ở các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Nà Hang. Người về đích được cổ vũ mạnh mẽ; người lỡ bước trên cầu tạo tiếng cười sảng khoái.

- *Đá gà*: Vẽ một vòng tròn có đường kính chừng 3 m, hai người bước vào vòng; mỗi người phải co một chân lên, còn một chân nhảy lò cò để huých nhau ra khỏi vòng. Ai bật ra khỏi vòng tròn là người

thua cuộc. Người chơi phải khỏe và nhanh trí, phát hiện thế yếu của đối phương để giành thắng lợi. Trò chơi phổ biến ở lứa tuổi thanh thiếu niên các dân tộc.

- *Bắt vịt dưới ao*: Chọn một ao nước đầy có bờ cao hoặc tường rào bao quanh, thả vào đó hai con vịt khỏe, một hoặc hai người vào bắt. Người đuổi bắt vịt phải nhanh nhẹn, bơi lội giỏi và mưu trí. Bắt được vịt là thắng cuộc và được trao giải bằng đôi vịt giống hoặc tấm vải lụa, chiếc khăn điều,...

- *Thi bơi lội*: Là một trò chơi từ lâu đời ở các vùng sông nước. Ở Tuyên Quang trước đây thường có các cuộc thi bơi vượt ngang sông từ bờ hữu sang bờ tả, ai cặp bờ trước là thắng cuộc. Mỗi cuộc thi bơi có thể có nhiều người cùng tham gia, do một số làng xã hoặc tổng tổ chức, hầu hết chỉ có nam giới. Ngày nay, bơi lội trở thành một môn thể thao quan trọng, có những trung tâm đào tạo quy mô, có kỹ thuật cao, hằng năm tổ chức thi đấu trong và ngoài nước.

- *Thi lặn*: Là một trò chơi phổ biến ở khu vực miền núi Tuyên Quang, nơi có sông ngòi. Trò chơi do trẻ em chăn trâu hoặc thanh niên tổ chức ở một vụng nước suối trong. Thi lặn có hai hình thức: lặn lâu và lặn xa. Có thể có nhiều người cùng tham gia, nhưng ít nhất phải có hai người trở lên, đông người chơi thì sẽ có trọng tài. Hình thức thi lặn xa: Mọi người đứng thành hàng ngang hướng về phía mặt nước, sau hiệu lệnh vỗ tay của trọng tài, mọi người cùng lao xuống nước, lặn về phía bờ đích quy định, không được nổi một bộ phận nào của cơ thể lên mặt nước. Ai lặn được xa nhất thì là người thắng cuộc. Hình thức thi lặn lâu: Sau tiếng vỗ tay, những người dự thi cùng lặn xuống nước, tùy độ nông sâu, nhưng không được nổi một bộ phận nào của cơ thể lên mặt nước. Ai nổi lên mặt nước sau cùng thì là người thắng

cuộc. Những người thua cuộc phải công người thắng cuộc, tùy theo thứ tự thua mà số vòng công phạt nhiều hay ít. Ngoài ra, ở một số thôn bản xưa còn có trò thi mò ngọc. Cách thi: Mọi người chọn một vụng nước suối sâu; một cô gái cầm một viên cuội tròn nhỏ, đẹp, gọi là “ngọc” để mọi người cùng xem và chạm tay vào; sau đó, cô gái ném “ngọc” xuống vụng nước sau hiệu lệnh, các chàng trai cùng lặn xuống nước. Ai mò được “ngọc” nổi lên trước thì là người thắng cuộc. Giải thưởng thường sẽ là chiếc khăn thêu hoặc cuộn dây dao. Trò chơi thi lặn xưa của các dân tộc Tày, Kinh, Dao, phần lớn là nam giới tham gia; thường thấy ở các làng xã Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang.

- *Thi vượt đèo leo dốc*: Là trò chơi gắn với nghề nương rẫy. Chơi trong lúc giải lao hoặc trước lúc lên nương. Nam nữ thanh niên tụ tập ở chân một đỉnh núi cao chừng 200-300 m. Khi có hiệu lệnh, mọi người đều leo lên đỉnh núi, ai đến đỉnh núi trước thì người đó thắng cuộc. Người chơi phải khoẻ, nhanh, biết bám vào cây cối, dây leo để đến đích sớm. Mỗi cuộc thi có thể có nhiều người tham gia. Cho đến nay, trò chơi hồn nhiên này vẫn còn ở một số bản vùng núi.

- *Trượt dốc*: Là một trò chơi của thanh thiếu niên miền núi, gắn với lao động như chăn trâu, làm nương rẫy. Chọn một quả núi đất có độ cao tùy ý, có một đường dốc dẫn từ chân núi lên đỉnh núi, gọi là lồng. Người chơi chặt 4-5 cây chuối rừng kết thành bè trượt, trên bè có các thanh gỗ để ngồi và một đoạn gỗ gọi là cây hãm gài vào giữa thân bè. Khiêng bè đặt lên đỉnh dốc, hai hoặc ba người cùng ngồi lên rồi đẩy nhẹ, bè sẽ lao xuống chân dốc. Khi bè lao quá nhanh, có thể ghì cây hãm để giảm tốc độ. Mỗi lồng trượt có thể có nhiều tốp bè chuối thay nhau trượt. Trò chơi tuy sôi

nổi nhưng dễ gây tai nạn như va chạm, vỡ bè hay lật bè trên đường trượt.

- *Đấu voi ké*: Vào mùa hè, các em nhỏ đi tìm bắt những con voi ké màu đen trên các cây ké mọc hoang hoặc ở bờ rào râm bụi rồi cho vào ống nứa hay lọ thủy tinh để thi đấu. Hai người hay hai nhóm dùng một chiếc que vót thẳng, dài 35-40 cm làm cầu; mỗi bên một đầu que và chọn một con voi ké đặt lên cầu. Hai con voi ké sẽ tiến nhanh lại phía nhau. Con nào mạnh sẽ hếch vòi cao hơn và leo qua mình đối phương, như thế là thắng cuộc. Người có voi ké thắng cuộc sẽ được lấy con voi ké thua cuộc của đối phương. Sau đó, hai bên lại cho những con voi ké khác lên cầu để tiếp tục thi đấu.

- *Chơi đế*: Trò chơi phổ biến của lứa tuổi nhi đồng, thường có hai em hoặc nhiều em tham dự; mỗi em có một ống hoặc một lọ đựng đế riêng. Đế chơi phải là những con đế đực khoẻ mạnh, đủ cánh, đủ cẳng. Chọn một chiếc lọ thủy tinh có đường kính khoảng 10 cm, mỗi bên cùng cho vào lọ có lỗ thông khí một con đế chơi rồi đậy nắp lại. Hai con đế chơi sẽ đá nhau dữ dội, trông rất vui mắt. Sau 5 - 10 phút, một con đế bị gãy cẳng hoặc thùng bụng thua trận. Hai bên sẽ thay cặp đế mới vào lọ đấu. Xưa không có lọ thủy tinh, người ta dùng một ống nứa khoét khéo léo thành các “sổ song” có các khe nhỏ để dễ quan sát và cũng thả đế chơi vào đấu như trên.

- *Thả thuyền lá*: Trò chơi phổ biến ở miền núi với nhiều cách chơi. Chọn những lá cây đẹp có bề mặt rộng như lá bàng, lá muỗm, lá đa rồi dùng các tăm nứa nhỏ làm ghim, tạo nên mỗi chiếc thuyền bằng một chiếc lá; có thể làm thêm mũi thuyền hoặc cánh buồm bằng lá. Chọn nơi có nước như ao, hồ, ruộng, sông, suối rồi thả các thuyền lá cho gió đưa đi hoặc trôi theo dòng nước. Các em nhỏ có thể vừa thả thuyền vừa hát đồng dao. Ở Hàm Yên, trước năm 1954,

nam nữ người Tày, người Dao ở Phong Lưu, Phù Loan (nay là Phù Lưu), Vị Khê, Nhân Mục còn có tục thả thuyền lá theo con suối để hẹn hò; trao gửi tình cảm bằng những bức thư hoặc đặt một bông hoa liếp ly trong thuyền lá thả xuôi dòng suối tặng nhau¹.

- *Thi nấu ăn*: Trò chơi bắt nguồn từ giai thoại về tranh chấp giữa các làng xưa ở hai xã Đức Xuân và Hà Lang (Chiêm Hóa), xoay quanh một vụ kiện tình duyên và địa giới, cần phải thi tài để phân thắng, thua. Người ta chọn một ngôi đình tổng làm trung tâm, cách các làng dự thi chừng 2 km. Các làng phải chọn những chiếc nồi nấu cơm, nấu canh giống nhau, số lượng gạo và thức ăn tươi sống như nhau. Khi có hiệu lệnh nổi lên, bếp của

các làng mới được nổi lửa. Sau vài chục phút sẽ có hiệu lệnh dâng cơm. Làng nào mang cơm, canh đến nhanh mà còn nóng sốt, thơm ngon thì làng đó thắng cuộc. Có nơi có sáng kiến đặt bếp trên quang gánh đi từ làng tới đình để thức ăn nóng sốt. Trò chơi này, về sau chuyển thành những cuộc thi nấu ăn trong các đình làng vào ngày hội, như: nấu cơm ngũ sắc, mổ gà, giết lợn, làm cỗ; có các vị chức dịch “cầm cân” cho hội thi ở đình.

Ngoài những trò chơi dân gian kể trên, ở Tuyên Quang xưa còn có các trò chơi dân gian như đánh chuyền, đánh chắt, chơi bi, nu na nu nống,... Ngày nay, nhiều trò chơi dân gian đang có xu hướng giảm mạnh, mất dần bởi các trò chơi hiện đại ngày càng hấp dẫn người chơi.

1. Theo tư liệu của các cụ Nông Văn Khải, Tạ Ngọc Gia ở xã Nhân Mục; cụ Bàn Văn Nhận ở xã Tân Loan, huyện Hàm Yên.

Chương IV

VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian Tuyên Quang là một bộ phận của nền văn học dân gian Việt Nam, mang đậm đà bản sắc miền núi, phản ánh thế giới nội tâm phong phú của đồng bào, quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, quan hệ gia đình và xã hội, các phong tục tập quán, những ước mơ, khát vọng của nhân dân... Văn học dân gian Tuyên Quang có nhiều thể loại phong phú như truyện cổ, bao gồm: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, truyện thơ; cùng với kho tàng tục ngữ, câu đố, ca dao, dân ca...; được lưu truyền trong các bản làng từ đời này qua đời khác, từ vùng này qua vùng khác, giữa dân tộc này với dân tộc khác nên cũng có những dị bản khác nhau.

I- TRUYỆN CỔ DÂN GIAN

Truyện cổ dân gian các dân tộc Tuyên Quang là bức tranh phong phú về đất nước và con người trong tiến trình lịch sử, giải thích nguồn gốc ra đời của con người, phản ánh ý thức khám phá tự nhiên, vũ trụ và tinh thần gắn kết cộng đồng của đồng bào các dân tộc. Truyện cổ cũng phản ánh sức lao động bền bỉ, chiến thắng thiên tai của người dân lao động; ca ngợi những đức tính thật thà, chăm chỉ, hiếu thảo, thủy chung, bền gan đấu tranh với thế lực đen tối, khát vọng vươn tới một cuộc sống tốt đẹp. Đó còn là những bức tranh về phong

tục tập quán của nhân dân các dân tộc như tục cưới xin, cúng lễ, kiêng kỵ, ẩm thực... Điều làm nên thế giới nghệ thuật đặc sắc trong truyện cổ dân gian Tuyên Quang là tính chất hòa quyện tự nhiên, phong phú của nhiều truyện kể, phản ánh nhiều mặt của cuộc sống các dân tộc miền núi. Có những truyện nghiêng về thần linh, như: *Chử Lâu, Ông Trời bà Đất, Thần trụ trời...*; có những truyện mang bóng hình lịch sử, như: *Hai tướng quân, Bàn Hộ, Truyện bánh chưng bánh dày...*; có những truyện hài hòa giữa hiện thực và kỳ ảo, như: *Tấm Cám, Ý Uời Ý Nong...*; giữa phong tục tập quán với những điều kỳ bí, linh thiêng, như: *Người Dao kiêng thịt chó, Gặt lúa, Thần Bạch Ngưu...*; có câu chuyện gọi lên những địa danh xứ sở, như: *Sự tích đèo Ái Âu, Sự tích đèo Cổ Yểng, Sự tích động Cô Tiên, Sự tích chim bắt cô trói cột, Sự tích núi Thần sông Gâm, Sự tích hang Thuồng luồng...*

1. Thần thoại

Những truyện thần thoại lưu truyền ở Tuyên Quang phần lớn đề cập tới các vấn đề về nguồn gốc của vũ trụ và loài người. Đồng bào Kinh có truyện *Thần trụ trời*; đồng bào Dao có *Truyện người cung trăng và nguồn gốc loài người*; đồng bào Mông có truyện *Chử Lâu, Bọc thịt, Thần Nông, Ông Chày bà Chày*; đồng bào Cao Lan có *Truyện Vợ chồng trời đất*; đồng bào Sán Dìu

có *Truyện quả bầu*; đồng bào Pà Thên có truyện *Thần Sấm Sét, Ông Trời*.

Truyện *Chử Lâu*¹ của đồng bào Mông kể: Khi xưa, thời hỗn mang, trời đất mù mịt, Chử Lâu bèn tạo ra ngày và đêm cùng mười mặt trời, chín mặt trăng và các vì sao, cây cỏ, chim chóc, lấy bùn nặn thành người và hà hơi cho sống. Có người làm nỏ bắn lên mười mặt trời và chín mặt trăng. Chín mặt trời và tám mặt trăng bị trúng tên rơi mất. Hết bảy năm, nhờ con gà trống gáy bảy lần, mặt trời và mặt trăng còn lại mới về... Một ngày kia, gặp nạn hồng thủy, có hai chị em nhảy vào cái “ndông dang” lênh bênh theo mặt nước lên tận trời. Chử Lâu thấy vậy liền cho rồng hút cạn nước hạ giới. Trên đời chỉ còn hai chị em nên phải lấy nhau làm vợ chồng. Khi người vợ sinh ra một bọc thịt, họ bèn cắt ra, mỗi mảnh ném xuống đất hoá ra một người, mặt đất từ đấy lại trở nên đông vui, có nhiều dân tộc do ông chúa Mông thống trị. Một lần, các dân tộc tranh nhau đất, chúa ra lệnh cho họ chạy thi. Khoảng đất mỗi người chạy qua đêm là phần riêng của họ. Ai không về kịp, gặp mặt trời mọc ở đâu thì ở đấy. Người Mông gặp mặt trời ở đỉnh núi, vì vậy họ ở núi cao...

Truyện *Ông Trời, bà Đất* của đồng bào Sán Chay kể: Vũ trụ do ông Trời và bà Đất sinh ra rồi đem nguồn sống đến cho mọi người. Nhưng Trời, Đất tính khí khác nhau, bà Đất khi giận dữ có thể gây lụt lội, ông Trời lúc nổi nóng sai Thần Sấm Sét trị người. Có một chàng trai lấy vợ sinh được hai người con. Mẹ chàng ốm, đi tìm thuốc khắp nơi... Có người mách phải ăn gan Thiên Lôi mới khỏi bệnh. Chàng lên trời và bắt được Thiên Lôi nhốt vào cũi. Nhân lúc chàng đi vắng, Thiên Lôi nhờ hai đứa

trẻ con chàng mà trốn thoát và cho chúng chiếc răng thần là hạt bầu giống. Hai đứa trẻ đem trồng, dây bầu ra quả, chúng chui vào trong đó. Trời biết chuyện Thiên Lôi bị bắt, bèn gây giông tố xuống hạ giới để trả thù. Nạn hồng thủy dâng cao, loài người chết gần hết, chỉ còn sót lại hai anh em trong quả bầu. Họ lấy nhau rồi sinh ra một bọc nước. Họ lấy cỏ tranh kết thành các hình người và loài vật rồi lấy nước trong bọc tưới lên, các hình nộm biến thành người và nhiều loài vật. Từ đó, loài người trên mặt đất trở nên đông đúc. Ông Trời, Bà Đất vì thế ngày càng tránh xa nhau...

Truyện *Người cung trăng và nguồn gốc loài người* của đồng bào Dao kể: Ngày xưa, có hai vợ chồng sinh được hai con trai. Ông chồng cùng hai con lập mưu bắt Thần Sấm để ăn thịt. Thần Sấm bị bắt giam, nhân chủ nhà đi vắng, Thần Sấm tìm cách xin nước hai đứa trẻ rồi trốn thoát và trả ơn chúng bằng một chiếc răng thần. Hai anh em đem chiếc răng đi trồng, mọc ra một dây bầu, rồi sinh một quả lớn. Gặp trận đại hồng thủy, hai anh em chui vào quả bầu nên sống sót. Khi người cha về gặp nước dâng cao, bèn lật ngược cái ô ngồi vào trong tránh nạn. Nước dâng sát gầm trời. Thần Sấm sợ, vội cho nước rút. Cán ô của người cha mắc phải cành đa của trời, ông ta không về được nữa. Từ đó những đêm trăng sáng trên cung trăng có hình người ngồi. Nước rút, hai anh em chui khỏi quả bầu nhưng mặt đất chẳng còn ai nữa. Họ lấy hạt bầu gieo khắp nơi, hạt nảy mầm hóa thành người Kinh, người Tày, người Dao, người Nùng, người Thái, người Mông...

Đồng bào Pà Thên cũng có những câu chuyện về nguồn gốc vũ trụ và loài

1. Lan Khai: *Bóng cờ trắng trong sương mù, Tiểu thuyết thứ bảy - Phổ thông bán nguyệt san*, số 211, 1938, tr.59.

người gần gũi với cốt truyện của đồng bào Dao, Sán Dìu, Mông và các dân tộc thiểu số khác, nhưng cũng có những tình tiết riêng. *Thần Sấm Sét* kể rằng: Ngày xưa, có hai vợ chồng sinh được hai người con. Người chồng lập mưu bắt được Thần Sấm Sét nhốt vào lồng. Khi ông đi vắng, Thần Sấm Sét tìm cách dỗ dành những đứa trẻ để trốn thoát, rồi cho chúng một cái răng thần. Hai đứa trẻ đem trồng mọc thành dây bầu, ra quả. Ông Trời gây nạn đại hồng thủy. Hai anh em chui vào quả bầu nên còn sống sót. Họ lấy nhau, người vợ ấp một quả trứng và sinh ra nhiều dân tộc khác nhau, trong đó có người Pà Thẻn.

Đồng bào Tày vùng Nà Hang cũng có *Truyện quả bầu*, cốt truyện về nguồn gốc dân tộc tương tự như các truyện của đồng bào Dao, Cao Lan, Pà Thẻn, nhưng có sự khác biệt về tình tiết do trong quá trình lưu truyền đã được địa phương hoá, ly kỳ hoá trên cơ sở tên các trái núi lớn trong vùng để tăng sức hấp dẫn. Ví dụ, khi mô tả nạn đại hồng thủy có câu: “Phía Tiên lấy tua mạ, Phía Đa lấy tua mu, Cham Chu lấy tua cáy”, nghĩa là Phía Tiên bằng con ngựa, Phía Đa bằng con lợn, Cham Chu bằng con gà... Tất cả nhằm nói lên quá trình hình thành dân tộc là một cuộc vật lộn sinh tồn với thiên nhiên...

2. Truyền thuyết

Nằm ở phía bắc tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang là mảnh đất lưu truyền nhiều truyền thuyết về thời đại Hùng Vương, như *Truyện đẻ trăm trứng*, *Sơn Tinh - Thủy Tinh*,... Các truyền thuyết của cộng đồng các dân tộc thiểu số tạo cho Tuyên Quang một vùng văn học dân gian rất phong phú.

Từ xa xưa, người dân xứ Tuyên có tục thờ Mẫu, xem nước là mẹ, gọi là mẹ nước

(Mẫu Thoải, từ nguyên âm là Mẫu Thủy). Truyền thuyết kể rằng: Kim Xuyên là một hoàng tử con vua đất Thục, lấy con gái Long Vương tại Động Đình Hồ. Bà rất yêu chồng nhưng Kim Xuyên lại lấy vợ lẽ tên là Thảo Mai. Người vợ lẽ đem lòng ghen ghét vợ cả của Kim Xuyên nên đã vu cho bà là người thất tiết với chồng. Do cả tin nghe theo lời vợ lẽ, Kim Xuyên đã nhốt vợ vào cũi rồi bỏ vào rừng sâu cho thú dữ ăn thịt. Ở trong rừng, không những bà không bị thú dữ ăn thịt mà còn được chúng hằng ngày mang hoa quả về nuôi sống. Một hôm, có một Nho sĩ bắt gặp bà ở trong rừng, bà đã nhờ chuyển giúp một lá thư cho Long Vương đến cứu. Long Vương muốn gả công chúa cho vị nho sĩ tốt bụng, nhưng ông từ chối, chỉ muốn là một người bạn tri kỷ của bà. Để đề cao đức hạnh của bà, người đời suy tôn bà là Mẫu Thoải và lập miếu thờ¹. Từ đó, Mẫu Thoải là vị thần cai quản nguồn nước, người dân cầu sự phù hộ của Mẫu khi gặp hạn hán, thiên tai, lũ lụt và chống giặc ngoại xâm.

Từ lâu, truyền thuyết *Pú Lương Quân (Thần Nông)* của đồng bào Tày đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân miền núi. Câu chuyện kể rằng, loài người do ông Pú Lương và bà Slao Cải tạo nên. Họ đã sinh đàn con đông đúc 100 người và dạy mọi người biết che thân, biết săn bắt, hái lượm, cư trú, dùng lửa, trồng cấy, chăn nuôi, xây dựng gia đình, phân chia thành các họ Ma, Bé, Nông, Hà, Lý... Hai ông bà khi qua đời được con cháu lập đền thờ, Pú Lương được dân gian tôn làm Thần Nông. Câu chuyện gợi ra bức tranh cổ sơ về quá trình hình thành dân tộc trải qua lao động bên bờ, khai phá thiên nhiên, xây dựng và bảo vệ cuộc sống cộng đồng.

1. Theo Ngô Đức Thịnh: *Đạo mẫu Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 29-30.

Truyện *Nguồn gốc người Dao (Quá sơn bản văn)* cho rằng: Người Dao vốn xuất thân từ linh khuyển từ trên trời giáng xuống, có tên là Bàn Hộ. Bàn Hộ có tài giúp vua Bình Vương diệt Cao Vương, được Bình Vương gả công chúa và cho phép ngự trị riêng một vùng núi. Hai vợ chồng sinh được sáu con trai và sáu con gái. Lớn lên, các con lập thành mười hai gia đình riêng. Bình Vương phong cho Bàn Hộ là Bàn Vương làm vua của người Dao. Mỗi người con của Bàn Vương tự chọn cho mình một họ. Con cả lấy họ Bàn những người còn lại người lấy họ Lý, họ Đặng, họ Hoàng, họ Tướng, họ Triệu, họ Hồ, họ Tống, họ Trịnh, họ Phùng, họ Lôi, họ Tường...

Người Dao có nhiều câu chuyện về chó như chó cứu người thoát giặc và nuôi sản phụ, nuôi trẻ thơ, cứu chủ thoát nạn, giúp người bị gãy xương,... Đó là lý do vì sao người Dao không ăn thịt chó. Con chó từ xa xưa trở thành vật tổ tô tem của đồng bào Dao. Chó bị tai nạn hay già chết được chôn cất. Khi săn được thú rừng phồng săn vẫn dành phần cho chó...

Truyền thuyết về *Lễ hội Đầm Mây* của đồng bào Dao Quần trắng làng Đồng Danh, xã Lang Quán, huyện Yên Sơn kể rằng: Làng xưa có một đầm nước lớn, vào những ngày hội Ngọc Hoàng sai các thần xuống bắt cá mang về trời. Có một cô gái mới về làm dâu làng, một hôm đi lấy củi qua đầm thấy nhiều cá vọi về lấy rổ xúc, nhưng chỉ được hai quả trứng lạ liền mang về. Hôm sau, cô cho hai quả trứng vào nồi luộc, nở ra hai con rắn đầu có mào, mình loang lổ, có đuôi như cá chép. Hai con rắn lớn rất nhanh, khi bằng cột nhà sàn, một con rắn nuốt cô, rồi chúng nuốt hết trâu,

bò, lợn, gà và trườn ra đầm nước. Dân làng khiếp sợ, ai qua đầm cũng đều thiệt mạng. Theo lệ, cứ ngày 2-2, ngày 6-6 và ngày 26-12 âm lịch hằng năm là Ngọc Hoàng sai các nàng tiên xuống đầm bắt cá. Một hôm, các nàng tiên đang bắt cá, hai con rắn xông vào quấn họ, nhưng nhờ phép mầu hai nàng thoát nạn bay về trời. Biết chuyện, Ngọc Hoàng liền sai Thiên Lôi đi bắt rắn về trị tội, nhưng không thấy chúng đâu. Ngờ hai nàng nói dối, Ngọc Hoàng cho nàng tiên thứ chín tên là Mây, tài giỏi đi bắt rắn. Nàng biến thành một cô gái Dao Quần trắng xinh đẹp, đeo nhiều vàng bạc lấp lánh, mang theo chiếc rổ và giỏ thần. Vào một ngày đẹp trời, nàng xuống đầm bắt cá. Hai con rắn xông vào cuốn nàng để ăn thịt, một con thò lưỡi dài vào nách nàng chực hút máu, nàng đọc thần chú rồi rút dao cắt phăng lưỡi rắn; còn một con nàng lấy rổ thần úp lại và rạch bụng, thấy có nhiều vàng bạc. Nàng lấy vàng bạc chia cho dân nghèo và đem chôn quanh đầm rồi bay về trời. Từ đó mọi người sống yên lành. Dân làng lập miếu thờ nàng Mây tôn nàng là Bà chúa Đầm Mây. Hằng năm cứ đến các ngày 2-2, 6-6 và 26-12 âm lịch, dân làng làm lễ và mở hội vui chơi¹.

3. Truyện cổ tích

Tuyên Quang là một trong những tỉnh miền núi có kho tàng truyện cổ tích rất phong phú, có nhiều truyện cổ tích gắn với địa danh hay tên loài vật, như: *Sự tích đèo Ái Âu*, *Sự tích chim bắt cô trói cột*, *Sự tích chim quý quý*,... Các truyện cổ tích lưu truyền ở Tuyên Quang đa dạng nhưng chủ yếu tập trung vào các chủ đề về nguồn gốc các danh lam thắng cảnh, nguồn gốc các loài cầm thú, mối quan hệ lúa đôi, phong

1. Theo Nguyễn Vũ Phan: *Lễ hội Đầm Mây làng Đồng Danh* 2008 (tài liệu sưu tầm). Phòng Tư liệu, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tuyên Quang.

tục tập quán... Tất cả đều liên quan đến sinh hoạt dân gian miền núi. *Truyện Tấm Cám* (dân tộc Kinh), *Ý Uời Ý Noong* (dân tộc Tày) cùng chung cốt truyện và chủ đề về dì ghẻ con chồng. *Truyện Người Dao kiêng ăn thịt chó* (dân tộc Dao), *Vì sao không dùng gỗ mít* (dân tộc Cao Lan), *Thần Bạch Ngưu* (dân tộc Tày) đều nhằm lý giải tập quán sinh hoạt của mỗi cộng đồng.

Truyện Sự tích chim quý quý (dân tộc Kinh và dân tộc Tày) và *Thần Sắt* (dân tộc Thái) lưu truyền ở Tuyên Quang và nhiều nơi đều gần gũi nhau về cốt truyện: Có một anh chàng nghèo khó, không có một tấc sắt, phải dùng cây que để đào đất trồng cấy. Một đêm, anh nằm mơ thấy Bụt hiện lên bảo: “Giúp người người giúp”!. Buổi chiều nọ, có một người ăn mặc rách rưới lở độ đường xin nghỉ trọ, anh thuận lòng tiếp đón, cho ăn uống và nghỉ lại, nhưng sáng dậy không thấy khách đâu chỉ thấy một cục sắt đen để lại. Con chim trước nhà kêu: “Cục sắt quý! Cục sắt quý!”. Anh bèn đem cục sắt rèn làm cày cuốc để làm việc, từ đó cuộc sống của anh trở nên ấm no, hạnh phúc.

Truyện Chắt Khươi (dân tộc Tày) hay *Sự tích sông Gâm, núi Thần Chiêm Hóa*, kể rằng: Ngày xưa, có một vị thiên thần giáng xuống thế gian, tên gọi là Chắt Khươi. Thủa ấy, thủy tổ họ Ma có một người con gái đẹp, da cô trắng như tuyết, tóc đen như mun, môi đỏ như máu, mắt sáng như đèn. Chắt Khươi tình cờ gặp và yêu say đắm cô gái nhà họ Ma, liền đem lễ vật đến cầu hôn long trọng như lễ hỏi vợ của Sơn Tinh, Thủy Tinh xưa. Họ Ma chê thần là một vị khổng lồ, nhất định từ chối. Thất vọng, Chắt Khươi liền cướp người đẹp chạy xa.

Họ Ma cho gia đình đuổi theo, gấp quá Chắt Khươi vội vốc tay xuống đất lấy một tảng đá lớn đặt chắn đường. Tảng đá ấy sau thành ra ngọn núi Thần, chỗ tảng đá bị moi lên thì xoáy thành con sông Gâm ngày nay”¹.

Truyện Thạch Sanh (dân tộc Kinh) và *truyện Cầu Khây* (dân tộc Tày) gần gũi nhau về mô típ dũng sĩ diệt trăn tinh, trừ yêu quái mang lại bình yên cho mọi nhà, ca ngợi sức mạnh, lòng dũng cảm vì cộng đồng của những người nghĩa dũng. *Truyện Cầu Khây* kể: Ngày xưa ở một bản nọ, có một cậu bé nhà nghèo tinh thông võ nghệ, có sức khỏe phi thường, ăn một lúc hết chín chõ xôi và có thể vác trâu qua đầm lầy, nhổ bụi tre đánh chết hổ. Bỗng nhiên, trong vùng xuất hiện hai vợ chồng yêu tinh to như cây gạo già, rất hung dữ, đêm đêm lung bắt người và súc vật ăn thịt, làm làng xóm tan hoang. Chàng quyết đi tìm giết yêu tinh. Nghe lời cha mẹ chàng tìm thêm người tài để hợp sức. Trên đường đi, Cầu Khây lần lượt gặp các dị nhân và cùng họ trở tài. Người đầu tiên có đôi tay khỏe thay cho chiếc võ, có tên là Nắm tay đóng cọc; người thứ hai có khả năng dùng vành tai tát nước thay gầu, có tên là Vành tai tát nước; người thứ ba là một chàng trai dùng móng tay đục cây gỗ thành lòng máng dẫn nước có tên là Móng tay đục lòng máng, sau mỗi lần gặp một chàng trai là một cuộc đấu võ thử tài, tất cả đều bái phục Cầu Khây. Bốn người kết nghĩa anh em, cùng lên đường đi trừ diệt yêu tinh. Nhờ dũng cảm, tài trí, đồng lòng hợp sức họ đã diệt trừ được hai con yêu tinh, đem lại cuộc sống yên vui cho làng bản².

1. Theo Lan Khai: “Đình Non Thần”, in trong *Truyện đường rừng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2004.

2. Theo *Truyện cổ Việt Bắc*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1963 và lời kể của cụ Ma Văn Triện ở Bắc Giòn, Nà Hang, Tuyên Quang.

Có truyện cổ tích lấy hiện tượng tự nhiên lồng vào hiện tượng xã hội để tạo nên cốt truyện như truyện: *Sự tích chim bắt cô trói cột*, *Sự tích đèo Ái Âu*. Truyện *Sự tích chim bắt cô trói cột* kể rằng: Xưa kia ở vùng Bắc Quang, Bắc Mực, có một quan lang giàu có nhưng không có con. Ông ta xin được một trai và một gái về nuôi. Hai đứa trẻ ngày một lớn khôn, xinh đẹp. Gần vùng, có ông quan Chánh mê cô con nuôi của quan lang. Khi quan lang qua đời, bà vợ sợ bị quan Chánh chiếm gia sản nên tìm cách gả cô gái cho vị quan Chánh để được yên ổn. Nhưng cô con gái nuôi đã đem lòng yêu cậu con trai nuôi của bà. Bà ngăn cấm nhưng cô gái không nghe. Quan Chánh sắp tâm chiếm gia sản của bà. Bà quan lang tìm cách đem trâu bò, tiền bạc đến và hứa quyết gả cô gái cho quan Chánh. Một hôm mụ sai cô đi chăn năm con trâu và dặn khi về buộc mỗi con vào một cọc. Chiều tối, khi lừa trâu về, cô buộc năm con vào năm cọc, nhưng lại thừa một chiếc cọc. Sáng hôm sau, mụ vợ quan lang ra soát trâu hỏi: Sao mất một trâu? Cô gái phân trần không được. Mụ liền sai người bắt cô trói vào cột rồi đến trình quan Chánh để quan bắt cô phạt tội. Cô van xin không được. Mụ bắt cô phải bán mình cho quan Chánh để đền trâu. Chàng trai yêu cô cũng bị mụ xua đuổi, cô tìm gặp chàng nói rõ nguồn con, rồi lao mình xuống sông Lô tự vẫn, xác cô dạt về hòn Mực, bỗng nhiên có trăm loài chim rừng cấp hoa lá phủ lên cô. Từ đó trong vùng rừng núi Bắc Quang, Bắc Mực xuất hiện loài chim chuyên kêu về đêm: “Bắt cô trói cột! Bắc Quang Bắc Mực! Năm trâu sáu cột!”¹.

Truyện *Sự tích đèo Ái Âu*, kể rằng: Xưa kia ở vùng Thượng Lâm, Nà Hang, có một chàng trai con một gia đình phú ông yêu một cô gái nghèo. Bị phú ông ngăn cản, đêm đêm họ hẹn gặp nhau ở đỉnh đèo bằng hai tiếng: “Ái âu!”. Một đêm, cô gái lên điểm hẹn, gọi mãi không thấy người yêu, mệt mỏi nằm thiếp đi bị con hổ tha mất. Chàng trai không đến được nơi hẹn bởi người cha bắt chàng trói vào cột nhà sàn. Quá nửa đêm thoát dây trói, chàng lên đỉnh đèo liên tiếp cất tiếng gọi: “Ái âu! Ái âu!” nhưng không gặp người yêu nữa, rồi chàng mất tích. Về sau, nơi họ hẹn nhau đêm đêm vẫn còn vọng lời gọi. Dân chúng trong vùng lấy tiếng vọng đó đặt tên cho đèo là đèo Ái Âu².

Di sản văn hoá thiên nhiên Động Tiên, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên là danh thắng nổi tiếng khơi nguồn nhiều huyền thoại như núi Chân Quỷ, dốc Cô Đơn, đá vọng phu, hình Khổng Ngư, Linh Điều... Đáng chú ý là hai truyện *Sự tích đá Vọng phu* và *Nàng tiên thứ Bảy*.

Truyện *Đá Vọng phu* kể rằng: Ngày xưa ngày xưa, khi có giặc ngoại xâm, có một vị thủ lĩnh cầm quân ra trận. Lúc đó, người vợ vị thủ lĩnh đang mang thai, phải theo dân bản trốn giặc trong hang đá. Ngày thắng lợi, người vợ nhận được tin chồng từ trận. Cô đứng lặng cùng hài nhi hoá đá.

Truyện *Nàng tiên thứ Bảy* kể về cuộc tình của một nàng tiên với chàng mồ côi dưới trần. Biết chuyện, Ngọc Hoàng bắt nàng phải ăn chay cầu nguyện và yêu cầu chàng mồ côi phải sắm đủ chim lạ, thú quý mới cho họ lấy nhau. Nàng chọn đất Vị Khê làm nơi cầu nguyện, còn chàng mồ

1. Theo Nguyễn Đồng Chi: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972 và lời kể của cụ Hoàng Văn Bản ở xã Yên Hương và cụ Bàn Văn Nhạn ở xã Tân Loan, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang.

2, 3. Theo Phù Ninh: *Truyện cổ Nà Hang*, sở Văn hóa - Thông tin Tuyên Quang xuất bản, 2002, tr.44.

côi đi khắp nơi tìm lễ vật. Nàng tiên chi ghen tức, tâu với Ngọc Hoàng rằng nàng Bảy chỉ mãi chơi. Trong cơn thịnh nộ, Ngọc Hoàng biến các đồ lễ và nàng Bảy thành đá. Mùa xuân sau mở hội quần tiên thấy vắng nàng Bảy, Ngọc Hoàng sai tra xét, biết rõ sự tình, ngài động lòng thương và lại cho nàng Bảy về tiên giới, rồi cho phép dân mở hội ở Vị Khê vào ngày mùng 9 tháng giêng - là ngày nàng giáng trần, nơi nàng cầu nguyện, gọi là Động Tiên¹.

Truyện về hạt thóc của đồng bào Kinh, Tày, Cao Lan và Pà Thẻn có cốt truyện gần nhau. Truyện kể: Ngày xưa, con người trồng lúa, khi chín lúa tự tìm về nhà nuôi người, nhưng vì người sơ xuất coi thường lúa, từ đó trở đi lúa chín ở lại ngoài đồng, trên nương, con người phải đi gặt về. Song tình tiết trong truyện của mỗi dân tộc có khác nhau.

Truyện *Gặt lúa* của đồng bào Pà Thẻn kể: Có một anh chàng lười đến mùa lúa chín không quét dọn kho. Khi lúa chín ùn ùn về nhà, anh mới cầm đến chổi thì lúa đẩy anh vào góc nhà. Anh liền lấy chổi đánh đập, xua đuổi lúa. Lúa giận bỏ lên nương và bảo: Từ nay lúa chín con người phải tự đi gặt lúa gánh về.

Đồng bào Sán Chay lại kể: Ngày xưa có ông Sắn Nồng đi săn tìm thấy hạt thóc trên rừng đưa về nhà ở. Đến mùa xuân thóc tự ra đồng mọc, cuối vụ lúa chín tự kéo về nhà nuôi người. Do người vợ Sắn Nồng lười biếng lại xua đuổi thóc, thóc lúa cùng nhau thể không bao giờ tự về nhà nữa. Sắn Nồng biết chuyện mời thóc trở về nhưng không được bèn lấy hạt vung lên trời thành các vì sao, ông bay lên trời đem thóc gieo cấy bên sông Ngân Hà. Ngày gặt

đầu mùa đồng bào làm lễ ăn cơm mới để nhớ ơn Sắn Nồng.

Đồng bào Tày lại gắn câu chuyện hạt thóc với chuyện kể ái tình, truyện kể: Nguyên khi xưa có một người chị dâu và người em chồng trong một nhà cùng có tình cảm với một người con trai. Tục truyền hồi ấy hạt lúa to gấp nghìn lần bây giờ, đến mùa chín thì thóc nhà ai bay về nhà người ấy. Vì sự ghen tuông tranh nhau nhân ngãi nên người em muốn cho chị dâu mình thêm phần vất vả, bèn nguyên một câu rằng: “Thóc của ai người ấy phải đi gặt lấy về nhà”. Từ đó, đến mùa lúa chín ai cũng phải tự đi gặt lúa gánh về².

Về sự tích thầy mo, đồng bào Dao kể: Ngày xưa, có hai dị nhân tên là Nghiêng Gi và Xi Gi. Một hôm, cả hai cùng ra một hòn cù lao trên biển và thấy một cái ổ hạc bên trong có hai quả trứng lớn. Chọc thủng trứng dóc lấy ruột rồi hai dị nhân để hai vỏ trứng hạc vào chỗ cũ. Lúc về, hạc mẹ ấp mãi, nhưng đôi vỏ trứng rỗng chẳng nở được gì. Nó bèn lấy một chất lạ hàn đôi vỏ lại rồi ấp tiếp. Được hơn một tháng thì lạ thay! Trứng nở thành đôi hạc con. Hai dị nhân bèn cạo lấy chất lạ có tác dụng hồi sinh, đi chu du thiên hạ trị bệnh cứu người. Đến một bản kia, gặp vị tù trưởng bị bệnh mất, hai người dùng thuốc cứu sống lại được. Vị tù trưởng tạ ân nhiều vàng bạc, châu báu. Tiếng tăm hai dị nhân vang khắp nơi. Một hôm, nhớ tới quê hương, hai dị nhân vội quay về. Đến nhà, các ngài rất buồn rầu vì thấy vợ con đã chết, thịt xương rữa nát hết. Hai dị nhân bực mình ném thuốc xuống vực sâu, định liều chết cho xong. Dân chúng hay tin, kéo đến can ngăn nhưng việc đã rồi. Muốn an lòng họ, hai ngài phải hứa rằng, sau khi chết sẽ hiện

1. Theo Phù Ninh: *Truyện cổ Nà Hang*, sô Văn hóa - Thông tin Tuyên Quang xuất bản, 2002, tr.44.

2. Theo Nguyễn Văn Huyền: “Tiếng nói và văn chương Thổ”, báo *Đông Pháp*, số 2543, 1934, tr.5.

hồn thành trình nữ báo mộng cho một vài người trong dân cách trị bệnh cứu người. Những người ấy tức là Tsinèng, có phép thuật giao thiệp với thần tiên, ma quỷ¹.

Truyện *Nàng Ba lấy chồng Rắn* của đồng bào Cao Lan được lưu truyền ở Tuyên Quang kể: Ngày xưa ở bản nọ, có một người đàn ông goá vợ có ba cô con gái. Một hôm đi đắp phai nước, ông cuốc phải long mạch của Rắn thần. Rắn ra điều kiện ông phải gả con gái cho Rắn mới được tha mạng. Trong ba chị em, chỉ cô út nhận lời lấy Rắn và theo chồng về Long Cung sống với vua cha. Rắn hiện nguyên hình là chàng hoàng tử đẹp đẽ. Họ sống hạnh phúc. Một thời gian sau, nàng Ba về thăm quê. Cha đã mất. Thấy em phú quý, chị cả lập mưu bảo em trèo lên cây rồi chặt gốc cho em chết đuối để giành phần hạnh phúc. Con quỷ nước cướp được nàng Ba. Hoàng tử Rắn tìm cách cứu vợ thoát tay quỷ rồi sum họp hạnh phúc. Người chị gian ác bị đày làm con giun đất.

Sự tích hồ Ba Bể của đồng bào Tày và Nùng kể: Xưa kia ở một bản bên hồ vào ngày lễ cầu mùa, dân làng đang tụ hội đông vui thì bỗng nhiên xuất hiện một con bò lạ, họ rủ nhau giết luôn ăn thịt. Trong bữa tiệc, có một bà lão vào xin ăn, bị xua đuổi. Bà lão cụ tìm đến cuối làng, được một bà goá nghèo đón vào nhà cho ăn cơm và ngủ lại. Bà goá chỉ có một cái giường, hai mẹ con liền nhường cho bà lão ăn xin, nhưng bà lão chỉ xin nằm nhờ vào một cái nong, ban đêm bà hoá thành một con Giao Long, ngày lại là người. Bà lão bảo với hai mẹ con gia chủ rằng bà chặn bò cho vua Thủy không may bò lạc bị dân làng giết mất. Vua Thủy sẽ chẳng tha đâu, nhưng hai mẹ con bà goá cứ yên tâm ở đây, nói

rồi bà lão biến mất. Bỗng giông tố nổi lên, mưa lớn, nước ngập mênh mông, làng bản chìm hết. Duy chỉ chỗ nền nhà mẹ con bà goá không bị ngập và thành một đồi cao. Các khu đất trong làng cứ thay nhau lún sâu thành ba khu vực nước lớn, gọi là hồ Ba Bể.

Truyện *Thần Bạch Ngưu*, kể: Xưa kia có một con trâu trắng lạ đến ăn lúa của dân bản Chấn bị xua đuổi không có đường về, liền ngược lên Cao Bằng, lạc đường đi lang thang đến tối. Trong bản có bà cụ sống một mình ở túp lều cạnh rừng, thấy con trâu lạc liền giữ lại để chờ người mất trâu đến nhận. Hằng ngày bà dắt trâu đi ăn cỏ, đêm về buộc vào gốc cây gần nhà. Vào buổi chiều ngày thứ tư có hai anh thanh niên cổ quàng khăn trắng, mặt mũi khôi ngô tìm tới bà xin chuộc trâu, bà vui vẻ trả lại. Một anh nói: “Chúng con ở xa tìm trâu lạc bốn ngày nay, bây giờ mới thấy mà đường về còn xa, bà cho phép chúng con nghỉ lại một đêm sớm mai đi sớm”. Bà cụ nói: “Già chỉ có một mình, lều chật chội liệu các con có ngủ được không?”. Hai người nói: “Không sao ạ!” Bà cụ đồng ý để họ nghỉ lại. Trước khi đi ngủ một người nói với con trâu: “Tối nay mày ỉa cho bà ba đồng phân để bà lấy phân trồng rau nhé!”. Sớm hôm sau, khi ăn xong mấy củ khoai do bà cụ luộc, trước khi lên đường, hai thanh niên lấy lá che kín ba đồng phân lại và dặn bà: “Bà hãy để ba đồng phân này đến sáng ngày thứ tư hãy đem bón ruộng nhé!”. Hai thanh niên chào bà và dắt trâu đi. Bà cụ phân vân tự hỏi: tại sao phải chờ đến ba ngày mới mả? Bà liền mở một đồng phân ra xem, thấy đó là một đồng sắt. Đoán hai đồng còn lại là của quý, bà chờ đúng đến sáng ngày thứ tư mới mở thì thấy một đồng toàn bạc thỏi, một đồng

1. Theo Lan Khai: “Rừng khuya”, in trong *Truyện đường rừng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2004.

toàn vàng thỏi. Bà tạ ơn Trời Phật, nhờ người dựng một miếu nhỏ thờ thần trâu và phân phát vàng bạc cho dân làng. Từ đó ở bản Chán và Cao Bằng mọi người thờ cúng thần trâu vào ngày mùng ba và rằm tháng giêng, rằm tháng bảy hằng năm¹.

Truyện *Tục bẻ đôi nắm com trước khi ăn* của người Tày kể: Thời xưa ở Nà Ca - Minh Quang có một gia đình họ Mai Doãn rất giàu có, trong nhà người ăn kẻ ở đông đúc. Một hôm có một người họ Nguyễn chạy loạn đến nương nhờ, đó là một chàng trai khoẻ mạnh, văn võ song toàn. Sau một thời gian, gia đình họ Mai Doãn gả người con gái cả cho chàng trai rồi cho sống tại gia, chàng trai cũng đổi thành họ Mai Doãn. Trong nhà còn một người em trai chưa vợ, hiền lành. Khi cha mẹ qua đời, người con rể dần dần thâm độc quyền lực và nghĩ một ngày nào đó cậu em lấy vợ thì gia sản sẽ về tay cậu em. Anh ta rắp tâm bàn với vợ hại em để chiếm gia tài. Người vợ biết vậy cũng ậm ừ cho qua chuyện. Nhân ngày nông nhàn, người anh rể đưa gia nhân đi bắt cá ở suối bản Cuống. Đêm trước anh ta bàn kỹ với vợ cách hại em. Vốn là người hiền lành, tháo vát, chị vợ giả đồng tình, nhưng thâm tâm rất thương em, suốt đêm không ngủ để nghĩ cách cứu em.

Sáng sớm hôm sau, hai anh em cùng gia nhân đến suối bản Cuống để bắt cá. Người vợ ở nhà nấu cơm, khi cho người mang cơm đi chị dặn kỹ: Gói com này phải đưa tận tay người em và bảo bẻ đôi nắm com trước khi ăn. Người mang com làm đúng lời dặn mang com đến cho đoàn đánh cá và người em đang nghỉ ở gốc một cây. Nghe lời chị, người em mở gói com và bẻ đôi liền thấy bên trong một bức thư dặn: Đừng lặn xuống nước, anh rể đang

tìm cách hại, em phải trốn ngay đêm nay! Người em vội ăn xong rồi lặng lẽ trốn đi. Người anh rể không thấy người em trở về, một thời gian sau, liền đổi thành họ Ma và trở thành ông tổ dòng họ Ma Doãn. Thoát nạn, người em dừng lại ở Lục Yên thuộc châu Yên Bái, khai hoang lập bản, đặt tên nơi ở mới theo địa danh quê mình: Bó Cuống, Nà Mè, Nà Han, Nà Khau, Bản Pài... để nhớ nơi mình sinh ra và lớn lên. Từ đó người Tày có tục lệ đi ăn cỗ thường bẻ đôi nắm com².

Truyện *Tình bạn* của đồng bào Nùng là một truyện cổ tích xã hội có điểm gần gũi với câu chuyện *Lưu Bình và Dương Lễ* của đồng bào Kinh, truyện kể rằng: Ngày xưa, có một đôi bạn là Vòng và Loòng thân nhau từ nhỏ. Khi lớn lập gia đình họ ở xa nhau, không may nhà Loòng bị cháy, vợ chồng Vòng rủ vợ chồng bạn đến ở, cùng chung sống làm ăn. Chẳng bao lâu họ trở nên khấm khá, Vòng chia tiền bạc cho vợ chồng Loòng về quê. Loòng chăm chỉ làm ăn thành giàu có. Xa bạn, Vòng sinh ăn chơi cờ bạc, cửa nhà sa sút, phải đến ở nhờ nhà Loòng. Loòng tận tình giúp đỡ nhưng luôn ngăn cản bạn chơi bời xa xỉ và lặng lẽ gửi tiền về quê cho vợ bạn. Ở quê nhà, vợ của Vòng nhận được tiền bạc làm ăn yên ổn và xây dựng cơ ngơi đàn ông để đón chồng về. Loòng kèm cặp bạn lao động vất vả, dạy chỉ tiêu dè sẻn, dần dà Vòng tỉnh ngộ rồi chia tay bạn về quê. Sau bao năm xa cách lủi thủi về bản, đứng trước một toà nhà lớn Vòng không biết đó là đâu, vợ con nhận ra chàng, vui mừng đón chàng vào sum họp. Xem lại những bức thư Loòng gửi về cho vợ mình những năm tháng trước, Vòng hiểu rõ tấm lòng người bạn. Từ đó họ càng quý trọng nhau.

1, 2. Theo bộ sưu tập *Truyện cổ Chiêm Hóa* của Đỗ Ngọc Quý.

4. Truyện ngụ ngôn

Các truyện ngụ ngôn lưu truyền ở Tuyên Quang thường gắn với môi trường lao động sản xuất của mỗi cộng đồng, trong gia đình và liên quan về phong tục.

Truyện *Đẽo cày giữa đường* (dân tộc Kinh), kể về người nhẹ dạ cả tin dẫn tới lao động không có kết quả, để rút ra bài học: Con người phải có lập trường và tự chủ trong cuộc sống.

Truyện *Năm anh xâm xem voi*, kể lại một cảnh tượng khôi hài của năm anh xâm nhận xét phiên diện về con voi, dẫn tới ai cũng đều sai lệch.

Truyện *Voi thua chim Chích* kể về cuộc “thi tài uống cạn nước bể” của hai con vật, voi uống lúc triều lên, chim chích chọn uống khi triều xuống, cuối cùng chim chích giành thắng lợi.

Truyện *Hươu và rùa thi tài* (dân tộc Tày) đưa ra nghịch cảnh hai con vật rùa và hươu thi chạy, do biết hiệp đồng chặt chẽ với nhau, họ nhà rùa bố trí theo các bụi rậm dọc đường đua, còn hươu chủ quan một mình cạy ở chân dài, khi tới đích đã thấy rùa có mặt trước rồi.

Truyện *Cọp ốm* (dân tộc Tày), kể về con cọp không may bị gãy chân phải nằm lì trong hang; các muông thú rủ nhau vào thăm chúa sơn lâm, nhưng đùn đẩy nhau mãi, cò bay vào trước. Cọp hỏi: “Mày thấy vết thương của ta thế nào?”. Cò đáp: “Thưa chúa thối lắm!”. Cọp gầm lên giận dữ, Cò bay vụt đi. Cáo vào gặp Cọp và nhanh nhẩu đáp: “Thưa chúa, chân chúa bốc mùi thơm lắm ạ!”. Cọp nổi giận hét lên: “Đồ nịnh hót!”. Các con vật đều run sợ. Chuột nhanh chân len vào nhanh nhẩu đáp: “Thưa chúa, con nay nghẹt mũi chẳng thấy mùi chi?”. Cọp gầm lên: “Mi là đồ giả dối! Cút ngay!”. Loài vật đều sợ hãi, thấy nói thật, nói dối, vò vĩnh đều chẳng xong

nên cùng nhau rút chạy.

Truyện *Sói và Cọp* (dân tộc Dao) kể: Xưa kia ở một khu rừng nọ, có hai con vật tranh nhau cai quản. Sói nói với cọp rằng: “Anh tuy khoẻ nhưng chẳng biết trèo cây”. Cọp nói: “Tôi cũng sẽ trèo được!”. Rồi hai con vật thi nhau trèo lên một cây cao to giữa rừng. Sói tuy nhỏ nhưng có nước đáí độc có thể làm mù mắt mọi loài thú trong rừng. Sói leo lên trước rồi đáí khắp cành cây và lá. Đến lượt cọp leo lên cây, nhưng vừa tới được lưng chừng thì nước đáí sói đã tới tấp rơi vào mắt, cọp không nhìn thấy gì nữa, vội tụt xuống và nói: “Mắt ta mù rồi! Từ nay sói sẽ cai quản sơn lâm”.

Con trâu của trời (dân tộc Kinh), *Người nông dân và con gấu*, *Ngọc Hoàng thấp mưu* (dân tộc Tày) là các truyện kể có cốt truyện gần nhau.

Truyện *Ngọc Hoàng thấp mưu* kể: Ngày xưa, có một người nông dân làm lụng rất vất vả nhưng vẫn đói nghèo nên tìm đường lên trời mượn trâu về cày cấy. Trời cho mượn trâu và đòi khi lúa chín phải trả cho trời một nửa, rồi trời lại kiếm cớ cướp hết. Năm sau, anh lại lên trời mượn trâu, trời đòi đến mùa thu hoạch phải nộp cho trời phần ngọn. Anh dắt trâu về cày đất, trồng khoai lang, đến mùa thu hoạch cắt phần ngọn trả cho trời. Trời phải chịu. Năm sau, anh lại lên trời mượn trâu, trời bảo vụ tới trời sẽ lấy gốc. Anh bèn về trồng lúa, lúa chín anh gặt lấy ngọn, trả trời phần gốc. Trời lại thua cuộc. Năm sau trời giao ước cho mượn trâu nhưng đến mùa thu hoạch phải trả cho trời cả gốc và ngọn. Anh nông dân về trồng ngô, đến lúc thu hoạch anh bẻ ngô gánh về nhà còn gốc và ngọn trả cho trời. Thua cuộc, trời không cho mượn trâu nữa. Nhân lúc vắng trời, anh nông dân bèn nắm đuôi con trâu của trời kéo giật lùi về hạ giới. Trời cho người đi tìm trâu, gặp anh nông dân, anh chỉ vào dấu

chân trâu đi ngược lên trời, trời đành bất lực. Tương tự, truyện *Người nông dân và con gấu*, kể về một con gấu chiếm hết đất rừng, người nông dân phải đến xin gấu cho mượn đất gieo trồng. Gấu nhận lời và đòi người nông dân sau mỗi vụ phải nộp khi thì ngọn, khi thì gốc, khi thì cả gốc lẫn ngọn cho gấu. Người nông dân đã tìm kế chống lại lòng tham của gấu như tình tiết truyện trên. Do lòng tham và thấp mư cuối cùng gấu nhận phần thất bại.

5. Truyện cười

Truyện cười dân gian lưu truyền ở Tuyên Quang thường có sự pha trộn với truyện ngụ ngôn như tình huống bất đồng ngôn ngữ, không hiểu phong tục, những cái vô tình đáng tiếc, những điều trái tự nhiên, bài học về trí khôn,... với các truyện: *Mua nôi đất*, *Hả tu lò*, *Ông quan lang và người hầu*, *Trí khôn*, *Người anh keo kiệt*,...

Truyện *Mua nôi đất* kể: Có một cô bán nôi đất người miền xuôi lên châu Chiêm Hóa, gặp phiên chợ liền bày la liệt nôi lớn nôi bé ra để bán. Cô vừa bày xong thì có một anh thanh niên Tày đến muốn mua hàng, hỏi cô: “Mó ý, mó cái, khai kỷ lai chào au lẹo?”, nghĩa là: “Nôi bé, nôi lớn bán bao nhiêu tôi mua hết cả?”. Cô hàng nôi không biết tiếng Tày, thấy người đàn ông lạ trước mặt mình văng ra nào “lẹo”, nào “mó” thời tưởng ông khách mua hàng định trêu ghẹo mình, cô xấu hổ, rồi bỗng nôi con tam bành, chửi bới ầm ĩ. Còn người khách không biết tiếng Kinh nên không thể nào biện bạch được, thấy cô hàng làm dữ quá thì chạy mất. Có người gần đấy giải thích nghĩa câu nói của chàng trai Tày cho cô bán nôi, cô hiểu ra và giây náy lên tiếc ông khách sộp vội chạy đuổi

theo chàng trai và gọi to lên: “Này cái nhà anh kia, mó bao nhiêu cái thì lại mà mó!”¹. Anh chàng càng chạy xa thêm.

Truyện *Hả tu lò* kể về một người miền xuôi theo bạn là một người miền núi thiện xạ vào rừng săn thú. Anh thợ săn dẫn bạn: “Nhớ theo tôi thật nhẹ nhàng và luôn chú ý nhìn vào bàn tay trái của tôi chỉ dẫn”. Anh thợ săn rón rén đi trước, anh bạn lần bước theo sau. Vào sâu trong rừng, chợt thấy một con hươu, anh thợ săn dừng lại tay phải liền gương súng và giơ bàn tay trái về phía sau làm hiệu xua đi xua lại. Ý bảo người bạn im lặng! Anh bạn nhìn thấy bàn tay người thợ săn xò ra năm ngón đưa về phía mình, liền hỏi: “Hả tu lò”? (Năm con à?). Anh thợ săn vội nắm bàn tay lại còn một ngón trỏ chỉ vào trán bạn (ý bảo: im ngay!). Anh bạn chưa hiểu liền hỏi tiếp: “Mì nhưng à”? (Nó có nhưng à?). Con hươu nghe thấy tiếng nói liền phi thẳng vào rừng, để lại đôi bạn tung hứng nhìn nhau².

Truyện *Trí khôn* là câu chuyện ngụ ngôn hài hước, kể: Một hôm, hổ gặp trâu đang cày dưới ruộng bị roi vọt của người, hổ lại gần hỏi trâu: “Sao anh to lớn khoẻ mạnh mà lại để người sai khiến?”. Trâu trả lời: “Người tuy nhỏ nhưng có trí khôn”. Hổ vặn lại: “Trí khôn là gì?”. Trâu nói: “Hổ hỏi người sẽ biết”. Hổ tìm gặp người hỏi: “Trí khôn của ông đâu cho tôi xem với?”. Người đáp: “Tôi về lấy cho xem, nhưng Hổ phải để tôi trói vào cọc, kéo tôi về ông ăn thịt trâu của tôi mất”. Hổ đồng ý cho người trói vào cọc. Trói xong, người chắt củi quanh mình Hổ châm lửa đốt, vừa đốt vừa nói: “Trí khôn của ta đây!”. Hổ giãy giụa thoát chết chạy vào rừng. Từ đấy, trên mình hổ có những vết vằn đen do cháy;

1. Theo Nguyễn Văn Huyền: “Mua nôi đất”, báo *Đông Pháp*, số 2538, 1934.

2. Theo bản sưu tầm *Truyện cổ Hàm Yên* của Trần Mạnh Tiến.

còn trâu do buồn cười quá mà va hàm răng trên vào đá gãy hết, từ đó chỉ còn lại hàm răng dưới.

Truyện *Người anh keo kiệt* kể: Ngày xưa, có người anh keo kiệt thóc đầy bồ, người em đến vay thì không cho vay lại nói là thóc nhà mình bị chuột ăn hết rồi. Vợ người anh biết tính chồng liền nghĩ kế giúp người em. Một đêm, người vợ chuốc rượu cho chồng say rồi vót một cái dùi, khoan đáy bồ thóc của nhà rồi lặng lẽ nhờ con cháu mang hết sang nhà người em bảo người em là cứ ăn, đừng nói gì với người anh. Vài hôm sau hết gạo, người anh mở bồ thấy thóc đã hết, tiếc mà không dám kêu, cố nhịn nhưng vẫn khóc rít lên như tiếng chuột chít. Người vợ biết chồng tiếc của ngồi khóc trong bồ nên cầm một bó roi hóp quật lấy quật để vào chỗ có tiếng chuột chít, vừa quật vừa nói:

Này con chuột chít,
Mày là con chuột
Quên nghĩa mẹ cha,
Cho nên ta đánh!
Ta đánh không tha!
Người anh đau quá rít lên nhưng vẫn giả làm tiếng chuột; sau đau không chịu nổi kêu lên:

Chít! Chít! Chít! Chít
Cái dùi sừng to,
Chân đi cò dò
Xin bà chúa kho
Tha cho chuột chít.
Chít! Chít! Chít! Chít¹

II- TỤC NGŨ, CÂU ĐỐ, THƠ CA DÂN GIAN

Tục ngữ, câu đố và thơ ca dân gian Tuyên Quang rất phong phú, góp phần làm nên diện mạo riêng của một miền quê có truyền thống văn hoá lâu đời.

1. Tục ngữ

Kho tàng tục ngữ của các cộng đồng dân tộc thiểu số là kho tri thức bách khoa về đời sống và có tính nghệ thuật cao.

** Kinh nghiệm về thời tiết, thời vụ*

Sống ở lưu vực các con sông, hàng năm thường xảy ra lụt lội, người dân Tuyên Quang đã có những kinh nghiệm đúc kết trong việc quan sát thiên nhiên, vũ trụ và tạo vật.

Tục ngữ của đồng bào Kinh:

- Sao trong suốt không nước gì đâu!
- Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.
- Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
Bay cao thì nắng bay vừa thì râm.

Đồng bào Pà Thẻn có câu:

- Buổi sáng mặt trời mọc đỏ rực,
Hôm đó nắng không đẹp hoặc mưa.

Về thời vụ gieo trồng, đồng bào Kinh có câu:

- Tháng chạp là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.

Đồng bào Tày có câu:

- Gieo nương mong mưa xuống,
Cấy ruộng mong nắng vàng.

Theo đồng bào, sản phẩm gieo trồng liên quan đến hoạt động của tạo vật:

- Nhìn đom đóm được ăn, nghe ve sầu chët đỏi.

- Quả nhót đỏ tròn, phai nương phải đắp.

Từ quan sát, đồng bào Kinh ghi nhớ:

- Bao giờ đom đóm bay ra,
Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng.

Đồng bào Cao Lan có câu:

- Sấm động âm âm,
Đất phồng lên mầm hạt.

Đồng bào Dao có câu: Ruộng cấy tháng sáu gầy đồn gánh,

Ruộng cấy tháng bảy nhà bán vợ.

1. Theo bản sưu tầm *Truyện cổ Chiêm Hóa* của Đỗ Ngọc Quý.

Đồng bào Mông có câu:

- Trồng ngô chọn chân đồi

Trồng lúa chọn cuối khe.

Hay:

- Gieo ngô sớm đơm cỏ,

Gieo ngô muộn đặng mưa.

* Kinh nghiệm về chăn nuôi, sản xuất

Đồng bào Kinh có những đúc kết kinh nghiệm trong việc chọn giống vật nuôi:

- Đốm lười thì nuôi, đốm đuôi thì thịt (chọn chó).

- Sừng cánh ná, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi; hoặc: Tai lá mít, đít lông bàn (chọn trâu).

Đồng bào Tày cũng có nhiều đúc kết về năng suất chăn nuôi như:

- Nuôi trâu chậm sinh sôi, nuôi bò cái mỗi năm sinh một lứa.

Trong lao động cần sử dụng trâu cày đúng chỗ:

- Trâu đực cày ruộng nước dâm, trâu cái cày ruộng thoải thoải dốc.

Sử dụng vật nuôi phải đúng thì:

- Trâu quá lứa khó việc.

Chất lượng vật nuôi liên quan vào hình dáng:

- Trâu xương lừ mới khá, ngựa lừ bước càng nhanh.

Chăn nuôi cần chọn giống:

- Tìm mua trâu cái giống thì mua con bụng phệ.

Nuôi gia súc cần nhớ thời sinh trưởng:

- Ba tháng con vịt lớn, bảy tháng con gà đẻ.

Nuôi gia súc cần cho ăn điều độ:

- Vịt ăn quá no vịt chết, lợn ăn quá no lợn béo.

Đồng bào Dao cũng có những đúc kết từ thực tiễn:

- Ruộng sâu thu nhiều lúa,

Ao sâu cho nhiều cá.

Đồng bào Mông cũng quan tâm đến hình dáng, đặc điểm vật nuôi:

- Bỏ hoa đầu, không hoa đuôi,

Không mổ thì bán, không nuôi.

Lợn nái hoa đầu, nghé hoa chân.

* Về ý nghĩa của lao động

Tục ngữ của các dân tộc ở Tuyên Quang đều đề cao lao động và phê phán thói lười biếng bằng những cách biểu đạt sinh động khác nhau:

Đồng bào Kinh có câu:

- Tay làm hàm nhai,

Tay quai miệng trễ.

Đồng bào Mông có cách nhìn cụ thể hơn:

- Muốn ăn đủ thì hỏi hai bàn tay,

Muốn ăn cá đừng sợ nước sâu,

Có thổi vàng không bằng có mảnh nương.

Theo đồng bào, sức khoẻ và vẻ đẹp không tách rời khả năng lao động:

- Gái đẹp không biết làm lanh cũng xấu,

Trai khoẻ không biết làm nương rẫy cũng hèn.

Đồng bào Pà Thẻn cho lao động là nhu cầu tồn tại một cách tự nhiên:

- Chăm chỉ mới có cái ăn,

Không chăm chỉ thì không có cái ăn.

Đồng bào Dao phê phán thói lười biếng bằng cảm nhận sinh động:

- Người lười thì dẻo mồm,

Chó lười thì vầy đuôi.

Đồng bào Cao Lan có câu:

- Giàu sang rồi có ngày hết của,

Hoa đẹp cũng có ngày héo khô.

* Về quan hệ gia đình và xã hội

Về truyền thống gắn kết cộng đồng, người Kinh có câu:

- Môi hở răng lạnh.

Đồng bào Mông có câu:

- Một tay vỗ không kêu, ba tay vỗ vang rền.

Theo đồng bào, gia đình và dòng họ phải gắn kết:

- Anh em ghét nhau không được bỏ dòng họ

Vợ chồng bực nhau không được ngủ khác giường.

Tính chân thực là phẩm chất được đồng bào miền núi rất đề cao.

Đồng bào Cao Lan có câu:

- Một người ăn ở hai lòng, có tiền không mua được cái kim,

Hai người mà một lòng, có tiền mua được vàng.

Theo đồng bào, lời nói hay có thể làm đổi thay cái nhìn cuộc sống:

- Một lời hay quả ớt cay cũng ngọt

Một lời dở quả vả chát thành chua.

Sự hòa hợp tâm hồn sẽ giúp con người vượt qua mọi trở lực.

Đồng bào Tày có câu:

- Thương nhau nước lớn lợi cũng qua,

Không thương nhau một vũng nước chân trâu cũng ngại.

Sự ganh đua cũng là một đặc điểm trong sinh hoạt xã hội có ở mọi cộng đồng dân tộc.

Đồng bào Kinh có câu:

- Lươn ngẩn lại ché trạch dài,

Thòn bơn méo miệng ché trai lệch mõm.

Đồng bào Tày có câu:

- Lợn ché chó có bọ, vịt ché gà có mò.

Nước bảo nước nhiều, bờ bảo bờ cứng.

Có những câu nhấn mạnh về ý thức thiên lệch của cá nhân hay chủ thể, mỗi cộng đồng trong đời sống.

Đồng bào Kinh có câu:

- Mèo khen mèo dài đuôi.

Đồng bào Tày có câu:

- Kinh nói mồm Kinh giấu

Tày nói gạo Tày trắng.

Có khi là những kinh nghiệm về hôn nhân:

- Lấy chồng lấy con út, lấy vợ lấy con cả.

Hay:

- Chó lấy rể ngủ trưa người nói

Chó lấy dâu ra đồng nhìn trời.

2. Câu đố

Câu đố mang sắc thái trí tuệ hồn nhiên của đồng bào thiểu số miền núi. Sức hấp dẫn của câu đố là ở chỗ người đố tìm thấy

trong hai sự vật hay hai hiện tượng khác nhau có những điểm tương đồng về ý nghĩa, buộc người đố phải có khả năng liên tưởng và nhanh trí nhận biết, tạo ra cái bất ngờ và thú vị. Lấy vật dụng thường ngày để đố là đặc điểm của câu đố dân gian, nhưng tùy theo điều kiện sinh hoạt và tập quán mỗi cộng đồng dân tộc lại có cách đố mang những nét độc đáo riêng.

Từ sự quan sát thiên nhiên, đến sinh hoạt gia đình và công cụ lao động, đồng bào Kinh có câu đố:

- Không sơn mà đỏ, không gõ mà kêu, không kêu mà rưng? (Mặt trời, sấm, mưa).

- Trong nhà có bà hay lạy? (Cối giã gạo chân).

- Bốn ông đập đất, một ông phát cờ, một ông vơ cỏ, một ông bỏ phân? (Con trâu).

Đồng bào Mông có cách nhìn tạo vật rất hồn nhiên:

- Không phải đồng, không phải sắt,

Chặt không đứt, ăn không được? (Nước).

- Năm anh em địu năm viên ngói? (Năm ngón tay).

- Cái lông nho nhỏ,

Có một chú chim

Nhảy nhảy đi, nhảy nhảy lại,

Nhảy mãi không thôi (Quả tim),

- Ông trắng già gạo

Ông đỏ đào bới? (Răng và lưỡi)

- Mẹ cời truông, con mặc váy,

Mẹ đi trước con bước theo sau? (Tre, măng).

- Ban ngày chồng vợ đôi nơi

Tôi về cùng ngủ chẳng rời nhau ra? (Cánh cửa).

Đồng bào Tày có những câu đố hay về con vật và quả cây:

- Con gì gây gây vác bốn tấm ván qua (Chuồn chuồn).

- Thứ gì ăn vào đầu năm? (Măng vầu)

- Thứ gì ăn vào tháng 9 mùa gặt? (Quả quýt).

- Thứ gì ăn vào tháng 3 giáp hạt? (Củ mài).

- Thứ gì ăn vào tháng chạp mùa đông?
(Quả cọ).

- Thứ gì ăn cả lông cả vỏ không phải bóc?
(Quả đào).

- Thứ gì ăn ở bên ngoài bóc ở bên trong?
(Mề gà).

Đồng bào Sán Chay có kho tàng câu đố rất phong phú. Những sự vật hiện tượng đem đố ở ngay trong môi trường sinh hoạt:

- Trên kín dưới kín, ở dưới nói chuyện âm âm? (Nhà sàn).

- Nhà tôi có con trâu đen ỉa ra cứt trắng
(Nồi cơm).

- Con chim đậu ở phai nước thì sống.

- Không có nước thì chết? (Đèn dầu).

- Nhà tôi có đôi con gái, muốn trêu mà lại sợ? (Đôi mắt).

- Cái gì bằng bằng không mọc cỏ? (Mặt nước).

- Vật gì nhọn nhọn không có cành? (Sừng trâu).

- Thứ gì có cành không có lá? (Sừng nai).

- Cây gì có quả không có hoa? (Quả ngổa)

- Cái gì không xương mà đánh ngã người?
(Rượu ngon).

- Vật gì chảy xuống khoét cả ruộng nương?
(Nước chảy).

- Con gì không xương mà cắn được người?
(Con vắt).

- Con gì không xương mà chui ở đất bằng?
(Con giun).

Đồng bào Pà Thẻn lại có những câu đố không kém phần chân thực, vừa tinh tế vừa hồn nhiên, thú vị:

- Bên đồi có một cây nhiều chim đỏ chim xanh? (Cây ớt).

- Trên đồi có một đàn trâu đen? (Con chấy).

- Khi ở trong nhà bé bằng bập tay

Khi bước ra cửa bằng cái nia? (Cái ô).

Đồng bào Dao có di sản câu đố và hát đố phong phú gắn với môi trường lao động và sinh hoạt. Chẳng hạn những câu sau:

- Dao không mài mà sắc? (Cây lau).

- Con trâu chết đã ba đời, ai qua cũng phải xẻo? (Hòn đá mài).

- Con gì sinh ra không bú mẹ (Gà con).

- Con gì sinh ra không nhận mẹ (Con vịt).

- Cái gì ngày tắm rửa hai lần (Cái bát).

- Chặt một cây làm một cái nhà, tháo một cái nệm đổ một cái nhà? (Cái ô).

- Trên có một cái ô, dưới có một ổ trứng?
(Khoai sọ).

Có khi lời đố thành bài hát:

- Hạt gì bé

Hạt gì bé, thật bé tí ti!

Hạt gì bé có ba lần vỏ? (Hạt rau dền)

Hạt gì lớn có một lần vỏ? (Hạt thóc).

3. Thơ ca dân gian

Tuyên Quang là mảnh đất tiềm tàng những làn điệu dân ca gắn bó với đời sống vật chất và tinh thần của con người miền núi. Mỗi dân tộc lại tạo nên một thế giới dân ca bằng các phương thức biểu hiện nghệ thuật đặc sắc như: hát then, hát cọi, hát quan làng, hát ru, soọng cô, sinh ca... Ca dao, dân ca Tuyên Quang nổi lên mấy bình diện cơ bản sau:

1- Quan niệm về vũ trụ, nhân sinh và tình yêu quê hương

Theo cách nhìn của đồng bào Mông, bầu trời và mặt đất do ông Chày, bà Chày sinh tạo:

Ngày xưa ngày xưa

Bà Chày sinh ra mặt đất

Ông Chày tạo ra bầu trời...

Đồng bào Sán Chay cho con người sinh ra từ một hòn đá tròn to là ông Trời và bà Đất:

Từ hòn đá tròn to

Vỡ ra hai con người.

Ca dao, dân ca còn là những bức tranh tươi đẹp về thế giới thiên nhiên. Qua cảm nhận của đồng bào Sán Chay, đó là những bức tranh mùa xuân:

Tháng ba trăm hoa rừng,
Muôn hoa đua nở khắp vùng gần xa.
Cái đẹp của thiên nhiên luôn gắn với
tình người:

Trăng lên hoa lại càng xinh xắn
Hỏi hoa tên họ để tâm tình.

Có khi là những lời ca đầy cảm xúc
của đồng bào Mông về quê hương xứ sở:

Xứ Mèo, biết ở nơi nao!
Sông sâu mấy dải, non cao mấy tầng?
Trong sương, ai hát vang rừng,
Lửa thông, ai nhóm trong rừng rậm khơi?
Chuyện ngày xưa nhớ chẳng ai?
Tổ tiên lưu lạc qua ngoài Hồ Nam.

Có khi là vẻ đẹp của con người hòa với
vẻ đẹp của thiên nhiên trong cảm nghĩ của
đồng bào Mông:

Gấu Mông¹ xinh đẹp như hoa mạch, hoa
lan nở lưng đồi.

Xay Mông² xinh đẹp tựa hoa dưa, hoa bí
nở bên sông.

Du canh du cư là một tập quán của
đồng bào Dao xưa, thể hiện trong những
lời ca tiếng hát chân thực:

Người Dao là con chim xanh
Thấy quả thì ăn, thấy nước thì uống
Tung cánh bay hết rừng này đến rừng
khác³.

2- Tình yêu lao động, kinh nghiệm sản
xuất và đấu tranh xã hội

Sống trong môi trường thiên nhiên
tươi đẹp nhưng khắc nghiệt, niềm tin của
đồng bào về hạnh phúc có từ trong lao
động, qua lời đối đáp của đôi trai gái Dao:

Cô gái:
Trên đời cái gì quý nhất

Xin anh nói hộ em cùng.

Chàng trai:

Em hỏi anh trả lời cho hay
Ở đời quý nhất đôi bàn tay⁴.

Xây dựng cái đẹp đi liền với phê phán
cái xấu xa, lừa dối, độc ác; xem lao
động là cội nguồn hạnh phúc đồng bào có
cái nhìn tinh tế:

Người lừa dối cỏ mọc quanh nhà
Người chăm quanh nhà hoa nở.

Những tệ nạn cờ bạc, trộm cắp cũng bị
bài trừ quyết liệt:

Đánh cờ bạc đánh tan cửa nhà...
Đánh cờ bạc lòng gian ác...

Ai tham tiền tài chỉ thiệt mạng,
Hồ báo tham ăn sa bẫy người.

Hay:

Muốn ăn sớm thì gieo củ cải,
Muốn chết sớm thì đi ăn trộm⁵.

Đồng bào Sán Chay cũng quan niệm
hạnh phúc do lao động:

Muốn có nhà cao, phải đào từng hòn đất.

Muốn có vợ đẹp con khôn, phải tài giỏi
hơn vợ⁶.

Từ bao đời, Bài ca đồ đạc đã được những
người dân vùng sông nước Tuyên Quang
lưu truyền gắn với từng địa danh dọc sông
Lô. Bài ca như một tấm bản đồ chỉ đường
dẫn hướng và các khoảnh khắc thời gian
cho mỗi cuộc hành trình trên sông Lô, mở
đầu từ bến Tam Cờ với “miếu vua bà anh
linh” và kết thúc cuộc ngược dòng ở Thác
Cái với đền thờ Thánh Long Mẫu:

Tam Cờ mới mở sào ra,
Bên kia có miếu vua bà anh linh.
Kim, ngân, lễ bạc lòng thành,

1. Em gái Mông.

2. Cô gái Mông.

3. Theo Văn hoá truyền thống người Dao ở Hà Giang, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1999.

4. Theo Người Dao ở Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.302.

5. Theo Triệu Hữu Lý: Dân ca Dao, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990, tr.33.

6. Đặng Thị Hương (sưu tầm): Tục ngữ Cao Lan Hàm Yên, 2006.

Núi Dùm mái hữu cây xanh ngất trời.
 Sông Gâm nửa đục nửa trong,
 Sông Cả mái hữu, có gành Ba Vua,
 Vượt qua Hòn Muối bây giờ,
 Ngòi Dàm, Cánh Khảm đã vừa sáng mai.
 Vực Bò, Bò Đái chảy dài,
 Hòn Phiền, chợ Tổng qua nơi Ngòi Lù...

3- Tình yêu đôi lứa trong ca dao, dân ca
 Để diễn đạt sức mạnh của tình yêu,
 đồng bào Kinh có câu:

Yêu nhau mấy núi cũng trèo,
 Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua.
 Với đồng bào Tày, tình yêu vượt qua
 mọi trở ngại không gian thời gian:
 Thương nhau đi mười ngày đàng cũng gần,
 Không thương nhau nhà dưới cạnh nhà
 trên cũng xa¹.

Hay có những câu bày tỏ khát vọng tình
 yêu rất mộc mạc của con người miền núi:

Có trâu, có vò, không vôi
 Có chăn, có chiếu, không người nằm chung.
 Cảm nhận về mãnh lực của tình yêu,
 đồng bào Sán Chay có câu:

Yêu nhau vạn dặm cũng như gần,
 Chẳng yêu chung cửa cũng chẳng thân.
 Trong cảm xúc của người Mông, tình
 yêu có một sức hút diệu kỳ:

Giá thân em là sợi lanh sợi tơ
 Anh cuốn vào người để sợi cùng anh đi.
 Khi yêu, chàng trai Mông biểu lộ sự
 say đắm hồn nhiên:
 Đêm đã qua sao lượn vòng đôi chỗ,
 Ngày đã rạng lối đi sáng tỏ,
 Ta lê bước về nhà
 Mà hồn còn ngủ ở thất lưng em.

Chàng thanh niên Sán Chay, cũng
 không kém phần tinh tế:

Nhìn hoa anh muốn mùi thơm
 Hỏi rằng hoa đã ướp hương nơi nào?
 Anh đây có sẵn men đào
 Nếu hoa ưng ý anh vào ướp hương.

Cảm xúc trong tình yêu của thanh niên
 Dao cũng chân thành, mạnh mẽ:

Em bay lên trời anh cũng đuổi
 Em trốn vào sao anh cũng tìm
 Anh cũng độc thân, mong em tới
 Mong đợi phương xa em lại tìm².

Những trần trở của tình yêu đôi lứa
 cũng được biểu lộ chân thực, cảm động
 bằng hình tượng:

Cây tốt không đến ta làm nhà,
 Người đẹp không đến ta làm vợ,
 Đất tốt không đến ta trình tường,
 Người đẹp không đến ta làm chồng³.

Chàng trai, cô gái Pà Thên ở Chiêm
 Hóa lại có câu:

Con đường tốt là con đường đi tìm nhau
 Ở đâu cũng về, ở đâu cũng đến
 Không biết ở gần hay ở xa
 Ta đi tìm con đường hạnh phúc⁴...

Thơ ca dân gian của cộng đồng dân
 tộc miền núi còn mang những vẻ đẹp độc
 đáo của tiếng hát giao duyên, như: hát cọi
 của thanh niên Tày; hát xình ca, hát đố của
 thanh niên Sán Chay.

Tiếng hát giao duyên thể hiện ngay từ
 tục ăn trâu của đồng bào Tày:

Chàng trai hát:
 Xin em ngoan ngoan miếng trâu
 Dem về cắt để phòng trâu giữ gìn
 Ngày đêm ra ngắm vào nhìn

1. Lâm Tuyên Khách (sưu tầm, dịch và giới thiệu): *Những câu hát xanh*, tạp chí *Tao đàn*, từ số 8 đến số 13, 1939.

2. Theo Triệu Hữu Lý: *Dân ca Dao*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990, tr. 33.

3. Theo Triệu Đức Thanh: *Sự phát triển văn hoá xã hội của người Dao*, kỷ yếu hội thảo, Hà Nội, 1998, tr. 183.

4. Theo Văn hoá truyền thống dân tộc Pà Thên, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2004; Âu Văn Hành: *Các dân tộc thiểu số Tuyên Quang*, Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang, 2008.

Lòng này sung sướng trăm nghìn dễ mua.
 Thiếu nữ đáp:
Trầu em cuống đỏ ăn cay
Cau em cau diếc ăn nay đắng nhiều
Dám đâu mang tặng người yêu?
 Có khi lời ca tiếng hát thay cho tiếng
 nói yêu đương của đôi trai gái trong đêm
 thanh vắng.

Chàng trai:
Ngồi nghĩ lại, dạ càng thấm thiết
Như chim kia còn biết có đôi
Cá ngòi đợi nước chơi vơi
Bướm xuân hoa nụ mơ cười ngẩn ngơ!
Muốn gần mà phải cách xa
Muốn yêu mà phải đợi chờ năm canh?
 Cô gái:
Rượu cần uống ít mà say
Giọng vàng nghe thoảng đã ngây ngất tình
Mật mừng trong khoảng đêm thanh
Hỡi người lên tiếng gheo mình là ai?
 Có khi là lời hát đôi đáp trong Hội còn
 của đôi thanh niên người Dao:

Chàng trai:
Em đừng thẹn
Em đừng quá ngại ngùng
Anh cũng như
Gà sống kia đi dạo khắp vùng
Gặp gà mái trên mặt đồng đang bới đất
Ước gì
Như chim liền cánh như hoa liền cành!
 Cô gái:
Khúc ruột sâu như dao cắt làm đôi
Chỉ vì anh mà em những đứng ngồi
không an
Núi rừng xa cách... bao giờ cho kết chặt
dải đồng?
Muốn đi tìm thấy cụ Tơ Hồng mà hỏi
cho ra!¹.

Nam nữ thanh niên dân tộc Dao Đỏ
 vùng Sơn Phú - Nà Hang có nhiều bài hát
 giao duyên đặc sắc:

Chàng trai:
Thấy bông hoa nở bên kia suối
Muốn sang hái hoa chẳng có thuyền.

Cô gái:
Anh muốn hái đừng lo gì nhé
Ngắt lá làm thuyền vượt sang đây.

Bên cạnh hình thức hát tỏ tình còn có
 những biểu hiện thi tài, nhanh trí qua đối
 đáp của đồng bào Dao:

Cô gái: *Cái gì không chân đi ngàn dặm?*
Cái gì có chân ở nhà? Cái gì có miệng không
biết nói? Cái gì có miệng kêu inh ỏi?

Chàng trai: *Cái thuyền không chân đi*
ngàn dặm. Cái bàn bốn chân ngồi ở nhà. Cái
chum có miệng không biết nói. Thanh la không
miệng kêu inh ỏi².

Tình yêu cũng như một nhịp sống của
 tự nhiên, qua lời ca của đôi trai gái Sán Dìu:

Chàng trai:
Xuân cũ qua đi xuân mới đến
Hoa mận đã tàn, hoa đào nở
Hoa mận đã tàn gió thổi bay
Hoa đào đã nở chờ em tới.

Cô gái:
Năm cũ qua rồi năm mới tới
Hoa đào nở rộ khắp nơi nơi
Ong bướm trong vườn hoa thơm ngát
Hỏi chàng đâu tới hỏi chàng ơi?³

Đồng bào dân tộc Sán Chay ở huyện
 Sơn Dương, huyện Hàm Yên, còn lưu giữ
 được nhiều bài ca dao và những làn điệu
 dân ca đặc sắc.

Chàng trai:
Anh là khách lạ phương xa
Có lời xin hỏi em đã yêu ai?

1. Theo Lan Khai: *Truyện đường rừng*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2004, tr.26.

2. Theo Bàn Tài Đoàn: "Tiếng nói và văn học người Dao", báo *Tân Trào*, 1993, số 40, tr. 2.

3. Theo *Dân ca dân tộc Tày, Sán Dìu và Cao Lan*, Sở Văn hoá - Thông tin Tuyên Quang xuất bản 2007.

Yêu ai thì lại xin mừng

Nếu chưa em cũng xin đừng trách anh!

Cô gái:

Người yêu chưa có anh ơi

Quăng dao xuống nước cho lời chứng minh

Dao nổi thì em bạc tình

Dao chìm đáy nước thì tình trắng trong.

Trong những lời ca tiếng hát giao duyên, đôi khi còn thấy cả những nỗi buồn và những lời ca uất nghẹn của đôi lứa trong xã hội xưa. Chẳng hạn, tâm trạng thất tình của một chàng trai Dao:

Lên rừng xanh, hoa xưa rơi lá tả

Xuống bờ khe, nước cũ đã khan dòng...

Nhưng chàng cũng dứt khoát với sự bội tình bằng lời ca chân thực:

Anh yêu em yêu như chén rượu đầy

Nhưng chén rượu mà nhor bẩn, anh quyết đổ ngay chẳng đoái!

Những hủ tục ép duyên đem đến bi kịch cho tuổi trẻ với tình yêu trong lời oán thán của cô gái Sán Chay:

Không phải người yêu, ta sẽ trả trâu cau

Không phải người nhớ, ta sẽ mang gà trả tận nhà

Nếu anh chị cứ ép ta, ta sẽ làm ma ca hát.

Tâm trạng thất vọng khi người yêu đi lấy chồng của chàng trai Sán Chay:

Lửa cháy bờ ao đường cơ đứt

Lửa cháy từng bách đứt âm dương

Em đi lấy chồng anh đứt lồi...

Trở lực về tình yêu và hôn nhân cũng thường thấy trong thơ ca dân gian Mông. Khi tuyệt vọng về tình yêu, cô gái Mông tìm đến lá ngón để quyên sinh:

Gâu Mông sợ ăn lá ngón

Nhưng sao hết được đau lòng.

Đỉnh cao của bi kịch tình yêu là cái chết, họ tìm thấy hy vọng cuối cùng trong cái chết:

Anh chết, em chết

Hai đứa mình mới có cuộc sống êm êm.

Một số thể loại dân ca tiêu biểu của các dân tộc ở Tuyên Quang

1- *Hát ru*: Đồng bào Kinh, Tày, Sán Chay... lưu truyền nhiều bài hát ru con, ru em đầm thắm. Những bài hát ru bằng tiếng Kinh thường ngắn gọn, thiên về nhịp:

À ơi! Ru em, em ngủ cho lành

Để mẹ gánh nước rửa bành con voi,

Muốn coi lên núi mà coi

Coi bà Triệu Ẩu cười voi đánh công.

Các bài hát ru của đồng bào Tày thường dài hơn, bên cạnh nhịp điệu còn mang những hình ảnh hồn nhiên, gần gũi:

À ơi, em ngủ

Ngủ say đi

Ngủ, đợi tí mẹ về

Mẹ đi nương lấy dưa,

Mẹ đi ruộng lấy muỗm,

Muỗm được hai ống,

Chim sẻ được hai con,

Một con đi giặt tã

Một con ru em ngủ...

Các bản làng của đồng bào Sán Chay ở Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương vẫn còn lưu giữ bài hát ru em:

À ời à ời!

Ru em, em ngủ cho say

Em ngủ đợi nhé trưa nay mẹ về

Đi nương mẹ lấy cá trê

Đi ruộng bố lấy muỗm về cho em.

Muỗm thì chị nướng cho thơm

Chờ em ngủ dậy, móm com em dân...

2- *Hát then*: Là một sinh hoạt văn hoá phong tục, tín ngưỡng có từ lâu đời ở các tỉnh miền núi Việt Bắc, nơi có cộng đồng dân tộc Tày sinh sống. Theo đồng bào, bà then hay cô then là người có nhiệm vụ giao nối âm dương, thiên đàng và hạ giới. Ở Tuyên Quang hát then thường gắn với lễ cầu mùa và giải hạn. Sau khi làm lễ cầu cúng, bà then hay cô then hát kết hợp với

múa về nội dung một câu chuyện hay về một bài răn đạo đức, một tình cảnh nào đó với những khát khao, ước vọng... bằng những giai điệu riêng, có thể kèm theo đàn tính và chùm quả sóc để tạo nên những âm hưởng và tiết tấu sinh động, tùy thuộc vào nội dung nghi lễ.

Bài hát then *Trăm chim tranh làm chúa*¹ diễn tả thói háo danh của xã hội loài người thông qua hình tượng các loài chim đua nhau khoe tài, bĩ báng lẫn nhau để giành ngôi chúa:

*Núi cao chim Phượng đứng trông,
Xưng là con thứ đức ông Ngọc Hoàng.
Chim đòi xuống trần gian cai quản,
Khấp non cao, suối cạn, ngòi sâu.
Chim Công bổng ở đâu đâu,
Vội vàng bay lại cúi đầu xin thưa:
“Rằng: Tôi đây con vua Hán Đế
Xin cho về hạ thế quản dân,
Phượng kia đâu đã đến lần?
Vì lông nó xấu bội phần hơn tôi!”.
Chim Chích lại gửi lời thưa tới:
Rằng: “Tôi đây hạ giới đã tường,
Khôn ngoan tài khéo ai lường,
Một lời tôi nói trăm đường không sai...”.*

Có những bài then răn dạy nếp sống cho trai gái có sự hòa trộn tiếng Kinh lẫn tiếng Tày, như một đoạn bài ca sau:

*Đèn nào thấp đêm thâu trắng tỏ,
Nhờ là đèn phải gió làm sao
Càng khêu càng chẳng thắp bóng lên cao
thắc ý²
Thấy những người đẹp ý muốn chơi,
Chơi cũng sợ phải nơi thâm thấp*

Bởi là ý theo lập³ ngày mai...

Có khi là bài hát tự tình trong đêm khuya vắng, tỏ ý than thân trách phận và giải bày ước vọng tự do:

*Cá thương nước, ta đi theo nước,
Khúc đàng đi bao bước sơn xuyên.*

Cá, cá ơi!

Kiếp hồng nhan kiếp truân chuyên...

2- *Xình ca*⁴: Là một loại dân ca của đồng bào Sán Chay. Hát xình ca được chia thành hai loại: Sinh ca hát ban ngày và sinh ca hát ban đêm. Sinh ca hát ban ngày được hát trong hội xuân, trong lễ cưới, trong môi trường lao động, khi nông nhàn, v.v...

Sinh ca trong hội xuân gồm có:

- Vèo ca (hát gọi), là hình thức hát ngoài trời, trai gái đi du xuân ngẫu nhiên gặp nhau liền hát:

Bên nam:

*Hôm nay gặp nàng ra đường chơi
Nhìn chân nàng đi giày nhỏ đẹp
Anh muốn hỏi nàng lấy bài hát
Không biết ý nàng như thế nào?*

Bên nữ:

*Ngàn vạn dặm đường trông từng bách
Ngàn vạn dặm đường rực rỡ hoa
Ngàn thôn vạn xóm đến tìm nàng
Lại muốn cùng nàng kết đôi hoa?*

- Sạo ca (hát dạo đầu) là hình thức hát tập thể của hai tốp nam và nữ trong nhà sàn:

Bên nam:

*Đặt chân lên thang xin hỏi chủ
Xin hỏi gia chủ, khách đến nhà
Xin hỏi gia chủ khách đâu đến
Chúng tôi hát ví có được không?*

1. Theo Lâm Tuyên Khách (sưu tầm, dịch và giới thiệu): *Những câu hát xanh*, tạp chí *Tao đàn*, từ số 8 đến số 13, 1939.

2. Thắc ý: Một chút.

3. Ý theo lập: Kịp lo về tương lai.

4. Theo tài liệu của các tác giả Lâm Quý, Ninh Văn Độ, Phù Ninh, Nguyễn Thịnh, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Ngọc Chiến, Âu Thị Mai, Âu Văn Hợp, Đặng Thị Hương,...

Bên nữ:

Ba mươi tuổi hoa bắt đầu tàn

Em không hát còn đợi lúc nào?

- Măng ca (hát thể thốt) là lời ca chia tay khi cuộc vui kết thúc:

Rượu bày trước mặt vẫn âu sầu

Thịt đây mâm cỗ chẳng ăn đâu

Trà, cơm có đủ anh đều ngấy

Bụng còn để đói nhớ lời nhau.

Sinh ca trong lễ cưới, theo phong tục nhà gái chằng dây chần ngang lối đi và đưa ra những lời hát đố, nếu nhà trai hát đáp được thì sẽ được dỡ bỏ dây chằng, được lên sà, nếu không đáp được sẽ bị phạt rượu. Nếu nhà gái không hát giải được bài hát hỏi của nhà trai sẽ bị nhà trai thu các vật chần đường. Cho nên người hát phải là người nhanh trí, linh hoạt.

- Hát trong lễ giữ cửa, khi đoàn đón dâu nhà trai đến, thì tốp thanh niên nam nữ nhà gái đứng chặn cửa hát hỏi:

Xin hỏi đoàn khách ở phương đâu?

Sân nhà đã quét xin mời đợi.

Đoàn nhà trai đáp:

Chúng tôi là khách lạ làng xa

Đã đến sân rồi thì xin đợi.

- Hát trong lễ dâng tổ: Ông mời (ông mới) hát:

Kính gia tiên cùng tổ tông

Rượu thì đây chén thịt đây mâm

Đêm nay đám cưới say rượu rót

Có cả phượng hoàng kính tổ tông.

- Hát trong lễ mời trâu:

Kính bầm tổ đường cùng tổ tông

Họ hàng uống rượu cười vui đông

Thông gia có trâu nhờ tôi phát

Tiếp lên bàn thờ kính tổ tông.

Sinh ca hát ban ngày gắn liền với các phong tục tập quán và lễ nghi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng cộng đồng, phù hợp

với không gian và thời gian sinh hoạt của toàn bản. Còn sinh ca hát ban đêm gắn với văn nghệ dân gian và sinh hoạt của nam nữ thanh niên là chủ yếu.

Xình ca hát ban đêm gồm 12 tập, mỗi tập ứng với một đêm hát, gồm nhiều bài ca có tính quy mô về nội dung và hình thức, khi hát người hát có thể sáng tạo thêm lời ca, giọng điệu mới. Mỗi bài ca được ghi lại bằng chữ Hán theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Quy mô lời ca trong 12 tập là rất lớn, do vậy xin lược thuật mấy phần về kết cấu nội dung đêm hát thứ nhất (bao gồm 16 phần)¹, mỗi phần có thể có nhiều bài ca đối đáp nhau:

- Khai giọng:

Khi hai tốp nam nữ cùng ngồi đối diện trong nhà, bắt đầu cất lời ca:

Bên nữ:

Chúng em đến nhà xin hỏi chủ

Xin hỏi chủ nhà khách nào đây?

Xin hỏi các chàng từ đâu đến?

Chúng em muốn hát sọ nghĩa sai.

Bên nam:

Hát một bài ca trước hỏi chủ

Hỏi bác chủ nhà có khách đến

Hỏi bà chủ nhà có khách đến

Cho tôi người trẻ đôi người trẻ.

- Hỏi họ tên:

Theo phong tục người khác giới cùng họ cùng làng, không được hát với nhau, nên cần hỏi họ tên trước khi hát:

Bên nam:

Anh có lời ca hỏi trước nàng

Hỏi nàng là người nhà nào đây?

Hỏi nàng nhà ấy họ gì vậy?

Xin nàng nói thật cho anh nghe.

- Hát mời Lưu Tam, cả nam nữ đều hát:

Đôi ta cùng hát mời Lưu Tam

Mời chúa dân ca đến tại nhà

1. Đó là các phần: khai giọng, hỏi họ tên, lời chúc, hành trình, đến quê bạn, ở quê bạn, bắt đầu hát, hát đêm nay, lúc còn nhỏ, đi làm khách, hành trình đi hát, đóng thuyền ra biển, băng khuâng, chúc mừng gia chủ, hát mời Lưu Tam, hát tiễn Lưu Tam.

Mời chúa Lưu Tam đến chứng giám
Hát hò, hát hẹn của đôi ta.

- Hát tiễn Lưu Tam:

Bên nam:

Anh chúc nàng rồi, anh về thôi
Ngàn câu vạ tiếng chúc muôn đời
Hai người quyến luyến không ly biệt
Một đôi duyên vương nước mắt rơi.

Bên nữ:

Canh năm tiễn chàng ra khỏi cửa
Hai người cách biệt, lệ đôi dòng
Tay nâng vạt áo lau nước mắt
Năm sau chưa hết sẽ tương phùng.

* Hát soọng cô: Theo truyền thuyết, nguồn gốc dân tộc Sán Dìu là con cháu của hai chị em sống sót sau nạn đại hồng thủy nhờ chui vào một quả bầu. Để tìm người khác về huyết thống để xây dựng hạnh phúc, người Sán Dìu đã sáng tạo ra những bài ca để chinh phục bạn tình. Hát soọng cô ra đời từ đây và duy trì đến ngày nay.

Có hai hình thức hát soọng cô: hát giao duyên, đối đáp và hát soọng cô trong lễ cưới, lễ hội. Ở hình thức hát thứ nhất có hai kiểu hát: hát giao duyên để trai gái tìm hiểu nhau, hoặc để thử tài nhau. Hát giao duyên trong nhà phải theo trình tự; hát ngoài trời có thể linh hoạt sáng tạo lời ca cho phù hợp với tình huống và hoàn cảnh. Hát đối đáp, người hát một mặt phải tuân theo các bài hát và nhịp điệu; mặt khác, đòi hỏi người hát phải hiểu biết, nhanh trí, sáng tạo ý và lời cho hợp với văn cảnh hát ca, môi trường hát cũng linh hoạt hơn như trong cây cầy, gieo trồng, leo núi, đi thuyền...

Nội dung của soọng cô rất phong phú: Ca ngợi mùa xuân, ca ngợi tình yêu, lao

động thiên nhiên, ước vọng hạnh phúc cùng những trạng thái tâm hồn nhiều sắc điệu (nhớ thương, hờn giận, ai oán...). Soọng cô đồng thời còn là những bài ca về thuần phong mỹ tục của đồng bào Sán Dìu trong cưới xin, trong lời chúc vừa in dấu ấn phong tục vừa giàu ý nghĩa nghệ thuật.

- Soọng cô có nhiều hình thức hát phong phú¹:

- Soọng cô hát trong mùa xuân

Bên nam:

Xuân cũ qua đi xuân mới đến
Hoa mận đã tàn hoa đào nở
Hoa mận đã tàn gió thổi bay
Hoa đào đã nở chờ em tới.

Bên nữ:

Năm cũ qua rồi năm mới tới
Hoa đào nở rộ khắp nơi nơi
Ông bướm trong vườn hoa thơm ngát
Hỏi chàng đâu tới hỏi chàng ơi?

- Soọng cô hát trong nhà ban đêm²

Ví dụ: Hát mở đầu

Thuyền vào đâu bến nước rẽ đôi
Nghe tin chàng đến đâu làng em
Về nhà nghe tin bạn bè nói
Cơm nước quên ăn trốn mẹ cha...

- Soọng cô hát trong sinh hoạt:

Hình thức hát soọng cô này cũng có nhiều cách: soọng cô bên giếng làng, soọng cô trên nương chè, soọng cô bên thác nước, soọng cô khen ngợi và phê phán....

- Soọng cô hát trong lễ cưới

Hình thức này cũng có sự hát đối đáp giữa nhà trai với nhà gái và gồm có hai phần, đó là soọng cô trong lễ chẵn cửa và soọng cô chúc mừng.

1. Theo tài liệu của Mai Đức Thông, Sở Văn hoá - Thông tin, tỉnh Tuyên Quang.

2. Hình thức hát soọng cô này chủ yếu hát đối đáp giữa nam với nữ và cũng có nhiều phần tiếp nối nhau như: Hát mở đầu, hát mời, hát chúc người già, hát xin phép chủ nhà, hát làm quen, hát giao duyên, hát đố, hát mời ăn cơm giữa đêm, hát khi trời sắp sáng, hát chia tay.

Chương V

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Bên cạnh kho tàng văn học dân gian phong phú, đa sắc tộc, Tuyên Quang còn có những di sản văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm đặc sắc. Đó là các di sản bi ký, thi, từ, phú, sắc phong, thần phả, đề từ, câu đối. Nhiều tác phẩm có giá trị về lịch sử, văn hoá như: *Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc*, *Văn bia chùa Hương Nghiêm*, *Văn bia chùa An Vinh*; sắc phong, đề từ đền Hạ, đền Thượng, đình Minh Cầm, đình Sở xã Thọ Vực, đền Cảnh Sanh, đền Tam Kỳ, đền Bắc Mực... Các văn bản Hán Nôm được lưu giữ trong nhân dân và các đình chùa, đền miếu ở địa phương còn lại không nhiều. Song, với những tài liệu hiếm hoi đó, có thể tự hào về truyền thống văn học của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang. Di sản văn học trung đại Tuyên Quang không tách rời di sản văn học trung đại của cả nước, nhưng do đặc điểm về lịch sử, văn hóa, nên văn học trung đại Tuyên Quang cũng có diện mạo riêng.

I- VỀ NỘI DUNG

Tác phẩm được phát hiện sớm nhất ở Tuyên Quang có nhan đề *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* (*Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc*) do Lý Thừa Ân soạn vào đầu thế kỷ XII (1107). Tiếp đến các khu vực khác cũng xuất hiện các tác phẩm bằng văn tự Hán Nôm. Từ năm 1919 trở đi, chế độ

khoa cử bằng chữ Hán trong nước bị bãi bỏ; mặc dù văn học viết bằng chữ quốc ngữ đã ra đời, nhưng văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm ở Tuyên Quang còn kéo dài mãi đến năm 1945. Văn học trung đại Tuyên Quang tuy số lượng tác phẩm còn lại ít ỏi, không đồng đều ở các giai đoạn lịch sử, có tác phẩm khuyết danh, nhưng là những tài liệu quý hiếm về lịch sử, văn hoá, góp phần vào bức tranh toàn cảnh bản sắc văn hoá Việt Nam. Sáng tác của các nhà nho được hình thành từ nhiều nguồn cảm hứng.

1. Tình yêu quê hương đất nước, tinh thần gắn kết cộng đồng

- *Thiên nhiên tươi đẹp:*

Các tác phẩm đều thể hiện tình yêu quê hương xứ sở. Trong bài minh ở chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, Lý Thừa Ân ca ngợi vẻ đẹp thanh khiết và huyền ảo của không gian xứ lâm tuyên:

Đất quang không bụi

Sương núi lan đầy.

Hay phong cảnh chùa Hương Nghiêm trong những dòng bi ký của nho sĩ Ngô Hoằng cách đây gần 500 năm trước: “Dòng Long Vị như dải lụa trắng lượn vòng trước động. Phía sau động là đường cái quan, ngựa xe như nước. Phía tây động, nha môn tòa rộng rãi dài. Trong chùa khói

huong nghi ngút...”, cho thấy sự hài hòa giữa thiên nhiên với nơi thờ vọng và cuộc sống của con người thuở xa xưa.

Là một nho sĩ cả cuộc đời gắn bó với mảnh đất sông Lô, non Lịch, Nguyễn Hàng đã viết lên những câu thơ tươi xanh trong *Đại Đông phong cảnh phú*:

Đặc khí thiêng liêng

Nhiều nơi thanh lạ

Non Xuân Sơn cao thấp triều tây

Sông Lô thủy quanh co nhiều tả...

Có khi là vị thế thiên nhiên với vẻ đẹp linh thiêng huyền bí qua bài *Sấm truyền* ở chùa An Vinh:

Thế đất long xà lựa được nơi

Cảnh quê ngày rộng trải niềm vui

Khi nhân ngôi ngẩng non cao vút

Gió mát trắng trong, ánh rực trời.

Có khi là bức tranh sơn thủy hữu tình của nơi bái vọng, qua bài từ ở đền Hạ:

Phía trước là dòng sông Lô

Phía sau là dãy núi Là tôn nghiêm.

Có khi là bức tranh về một danh lam có núi sông tươi đẹp được ghi lại trong thần phả đền Ông: “Đây là xứ sơn kỳ thủy tú, vạn vật tốt tươi, mặt người tươi đẹp, ruộng nhiều lúa chín, đất nở đầy hoa, chim kêu vượn hót, thuốc quý tiềm tàng, sơn hào vô tận, không thứ gì là không có nhờ khí hạo nhiên...” và kết lại ở những vần thơ:

Bên này là dải sông sâu

Bên kia ruộng lúa, nương dâu mượt mà¹.

- *Tinh thần gắn kết cộng đồng, ý thức về một quốc gia thống nhất:*

Thần phả *Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa*; ngọc phả đình Sở xã Thọ Vực đều gắn với truyền thuyết *Truyện đẻ trăm trứng*. Mặc dù có những dị bản, nhưng các thần phả đều nói lên nguồn gốc hình thành các dân tộc Việt Nam từ mẹ Âu Cơ và cha Lạc

Long Quân, các dân tộc trên lãnh thổ Việt là con cháu Hùng Vương. Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc còn ghi lại tinh thần đoàn kết chống xâm lăng của cộng đồng các dân tộc thiểu số từ thời đại nhà Lý cùng mối quan hệ gắn bó giữa vua với các vị thủ lĩnh chốn lâm tuyền, đã làm nên sức mạnh giữ yên bờ cõi. Trong đó có đoạn ghi:

“Bốn mươi chín động

Đã mười lăm đời

Bảo toàn sông núi

Thương người phù trợ

Lòng thành không tồi

Gốc thiện mất sao?”

(Trần Mạnh Tiến dịch)

Theo quan niệm “trung quân ái quốc” của nho gia và thực tiễn lịch sử đương thời: yêu nước phải trung với vua, trung với vua là yêu nước. Vua - dân - nước là ba nhân tố tạo thành một quốc gia thống nhất. Trong bài từ ở đền Ông có câu:

“Nhân sinh hữu bản, địa hữu linh”

Nghĩa là:

“Đất có thần linh, người có gốc”.

Trang đầu *Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa* có đoạn viết: “Nước Việt xưa, ở phía trời Nam mở vựa, núi sông phân ngang trong khoảng ranh giới sao Chẩn và sao Dực. Phía bắc cương giới phân chia thẳng hướng sao Ngưu, sao Đẩu. Từ triều vua Hùng, Kinh Dương Vương vâng lệnh vua cha mới phân chia bờ cõi và ông trở thành đế vương thuộc dòng dõi vua nước Việt ta”. Tổ quốc theo quan niệm người xưa là sự hội tụ của những điều thiêng liêng, hùng vĩ và tươi đẹp.

Ca ngợi các anh hùng dân tộc

Các thần phả cho hay, những con người xuất chúng từ nhân dân mà ra như Cao Sơn, Quý Minh, U Sơn, Ất Sơn... khi

1. Nguyên bản chữ Hán và phiên âm, để tránh trùng lặp, sẽ in ở mục sau.

có giặc ngoại xâm, biết đoàn kết toàn dân đồng lòng hợp sức giúp vua tạo nên sức mạnh chống xâm lăng. Khi giặc tan, đất nước trở lại thái bình, được vua cha ban thưởng, nhưng không màng danh lợi, họ hiến dâng mọi tài lực cho dân rồi đi vào cõi trường tồn bất tử, để lại ký ức cao đẹp muôn đời được nhân dân bái vọng, được đế vương các triều đại ban tặng sắc phong.

Hình tượng người anh hùng dân tộc cả trong truyền thuyết và lịch sử đều được các nhà nho tôn kính. *Truyện Trưng Nữ Vương* (của Nguyễn Hàng), lấy đề tài chống ngoại xâm gắn với tên tuổi của Trưng Trắc và Trưng Nhị, ngợi ca lòng yêu nước của các vị anh hùng dân tộc giành độc lập cho Tổ quốc. Thần phả đền Bắc Mực nhắc tới công lao của vị anh hùng Trần Hưng Đạo giàu lòng yêu nước, thương dân, quyết trừ giặc ác; vừa lo thế trận vừa lo cứu nạn cho dân, ba lần đánh tan quân Nguyên, được nhân dân tưởng nhớ lập đền thờ, trong đó có đoạn ghi: “Khi vận nước gian nan, ở ngọn núi cao phía bắc, tướng quân đã làm lễ cầu đảo trăm vị thần sông, thần núi đều được ông trời báo ứng cho thánh nhân xuất hiện che chắn nỗi nguy khốn cho dân...”.

Vấn đề lòng dân và vận nước:

Đoàn kết toàn dân để làm nên sức mạnh chống ngoại xâm và xây dựng đất nước đã trở thành truyền thống lâu đời của các dân tộc Tuyên Quang. Tinh thần đó cũng thể hiện trong những dòng bi ký cách đây 900 năm trước, mô tả cảnh nhân dân dựng chùa Bảo Ninh Sùng Phúc: “Đèo gồ rừng chan chất, chuyển quang sọt rộn ràng. Xà uốn cong cong, ngõ cầu vòng bắc nhịp; mái hiên xoè cánh như chim chóc tung bay...”; hay sáng kiến dựng chùa Hương Nham trong hang núi ở thôn Thúc Thủy của Ngô Thọ Khê và Vũ Trạch Xuyên ở thế kỷ XVI; việc trùng tu đền Ông có sự tham gia về vật lực (trâu, bò, dê, lợn và

ngũ cốc) của đồng bào các dân tộc thiểu số, qua đó mới thấy được sức mạnh đồng lòng hiệp sức của cộng đồng các dân tộc anh em trên mảnh đất này để cùng làm đẹp cho quê hương, đất nước.

Bài từ trong văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc tự hào về truyền thống bảo vệ Tổ quốc: “Bảo toàn sông núi”; bài từ đền Hạ nêu triết lý: “Vận nước ở lòng dân”; câu đối chùa An Vinh viết: “Nước nhà có núi sông bền vững”; bài ký đền Ông nhắc đến “vận nước gian nan”. Câu đối thành Tuyên vừa khẳng định tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên vừa khẳng định vị thế chiến lược quốc phòng của mảnh đất này:

An Biên muôn thuở lưu vàng ngọc

Thành Tuyên mãi mãi chấn Thăng Long.

Trong *Tuyên Quang tỉnh phú* (1861) của Đặng Xuân Bảng có đoạn viết: “Mới đây Quốc triều ta ơn sâu nhân dày, đạo ngay lễ trọng, như mặt trời soi khắp nhân gian, như quả đất bao dung muôn vật, đưa dân ta lên Đài Xuân Cối Thọ; đặt con đò vào nơi chẵn chiếu ấm êm... Nay Hoàng thượng ta thường để ý tới việc biên cương, vỗ về các địa phương của cả nước”. Tình yêu quê hương đất nước, tinh thần gắn kết cộng đồng thể hiện lòng tự hào dân tộc và niềm tin vào sức mạnh của nòi giống tổ tiên. Điều đó cũng nói lên mối quan hệ ràng buộc giữa trung ương và địa phương trên mảnh đất vùng *phên giậu* trong tiến trình lịch sử, phản ánh sách lược giữ nước khéo léo của cha ông xưa.

Phản ánh cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ quê hương đất nước:

Thần phả Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa và ngọc phả đình Sở xã Thọ Vực đều diễn tả công cuộc chống ngoại xâm của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của các vị anh hùng Cao Sơn, Quý Minh, U Sơn, Ất Sơn giúp vua đánh tan quân xâm lược, giành lại thái bình và hạnh phúc cho trăm họ.

Thần phả đền Ông còn lược thuật tội ác của quân xâm lược phương Bắc: “Đến triều vua Chiêu Thống năm Mậu Thân giặc Thanh vào cướp phá trấn Tuyên Quang, đền miếu bị phá hủy, nhà cửa dân lành xứ Mực bị thiêu đốt, giặc dữ giết chồng hiếp vợ, bắt người đi phu dịch, trăm họ hao tổn, muôn nhà tan hoang, người người thù hận... Đến triều Vua Thành Thái, năm Đinh Dậu giặc Cờ đen lại kéo vào Vũ Miếu cướp bóc mọi đồ tế khí bằng đồng, bắt dân lành ra ghềnh đá hỏa thiêu, trảm hà, chém giết. Đền miếu hoang tàn...”. Trong bài *Trùng tu bi ký ở đền Hiệp Thuận* cũng tái hiện cảnh loạn lạc, đền miếu bị phá hủy và những di sản bị mất mát; nhân dân xứ Tuyên phải phục hồi nơi thờ vọng từ chốn đổ nát: “... Khoảng năm Đồng Khánh (1886-1888) gặp nạn binh đao, ngôi đền biến thành tro tàn, bao nhiêu đạo sắc phong của các triều đại, cùng ngọc phả của đền đều không còn một mảnh giấy, khiến những người muốn khảo cứu quá khư xiết bao cảm khái! Khi ấy cư dân ở đây rước tượng thần vào nơi khô ráo, sạch sẽ. Một đêm bỗng chỗ đó nhô lên thành mô đất cao. Quan Phiên đài Nguyễn Thứ thấy thế cho là điềm lạ, bèn bàn với quan huyện doãn Nguyễn Huy Côn, xây thành lăng tẩm, dân xã phụng thờ, lập thành một ngôi miếu riêng. Nguyên ngôi đền đổ đã nát mất, dân phố xung quanh bèn dựng lên một ngôi đền khác ngay bên ngoài khu đất ấy...”¹. Bản sắc phong đền Thượng cũng nhắc đến tai ương thổ phỉ và sự linh thiêng của nường thần đã đem lại bình an: “Sắc phong cho vị tôn thần: Đệ Nhị Lân Ngọc Nữ Thủy Tinh có công giúp nước trợ dân, tỏ rõ công đức. Trước đây từng được

phong tặng một mỹ tự là “Quang Nhuận”. Khi quan quân đánh dẹp thổ phỉ ở Tuyên Quang, đã tiến hành cầu đảo, tỏ rõ linh ứng, khiến cho bọn phỉ bị dẹp tan, vùng phen giầu được thái bình...”.

2. Về đạo nghĩa ở đời

Các bi ký, thần phả, thi từ, câu đối hay nhắc đến mối quan hệ vua - dân với giang san, thể hiện cách nhìn của người xưa về một dân tộc thống nhất, trong đó nhân dân là lực lượng quyết định sự sống còn của quốc gia dân tộc. Trong văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, Lý Thừa Ân ca ngợi mối quan hệ mật thiết giữa triều đình với tộc họ Hà và các vị thủ lĩnh vùng phen giầu của đất nước: Năm lên 9 tuổi (1077), Hà công được nhà vua vời về triều để “kết bạn em vua”. Năm Hà công lên 10 tuổi, nhà vua cho đón về triều để “gang tấc gần gũi mặt rồng” rồi cho kết duyên với công chúa và phong cho chức Tả đại liêu ban. Khi Hà công 14 tuổi (1082) “vua tiến đưa công chúa về nhà chồng tại bản châu”, trong quang cảnh: “Nhà vua mở tiệc mừng long trọng. Thái phó sắm đủ lễ đón dâu. Mọi lễ trang hoàng, dân chúng xem đông như hội; trên ngôi cao quý. Chị em phù đỡ như mây...”. Việc kết bạn, kết giao huynh đệ, kết tình phụ tử giữa nhà vua với dân nói lên vẻ đẹp tinh thần của cha ông trong quá khứ; mặt khác, nói lên sách lược giữ nước của vương triều nhà Lý. Điều đó được đúc kết trong câu thơ “vận nước ở lòng dân” khắc ghi ở đền Hạ. Câu đối ở chùa An Vinh sau này càng chứng minh rõ nét:

*Nước nhà non sông bên vững mãi
Đạo Phật vô biên thánh ngày dài.*

1. Bản dịch của Viện Hán Nôm. Theo PGS. Trần Mạnh Tiến, có thể tác giả văn bia trùng tu năm Canh Thân (1920) bị lầm lẫn sự kiện cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833) triều vua Minh Mệnh với triều vua Đồng Khánh.

Thiên Nam vân lục liệt truyện (Ghi chép mọi truyện dưới trời Nam) của Nguyễn Hàng nói lên vẻ đẹp của tình nghĩa con người với con người trong cộng đồng. *Truyện trâu cau* bắt nguồn từ cổ tích dân gian, nhưng được chuyển thành một văn bản nghệ thuật bằng chữ Hán. Câu chuyện đề cao tình sâu nghĩa nặng của anh em, vợ chồng, cha con sống thác, vui buồn chẳng nỡ lìa nhau. Thần phả Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa, ngọc phả đình Sở xã Thọ Vực, đều ngợi ca đức hiếu thảo của con cái với cha mẹ khi sống cũng như khi thác. Thần tích đền Hiệp Thuận nói lên tình cảm gần gũi của hai nàng công chúa Phương Dung và Ngọc Lân với vua cha và nhân dân: khi sống quan tâm tới nhân dân, khi hoá trở về trời được nhân dân tôn làm Thánh Mẫu. Thần tích đền Ông nhắc đến việc làm lễ cầu đảo xin sơn thủy bách thần giúp nước trợ dân của Tướng công Trần Quốc Tuấn trước họa xâm lăng. Các thần tích, thần phả, ngọc phả đều ca ngợi mối quan hệ gắn bó của nhân dân với người anh hùng, lòng biết ơn của nhân dân với những người có công với nước.

Các tác phẩm *Đại Đông phong cảnh phú* và *Tịch cư ninh thể phú* của Nguyễn Hàng, *Sấm truyền* chùa An Vinh cho thấy trên mảnh đất này đã có những danh nhân ẩn sĩ giữ gìn tiết tháo về chốn lâm tuyền làm bạn với cỏ cây, hoa lá, chim muông, với người dân lao động, đã để lại những vần thơ, câu phú cho hậu thế muôn đời ngưỡng vọng. Các bài bi ký đền Thượng còn ghi lại công đức của nhiều tấm lòng từ thiện tự nguyện dốc tiền của nhà mình xây đền trong lúc nhân dân gặp khó khăn... Ngoài ra, còn nhiều tên tuổi khác ở địa phương và trong nước làm công đức được ghi tạc trên chuông, khánh...

3. Về phong tục và tín ngưỡng

Các di sản văn học trung đại ở Tuyên Quang phản ánh các lễ hội dân gian, những sinh hoạt văn hoá tâm linh của đồng bào, có ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo và Phật giáo. Mặc dù vậy, đi sâu vào các tác phẩm ta vẫn thấy những nét riêng về tín ngưỡng bản địa như tục cúng thần linh, tục thờ Mẫu; cúng ngày hoá của các vị thần Cao Sơn, U Sơn, Ất Sơn dùng lợn đen, bánh chưng, bánh dày, cấm ca hát; cúng ngày sinh các thần tự do ca hát... Nhiều tác phẩm đề cập tới các vị thần linh trong truyền thuyết dân gian và các vị anh hùng trong lịch sử. Trước hết phải nói đến tục thờ Mẫu đền Thượng, đền Hạ, đền Bắc Mực và đền Thác Cái ở lưu vực sông Lô. Việc thờ cúng Mẫu thần đã trở thành nét đẹp văn hoá lâu đời gắn với các lễ hội dân gian, tín ngưỡng của nhân dân với vấn đề an ninh đất nước. Nhiều đình, chùa, đền, miếu được ban sắc phong của các vua triều Lê và triều Nguyễn. Nương theo tín vọng của dân là đặc điểm nội dung các sắc phong của các vương triều.

Sắc phong cho các nương thần hầu hết tập trung ở đền Hạ và đền Thượng, đền Ý La, ca ngợi sự cao đẹp, thiêng liêng của các thần đã phù hộ cho quốc thái dân an, cầu mong các nương thần phù hộ cho dân, cho nước. Ví dụ, sắc phong cho Mẫu Phương Dung của Vua Thành Thái năm Canh Dần (1890): “Tề Thực Trung Đẳng Thần”; sắc phong cho Mẫu Ngọc Lân của Vua Cảnh Thịnh (1796): “Đệ Nhị Lân Ngọc Nữ Thủy Tinh, Đoan Trang, Thuần Chính, Trinh Thực, Trang Nghi, Thực Đức, Phương Dung Công Chúa Đại Vương”. Đó đều là những lời hay ý đẹp kết tinh trong mỹ tự.

Sắc phong cho anh hùng truyền thuyết như Cao Sơn, Quý Minh, U Sơn, Ất Sơn được thờ ở đình, miếu thuộc địa phận

huyện Sơn Dương, Yên Sơn, tỏ lòng biết ơn sự linh ứng của thần, mong thần che chở cho muôn dân bình yên, hạnh phúc. Ví dụ: Sắc phong của Vua Tự Đức năm Quý Mùi (1853) cho Thánh Cao Sơn: “Hiệp Linh Phù Chính Phu Uy Đôn Tĩnh Hùng Tuấn Trác Vĩ Thượng Đẳng Thần”. Đó cũng là những biểu tượng nói lên sự cao cả, vững bền.

Sắc phong về người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo chiếm một số lượng lớn ở Tuyên Quang. Các sắc phong của đền Tam Kỳ, đền Cảnh Sanh... đều thể hiện lòng tôn kính thiêng liêng, biết ơn vô hạn với Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn ba lần đánh tan giặc dữ đem lại nền thái bình cho Tổ quốc. Ví dụ, sắc phong đền Tam Kỳ cho Trần Hưng Đạo với các mỹ tự: “Chí Trung Đại Nghĩa Phong Cẩn Vĩ Liệt Hiển Linh Trác Vĩ Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần”, nói lên tầm vóc vĩ đại của người anh hùng.

Các thần phả, ngọc phả ở đình Minh Cầm, đình Sở xã Thọ Vực đều phản ánh rõ nét phong tục tập quán của nhân dân địa phương qua các ngày húy, ngày kỵ và nghi thức cúng tế các vị anh hùng như Cao Sơn, Quý Minh, U Sơn, Ất Sơn. Chẳng hạn, thần phả đình Minh Cầm ghi: “Liệt kê các ngày sinh, ngày hoá và tên húy của các thần, cấm dùng bốn chữ: Cao, Sơn, Quý, Minh; cho phép bản Minh Cầm được thờ phụng các thần”. Thần phả là bức tranh chân thực về tín ngưỡng mang màu sắc bản địa của nhân dân Tuyên Quang.

Quan niệm Phật giáo, Nho giáo sớm hình thành trên mảnh đất Tuyên Quang. Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc đã đề cập tới nhiều vấn đề trong kinh Phật như: chân không, diệu hữu, hữu hình, thực và quyền, thường - lạc, hồi hướng, sa giới, trúc càn, v.v., hài hòa với quan niệm “trung quân ái quốc” của Nho giáo.

Văn bia chùa Hương Nghiêm cũng ghi lại lễ nghi, phong tục dân gian, lễ Phật, lễ cầu mưa, cầu nắng: “Cứ đến ngày rằm và mùng một, tín đồ thập phương nôi gót cầu khẩn, tăng ni cúi đầu về phương nam ba lần vái lạy. Những khi trời đất không hòa thuận, cầu nắng thì được trời quang tạnh, khẩn mưa thì mưa trái khắp nơi”. Kết thúc bài minh có câu: “Địa cửu thiên trường” (Trời đất muôn đời) khẳng định lễ vĩnh hằng của cõi Phật. Đọc *Sấm truyện* chùa An Vinh thấy trong con người thiền sư thi sĩ vừa lạc đạo vừa ưu thời mẫn thế. Trong *Tịch cư ninh thể phú*, bên cạnh tình yêu thiên nhiên, còn thấy tư tưởng Phật - Lão của Nguyễn Hàng, một con người thoát tục và thái độ vô vi.

Trong các thần phả, ngọc phả, bi ký hay tập truyện *Thiên Nam vân lục liệt truyện* của Nguyễn Hàng, các yếu tố phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian hòa trộn với đạo Nho, đạo Phật. Chẳng hạn như các nghi thức ma chay, ăn trâu, lễ hội, cầu cúng, ả thực, phép đối nhân xử thế đều in đậm dấu ấn phong tục tập quán ở địa phương, nhiều nét còn lưu giữ đến ngày nay.

II- VỀ THỂ LOẠI

Văn học trung đại Tuyên Quang có nhiều thể loại phong phú:

- *Bi ký* là thể loại sớm hình thành và phổ biến; với các tác phẩm như *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* (Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc), *Hương Nghiêm tự bi* (Văn bia chùa Hương Nghiêm); *Cổ tích danh lam minh viết* (Bài minh ghi chép về sự tích danh lam); *Sâm Sơn Phật tự bi ký* (Bài bi ký chùa Sâm Sơn); *Viên Lâm thôn Hậu bi ký* (Bài bi ký về bà Hậu ở thôn Lâm Viên). Đó là những văn bia viết bằng chữ Hán, nói về lai lịch của danh lam hoặc công đức của người được thờ phụng.

- *Thi, từ, minh* đều là thơ, tác phẩm được ghi trong các thân phả hoặc khắc vào văn bia, nội ngoại thất các đình, miếu (ngọc phả đình Sở xã Thọ Vực, sấm truyền chùa An Vinh...); có tác phẩm nằm ở phần kết sau mỗi bài bi ký văn xuôi (văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, văn bia chùa Hương Nghiêm...).

- *Câu đối*: Tiêu biểu có câu đối thành Tuyên, câu đối chùa An Vinh, câu đối đình Hồng Thái, câu đối đền Bắc Mực...

- *Phú*: Ba bài phú của Nguyễn Hàng đã ra đời ở Tuyên Quang là: *Đại Đồng phong cảnh phú*, *Tịch cư ninh thể phú*, *Tam Ngung động phú*.

- *Truyện ngắn*: Do Nguyễn Hàng sáng tác (39 truyện), bao gồm nhiều chủ đề khác nhau, tập trung trong tập sách *Thiên Nam vân lục liệt truyện*. Trong đó có một số tác phẩm tiêu biểu như: *Truyện Hà Ô Lô*, *Truyện Trưng Nữ Vương*, *Truyện trâu cau*...

- *Sắc phong*: Nhiều đình, chùa, đền, miếu ở Tuyên Quang được ban tặng sắc phong; tiêu biểu là sắc phong đền Hiệp Thuận, đền Thượng, đền Cảnh Sanh, đình Minh Cầm,... của các vua triều Lê và triều Nguyễn.

- *Đề từ*: Gồm những văn tự chữ Hán được ghi khắc ở đền Ngọc Hội (Chiêm Hóa), đền Thác Cái, đền Bắc Mực (Hàm Yên), đền Thượng, đền Hạ, đền Cảnh Sanh, đền Quang Kiếu, đền Ý La (thành phố Tuyên Quang), đình Minh Cầm (Yên Sơn), đình Sở xã Thọ Vực (nay là xã Hồng Lạc - Sơn Dương)... Các đề từ ghi chép tên đình, miếu, danh lam, hoặc niên đại như Hiệp Thuận linh từ, Thượng Tự linh từ, An Vinh thiên tự; có khi là những thành ngữ như: Phối thiên kỳ trạch (Ấn trạch nhờ trời), Hộ quốc tỷ dân (Giúp nước trợ dân), Vạn cổ sơn hà (Núi sông muôn thuở)...

III. TÁC GIA VÀ TÁC PHẨM TIÊU BIỂU

1. Lý Thừa Ân với Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng phúc (保寧崇福寺碑)

Chiêm Hóa là huyện nằm ở phía đông bắc tỉnh Tuyên Quang. Trong các di sản độc đáo còn lại trên mảnh đất này bài văn bia bằng chữ Hán ra đời cách đây hơn 900 năm (1107- 2014), nhan đề *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* (*Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc*). Có thể xem đây là bảo vật văn hiến của Tuyên Quang, giúp thế hệ hậu sinh hiểu rõ hơn về tâm hồn, tư tưởng của cha ông trong sự nghiệp gìn giữ nền thái bình muôn thuở. Ngoài giá trị lịch sử, đây còn là một di sản văn học quý.

Văn bia đã được Đỗ Văn Hỷ dịch; Thạch Can, Văn Tân hiệu đính. Tác giả văn bia là Lý Thừa Ân, quê quán chưa rõ, sống vào khoảng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, làm quan đến chức Triều đình đại phu, Đông thượng cấp môn hậu, Thượng thư viên ngoại lang. Văn bia này do tác giả soạn với sự chỉ đạo của quan Thái phó họ Hà châu Vị Long.

Nội dung văn bia viết về quan Thái phó, về công đức của dòng tộc có mối quan hệ mật thiết với vương triều nhà Lý và công việc kiến thiết văn hoá của vị Thái phó này. Nhan đề *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*, ngoài việc định danh ngôi chùa còn tàng ẩn trong bốn chữ: Bảo Ninh Sùng Phúc (保寧崇福), ý nghĩa sâu xa: Giữ yên vận nước, hoặc có thể hiểu: Gìn giữ yên bình cho phúc lớn cùng đạo lý và nghĩa vụ với Tổ quốc, với vua cha. Mở đầu bài văn giới thiệu trọng trách và quyền lợi của Hà Hưng Tông: “Quan coi châu Vị Long, tước Phó kỳ lang, Đô tri tả vũ vệ Đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu Thái phó, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, kiêm quản nội khuyến nông sự, thượng trụ quốc; ăn lộc phong ấp ba

ngàn chín trăm hộ, ăn lộc thực phong chín trăm hộ”. Tiếp theo là những quan niệm của đạo Phật như: chân không, diệu hữu, hữu hình, thực và quyền, thường - lạc, hồi hướng, sa giới, trúc càn, v.v.. Sau đó là tiểu sử dòng tộc, văn bia cho biết đây là một dòng họ có thế lực, được triều Lý tin dùng giao cho nhiều trọng trách lớn, biết sống nhân hòa cùng vua cha giữ vững nền độc lập; mối quan hệ gắn bó giữa vua cha với dòng tộc họ Hà từ gia đình đến quốc gia xã tắc. Khi Thái phó 14 tuổi (1082) “vua tiến đưa công chúa về nhà chồng tại bản châu”, trong quang cảnh: “Nhà vua mở tiệc mừng long trọng...”. Năm Thái phó 17 tuổi cha mẹ Thái phó đều mất. Năm Thái phó 18 tuổi “nhà vua xuống chiếu cho Thái phó được nối chức cha, vẫn giữ chức cũ là Tả đại liêu ban, kiêm thêm chức Tri châu Vị Long châu thú tiết độ sứ, kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu Thái phó...”. Rõ ràng đây là một nhân vật được sự ưu ái tuyệt đối của vua cha, được kết làm thân tộc, cho học hành, phong tước, hưởng lộc; cho thấy phép ứng xử cao đẹp chân thành hiếm thấy trong lịch sử trị nước của Lý Nhân Tông với vị thủ lĩnh vùng phen giậu của Tổ quốc. Những suy nghĩ và việc làm của vị Thái phó này còn được diễn tả: “Dựng nước đường vua bằng phẳng; giáo hoá tục dân thấm nhuần. Hoặc việc nước có điều chưa trọn, thì suy đi nghĩ lại không thôi: Xét thói xưa có chỗ đáng tin, thì tạc dạ ghi lòng nào bỏ. Vườn văn rừng phú, sưu tập khắp nơi; cửa lễ đường nhân, dạo chơi đủ chốn. Điều “tín” là ở nơi bạn bè thì thiết tha ân cần; chữ “hiếu” là thờ cúng tổ tiên thì chăm chăm kính cẩn”. Tôn trọng già làng là tập quán đẹp của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là nếp sống của đồng bào miền núi. Hình ảnh vị Thái phó dắt hương lão ra chọn đất lập chùa, cho thấy

một cử chỉ văn hóa đẹp. Ông là một vị thủ lĩnh có tâm trí sáng suốt có tài năng, học vấn, có đức khiêm nhường, hào phóng, có nhân tâm hiếu nghĩa, hội đủ các yếu tố: thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Đồng thời ông cũng là một con người có tâm văn hoá, quan tâm sâu sắc tới cái thiện và cái đẹp, muốn chia sẻ vinh hoa, phú quý với muôn dân: “Ôi! Giữ điều vinh làm báu, sợ vui hết sinh buồn; mang trong túi hạt châu, e được rồi lại mất. Muốn hưởng phúc thuần, tất phải ham đạo Phật. Cho nên cuối mùa năm Đinh Hợi niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (1107), Thái phó dắt dẫn hương lão, xem xét ở góc quận, cắm miếng đất phía nam Hạng Lộc liền dải bắc Mậu Cung, cùng đem rìu búa, phát xén rừng cây. Rồi sai thợ giỏi, xây dựng đền đài...”. Quang cảnh kiến thiết ngôi chùa Bảo Ninh Sùng Phúc được miêu tả sống động: “Đẽo gỗ rừng chan chát, chuyển quang sọt rộn ràng. Xà uốn cong cong, ngõ cầu vòng bắc nhịp; mái hiên xoè cánh như chim chóc tung bay... tượng vàng đặt giữa, khác nào Ngũ tịnh thiên. Hương trầm nghi ngút, bốc tới trời mây chuông khánh hài hòa, vang xa hang động. Hoa thông tươi tốt, chiếm mãi gió từ; già trẻ quy y, bỏ xa nhà cửa”. Ngôi chùa - một biểu tượng cao đẹp, thiêng liêng toả sáng hạnh phúc giữa đại ngàn là nơi hội tụ lòng dân và sự sống tươi vui. Sau đó là lời chúc của Thái phó cho sự vững bền của vua cha, rồi đến quận quân và tiên tổ, được thể hiện bằng văn phong hình tượng giàu âm thanh, màu sắc, đường nét, nhịp điệu cân xứng hài hòa, gọi ra những ấn tượng của những niềm vui mới đang dâng lên từ cuộc sống.

Sau bài ký là một bài từ hàm súc, viết theo thể cổ phong, khái quát về quan niệm đạo Phật, ngợi ca công đức và truyền thống nhân ái của dòng họ Thái phó trong

lịch sử và vị trí linh thiêng, cao đẹp của nơi thờ vọng, giữa đạo và đời hòa quyện với nhau. Lời thơ cô đọng, gần gũi với đồng dao, gọi nên bức tranh hài hòa giữa thiên nhiên và con người, với đức tin, đạo lý và lịch sử bằng cảm hứng tự hào, lạc quan trước thời đại.

2. Ngô Hoành (Trinh Súc) và tác phẩm *Hương Nghiêm tự bi ký*

Phía nam xã An Khang, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang có chùa Hương Nghiêm hay còn gọi là Hương Nham, tục gọi là chùa Hang, xây dựng từ thế kỷ XVI. Chùa có một tấm bi ký chữ Hán do Tiến sĩ Ngô Hoành, hiệu là Trinh Súc soạn, gồm một bài ký và một bài minh với tên họ những người làm công đức ở xã Thúc Thủy và mười ba huyện trong nước, cách đây trên 470 năm. Theo tài liệu *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Ngô Hoành sống ở thời Lê, đỗ Tiến sĩ.

Văn bia cho thấy nơi thờ vọng có cảnh trí linh thiêng, hài hòa sơn thủy và hình bóng cuộc sống sầm uất một thời với những sinh hoạt văn hoá tâm linh gần 500 năm trước, ở phía nam tỉnh lỵ Tuyên Quang: “Dòng Long Vị như dải lụa trắng lượn vòng trước động. Phía sau động là đường cái quan, ngựa xe như nước. Phía tây động, nha môn tòa rộng dầy dài. Trong chùa khói hương nghi ngút, đó là cung Phạm Vương vậy! Trước cung tiền đường, trùng tu mái ngói đỏ tươi, có nơi thấp hương và tam quan. Cứ đến ngày rằm và mừng một, tín đồ thập phương nối gót cầu khẩn, tăng ni cúi đầu về phương nam ba lần vái lạy. Những khi trời đất không hòa thuận, cầu nắng thì được trời quang tạnh, khẩn mưa thì mưa trải khắp nơi. Chùa rất linh ứng, không thể ngờ được!”. Người lập bia còn ghi lại cảm xúc của mình bằng một bài minh chân thực.

Nguyên văn chữ Hán:

洞幽而古
巖瘦而香
創寺刻石
地久天長

Phiên âm:

Động u nhi cổ
Nham sấu nhi hương
Sáng tự khắc thạch
Địa cửu thiên trường.

Dịch nghĩa:

Động sâu mà (có vẻ) cổ xưa
Trái núi đáng nhỏ mà lại có hương
thơm bay

(Nơi đó) xây dựng chùa và tạc bia đá
(Để cho) muôn thuở (cùng với) trời đất.

Dịch thơ:

*Động sâu in dấu tích xưa
Núi thanh thanh đáng, hương đưa ngọt ngào
Dựng chùa bia tạc năm nào
Đất trời bền vững biết bao tháng ngày.*

3. Nguyễn Hàng và những bài phú Nôm về Tuyên Quang

Nguyễn Hàng là một tác gia lớn của nền văn học trung đại Việt Nam, nhưng chưa rõ năm sinh và mất của ông. Qua các tài liệu của Lê Quý Đôn ta biết được khoảng thời gian ông sống và sáng tác: Nguyễn Hàng đậu Hương tiến, niên hiệu Hồng Thuận (khoảng 1509-1516), triều Lê Tương Dực, sau đó theo học ở Quốc tử giám. Sắp thi Hội thì có sự cố Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê, lập ra nhà Mạc. Bỏ thi, không cộng tác với “ngụy triều”, vị nho sĩ này lui về ở ẩn tại làng Đại Đồng, phủ Yên Bình (Tuyên Quang), lấy hiệu là Nại Hiên. Nguyễn Hàng sống và sáng tác ở xứ Tuyên cho đến cuối đời, khi già yếu về mất ở quê cũ tại làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao (Phú Thọ). Theo ước đoán, ông sống trong khoảng 1490 - 1590, chắc hẳn các bài phú và tập *Thiên Nam vân*

lục liệt truyện (39 truyện) đều sáng tác ở Tuyên Quang. Uy tín và ảnh hưởng văn chương của vị danh nho này rất sâu rộng suốt một vùng trung châu Tuyên Quang, Yên Bái và Phú Thọ, liên quan với huyền thoại dân gian.

Năm 1565-1566, Chúa Bầu mời các nho sĩ trong vùng đến dinh thự của mình, mở cuộc thi ngâm vịnh thơ phú nhằm kén dụng nhân tài, trong đó có Nguyễn Hàng. Bài *Đại Đồng phong cảnh phú* của Nại Hiên Nguyễn Hàng giành giải Nhất. Họ Vũ muốn mời ông cộng tác, nhưng ông không hám lợi danh, ông “từ tạ trở về, ngao du nơi vườn ruộng, đọc sách, bàn luận đạo nghĩa”.

Nguyễn Hàng có các bài phú Nôm: *Tịch cư ninh thể phú* (Bài phú an thân nơi tĩnh lặng), *Đại Đồng phong cảnh phú* (Bài Phú phong cảnh Đại Đồng) và *Tam Ngung động phú* (Bài phú động Tam Ngung) - bài này hiện chưa sưu tầm được.

Đại Đồng phong cảnh phú là một bài phú Nôm hàm súc, gồm bốn phần:

Phần thứ nhất là bức tranh phong cảnh mở đầu bằng những câu:

Đặc khí thiêng liêng

Nhiều nơi thanh lạ

Non Xuân Sơn cao thấp triều Tây

Sông Lô Thủy quanh co nhiều tả.

Xứ sở Đại Đồng dưới con mắt người nghệ sĩ có địa thế linh thiêng, kỳ vĩ và tươi đẹp. Trung tâm của địa danh này là bức thành nước được vây bọc bởi thế sơn kỳ thủy tú với “Ngàn tây chùa cánh phượng”, “Thành nước uốn hình rồng”; “Đùn đùn non yên ngựa”, “Cuồn cuộn thác con voi”... Hình dáng non sông hội tụ tạo thành thế địa linh nhân kiệt.

Phần thứ hai, tiếp nối khung cảnh rộng là bức tranh kể cận:

Lâu đài¹ kê nước

Hoa cỏ hương dương.

Tác giả đặc tả vị thế của thành nhà Bầu và ngợi ca chí khí của anh em họ Vũ. Kế đó là hình ảnh nối tiếp những loài hoa thuộc được, mẫu đơn và các loài thảo mộc được bài trí hài hòa với ngô hạnh, tường đào, đường hoè, dâm liễu và sự xuất hiện bóng hình người đẹp xứ Tuyên với má đào, quốc sắc, quần lục, thiên hương... cùng tô điểm cho toà thành của Vũ Vương thêm lộng lẫy.

Phần thứ ba là bức tranh hiện thực sôi động về cuộc sống tập nập, phồn vinh của trấn Đại Đồng, một đô thị nhỏ nổi tiếng xa xưa. Đặc biệt là sự xuất hiện hình ảnh người dân tộc thiểu số trong ngày hội chợ:

Tán đầu khăn² họp khách bốn phương

Xe dù ngựa dong đường thiên lý.

Nguyễn Hàng là cây bút đầu tiên của văn học trung đại Việt Nam đưa chân dung người dân tộc Dao vào tác phẩm của mình. Đại Đồng còn là nơi hội tụ của châu ngọc, lựa là gấm vóc, nơi có cảnh ngựa xe dập dìu, giàu sang, phú quý. Từ quan sát, nghiền ngẫm, tác giả đi đến nhận xét:

Xem phong cảnh chĩnh đã khác thường

Gấm tạo vật thật đà có ý.

Thi nhân ngợi ca thế nhân hòa của họ Vũ, ngự trị toà thành trấn nhất phương đó. Phân kết, từ góc nhìn của Kinh dịch soi chiếu vào vị thế địa linh, ông rút ra triết lý đối ứng và nhân quả về thế vận của Vũ Vương:

Trời sinh Chúa Thánh

Đất có tôi hiền

Xem ngôi Kiền đòi thời mở vận

1. Thành nhà Bầu do hai anh em Vũ Uyên và Vũ Mật cho xây dựng ở thế kỷ XVI, nay còn dấu tích tại xã An Khang, thành phố Tuyên Quang.

2. Tán đầu khăn: Khăn xếp đội đầu của đồng bào Dao.

Phép hào sư lấy luật dụng binh.

Theo quẻ dịch, Kiền (乾) thuộc tượng Trời, có nghĩa là ngôi Thiên tử, Sư (師) là một quẻ từ hệ dịch, vạch đầu có câu: “Sư xuất dĩ luật” (師出以律) nghĩa là: xuất quân lệnh phải nghiêm. Như vậy, Vũ Vương hội đủ những điều thiết yếu của Thánh thư truyền dạy. Từ đó tác giả ca ngợi tài trị nước, phép dụng binh của Vũ Mật có thiên thời địa lợi nhân hòa tạo nên thanh thế vững vàng, sau đó đi tới lời kết:

Hình thế ấy khen nào còn xiết

Phong cảnh này thực đã nên danh!

Nếu cảm hứng của Đại Đông phong cảnh phú nghiêng về phô bày, hướng ngoại thì Tịch cư ninh thể phú lại đi vào những tâm sự bên trong, lấy phong cảnh làm nền cho tâm hồn nho sĩ. Đây là bài phú giàu tính ký sự, có dung lượng lớn, kết cấu theo lối cận thể (gồm sáu phần).

- Phần lung khởi, nói lên cảm hứng tự do phóng khoáng của người ở ẩn:

Vui thay miền thôn tịch!

- Phần biện nguyên, nói lên thú vui của nơi ở ẩn:

Cư xử dẫu lòng

Ngao du mặc thích.

Khéo chiều người mến cảnh yên hà;

Dễ quyến khách vui miền tuyên thạch...

- Phần thích thực, nói lên lẽ sống thanh nhàn:

Dưỡng tính khê khà

Nấu thân ngò nghệch.

- Phần phụ diễn là một bức tranh sống động bao quát toàn cảnh cuộc sống nơi ở ẩn và những liên tưởng của người ẩn sĩ với các bậc tiền bối:

Lưu bạch mao mả học chàng Tôn¹

Miền lục dã biểng tìm người Tịch².

Che khỏi nắng mưa dẫu vậy, trên kết tranh mấy tấm bơ sờ;

Dung vừa ngồi đứng thời thôi, dưới cấm sậy ba gian rộc rịch...

Cái sang của thiên nhiên như vậy bọc cái nghèo người ẩn sĩ, thi nhân cảm nhận cái hay từ nghịch cảnh của người ẩn sĩ an bản lạc đạo:

Cảnh hẹp lòng càng rộng, mặc tới lui hằng đủ, hằng vui

Nhà thấp đạo càng cao, dù cúi ngửa chi hiêm, chi trách.

Do vậy, con người với cảnh vật thiên nhiên như bè bạn gần gũi, hòa đồng:

Khách nhàn hợp ba chồi cúc muộn, đứng dựa bên thêm

Bạn lão sum mấy gốc mai già, chen kể tận ngách.

Chân dung người ẩn sĩ hiện lên vừa chân thực vừa mang tính tự trào, ta tìm thấy vị chân nho trong hình hài dân dã:

Ta thường:

Vấn khăn gốc đen sì

Vận quần nâu đỏ quách.

Mũ để ngăn sương chống tuyết, mũ mỏng bao sang sửa cánh dơi

Áo vừa ấm cật che hình, áo chẳng lộ phủ phê chân bạch.

Hạ làm màn, đông làm nệm, mấy lần sô coi đã hăm sì;

Tay là túi, vật là khăn, ba bức thốn mặc dẫu cũ rách.

Nằm võng tre, ngẩn cật vẫn vè;

Đi guốc gỗ, nhịp chân lạch đạch.

Ăn thì:

Tương hạnh chua lòm

Muôi vâu nhạt thếch

1. Chàng Tôn tức Tôn Khang người nước Tấn, nhà nghèo không có đèn, mùa đông phải nhờ ánh tuyết sáng để đọc sách.

2. Nguyễn Tịch, người cuối đời Tam Quốc, là một trong Trúc Lâm thất hiền, tính tình phóng khoáng, khinh phú quý, thích đàm đạo văn chương.

Sớm ba chén chè sen mát ruột, nài chi vò
đất hăm hiu;

Bữa vài lưng cơm nốc no lòng, sá quản
mâm đan xộc xệch...

Trong thì:

Dấu ngựa xe chẳng đến, cỏ bén hơi xuân;
Bạn viên hạc quen tìm, hoa cười đón khách...

Ngoài thì:

... Vượn chào hòa khiếu hót, cách ngàn
đưa khúc xướng khúc ca;

Suôi chảy lẩn thông reo, bên tai dõi nhịp
đàn, nhịp phách

Chợ chân trời, mây hợp đùn đùn

Chày sườn núi nước đâm thành thạch.

Khi thì:

Cầm quạt lá xênh xang

Quẩy túi thơ xộc xệch.

Trong khoảng không gian mênh mông
của núi rừng, người nghệ sĩ như chìm
khuất giữa âm thanh, sắc màu với cỏ cây,
hoa lá, chim muông. Hình ảnh người ẩn
sĩ được mô tả chân thực: “đứng nhìn non,
ngồi xem ác, hái rau nương, chắt nước
suối khe, ngồi bên khe, miệng hát ngao;
nghiệm thuở hoa tàn nhị nở, xem khi yến
tới nhận về”; đồng thời là những âm thanh
cất lên nơi hoang dã: “rừng gióng điệu
chim, ai khua trống ếch”; cuộc sống lao
động: “cày lũng tuyết, hái củi mây” như
bao cuộc sống bình dân khác:

Cảnh chắt chiu nương đậu, nương khoai

Mùa đắp đống, hàng kê, hàng mạch.

Vui với thiên nhiên như bầu bạn, Nại
Hiên trào lộng cái nghèo của chính mình
như một thú giải khuây:

Cỏ cây thương vì tính lẩn dung

Nước non thấu thừa lòng thanh bạch.

Sau những lời thơ tức cảnh là tâm
trạng cô đơn, nỗi niềm u ẩn của vị chân
nho đọng lại:

Dù ai thăm hỏi ngọn nguồn

Mặc kẻ đón tìm dấu tích.

Lắng tai mỏng rành rành lời trước, phải
đoái thương tính mệnh, ngoại vật dấu lộn thừa
thờ ơ.

Kẻ mình còn lúc nhúc tài hèn, luống dày
đội kiến khôn, trong đời chứa chút chi bổ ích.

Song ẩn sĩ không có nghĩa là con
người nhà thơ đã hoàn toàn thoát tục, cho
dù tấm thân gửi chốn lâm tuyền, nhưng
tâm hồn vẫn thốn thức với đời; không
chịu xu thời, lánh đục về trong. Khí tiết
bậc trượng phu dù ở đâu vẫn đối lập với
kẻ tiểu nhân là những điều sâu thẳm của
tâm thức nho gia:

Mông mênh biển bạc, màng rủ rê chi giống
dầu dầu

Chất ngất dặm rừng xanh, sá tìm tòi chi
loài chích chích.

Từ chối mũ cao áo rộng, để làm kẻ
an bản lạc đạo trở thành quan niệm sống
xưa của nhiều bậc chân nho: “Phú quý bất
năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất
năng khuất” (Giàu sang không dâm tà,
nghèo khó không chuyển lay, sức mạnh
không sợ hãi). Dĩ nhiên, quay mình với
thực tại đen tối, phải là bậc nho sĩ tiết tháo
có lòng tự trọng cao, nhưng đồng thời họ
phải chấp nhận một cuộc sống thảo am
dân dã, Nguyễn Hàng không ngại ngần
bộc bạch:

Dở dang tuồng canh, mục, ngư, tiều

Pha phách thói nho, y, Đạo, Thích.

Tựa mây tắm suối, miễn được tiêu dao;

Nương giá phù xa, sá gì bộc bạch.

Là một ẩn sĩ, Nguyễn Hàng tự nhận
mình phải hoá thân trong tám nghiệp:
canh, mục, ngư, tiều, nho, y, Đạo, Thích
(dân cày, kẻ chăn trâu, người đánh cá,
người hái củi, thầy nho, thầy thuốc, đạo
Lão, đạo Phật) để được tự do hòa mình với
thiên nhiên, với dân gian.

- Phân nghị luận, người viết bộc lộ rõ
quan niệm về ý nghĩa sống thác của đời
người theo quan niệm xuất thế của nho gia:

Thong thả một năm mười hai tháng, gặp thời bình trị được làm người;

Ngao du ba vạn sáu ngàn ngày, tới cõi tràng sinh càng đổi mạch.

- Sau cùng bài phú là lời kết, thể hiện rõ thái độ vô vi của người ẩn sĩ:

Dù ai cười thơ thần ngẩn ngơ

Thì ta cũng ngô nghê ngốc nghếch.

Các bài phú Nôm của Nguyễn Hàng cho thấy khả năng phát triển phong phú của tiếng nói dân tộc từ thế kỷ XVI có nền móng của nền thơ văn viết bằng chữ Nôm từ thế kỷ XIII trở đi đã đưa tiếng Việt lên một tầm cao mới.

4. Nguyễn Hàng với *Thiên Nam vân lục liệt truyện*

Là những nho sĩ lòng danh, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hàng, Nguyễn Dữ tạo nên thế “ba cây chụm lại nên hòn núi cao” của nền văn học Việt Nam thế kỷ XVI. Mỗi nhà nho “chiếm cứ” một nơi: Nguyễn Bình Khiêm từ quan về dựng am Bạch Vân bên sông Tuyết Hàn (Hải Dương) để lại cho đời *Bạch Vân am thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*; Nguyễn Dữ tìm vào chốn lâm tuyền Thanh Hóa nấu mình và để lại tập *Truyền kỳ mạn lục*; Nguyễn Hàng lấy trấn Đại Đông (Tuyên Quang) làm quê hương, lập thảo am dưỡng tính, tìm nơi vắng vẻ để tạo nên *Đại Đông phong cảnh phú*, *Tịch cư ninh thế phú*, *Tam Ngung động phú* và bộ *Thiên Nam vân lục liệt truyện*... Thơ văn và tên tuổi các danh nho đã tạo nên “thế chân vạc” trên văn đàn thuở ấy. Mảnh đất Tuyên Quang là nơi đã làm nên tên tuổi của một nhà văn lớn.

Sống gần bó với con người và mảnh đất son kỳ thủy tú, đồng hành với *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, Nguyễn Hàng cũng mở ra một thế giới nghệ thuật đặc sắc trong bộ *Thiên Nam vân lục liệt truyện* (Ghi chép mọi truyện dưới trời Nam) với 39

truyện có nhiều chủ đề phong phú, tạo cho ông một vị trí lớn trong lịch sử văn học Việt Nam.

Tuy chịu ảnh hưởng các tập sách: *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chí quái* và kho tàng truyện cổ dân gian, nhưng đây cũng là tập truyện ngắn có nhiều sáng tạo. *Thiên Nam vân lục liệt truyện* đương thời được chép thành ba quyển, bao gồm những câu chuyện về nguồn gốc dân tộc, về những vị anh hùng cứu nước, về địa linh nhân kiệt và những sinh hoạt phong tục tập quán của nhân dân. Trong đó các truyện ngắn tiêu biểu như *Truyện Hà Ô Lôi*, *Truyện Trưng Nữ Vương*, *Truyện trâu cau*... vừa mang màu sắc lịch sử vừa đậm đà chất dân gian.

Truyện Hà Ô Lôi kể về cuộc đời một thanh niên dị thường, được vua tin dùng; chàng có biệt tài ca hát chinh phục lòng người, nhưng quá ham thanh sắc dẫn tới cái chết bi thảm... Câu chuyện khéo kết hợp giữa lịch sử với huyền thoại dân gian: Đặng Sĩ Doanh vâng mệnh vua đi sứ. Thân Ma La giả là Sĩ Doanh, tư thông với Vũ Thị vợ chàng, rồi sinh ra Ô Lôi. Trong giấc mộng, vua biết Ô Lôi là con của Thần nhân nhập thể đầu thai vào vợ Sĩ Doanh. Ô Lôi dung mạo xấu xí, nhưng có giọng hát hay. Mười lăm tuổi được vua vời vào cung làm người hầu hạ, Ô Lôi gặp Lã Động Tân - một bậc tiên nho hiển linh, nói cho biết: “Thanh và sắc của người được mất bằng nhau” rồi móm nước bọt cho Ô Lôi, biến chàng thành người có tài ngâm vịnh,... Nhà vua ham mê quận chúa nhưng không được, phải nhờ Ô Lôi quyến rũ mỹ nhân cho mình. Thực thi ý vua, Ô Lôi đã giả làm gia nô lọt vào dinh quận chúa. Nhờ giọng hát của chàng, quận chúa đem lòng yêu, biến chàng thành người thân cận; rồi quận chúa mắc bệnh tương tư và chủ động xin kết tình cầm sắt với chàng; Ô Lôi mượn mũi kim lằng của quận chúa về báo cho

vua biết; vua mời quận chúa vào châu... Từ đó Ô Lôi trở nên nổi tiếng trong thiên hạ. Nhưng là kẻ ham sắc, Ô Lôi tư thông với con gái các vương hầu, về sau việc bại lộ, Ô Lôi phải chết thảm: “bị bỏ vào cối đá mà giã”. Đây là một nhân vật có sự đồng hành giữa tài hoa và dục vọng, dẫn tới kết cục: phúc họa tương phùng.

Sự hòa trộn giữa cái thực với cái hư làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn. Người viết đã vận dụng linh hoạt các mô típ truyện cổ dân gian, như sự xuất hiện tài năng luôn có yếu tố thần trợ; sự trái ngược giữa tài và sắc; kẻ xấu xí, nghèo khó được kết duyên với mỹ nhân, những mối tình cách trở về đẳng cấp... Khi trần thuật, người viết còn tạo ra các tình huống đối thoại, mô tả diễn biến tâm lý nhân vật; xen vào đó là những bài thơ trữ tình chứa nhiều ẩn ngữ, điển ngữ tinh tế, pha chút khôi hài làm câu chuyện thêm ấn tượng. Qua câu chuyện, tác giả cũng giải bày đôi điều về triết lý nhân sinh theo cách nhìn của nho gia về mối quan hệ sắc, tài nơi tiềm tàng phúc và họa.

Truyện Trưng Nữ Vương, được bắt nguồn từ đề tài lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc gắn với tên tuổi của các nữ anh hùng Việt Nam: Trưng Trắc và Trưng Nhị. Đây cũng là câu chuyện hình thành từ truyền thuyết, được Nguyễn Hàng chuyển qua văn học viết. Sự kiện diễn ra trong thời Bắc thuộc: do Thái sử Giao Châu là Tô Định tham tàn, bạo ngược, Thi Sách viết bài văn phê phán nền thống trị độc tài nên bị Tô Định giết hại. Xuất phát từ thù nhà nợ nước, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị viết hịch tố cáo chính sách tham tàn của Tô Định và dấy binh khởi nghĩa, được toàn dân hưởng ứng đánh tan giặc, thu phục 65 thành trì. Trưng Trắc lên làm vua và tiếp tục kháng chiến, rồi hy sinh. Trưng Nhị tiếp tục chỉ huy chiến đấu, nhưng rồi cũng bỏ mình vì nước. Nhân dân biết ơn, lập

đền thờ hai bà ở cửa sông Hát Giang, ngôi đền rất linh ứng.

Câu chuyện ngợi ca lòng yêu nước, thương dân và ý chí dũng cảm của các vị nữ anh hùng dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Bằng các yếu tố huyền ảo xen vào trong truyện như: quân Hán khi chiến trận phải viện đến quỷ thần trợ giúp; khi hai bà đã hoá, gặp lúc hạn hán Lý Anh Tông cầu đảo được mưa và gặp hai bà hiển linh trong mộng... toát lên một quan niệm nhân sinh: lòng yêu nước thương dân là bất tử! Người viết khéo kết cấu bài văn trong cốt truyện, tạo nên hai lớp chủ thể: chủ thể của bài văn, bài hịch và chủ thể của câu chuyện Trưng Vương qua ngôn ngữ người trần thuật; hoặc xen vào những đoạn đối thoại trong mơ giữa vua Lý và hai bà hiển thánh càng tăng thêm sự linh thiêng huyền ảo.

Truyện trâu cau là câu chuyện lấy đề tài từ truyện cổ tích của dân gian, nhưng được người viết chuyển thành một văn bản nghệ thuật phức hợp, có thêm những tình tiết khác. Câu chuyện đề cao tình sâu nghĩa nặng của anh em, vợ chồng, cha con sống thác, vui buồn chẳng nề lìa nhau. Khi người anh lập gia đình, có viết một bài thơ vô tình dẫn tới người em giận, bỏ nhà ra đi và chết; vì thương em, đi tìm em mà người anh tự vẫn; rồi vì thương chồng, thương em, lặn lội tìm nhau mà người thiếu phụ họ Lưu cũng lìa đời. Người cha thương con đi tìm thì ba người, kẻ hoá thành cau, người thành trâu, người thành đá xoắn xít bên nhau... Là câu truyện huyền thoại dân gian, nhưng được tác giả lồng thêm các tình tiết ly kỳ như việc xuất hiện bài thơ của Tân, bài văn tế lâm ly của họ Lưu khóc các con; việc ông Lưu lập đền thờ ba người rồi gặp ba người hiển ứng trong mộng trò chuyện với mình. Cuối cùng là sự xuất hiện của nhà vua, khi biết chuyện

này, nhà vua đã truyền cho dân tục ăn trâu để ghi sâu sự tích. Từ truyền thuyết cho đến văn bản văn học viết đều dựa trên hiện tượng tự nhiên và cái nền phong tục để lồng vào đó một nội dung xã hội về tình người bền chặt gắn bó thủy chung. Tác giả đã hình tượng hoá quan hệ tươi đẹp giữa thiên nhiên với thiên nhiên, để hướng tới vẻ đẹp của con người với con người về tình thương và lòng hiếu thảo. Lời văn pha chút ngậm ngùi, thương cảm, khơi gợi lòng nhân ái sâu xa.

5. Sấm truyền - tác phẩm thơ thiên đặc sắc ở Tuyên Quang

Tuyên Quang có nhiều áng thơ thiên hay trong kho tàng văn hoá tâm linh như bài từ của văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, bài minh chùa Hương Nham, bài từ đền Hạ, bài từ đền Ông, bài *Sấm truyền* chùa An Vinh... Trong đó bài *Sấm truyền* như một kỷ vật quý giá trên mảnh đất Tuyên Quang gần 300 năm trước.

Chùa An Vinh có tấm bia triều Vua Lê Bảo Thái còn tương đối nguyên vẹn. Trán bia có dòng chữ khắc nổi “Cổ tích danh lam minh viết”, nghĩa là “Bài minh ghi chép danh lam xưa”, văn bia mô tả về cảnh trí ngôi chùa và tên họ những người làm công đức. Đặc biệt, có một bài thơ theo thể thất ngôn tứ tuyệt được khắc ở bên phải bài bi ký, nhan đề *Sấm ký vân*, không ghi tên tác giả.

Nguyên văn bằng chữ Hán như sau:

識記云

選得胆蛇地可居

野情終日樂無餘

閑時坐斷孤峰頂

明月清風爍太虛

Phiên âm:

Sấm ký vân

Tuyển đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô

Nhàn thời tọa đoán cô phong đỉnh
Minh nguyệt thanh phong thướt thái hư.

Dịch thơ:

Sấm truyền

Thế đất long xà lựa được nơi

Cảnh quê ngày rộng trải niềm vui

Khi nhàn ngồi ngắm non cao vút

Gió mát trăng trong ánh rực trời.

Bài thơ cho thấy quan niệm của người xưa về thế địa linh. “Long xà địa” (đất có hình rồng rắn) là nơi linh thiêng, huyền bí, có khả năng tiềm ẩn nhân tài, đồng thời là thế đất tốt giúp con người sinh kế dài lâu. Ngôi chùa ở vị trí “tọa sơn vọng thủy”. Phía đông trước mặt là dòng sông Lô uốn khúc; phía tây là dãy núi Là đứng uy nghi; đông bắc có ngọn Sâm Sơn; tây nam là trái núi Nghiêm cao vút giữa một cánh đồng rộng. Ngôi chùa ẩn mình trong thôn dã, nơi cư dân bao đời quân tử, cây cối tốt tươi, sơn thủy hữu tình gợi lên mối quan hệ tĩnh động vĩnh hằng cho xứ sở. Con người ở đây không chỉ thỏa mãn với cõi thiên, vui với làng quê mà còn hướng tâm hồn vào ngoại giới để thưởng ngoạn vẻ đẹp nên thơ từ vũ trụ: “Gió mát trăng trong ánh rực trời”. Sấm truyền là một bài thơ có sự kế thừa bài *Ngôn hoài* của Không Lộ thiền sư (?-1119) - nhà thơ, nhà tu hành đời Lý, nhưng có nhiều sáng tạo. Đây là tác phẩm tiếp nối với dòng thơ sấm ký trong tập thơ *Thiên uyển tập anh* đời Lý - là những sáng tác mang màu sắc linh thiêng huyền bí, nhưng cái hay của nó là vẻ đẹp thiên nhiên trong tâm hồn nghệ sĩ.

6. Thần tích đền Ý La và bài từ ở đền Hiệp Thuận

Thần tích và bài từ

Phía bờ hữu sông Lô, ở bên Tam Cờ, thành phố Tuyên Quang có một ngôi đền cổ, trên tháp điện có hàng đại tự: 協順靈祠 (Hiệp Thuận linh từ), tức đền Hiệp Thuận,

nhân dân quen gọi là đền Hạ. Đền được xây dựng từ thời Hậu Lê (năm 1738).

Tại đền, ngoài các di sản vật thể, đáng chú ý là 20 bản sắc phong, từ triều Lê đến triều Nguyễn, phong cho hai nàng công chúa Phương Dung và Ngọc Lan với những mỹ tự cao quý nhất. Chẳng hạn, sắc phong của Vua Cảnh Hưng năm thứ 4 (1743) cho đền Thượng: “Sắc ban cho Đệ Nhị Lan Ngọc Nữ Thủy Tinh Công Chúa: Phẩm hạnh của nàng quý như ngọc Quỳnh Dao, phong tư thơm ngát như hoa lan hoa huệ, thuần vững vàng chân chính lớn lao mẫu mực; gương sáng bằng hồ tốt đẹp; ngấm giúp vận lớn như đuốc ngọc âu vàng hiển linh, tỏ rõ linh ứng thần công. Theo nghi thức nâng cao điển lễ. Nhân dịp vua mới lên ngôi, trông coi chính phủ, có lễ đăng trật, thuận ý gia phong thêm ba mỹ tự là: Đệ Nhị Lan Ngọc Nữ Thủy Tinh, Đoan Trang, Thuận Chính, Trinh Thục Công Chúa.

Triều vua Cảnh Hưng năm thứ tư, ngày 26-7”.

Hay sắc phong của Vua Thành Thái năm thứ hai (1890) cho đền Hạ: “Sắc ban cho vị Tôn thần: Hiệp Thuận phu nhân, xưa đã phong tặng là: “Trinh Ý Minh Khiết, Tĩnh Quyên Nhân Uyển Dực Bảo Trung Hưng”, giúp nước trợ dân, tỏ rõ linh ứng, từ triều Vua Tự Đức, các quan Bộ Lễ đã dâng biểu lên. Nay thuận theo nghiệp lớn, nhớ tới ơn sâu của thần giúp đỡ từ trước nên phong thêm là: “Tề Thục Trung Đẳng Thần”, cho phép xã Ý La, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang được phụng thờ như cũ. Thần sẽ giúp đỡ và chở che cho muôn dân của ta.

Triều Vua Thành Thái năm thứ hai, ngày 20- 2”.

Các sắc phong đều ca ngợi phẩm chất cao quý và sức mạnh linh thiêng của các nương thần phù trợ cho dân, cho nước.

Trong lần đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân, Tổng đốc Lê Văn Đức đã làm lễ cầu đảo ở đền Thượng và đền Hạ. Dẹp loạn xong, nhà vua ban cấp sắc phong cho hai ngôi đền và dùng các mỹ tự cao quý nhất phong tặng cho các nương thần.

Điều làm nên vị trí thiêng liêng của đền Hạ, đáng chú ý là bài từ đền Hạ.

Nguyên văn chữ Hán như sau:

瀾江在其前
羅山在其後
巍峨千古廟
國祚在民心

Phiên âm:

Lô giang tại kỳ tiền

La Sơn tại kỳ hậu

Nguy nga thiên cổ miếu

Quốc tộc tại dân tâm.

Dịch nghĩa:

Sông Lô ở trước mặt

Núi Là ở sau lưng

Ngôi đền đứng sừng sững ngàn năm

Vận nước ở trong lòng dân.

Dịch thơ:

Phía trước là dòng sông Lô

Phía sau là dãy núi Là tôn nghiêm

Ngàn năm sừng sững ngôi đền

Lòng dân ôm mãi nước non trong mình.

Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp hài hòa sơn thủy, bền vững linh thiêng của ngôi đền và tầm vóc lớn lao của nhân dân với vận nước và lịch sử.

- Bài *Trùng tu bi ký* do Tiến sĩ Nguyễn Văn Bân soạn và tú tài Trần Văn Tố ghi vào năm Canh Thân (1920), lược thuật về thần tích, địa thế đền Hiệp Thuận và những bước thăng trầm của ngôi đền qua những cơn binh lửa và quá trình nhân dân tham gia trùng tu xây dựng.

7. Văn bia đền Thượng

Tại đền Thượng (còn gọi là chùa Sâm Sơn, đền Chàng Đà) thuộc xã Chàng Đà,

thành phố Tuyên Quang, hai bài minh khắc trên hai tấm bia đá: *Bia Hậu xã Tình Húc* (Tình Húc xã Hậu bi) và *Bia ký chùa Sâm Sơn* (Sâm Sơn Phật tự bi ký).

Bài minh trên *Bia ký chùa Sâm Sơn*

Nguyên văn chữ Hán:

惟桑與梓

必恭敬只

誰可尸之

孝心純志

有齋玄女

淑慎其身

森山片石

不可移也

屹爾有誠

以刻永遠

Phiên âm:

Duy tang dữ tử¹

Tất cung kính chi

Thùy khả thi chi

Hiếu tâm thuần chí

Hữu trai huyền nữ

Thục thận kỳ thân

Sâm Sơn phiến thạch

Bất khả di dã

Ngật nhĩ hữu thành

Dĩ khắc vĩnh viễn

Dịch nghĩa:

Chỉ có cây dâu và cây thị

Tất nhiên phải kính yêu

Sao có thể thành thần tượng

Chỉ có tấm lòng hiếu thảo.

Có nữ hiền chay tịnh

Gìn giữ cái đẹp của mình

Như phiến đá Sâm Sơn

Không thể dời dòi

Có tấm lòng cao cả

Ghi khắc mãi mãi.

Dịch thơ:

Chỉ có cha mẹ

Tất phải kính yêu

Sao thành thần tượng

Một lòng hiếu tâm.

Có người chay tịnh

Giữ đức thảo hiền

Như núi Sâm Sơn

Không gì dời dổi

Cao cả tấm lòng

Khắc sâu mãi mãi.

Bài thơ ca ngợi lòng hiếu thảo, đức hy sinh, phẩm hạnh trong sáng của người nữ tu hành, lòng thành được ví với non cao vững chãi; biết hy sinh cho hạnh phúc cộng đồng, để lại tiếng thơm muôn thuở.

Bài minh trên *Bia Hậu xã Tình Húc* ghi lại công đức và tấm lòng của hiền nữ: Thị Bình hiệu là Diệu Thanh chân nương.

Nguyên văn chữ Hán:

惟彼貞石

確不其移

孝心不遷

望之如見

一片善心

有功則記

以示後人

厥監在此

Phiên âm:

Duy bi trình thạch

Xác bất kỳ di

Hiếu tâm bất thiên

Vọng chi như kiến

Nhất phiến thiện tâm

Hữu công tắc ký

Dĩ thị hậu nhân

Quyết giám tại thử.

Dịch nghĩa:

Chỉ có phiến đá đẹp kia

Nó không thể dời dổi

Lòng hiếu không chuyển

Nhìn qua như thấy

1. *Tang* là cây dâu, *tử* là cây thị. Theo điển tích văn học trung đại cây dâu và cây thị tượng trưng cho cha và mẹ.

Một tấm lòng thiện
 Có công đức phải ghi lại
 Để dạy bảo người đời sau
 Cúi soi vào tấm gương này.

Dịch thơ:

*Chỉ phiến đá kia
 Bền vững không đời
 Hiếu tâm chẳng đổi
 Nhìn qua như thấy
 Một tấm lòng vàng
 Có công ắt ghi
 Để dạy đời sau
 Nơi này gương tỏ.*

Cả hai bài thơ đều ca ngợi tấm lòng cao cả, đức hy sinh vì hạnh phúc cho mọi người của các hiền nữ. Các từ: *hiếu, tâm, thực, thiện* gọi ra vẻ đẹp về đạo lý và tấm lòng từ bi bác ái của con người chốn thiên tự. Các bài thơ thiên, được viết theo lối cổ phong của thơ ca trung đại.

8. Nguyễn Bính và thần phả *Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa* (故昔鳴琴庄祀用)

Nguyễn Bính là nhà biên khảo thần phả, thần tích, ngọc phả của Việt Nam, sống vào thế kỷ XVI, hiện chưa xác định rõ năm sinh năm mất và nguyên quán. Nhưng căn cứ vào các tài liệu ở Viện Hán Nôm và các địa phương, chúng ta biết được ông có trên hai mươi bản thần phả ghi chép về công đức của các danh thần, chưa kể các thần tích, thần phả, ngọc phả khác ở các địa phương ghi chép có tên ông.

Tại đình Minh Cầm hiện còn cuốn thần phả nhan đề: *Cổ tích Minh Cầm trang tự dụng* (nghĩa là: *Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa*), do Hàn lâm Viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng viết (bản chính), niên hiệu Hồng Phúc thứ nhất (1572) và được Tiên Đại tướng quân huy là Tào biểu vị linh ứng Đại vương phụng viết (tục biên) niên hiệu Vĩnh Hựu thứ sáu (1740). Thần

phả *Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa* là một truyền thuyết nhắc lại sự hình thành dân tộc và tài đức, công lao của ba vị tướng thời đại Hùng Duệ Vương là Sơn Thánh và hai anh em Cao Sơn, Quý Minh; đặc biệt là sự xuất hiện kỳ dị của hai người anh hùng Cao Sơn và Quý Minh. Hai vị đã thuận lòng vua, hợp ý dân, đánh tan giặc ngoại xâm được vua ban ấp ở bản Minh Cầm, đã giúp nhân dân sống yên lành, hạnh phúc bằng nghĩa cử cao đẹp: ban phát hết của cải cho mọi người rồi hoá. Câu chuyện vận dụng khéo léo các yếu tố hoang đường kỳ ảo, những quan niệm về địa linh nhân kiệt, kết hợp với các chứng tích lịch sử tạo cho truyện kể thêm sinh động.

Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa là một văn bản chữ Hán không chỉ là tư liệu có tính chất lịch sử mà còn có ý nghĩa về văn hoá, văn học.

9. Ngọc phả đình Sở xã Thọ Vực (壽域社亭所玉譜)

Ngọc phả đình Sở xã Thọ Vực có nội dung gần gũi với thần phả *Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa*, được soạn từ thế kỷ XVIII, qua nhiều giai đoạn lịch sử được nhân dân vận dụng theo đặc điểm lịch sử, địa lý và văn hoá, phong tục của địa phương mình, sao chép lại thành dị bản. Mặc dù địa danh, địa giới trong tiến trình lịch sử có nhiều thay đổi, nhưng hồn cốt truyền thuyết về thời đại Hùng Vương vẫn trường tồn với các địa danh thờ phụng.

Truyện đề cập tới nguồn gốc hình thành dân tộc; công lao dựng nước và giữ nước của Vua Hùng Tuấn Vương; sự xuất hiện các nhân tài như: Cao Sơn, U Sơn, Ất Sơn. Sự gắn kết giữa vua cha với nhân dân và những nhân tài đã đánh tan giặc ngoại xâm đem lại nền thái bình cho trăm họ. Các công thần được vua ban thưởng cho dựng ấp, lập đình, nhưng đều ban phát

hết của cải cho nhân dân rồi đi vào cõi trường tồn bất tử, để lại niềm yêu kính vô hạn trong lòng dân. Truyện toát lên lòng yêu nước thương nòi, tinh thần đoàn kết cộng đồng, truyền thống uống nước nhớ nguồn của nhân dân. Ngọc phá có văn phong khúc chiết, kết hợp hài hòa giữa tả thực với những yếu tố hoang đường kỳ ảo của văn học dân gian, những yếu tố phong tục tập quán địa phương, đã tạo ra các tình huống sinh động hấp dẫn.

10. Đặng Xuân Bảng và *Tuyên Quang tỉnh phú*

Đặng Xuân Bảng (18-7-1828 – 7-2-1910) tự Hy Long, hiệu Thiện Đình và Văn Phú, quê xã Hành Thiện, phủ Xuân Trường, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, đỗ Tiến sĩ năm 1857. Năm 1861, ông là Tri phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang; năm 1864, làm Án sát Quảng Yên. Từ năm 1865 đến năm 1868, ông làm Bố chính Tuyên Quang; năm 1870, làm Tuần phủ Hưng Yên; năm 1872, làm Tuần phủ Hải Dương; năm 1888, làm Đốc học Nam Định. Ông là nhà Nho có khối lượng tác phẩm lớn; kiến thức uyên bác về nho, lý số, binh thư; là cây bút lịch sử, giáo dục, khảo cứu phong tục, địa danh và văn học. Trong thời kỳ sống và làm việc ở Tuyên Quang, ông có tác phẩm *Tuyên Quang tỉnh phú* (1861) và tập thơ *Như Tuyên thi tập*. Tác phẩm *Tuyên Quang tỉnh phú* là một bài bút ký về địa chí bao gồm thiên nhiên, khí hậu, dân cư, phong tục, tập quán, văn hoá, kinh tế, chính trị, quốc phòng được viết vào năm 1861, khi ông đang giữ chức Tri phủ. Chữ “phú” ở đây mang nghĩa phô bày, nhưng kết cấu tác phẩm không theo thể phú của văn chương cổ. Bằng sự quan

sát con người và cuộc sống xứ Tuyên cùng những kiến thức lịch sử, người viết đã tạo nên một bức tranh bao quát nhiều mặt về một tỉnh miền núi phía Bắc cách đây gần 200 năm trước.

Nội dung của bài ký được trình bày như sau:

Ngay phần đầu, tác giả đã có cái nhìn riêng¹: “Nay Tuyên Quang lại là vùng đất thượng du, có hình thế rồng cuộn hổ châu, vốn là xứ thần linh tụ hội, là thành đồng của quốc gia...”. Về mặt hành chính: “Thời Nguyễn ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang đặt dưới quyền một viên Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên cai quản... Từ thời Lê trở về trước, cai trị bằng cách không cai trị: Tuy rằng thống lĩnh bằng đơn vị thừa tuyên, nhưng thực tế đều do các thủ lĩnh ở địa phương cai quản”. Về địa danh: “Xứ Tuyên Quang này cổ xưa thuộc nước Văn Lang, đến thời nhà Trần mới đặt là châu Tuyên Quang”. Về huyện lỵ: “... Huyện Đương Đạo, Để Giang, nay thuộc Sơn Tây. Để Giang nhà Lê đổi là Sơn Dương. Đương Đạo nhà Minh ban đầu đổi là Đẳng Đạo. Năm thứ 14, bớt tên, nhập vào Sơn Dương. Đại Man, đời Đinh - Lê gọi là châu Vị Long”... Về khí hậu: “Khi sương mù lan tỏa thì trong vòng gang tắc chẳng nhìn thấy gì... Từ mùa hạ, sang mùa thu, mưa rào như trút, lũ rút xuôi tuôn, đất bằng chìm ngập...”. Về hệ thống núi non như núi Biền Sơn, Chân Sơn, Nghiêm Sơn, Cầm Sơn, Sâm Sơn, v.v.. Địa hình khu vực tỉnh lỵ được mô tả: Đến như một dải núi Sâm Sơn dài đặc, đã trở thành phen giậu cho tỉnh thành... Núi dựng đứng chặn lên sông Lô, cao và dài, lượn tới vài dặm... Mặt tây núi có chùa Ngọc Lâm Công Chúa. Vị trí thành Tuyên được mô tả: “Cổng mở ba

1. Những trích dẫn ở mục này lấy theo bản dịch của Ngô Thế Long - Viện Hán Nôm.

mặt, xây đá bốn bề, lấy đôi đất ở trong làm hiểm cố. Sông Lô vây quanh để làm hào. Giáo mác thì giấu trên trường thành. Đài bắn pháo thì cao vọi vọi... Trước là thành bằng đất, năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), xây bằng đá ong... Năm Minh Mệnh giặc Nông Văn Vân bao vây thành trong mấy ngày, quan quân cố thủ, rồi giặc phải bỏ trốn. Tuy chưa đến tận châu huyện, mà oai quyền của triều đình cũng đáng gọi là tráng quan”. Về văn hoá giáo dục và chức quan: “Cũng có trường học để mở rộng kiến văn ở xã Duyên La tại phía nam tỉnh thành...”. Về chức quan: Ty Bố chính coi việc tài chính thuế khóa. Ty Án sát coi việc hình án ngục tụng. Quan Lãnh binh coi việc quân sự. Về giáo chức: có quan Giáo thụ giữ việc giáo dục đào tạo. Tuyên Quang chưa có quan Học chính ở các cấp. Thời Thiệu Trị (1841-1847) mới đặt quan Giáo thụ ở phủ Yên Bình. Kỳ kiểm tra học sinh của tỉnh vào mùa hạ và mùa đông do quan Đốc học tỉnh Sơn Tây kiêm làm... Triều đình lại còn đặt ra nhà học, định số học sinh, khiến cho người ta xem đây mà tự hào vươn lên. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) quy định các tỉnh ở biên giới mỗi tỉnh đặt ba viên học sinh, cấp cho lương tháng, do quan Giáo thụ cho học tập, hằng năm vào bốn tháng giữa của bốn quý hội đồng khảo hạch. Về nơi tế lễ: “Đàn Tiên Nông, Văn Miếu, miếu Hội Đồng, miếu Thành Hoàng, đàn Xã Tắc, đàn Sơn Xuyên, đàn Ân Diên...”. Về binh lính, đình điền bài ký ghi tỉ mỉ về luật lệ và chính sách đến từng nơi. Về giao thương: “Cửa khẩu trên sông có Tam Kỳ, Phù Hiên... Tuyên Quang là nơi xe thuyền tụ tập, nơi các nhà buôn lại qua...”. Về đền chùa được nhắc tới như: “... miếu Quan Công, đền Cao Vương, động Hương Nham, chùa Tuyên Sơn, chùa

Xuân Lôi...”. Về những tấm gương trình liệt như Lâm Thị Cao, người Gia Thịnh, châu Chiêm Hóa; Nghi Thị Nghi thôn Cẩm La, châu Thu; về gương đẹp loạn có Ma Thế Cử, Hoàng Văn Phác. Về khoáng sản quý như: mỏ sắt, mỏ bạc, mỏ đồng, vàng cám, mỏ diêm tiêu, lưu huỳnh... Về thủy sản: con hỏa, hỏa ngư, con giao¹, con lươn, và loài cá anh vũ ở xã Thanh Tương, châu Chiêm Hóa; giống tôm núi ở xã An Phú gọi là “mỏ tôm”; cá trê, cá chép. Về đặc điểm của rừng: “mùa xuân hoa đua nở, ong bay khắp nơi; mùa thu rừng cây râm ran tiếng ve ngâm”. Về muông thú: Chim cát liểu, họa mi, chim công, chim trả, gà lông gấm, chim hót trăm giọng, chim cuốc, chó quý, hươu nai, bò, dê, lừa, vượn, gấu... Về thảo mộc có nhiều loài gỗ quý: Ngọc tùng, ba la, vàng tâm, khổ luyện, cây thọ, cây đỗ, cây tùng, cây chu; gỗ nam, gỗ táu, gỗ đinh, gỗ sến; cây trầu nầm có hình thù rất lạ thớ gỗ thô, có mùi thơm, mọc ở núi Ngọc Mạo, nơi khác không có; cây trúc hóa long, trúc hoa văn, cây dược liệu như hà thủ ô, quả kim anh, sa nhân, lê thơm, lan tố tâm, cây dó, cây cát, hoàng thảo, tam thất... Những sản vật của núi rừng nhiều không thể kể xiết. Nói về sự quái dị thì có thể kể loại ma cà rồng... Về cổ tích thì có ả Hoang Loan. Về tập quán sản xuất: dân dựa vào núi mà làm nương, bám lưng núi mà làm nhà ở, cày cấy, tưới ruộng nghiêng bánh xe cọn nước bờ khe, tháng 2, tháng 3 gieo mạ; tháng 4, tháng 5 đem cấy; tháng 8, tháng 9 thu hoạch; đào quặng mỏ; một bộ phận dân đốt rừng và chia lỗ, mùa hạ gieo đến mùa thu thì thu hoạch... Nếu nương rẫy hơi bạc màu, họ bỏ rẫy đốt chỗ khác. Về chăn nuôi: Bò, lợn thả gặm sắn. Về sinh hoạt: Lấy ống bương để nấu cơm, dùng nồi gỗ để nấu nước canh...; sáng đeo

1. Theo dịch giả: Giao có thể là thương luồng (trần nước).

dao đi vào rừng, chiều mang ná sẵn bên núi...; rộn tiếng mõ trâu bò ngoài nương rẫy, lác đác ngựa lừa thổ hàng đi chợ quê... Về lễ hội và trò chơi giải trí: “Mùa xuân thanh niên nam nữ chơi trò đẩy cây, kéo co ở cửa đền... để so tài làm vui. Tháng 3 vào tiết Thanh minh, trai gái tảo mộ xong rồi chơi hội đạp thanh bên sườn núi, họ hát đối đáp nam xướng nữ họa suốt ngày mới tan, đó gọi là chơi xuân... chung nhau hút rượu trong chậu qua mũi để làm vui”. Về tín ngưỡng: “Tục dân ở đây sùng bái quỷ thần; ở mỗi xã người ta đặt một người thầy đồng gọi là “thầy mo”, để lo việc quỷ thần. Nhà ai có người ốm thì nhờ thầy cầu đảo ma nhà để cầu an, hoặc người ấy hái thuốc trên núi cho uống, có kết quả, không dùng thuốc Bắc”. Họ cưới gả chỉ trong nội tộc, không gả con thông nhau giữa các tộc. Về y phục: “Phàm phụ nữ người Man đều mặc xiêm thêu hoa. Bạch tộc thì hoa trắng, Hắc tộc thì hoa đen; các Man khác thì hoa đỏ. Sơn tử Bạch tộc, Hắc tộc; Sơn trang Hắc tộc phụ nữ mặc quần, các Man khác mặc xiêm. Người Sơn trang, Sơn tử Hắc tộc và Cao Lan thì quần áo nam nữ dài; các Man khác mặc áo ngắn. Người Đại Bản Sơn trang mặc áo màu chàm. Người Sơn tử Hắc tộc áo xiêm nam nữ màu đen, Bạch tộc áo xiêm cũng đen, còn màu trắng có dùng xen vào, phụ nữ thì dùng chỉ đỏ khâu vào. Người Cao Lan mặc áo xanh, màu trắng và màu đen xen lẫn. Người Tiểu Bản dùng khăn đen, người Cao Lan phụ nữ dùng khăn trắng. Người Đại Bản khăn rất dài, tới cả tấm vải; các Man khác thì ngắn. Người Sơn tử Bạch tộc, người Cao Lan thì cặp dài; các Man khác thì ngắn”. Về ẩm thực: “... Ăn uống thì Đại Bản, Tiểu Bản... tinh khiết như người Hoa; các Man khác

đều hỗn tạp”. Về tang táng “họ đặt người chết vào quan tài, tể xong, đem quan tài đặt trên củi mà đốt. Than xương còn lại thì bỏ vào ống tre, hoặc đem theo khi thiên di. Chỉ có người Sơn trang là chôn cất giống người Hoa”. Về quan hệ xã hội: “Thói tục quen hòa giải tranh chấp chỉ hạn chế trong xóm làng, nhà nhà đề cao phong tục chất phác... Việc xét xử phân giải về ruộng đất tranh chấp chỉ gọn ở cấp phủ huyện hay một, hai tổng là xong... Phong tục dân chất phác như thời thái cổ”...

Bài ký cho thấy, Tuyên Quang từ xa xưa là mảnh đất giàu có về tài nguyên khoáng sản, thiên nhiên tươi đẹp, con người yêu nước, cần cù chất phác, gắn kết cộng đồng.

11. Thần phả đền Bắc Mực (北穆靈祠神譜)

Thần phả đền Bắc Mực (Bắc Mực linh từ thần phả)¹ là tập tài liệu bằng chữ Hán mang ý nghĩa về văn hoá, lịch sử và văn học, do các nhà nho ở các thế kỷ trước kế tiếp nhau ghi chép về quá trình xây dựng đền, cùng các sinh hoạt văn hoá tâm linh liên quan đến các sự biến lịch sử.

- Bài thứ nhất - Đền thờ Hưng Đạo Đại vương xưa (古迹興道大王靈祠):

“Trời sinh muôn dân, lấy dân làm gốc, Thánh nhân theo ý của đạo trời. Dân sống yên bình là vua được hưởng ân trời phúc nước. Hiền tài là nguyên khí của tổ tiên trời đất, giúp vua cứu nước che chở cho muôn dân đó là Thánh nhân vậy! Sông có nguồn nước mới chảy, cây phải có gốc có ngọn, lá xanh tươi nhờ rễ ăn sâu. Sông dài bể rộng vẫn nhớ về nguồn; hoa trái thơm ngon phải nhớ về đất, lá rụng tất về cội. Con người nữ quên ơn Thánh nhân với tổ tiên sao?

1. Bản dịch và chú giải của Trần Mạnh Tiến.

Xưa triều đại nhà Trần, Quốc công Trần Quốc Tuấn là bậc hiền tài, vâng lệnh vua cha cầm quân tiến lên phía Bắc quyết trừ giặc ác, ba lần giúp cho nước thái dân yên. Ân đức non sông ghi nhớ mãi mãi, muôn nhà thờ phụng. Khi vận nước gian nan, ở ngọn núi cao phía Bắc, tướng quân đã làm lễ cầu đảo trăm vị thần sông, thần núi đều được ông trời báo ứng cho Thánh nhân xuất hiện che chắn nỗi nguy khốn cho dân. Trấn Tuyên Quang được hưởng thái bình, muôn dân tỏ tường công đức đó phụng thờ hương hỏa mãi mãi, để răn bảo đời sau noi gương Thánh hiền. Phía bắc huyện Phúc Yên¹ là xứ sơn kỳ thủy tú, vạn vật phong phú tốt tươi, mặt người tươi đẹp, ruộng nhiều lúa chín, đất nở đầy hoa, chim kêu vượn hót, thuốc quý tiềm tàng, sơn hào vô tận, không thứ gì là không có, nhờ khí hạo nhiên. Đất cao mà sáng sủa, thuận dòng sông hướng núi. Đó không phải là nơi thắng địa hay sao? Muôn dân một ý bàn lập miếu thờ tại thôn Mục này, phía trước có suối trong, phía sau có núi cao, bên trái là sông Lô, bên phải là ruộng dâu, nương lúa. Xem như nơi đây có nguồn thiêng hội tụ, vui nước an dân hợp đức Thánh nhân, để nhớ công lao, lệ ấy không thay danh kia còn mãi, cùng thờ Thánh Mẫu từ xa xưa sinh tạo giống nòi, mong sao cho quốc phú binh cường, an bình lạc đạo.

Hằng năm vào ngày 20- 8, nơi nơi trăm họ muôn người ngược xuôi cúng tế...”.

Bài này do Tiền quân An Phúc viết ngày 19 tháng giêng, triều Vua Vĩnh Hựu năm thứ 5 (1739) và An phủ Trần Quang chép lại ngày 29-11, triều Vua Tự Đức năm thứ 10 (1858).

- Bài thứ hai - Ghi chép về đền Bắc Mục (北穆靈祠奉編 - Bắc Mục linh từ phụng biên)):

Là một bài ký sự lịch sử do Nguyễn Bân trùng biên và Nhữ Văn Phúng, Trần Khắc Trạo kế nhiệm, chép về sự tồn tại và diễn biến hoạt động thờ phụng với những thăng trầm của lịch sử ngôi đền này trong khoảng hơn 200 năm: từ thời điểm được ban cấp sắc phong của Vua Cảnh Hưng (1743) đến lúc giặc Thanh tới xâm lược ngôi đền bị phá hủy, sau đó được phục hồi ở triều Vua Quang Trung, rồi lại đến họa giặc Cờ Đen xâm phạm cướp phá, sau đền được phục hồi và hai triều vua (Duy Tân, Khải Định) liên tiếp ban cấp sắc phong cho đền Bắc Mục, các giai đoạn trùng tu...

Trong phả ký còn biên chép các câu đối, đề từ với những lời hay ý đẹp nói lên ý chí, đạo lý và tâm nguyện của nhân dân. Tiêu biểu trong đó là bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán (đã được khắc nổi vào chuông lớn), như sau:

Nguyên văn chữ Hán:

本源
人生有本地有靈
欲成富貴在心明
人和萬物天扶滿
家室安榮享太平

Phiên âm:

Bản Nguyên

Nhân sinh hữu bản địa hữu linh
Dục thành phú quý tại tâm minh
Nhân hòa vạn vật thiên phù mãn
Gia thất an vinh hưởng thái bình.

Dịch thơ:

Cội nguồn

Đất có linh thần, dân có gốc
Muốn nên phú quý ở lòng thành

1. Huyện Phúc Yên là tên cũ có từ thời Lê, đến thời Minh Mệnh (nhà Nguyễn) đổi là huyện Hàm Yên, bao gồm phần đất hai huyện Hàm Yên và Yên Sơn ngày nay.

*Người và vạn vật trời ban khắp
Gia thất yên vui hưởng thái bình.*

Ra đời cách đây gần ba thế kỷ, bài thơ do nhà nho An Phúc cảm tác, nhằm gửi lại cho hậu thế tâm nguyện của cha ông mong cho quê hương, đất nước hòa bình, thịnh vượng.

Bên cạnh “bức tranh” hướng nội đó, còn có “bức tranh” hướng ngoại kỳ thú về vị thế ngôi đền:

Nguyên văn chữ Hán:

清溪在其前
高峰繞其後
左廟近江邊
右殿連桑稻

Phiên âm:

Thanh Khê tại kỳ tiền
Cao phong nhiễu kỳ hậu
Tả miếu cận giang biên
Hữu điện liên tang đạo.

Dịch thơ:

*Trước đền một dải suối trong
Núi cao cao đứng trập trùng phía sau
Bên này kề bên sông sâu
Bên kia ruộng lúa, nương dâu mượt mà¹.*

Một bức tranh hài hòa sơn thủy gắn với sự phồn vinh, thịnh vượng của quê hương xứ sở. Sự liên hội hai bài thơ trên tạo nên bức tranh tâm cảnh của người xưa, vừa gọi lên vị thế linh thiêng nơi thờ vọng, vừa khắc sâu triết lý nhân sinh.

12. Sắc phong thần cho đình, đền, miếu tỉnh Tuyên Quang

Các sắc phong thần có một số đặc điểm chung: Các ông vua đều dựa trên ý thức tín ngưỡng từ trong nhân dân, bắt nguồn từ truyền thuyết và lịch sử, tôn vinh nơi thờ phụng, thể hiện sự tôn trọng niềm tin của nhân dân, khơi dậy truyền thống,

biểu dương công đức và tỏ lòng biết ơn của hậu thế với tiên thân, nhằm an dân và huấn đạo, tập hợp tinh thần dân tộc qua hoạt động thờ phụng. Việc ban sắc cho nơi thờ phụng vừa đáp ứng tâm nguyện của nhân dân vừa thể hiện ý thức tín ngưỡng và phương lược trị nước nhậm chức của các vương triều trong lịch sử.

Sắc phong còn thể hiện ý nghĩa về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lịch sử, văn hoá, phong tục... Sắc phong là mệnh lệnh của vua với dân, trung ương với địa phương, thể hiện ý thức tư tưởng của vương triều với các di sản văn hoá tâm linh, nhằm đạt mục đích nhân hòa, đặc biệt là những nơi có vị trí phòng thủ cốt yếu của đất nước. Qua các văn bản sắc phong cho thấy một phần lịch sử chính trị xã hội, như sắc phong đền Thượng cho ta biết thêm về cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân đầu thế kỷ XIX; các sắc phong cho thần Cao Sơn, U Sơn, Ất Sơn (Sơn Dương) giúp ta hiểu thêm tục tế lễ các tôn thần ở vùng trung du Bắc Bộ; sắc phong đền Hạ gắn với tục thờ Mẫu của nhân dân vùng phía Bắc của đất nước...

- Sắc phong cho các nương thần (Thánh Mẫu)

Đền Hạ và đền Thượng là hai ngôi đền được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí*. Đền Hạ thờ Phương Dung công chúa, đền Thượng thờ Ngọc Lân công chúa. Mặc dù hình thành từ truyền thuyết, song nhiều thế kỷ qua, hai ngôi đền được các triều vua nối tiếp nhau ban cấp sắc phong như: Cảnh Hưng (1743), Chiêu Thống (1787), Cảnh Thịnh (1796), Minh Mệnh (1821, 1835), Thiệu Trị (1844), Tự Đức (1850, 1880); Đồng Khánh (1887); Thành Thái (1890); Duy Tân (1909); Khải Định (1923). Như vậy, trong khoảng 180 năm có tới

1. Bản phiên âm và dịch thơ của Trần Mạnh Tiến.

hàng chục vị vua lưu tâm tới hai ngôi đền thờ Mẫu ở Tuyên Quang.

+ Sắc phong thần đền Thượng ngày 21-5 niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796):

Dịch nghĩa: “Sắc phong cho vị: Đệ Nhị Lâm Ngọc Nữ Thủy Tinh, Đoan Trang, Trinh Thục, Ý Đức, Cung Mỹ, Hạnh Thánh, Thiện Hiền, Thục Cung Tểnh Công Chúa¹: Nàng là bậc sông núi chung linh, đất trời giáo dưỡng. Vời vọi mệnh mông khôn sánh, thần trên cao cảm ứng nhiệm màu, nghi ngút khói hương, phù hộ dân thịnh xương tốt đẹp. Giúp rập ngôi ngôi linh ứng, gia phong rạng rỡ sắc phong. Giúp nhà vua vừa mới nối ngôi, theo lễ xứng đáng tăng thêm phẩm trật, nên gia phong thêm cho thần ba mỹ tự là: Đệ Nhị Lâm Ngọc Nữ Thủy Tinh, Đoan Trang, Thuận Chính, Trinh Thục, Trang Nghi, Thục Đức, Phương Dung Công Chúa Đại Vương”.

Nội dung sắc phong nổi lên những phẩm chất của thần như linh thiêng, cao quý vô hạn, tỏa sáng, ngát hương, phù trợ tốt đẹp cho dân, được gia phong rạng rỡ... Nhà vua tỏ niềm tôn kính ngưỡng vọng đối với thần, đồng thời tỏ lòng biết ơn khi mình được hưởng hạnh phúc và phong tặng cho thần ba mỹ tự cao quý: Trang Nghi, Thục Đức, Đại Vương; ba mỹ tự đó toát lên ý nghĩa tôn vinh phẩm chất: Ngay thẳng, lớn lao, nghiêm minh, chính trực, trong sáng tốt đẹp của thần.

+ Sắc phong thần đền Hiệp Thuận (đền Hạ), ngày mồng 1-7 niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 2 (1887):

Dịch nghĩa: “Sắc ban cho vị thần Hiệp Thuận Minh Khiết Tinh Uyên Nhân Uyên Phương Anh Phu Nhân. Từ trước tới nay (thần) đã có công giúp nước trợ dân, nghiệm rõ linh ứng, đã được ban tặng

sắc phong để thờ phụng, đến nay thuận theo nghĩa lớn, để nhớ ơn sâu của thần trợ giúp nên gia phong cho thần là: “Dực Bảo Trung Hưng”. Theo lệ trước cho phép xã Ý La, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang được phụng thờ thần như cũ. Thần sẽ giúp đỡ và che chở cho muôn dân của ta”.

Nội dung sắc phong cho thấy, vị vua đời sau tán đồng với ý tưởng tôn vinh vị nương thần của vua đời trước và tặng thêm danh hiệu mới: “Dực Bảo Trung Hưng” (nghĩa là: bảo toàn vận nước) gọi ra phẩm chất cao đẹp của thần, đồng thời cho phép địa phương tiếp tục được thờ phụng và tỏ lòng mong muốn vị thần sẽ phù hộ cho muôn dân.

Điều đó cho thấy vị thế “phên giậu” về mặt tâm linh của đền Hạ và đền Thượng qua nhận thức của các triều vua trong lịch sử. Mỗi sắc phong phần nào cho thấy dấu ấn địa phương (sự tích thần) và màu sắc lịch sử riêng của từng thời đại. Chẳng hạn, các sắc phong cho công chúa Ngọc Lâm đền Thượng, niên hiệu Cảnh Thịnh, khi vua mới lên ngôi (1796) thêm ba mỹ tự: Trang nghi, Thục Đức, Đại Vương; sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng khi vua mới lên ngôi (1743) gia phong ba mỹ tự: Đoan Trang, Thuận Chính, Trinh Thục; sắc phong niên hiệu Chiêu Thống khi vua vừa giành được ngôi (1787) thêm ba mỹ tự: Ý Đức, Thuận Cung, Mỹ Hạnh; sắc phong niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 16 (1835), sau khi dẹp tan cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân, có đoạn ghi: “Khi quan quân đánh dẹp thổ phỉ ở Tuyên Quang, đã làm lễ cầu đảo, tỏ rõ linh ứng, khiến cho bọn giặc bị tan, vùng phên giậu được thái bình...”, thêm một mỹ tự: Hiệu Linh (rất thiêng, thiêng liêng)... Tất cả đều

1. Đây là những từ thường dùng phong cho các thần ở sắc phong, mỗi mỹ tự là một từ ghép gồm hai từ đơn. Mỹ tự là những từ có nghĩa tốt đẹp để khen thưởng, thường để nguyên văn.

liên quan đến các sự kiện và biến động trong nước.

- *Sắc phong cho anh hùng dân tộc trong lịch sử*

Trong lịch sử giữ nước, Trần Hưng Đạo là vị tướng chỉ huy quân dân Đại Việt ba lần đánh tan quân Nguyên, được các vương triều và nhân dân mọi thời đại tôn kính, nơi nơi trong nước lập đền thờ. Vị anh hùng đó, bao đời nay, nhân dân tôn vinh là Đức Thánh Trần. Ở Tuyên Quang, có nhiều ngôi đền thờ phụng và lưu giữ các bản sắc phong đã phần nào nói lên đạo lý uống nước nhớ nguồn của nhân dân trên mảnh đất “phên dậu” này.

+ Sắc phong của Vua Duy Tân cho đền thờ Trần Hưng Đạo của Hội Phúc Hoà (năm 1911):

Dịch nghĩa: “Sắc ban cho Hội Phúc Hoà, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang thờ phụng vị tôn thần Quốc Công Nhân Vũ Hưng Đạo triều Trần, giúp nước cứu dân, nghiệm rõ linh ứng; từ trước đến nay vẫn chưa được ban tặng sắc phong. Nay thuận theo nghiệp lớn, nhận rõ ý nghĩa sâu xa về sự giúp đỡ của thần nên phong là: Chí Trung Đại Nghĩa Phong Cẩn Vĩ Liệt Hiên Linh Trác Vĩ Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần, đặc biệt được phép thờ phụng như cũ, thần sẽ giúp đỡ và che chở cho muôn dân của ta”.

+ Sắc phong cho vị tôn thần đền Cảnh Sanh (năm 1912):

Dịch nghĩa: “Sắc ban cho hội Mông Phúc, xã Thường Túc, tổng Thường Túc, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang thờ vị tôn thần Hưng Đạo triều Trần có công giúp nước trợ dân, nghiệm rõ linh ứng, từ trước tới nay chưa được ban sắc. Nay thuận theo nghiệp lớn, nhận rõ nghĩa lý sâu xa về sự giúp đỡ của thần nên phong tặng là: Chí Trung Đại Nghĩa Phong Huân

Vĩ Liệt Hiên Linh Trác Vĩ Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần, cho phép thờ phụng như trước, thần sẽ giúp đỡ và che chở cho muôn dân của ta”.

+ Sắc phong cho vị tôn thần đền Bắc Mục (năm 1923):

Dịch nghĩa: “Sắc ban cho thôn Bắc Mục, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang từ trước đã thờ phụng vị tôn thần Nhân Vũ Hưng Đạo triều Trần, nguyên tặng là: Chí Trung Đại Nghĩa Phong Huân Vĩ Liệt Hiên Linh Trác Vĩ Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần, giúp nước trợ dân nghiệm rõ linh ứng, đã được ban cấp sắc phong, cho phép phụng thờ, đến nay đúng lúc có đại lễ mừng tứ tuần của Trẫm, nên đặc biệt cho phép thờ phụng như trước, để nhớ lấy ngày vui của nước tỏ rõ trong tự điển”.

- *Sắc phong các vị anh hùng trong truyền thuyết*

Sắc phong các vị thần thời Hùng Vương

Bên cạnh sắc phong cho những vị anh hùng trong lịch sử, là những sắc phong cho các anh hùng trong truyền thuyết như Ất Sơn, U Sơn, Cao Sơn ở huyện Sơn Dương. Theo truyền thuyết thời đại Hùng Vương, đây là ba vị tướng có công đánh đuổi ngoại xâm cứu nước trợ dân. Về sau, họ được nhân dân dựng đình miếu thờ phụng. Các vị thần này nhiều đời được các vương triều ban cấp sắc phong:

+ Sắc phong cho thần Cao Sơn, ngày 3-10 niên hiệu Tự Đức năm thứ 10 (1857):

Dịch nghĩa: “Sắc phong cho vị tôn thần Cao Sơn, nguyên tặng là: Hiệp Linh Phù Chính Phu Uy Đôn Tĩnh Hùng Tuấn Thượng Đẳng Thần, giúp nước trợ dân tỏ rõ linh ứng. Nay thuận theo nghiệp lớn, tưởng nhớ sâu xa đến công lao phù trợ của thần nên tặng thêm là: Hiệp Linh Phù Chính Phu Uy Đôn Tĩnh Hùng Tuấn Trác Vĩ Thượng Đẳng Thần; vẫn cho phép xã Khổng Xuyên, huyện Sơn Dương phụng

thờ như cũ. Thần sẽ che chở và bảo vệ cho muôn dân của ta. Hãy kính vâng theo!”.

+ Sắc phong cho vị thần U Sơn, ngày 3-10 niên hiệu Tự Đức năm thứ 10 (1857):

Dịch nghĩa: “Sắc phong cho vị thần chiêu ứng U Sơn, nguyên tặng là: Hoà Minh Đôn Tĩnh Hùng Tuấn Chi Thần, giúp nước trợ dân tỏ rõ linh ứng. Nay thuận theo nghiệp lớn, tưởng nhớ sâu xa đến công lao phù trợ của thần, nên tặng thêm là: Hoà Minh Đôn Tĩnh Hùng Tuấn Tú Nghi Chi Thần; vẫn cho phép xã Khổng Xuyên, huyện Sơn Dương được phụng thờ như cũ. Thần sẽ phù hộ và che chở cho muôn dân của ta. Hãy kính vâng theo!”.

+ Cùng thời gian trên, sắc phong vị thần Ất Sơn:

Dịch nghĩa: “Sắc phong cho vị thần Ất Sơn, nguyên tặng là: An Thuận Hùng Phong Tĩnh Trĩ, giúp nước trợ dân nghiệm rõ linh ứng. Đến nay thuận theo nghiệp lớn, tưởng nhớ sâu xa đến công sức phù trợ của thần, nên tặng thêm là: An Thuận Hùng Phong Tĩnh Trĩ Tú Nghi Chi Thần; vẫn cho phép xã Khổng Xuyên, huyện Sơn Dương được phụng thờ như cũ. Thần sẽ phù hộ và che chở cho muôn dân của ta. Hãy kính vâng theo!”.

Như vậy, cả ba bản sắc phong đồng thời cho các vị công thần trong địa phận xã Khổng Xuyên đều thống nhất ý niệm tôn vinh về phẩm chất và vẻ đẹp linh thiêng của các vị thần trong truyền thuyết được nhân dân thờ phụng. Những mỹ tự được gia phong càng làm tăng thêm sự tôn vinh ngưỡng vọng, tạo cảm giác: phẩm chất bồi thêm phẩm chất, cao đẹp lại cao đẹp hơn, hương thơm nối tiếp hương thơm... Lối lẽ trong sắc phong luôn khơi gợi những phẩm giá cao siêu, ý thức uống nước nhớ nguồn, ước muốn hòa bình hạnh phúc.

Sắc phong cho thần Mô Sơn theo truyền thuyết thời Nhà Lý

Vị thần Mô Sơn, được thờ phụng qua nhiều thế kỷ, gắn với thần tích xã Nghiêm Sơn (địa danh cũ thuộc huyện Yên Sơn), kể về việc lánh nạn và dựng nghiệp của Vua Lý Thái Tông. Hiện còn lưu giữ được 13 bản sắc phong của các triều vua từ nhà Lê đến nhà Nguyễn, thể hiện niềm tôn kính vị thần Mô Sơn, mỗi lần phong tặng lại thêm những mỹ từ cao quý nhất. Theo quan niệm của các vương triều: Mô Sơn là vị thần linh thiêng, có sức mạnh phò chính trừ tà, giúp vua trợ dân giữ nền thái bình vững chãi.

+ Sắc phong năm 1629¹:

Dịch nghĩa: “Sắc phong cho vị Mô Sơn linh ứng, Dục Hựu, Hiễn Huệ, Đôn Nhân, Hựu Thánh, Tường Lãng, Hoàng Phúc, Phu Khánh, Chiêu Hóa, Bảo Quốc, Phổ Huệ, Trợ Chính Đại Vương. Thần là bậc chính trực, tài đức cao đẹp, ngồi ngồi trên cao, linh thiêng rạng rỡ, mang tài năng ra giúp nước, xua tan đen tối, tướng sĩ thành công, nhờ cầu đảo linh ứng, có công xứng đáng được gia phong danh hiệu. Vì nay đã đổi thay, nên gia phong tự hiệu là: Mô Sơn linh ứng, Dục Hựu, Hiễn Huệ, Đôn Nhân, Tá Thánh, Tường Lãng, Hoàng Phúc, Phu Khánh, Chiêu Hóa, Bảo Quốc, Phổ Huệ, Trợ Chính Đại Vương”.

+ Sắc phong năm 1783:

Dịch nghĩa: “Sắc phong cho vị Mô Sơn linh ứng, Dục Hựu, Hiễn Huệ, Đôn Nhân, Hựu Thánh, Tường Lãng, Hoàng Phúc, Phu Khánh, Chiêu Hóa, Bảo Quốc, Phổ Huệ, Trợ Chính, Dục Thiện, Minh Diệu Đại Vương. Thần chính khí lấy lòng, oai phong mãnh liệt, dẹp loạn tuyệt vời sức thánh, cho muôn dân được hưởng thái bình. Công thần phù trợ ngồi ngồi, giữ cơ đồ muôn đời bền vững. Anh linh toả sáng,

1. Sắc phong đền, chùa, đình, miếu ở các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang. Bảo tàng Sở Văn hoá - Thông tin Tuyên Quang.

ân nghĩa toả sáng; giúp vua mới lên ngôi ngự trong chính phủ, có lễ đăng trật, xứng đáng gia phong thêm ba mỹ tự là: “Mô Sơn linh ứng, Dực Hựu, Hiển Huệ, Đôn Nhân, Hựu Thánh, Tường Lãng, Hoàng Phúc, Phu Khánh, Chiêu Hóa, Bảo Quốc, Phổ Huệ, Trợ Chính, Dực Thiện, Minh Diệu, Minh Dụ, Tường Thông, Chương Cảm Đại Vương”.

- Về ngôn từ của sắc phong

Đa số sắc phong là những văn bản độc lập, nhưng một số sắc phong lại được kết cấu ở phần cuối một số thần phả, thần tích, ngọc phả (*Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa*, ngọc phả đình Sở xã Thọ Vực...). Các nhà nho đã khéo vận dụng yếu tố trang trọng, hàm súc của thể văn này để làm tăng thêm ý nghĩa và sức thuyết phục cho tác phẩm của mình. Mỗi sắc phong trung bình có khoảng trên dưới 90 đơn tự (chữ Hán, hoặc kèm một số chữ Nôm). Đa phần các sắc phong được viết bằng chữ Hán, trường hợp đặc biệt có xen các chữ Nôm để chỉ địa danh như sắc phong của Vua Khải Định năm Quý Hợi (1923) cho đền Thượng thôn Ghềnh Quýt. Ý nghĩa của sắc phong dường như nổi lên theo cách biểu tượng từ ngữ, chứ không tuân thủ hoàn toàn cú pháp của văn xuôi trung đại. Chữ nghĩa văn bản tinh luyện, ít dùng hư từ và điển tích nhưng có tính thẩm mỹ cao. Mỹ tự là những chữ Hán mang ý nghĩa đặc biệt, thường là các tính từ hay danh từ chỉ phẩm chất và các hình tượng cao đẹp, mạnh mẽ, rực rỡ, hương sắc, kỳ vĩ, linh thiêng...

13. Câu đối

- Câu đối thành Tuyên

Nguyên văn chữ Hán

安邊百世流金玉

宣城萬古按陞龍

Phiên âm:

An Biên bách thế lưu kim ngọc

Tuyên thành vạn cổ án Thăng Long.

Dịch nghĩa:

An Biên muôn thuở lưu vàng ngọc.

Thành Tuyên mãi mãi chấn Thăng Long.

- Câu đối chùa An Vinh

Nguyên văn chữ Hán

國家有永山河固

佛道無窮日月長

Phiên âm:

Quốc gia hữu vĩnh sơn hà cố

Phật đạo vô cùng nhật nguyệt trường.

Dịch nghĩa:

Nước nhà non sông bền vững mãi

Đạo vật vô biên thảng ngày dài

(Đạo Phật sáng tựa mặt trời mặt trăng).

- Câu đối đền Bắc Mực

+ Câu đối 1:

Nguyên văn chữ Hán

聖母流靈扶種族

佛道無邊助德仁

Phiên âm:

Thánh mẫu lưu linh phù chủng tộc

Phật Đạo vô cùng trợ đức nhân.

Dịch nghĩa:

Thánh Mẫu linh thiêng giúp giống nòi

Đạo Phật muôn năm trợ đức người.

+ Câu đối 2:

Nguyên văn chữ Hán

社塞兩回勞驛馬

山河千古殿金甌

Phiên âm:

Xã tắc lưỡng hồi lao dịch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Dịch nghĩa:

Đất nước hai phen dôn vó ngựa

Non sông ngàn thuở giữ âu vàng¹.

+ Câu đối 3:

Nguyên văn chữ Hán

山奇水秀之靈處

材子佳人在浩然

1. *Thơ văn Lý Trần*, Nxb. Văn học, Hà Nội, t.1, 1971; các câu đối còn lại do Trần Mạnh Tiến dịch.

Phiên âm:

Sơn kỳ thủy tú chi linh xứ

Tài tử giai nhân tại hạo nhiên.

Dịch nghĩa:

Non sông tươi đẹp ở xứ thiêng

Trao tài gái sắc bởi thiên nhiên.

- Câu đối đền Ý La

Nguyên văn chữ Hán

地羅廣闊德盛風清引入遠回元

參山盧水之間燭傳乾坤終旺氣

Phiên âm:

Địa La quảng khoáng đức thịnh phong
thanh dẫn nhập viễn hồi nguyên

Sâm Sơn Lô thủy chi gian chúc truyền
càn khôn chung vượng khí.

Dịch nghĩa:

Đất rộng, đức cao gió lành dẫn từ xa
về chốn cũ

Núi Dùm, sông Lô thấp sáng đất trời
đức lên khí đẹp.

- Câu đối đình Hồng Thái

底江左抱靈源會

玉井友朝瑞氣鍾

Phiên âm:

Để giang tả bảo linh nguyên hội

Ngọc tỉnh hữu triều thụy khí chung.

Dịch nghĩa:

Sông Đáy bên kia linh thiêng tụ

Giếng ngọc bên này khí đẹp dâng.

- Câu đối đình Tân Trào

鳳出西天朝貴地

龍歸東海立亭中

Phiên âm:

Phượng xuất tây thiên triều quý địa

Long quy Đông hải lập đình Trung.

Dịch nghĩa:

Phượng trời tây phượng đứng châu
đất quý

Phía biển Đông rồng hướng tới từ đình.

14. Đền từ

- Đền từ chùa Hương Nghiêm:

香嚴寺碑

Phiên âm: Hương Nghiêm tự bi

Dịch nghĩa: Bia chùa Hương Nghiêm.

- Đền từ chùa An Vinh: 安榮禪寺

Phiên âm: An Vinh thiền tự

Dịch nghĩa: Chùa An Vinh.

- Đền từ đền Hiệp Thuận (đền Hạ)

a) Danh miếu: 協順靈祠

Phiên âm: Hiệp Thuận linh từ.

Dịch nghĩa: Đền Hiệp Thuận.

b) Câu đầu

- Bên trái: 乾坤亨利貞

Phiên âm: Càn Khôn hanh lợi trinh.

Dịch nghĩa: Trời đất hanh lợi trinh (các
quẻ trong Kinh Dịch, chỉ những điều cao
quý, thiêng liêng, thông thuận, tốt đẹp).

- Bên phải:

歲次戊午貳什玖日仲冬樹柱上梁吉

Phiên âm: Tuế thứ Mậu Ngọ nhị thập
cửu nhật trọng đông thụ trụ thượng lương
cát.

Dịch nghĩa: Ngày 29 tháng 6 năm Mậu
Ngọ (1738) đặt cây nóc vào ngày tốt.

c) Cột mặt tiền

- Bên trái: 興化 (Hưng Hóa)

- Bên phải: 宣光 (Tuyên Quang)

d) Đền từ chuông Cảnh Hưng

黃朝景興萬萬年之, 歲次丁卯仲冬穀
日櫺造謹

Phiên âm: Hoàng triều Cảnh Hưng
vạn vạn niên chi, tuế thứ Đinh Mão cốc
nhật tru tạo cần tức.

Dịch nghĩa: Triều Vua Cảnh Hưng
muôn năm, năm Đinh Mão đức xong ngày
tốt xin kính báo.

đ) Đền từ khánh

三期祠磬

Phiên âm: Tam Kỳ từ khánh.

Dịch nghĩa: Khánh đền Tam Kỳ

海防省, 海安縣恭進

Phiên âm: Hải Phòng tỉnh, Hải An
huyện cung tiến.

Dịch nghĩa: Huyện Hải An, tỉnh Hải
Phòng tiến cúng.

- Đề từ đền Thượng

a) Danh miếu: 上寺靈祠

Phiên âm: Thượng tự linh từ

Dịch nghĩa: Đền Thượng

b) Câu đầu

- Bên phải: 歲次丁亥年什月貳什八日, 黃道時, 樹柱上梁

Phiên âm: Tuế thứ Đinh Hợi niên thập nguyệt nhị thập bát nhật, hoàng đạo thời, thụ trụ thượng lương.

Dịch nghĩa: Đặt cây đòn nóc đúng giờ hoàng đạo, ngày 28 tháng 10 năm Đinh Hợi (1767).

- Bên trái: 乾原亨利貞

Phiên âm: Càn nguyên hanh lợi trinh

Dịch nghĩa: Trời đất hanh thông¹.**- Đề từ đền Thánh Mẫu Ý La**

Danh miếu: 聖母祠

Phiên âm: Thánh Mẫu từ.

Dịch nghĩa: Đền Thánh Mẫu.

- Đề từ đền Bắc Mực

a) Danh Miếu: 興道大王靈祠

Phiên âm: Hưng Đạo Đại vương linh từ.

Dịch nghĩa: Đền thờ Hưng Đạo Đại vương.

b) Thượng lương

黃朝永侑萬萬年, 歲次戊午什壹月, 貳什六日, 樹柱上梁吉

Phiên âm: Hoàng triều Vĩnh Hựu vạn vạn niên, tuế thứ Mậu Ngọ thập nhất nguyệt, nhị thập lục nhật, thụ trụ thượng lương cát.

Dịch nghĩa: Triều vua Vĩnh Hựu vạn vạn niên; ngày 26 tháng 11 năm Mậu Ngọ (1738), ngày tốt đặt cây nóc.

- Đề từ đền Đầm Hồng (Chiêm Hóa):

潭洪靈祠

Phiên âm: Đầm Hồng linh từ.

Dịch nghĩa: Đền Đầm Hồng.

- Đề từ bia mộ, chuông Nà Hang

a) Đề từ chuông Nà Phầy

非來禪寺鑄造容鐘;

黃朝景興貳什玖年五月吉日

Phiên âm:

“Phi Lai thiền tự chú tạo dụng chung”;

“Hoàng triều Cảnh Hưng nhị thập cửu niên, ngũ nguyệt cát nhật”.

Dịch nghĩa: “Đúc chuông lớn chùa Phi Lai”;

Niên đại đúc chuông: Ngày lành tháng 5 triều Vua Cảnh Hưng năm thứ 29 (1768).

b) Đề từ bia mộ thôn Nà Hiêm, xã Thúy Loa, huyện Nà Hang: Theo khảo cứu ban đầu, các đề từ trên bia đá các mộ chí ở đây thuộc dòng tộc các quan lại có thể lực cai quản ở địa phương trong xã hội xưa, các địa danh và họ tộc phù hợp với những tư liệu lịch sử.

Ví dụ:

- Bia đá số 1: 十代上穀郡超明居仕

Phiên âm: Thập đại Thượng Cốc quận Siêu Minh cư sĩ

Dịch nghĩa: Mười đời cư sĩ Siêu Minh quận Thượng Cốc.

- Bia đá số 2: 上穀郡

磨次什壹郎丁丑年, 柒月貳什柒日, 命恭諡曰文端居仕

Phiên âm: Thượng cốc quận

Ma thứ thập nhất lang Đình Sửu niên, thất nguyệt nhị thập thất nhật, mệnh cung thụ viết Văn Đoan cư sĩ.

Dịch nghĩa: Quận thượng cốc

Con trai thứ 11 họ Ma mất ngày 27 tháng 7 năm Đình Sửu, tên thụ là Văn Đoan cư sĩ.

15. Hoàng phi**- Hoàng phi đền Thượng**

+ 侑我經商

Phiên âm: Hựu ngã kinh thương.

Dịch nghĩa: Phù trợ nghề nghiệp của ta.

+ 護國庇民

Phiên âm: Hộ quốc tỷ dân.

Dịch nghĩa: Giúp nước trợ dân.

+ 萬古山河

Phiên âm: Vạn cổ sơn hà.

Dịch nghĩa: Núi sông muôn thuở.

+ 恩垂思

Phiên âm: Ân thùy tứ.

Dịch nghĩa: Ân nghĩa bao trùm.

+ 慈航譜蔽

Phiên âm: Từ hàng phổ tế.

Dịch nghĩa: Thuyền từ cứu vớt.

+ 英靈赫濯

Phiên âm: Anh linh hách trạc.

Dịch nghĩa: Vời vọi linh thiêng.

+ 澤及清渠

Phiên âm: Trạch cập thanh cù.

Dịch nghĩa: Ôn khắp dòng xanh.

+ 默佑扶公

Phiên âm: Mặc hựu phù công.

Dịch nghĩa: Phù hộ công lao.

配天其澤

Phiên âm: Phối thiên kỳ trạch.

Dịch nghĩa: Ân trạch nhờ trời.

+ 會歸有極

Phiên âm: Hội quy hữu cực.

Dịch nghĩa: Cùng về hữu cực.

+ 恩波疊被

Phiên âm: Ân ba điệp bị.

Dịch nghĩa: Sóng ân trùng điệp.

+ 德配乾坤

Phiên âm: Đức phối càn khôn.

Dịch nghĩa: Đức phối cùng trời đất.

+ 求必應

Phiên âm: Cầu tất ứng.

Dịch nghĩa: Cầu ắt được báo ứng.

+ 聖母殿聚保爐

Phiên âm: Thánh Mẫu điện tụ bảo lư.

Dịch nghĩa: Chiếc lư hội tụ vật báu của điện Thánh Mẫu.

+ 非龍年制

Phiên âm: Phi long niên chế.

Dịch nghĩa: Chế tạo vào năm rồng bay (năm vua lên ngôi).

- *Hoành phi đền Thánh Mẫu Ý La:*

+ 母儀天下

Phiên âm: Mẫu nghi thiên hạ.

Dịch nghĩa: Uy Mẫu bao trùm thế gian.

+ 翊保中興

Phiên âm: Dực bảo trung hưng.

Dịch nghĩa: Giúp bảo toàn vận nước.

- *Hoành phi đền Bắc Mực*

+ Hoành phi trên: 配天其澤

Phiên âm: Phối Thiên kỳ trạch.

Dịch nghĩa: Ân đức nhờ trời.

+ Hoành phi dưới: 仁武興道大王

Phiên âm: Nhân vũ Hưng Đạo Đại vương.

(Tên được truy phong sau khi Trần Hưng Đạo mất).

* *Tóm lại:* Văn học trung đại Tuyên Quang sớm hình thành trong lịch sử, có mối quan hệ mật thiết với văn học dân gian. Bên cạnh các nguồn ảnh hưởng từ Nho giáo và Phật giáo, văn học trung đại Tuyên Quang cũng thể hiện những bản sắc riêng do hoàn cảnh lịch sử và truyền thống phong tục tạo nên. Nổi bật nhất là truyền thống yêu nước và gắn kết cộng đồng; chủ nghĩa nhân đạo và những tình cảm cao đẹp trước cái đẹp và cái thiện; những bài học nhân nghĩa ở đời... Những quan niệm, tư tưởng đó được thể hiện bằng các hình thức nghệ thuật và nhiều thể loại văn học phong phú, đã góp phần quan trọng vào nền văn hiến ngàn năm của dân tộc.

1. Quê Càn có bốn thế lớn: to lớn, hanh thông, ích lợi, trinh khiết; Càn còn mang nghĩa: bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, nhằm chỉ sự bền vững dài lâu của nơi thờ vọng.

Chương VI

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Văn học thời hiện đại trên địa bàn Tuyên Quang trong khoảng hai mươi năm đầu thế kỷ XX, chủ yếu vẫn do một số nho sĩ đảm nhiệm với một số hình thức văn tự bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm ít nhiều có tính chất văn học như văn bia, đề từ đình, miếu,... Chỉ từ sau Phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907-1908) thì việc học chữ Quốc ngữ ở Tuyên Quang mới thực sự bắt đầu. Bởi vậy, các nhà văn hiện đại ở Tuyên Quang hoặc ở các địa phương khác viết về Tuyên Quang dần dần hình thành và phát triển từ năm 1930 trở đi. Có thể chia văn học hiện đại Tuyên Quang thành hai thời kỳ lớn:

- Thời kỳ 1900-1945
- Thời kỳ sau 1945 đến nay.

I- THỜI KỲ 1900-1945

Văn học viết bằng chữ Quốc ngữ chủ yếu là các tác phẩm văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết) và nghiên cứu, phê bình văn hóa, văn học. Thơ về Tuyên Quang rất ít, chỉ có một số bài vịnh cảnh của Nguyễn Văn Bân và thơ trữ tình của Lâm Tuyên Khách (tức Lan Khai).

Năm 1920, Nguyễn Văn Bân có *Bài ký về phong thổ tỉnh Tuyên Quang* bằng chữ Quốc ngữ trên *Nam Phong tạp chí*. Bài ký là một bức tranh thiên nhiên và phong tục ở tỉnh Tuyên Quang bằng ngôn ngữ khá hiện đại. Tuyên Quang được coi là vùng đất giàu, đẹp và có bản sắc văn hóa riêng...

Bên cạnh những bức tranh thiên nhiên là những bức tranh tâm lý xã hội. *Nước hồ Guom* (ra mắt năm 1928) của Lan Khai, chẳng những là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của nhà văn người Tuyên Quang mà còn là một đóng góp vào thể tài tiểu thuyết ái tình mới xuất hiện ở Việt Nam sau tiểu thuyết *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Tác phẩm mô tả tấn bi kịch của người phụ nữ tốt đẹp, có gia đình nhưng không có tình yêu và hạnh phúc, cuối cùng dẫn đến cái chết thương tâm. Sau đó, Lan Khai viết tiếp *Cô Dung* (1928- 1938), tiểu thuyết mô tả mối tình trong sáng, thủy chung của đôi trai gái làng Ý La. Do gia cảnh éo le và tập quán cũ, hai người không lấy được nhau nhưng vẫn yêu thương, trân trọng nhau. Lan Khai cũng viết nhiều truyện tâm lý xã hội như: *Lâm than*, *Lấn sự đời*, *khổ tình*, *Thằng Gậy*, *Mực mài nước mắt*,... Ông cũng là tác giả của một số cuốn tiểu thuyết lịch sử, như: *Chiếc ngai vàng*, *Cái hột mận*, *Ai lên phố Cát*,...

Từ năm 1930 trở đi, trên các tờ *Đông Tây*, *Đông Pháp*, *Ngọ Báo*, *Văn học tạp chí*, *Phổ thông bán nguyệt sau*, *Ích hữu*,... lần lượt đăng tải nhiều truyện được gọi chung là “*Truyện đường rừng*” của Lan Khai như: *Người lạ*, *Con thuồng luồng nhà họ Ma*, *Rừng khuya*, *Tiếng gọi của rừng thẳm*, *Sóng nước Lô giang*... Hình ảnh cuộc sống, con người

miền núi các dân tộc như Tày, Dao, Mông hiện lên chân thực và sinh động.

Về nghiên cứu, lý luận, phê bình và sưu tầm văn học, Lan Khai có các tác phẩm tiêu biểu như: *Tài hoa... cái lụy ngàn đời*, *Tình và cảnh* (1934), *Những câu hát xanh* (1937), *Thiên chức của văn sĩ Việt Nam*, *Tính cách Việt Nam trong văn chương*, *Cái nguy mất gốc*, *Bàn qua về nghệ thuật*, *Một quan niệm về văn chương*, *Phác họa hình dung và tâm tính thi sĩ Tản Đà* (1939), *Bạn trẻ với hai lối thơ cũ và mới*, *Cái đẹp với nghệ thuật* (1940), *Lê Văn Trương* (1940), *Vũ Trọng Phụng* (1941),...

Kể từ năm 1934 trở đi, xuất hiện các bài bút ký, ghi chép về phong tục, tập quán sinh hoạt ở Tuyên Quang của Nguyễn Văn Huyền, Can Khai. Nguyễn Văn Huyền viết: *Giống người và chế độ thổ ty ở châu Chiêm Hóa*, *Ái tình và hôn nhân của người Thổ*, *Cái tự do cá nhân trong gia đình người Thổ*, *Người Thổ theo giáo đa thần*, *Tang lễ người Thổ*, *Hội ném còn của trai gái Thổ trong tiết sơ xuân*, *Óc khoa học của người Thổ*, *Người Mán đeo tiền*, *Người Tài Pán*, *Bình luận về chế độ thổ ty*,... Tác giả đi sâu vào đời sống phong tục của đồng bào Chiêm Hóa, từ đó đã có được những phát hiện về một số dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân tộc Tày. Chuỗi bài khảo cứu của Nguyễn Văn Huyền đề cập đến nhiều lĩnh vực, từ nguồn gốc giống nòi, ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng,... đến hôn nhân và gia đình, phong tục cưới xin, tang ma, y phục, văn học dân gian. Tác phẩm của Nguyễn Văn Huyền là những tư liệu quý hiếm về văn hóa vật thể và phi vật thể ở tỉnh Tuyên Quang đầu thế kỷ XX.

Từ năm 1934 đến năm 1942, Lan Khai có một loạt công trình khảo cứu về các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang như: *Tự nhiên*, *Mán Mèo*, *Người Thổ Nâu*, *Đầu đỏ với ngày xuân*, *Quần Cộc chơi xuân*,... và tập du ký

Đèo heo hút gió hay bài ghi chép thực địa *Tiếng tiêu trên núi Lịch*. Các tác phẩm của miêu tả đời sống con người cùng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang.

Ngoài các tác giả kể trên, còn có các cây bút Lô Giang Khách với các tác phẩm: *Giặc Võ Chử*, *Sau cơn giông tố*, *Lương Stam*, *Bên gốc mai già*; Thanh Xuyên với *Đàn bà Thổ*,...

Nhìn chung, văn học hiện đại Tuyên Quang nửa đầu thế kỷ XX tuy chưa quy mô và toàn diện nhưng những tác phẩm hiện còn lưu giữ được đã là những hình ảnh chân thực, sống động về thiên nhiên, con người với những đặc điểm về địa lý, lịch sử, danh thắng, phong tục, tập quán, sinh hoạt vật chất và tinh thần,... của đồng bào các dân tộc ở Tuyên Quang.

II- THỜI KỲ SAU 1945 ĐẾN NAY

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, số lượng tác giả và tác phẩm văn học viết về Tuyên Quang ngày càng tăng lên rõ rệt. Buối đầu, lực lượng sáng tác chủ yếu là những người tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, trong đó có nhiều nhà thơ, nhà văn ở Hà Nội và một số tỉnh miền xuôi lên chiến khu Việt Bắc. Giai đoạn kháng chiến chống đế quốc Mỹ, ở Tuyên Quang dần dần phát triển đội ngũ sáng tác. Văn học phát triển mạnh ở nhiều thể loại và đề tài. Các tác phẩm đầu tiên được đăng rải rác trên tờ *Tin Văn nghệ Tuyên Quang*, do Ty Văn hóa - Thông tin tỉnh ấn hành hoặc điểm xuyết trên báo *Tuyên Quang*. Từ năm 1975, có *Tập san Văn nghệ Hà Tuyên*. Văn học Tuyên Quang ngày càng xuất hiện nhiều cây bút mới với các thể loại: thơ, văn xuôi (truyện ngắn, bút ký, tiểu thuyết), kịch bản văn học, lý luận, phê bình, khảo cứu, dịch thuật. Ngày 26-6-1982, Hội Văn nghệ Hà

Tuyên (tiên thân của Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang) được thành lập, Báo Văn nghệ Hà Tuyên (sau là Báo Tân Trào) ra đời, sau đó là Báo An ninh Hà Tuyên (Công an tỉnh Hà Tuyên phát hành), Văn hóa đời sống (Sở Văn hóa - Thông tin xuất bản). Thời kỳ này có nhiều tác giả là người dân tộc thiểu số tham gia hoạt động văn học như: Hoàng Quang Trọng, Hà Phan, Hoàng Định, Vương Thị Vấn, Hùng Đình Quý, Bàn Tài Đoàn, Mai Liễu, Ma Văn Đức, Ngọc Lan, Nông Hải Việt,... Thành tựu văn học thể hiện trong từng thể loại và qua các giai đoạn kế tiếp nhau.

1. Thơ

Khác với thời kỳ 1900 - 1945, trong bối cảnh phát triển chung của văn học, nghệ thuật toàn quốc, thơ viết về Tuyên Quang nở rộ với cả một hệ đề tài rộng mở, phong phú và đa dạng, có những biến đổi quan trọng cả về lượng và chất. Dư âm của cuộc Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp vẫn còn vang vọng trên rừng núi Tuyên Quang - nơi từng được coi là Thủ đô Khu giải phóng, Thủ đô kháng chiến. Cuộc chiến tranh cách mạng, mảnh đất và con người nơi đây luôn là một mảng đề tài lớn khơi nguồn cảm hứng thơ ca đối với các thế hệ người viết ở Tuyên Quang và trong cả nước. Thực tế, khó liệt kê hết được trên các sách, báo Trung ương và địa phương đã có bao nhiêu bài thơ viết về cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và Tân Trào - Tuyên Quang. Chúng tôi xin nêu một số tác phẩm tiêu biểu nhất của một số nhà cách mạng, nhà thơ nổi tiếng:

Hồ Chí Minh: *Đi thuyền trên sông Đáy*, Sóng Hồng: *Đi họp*, Tố Hữu: *Việt Bắc*, Nông Quốc Chấn: *Người Tân Trào*, Huy Cận: *Một kỷ niệm về Hồ Chủ tịch ở Tân Trào*, Xuân Diệu: *Về Tuyên*, Nguyễn Đình Thi: *Bài ca*

Hắc Hải, Tế Hanh: Ở chiến khu cách mạng, Lữ Huy Nguyên: *Ghi ở Tân Trào*, Nguyễn Xuân Sanh: *Một kỷ niệm thiêng liêng*, Thanh Tịnh: *Trăm năm nhớ một chuyến đi*, Ngô Văn Phú: *Lán Nà Lừa*, Giang Lam: *Qua bến phà Bình Ca*, Nguyễn Trọng Oánh: *Qua Tân Trào...*

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và Tuyên Quang - Thủ đô kháng chiến cùng mảnh đất và con người Tân Trào sâu đậm dấu ấn lịch sử, về lâu dài vẫn là những đề tài lớn có sức khơi gợi cảm hứng sáng tạo thi ca đối với nhiều nhà thơ thuộc các thế hệ khác nhau...

Song hành với những đề tài chiến tranh và cách mạng, thơ ca Tuyên Quang cũng phát triển nhiều đề tài về công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước và xây dựng quê hương. Trong vòng 20 năm (1965 - 1985), thơ về Tuyên Quang có những biến đổi quan trọng cả về lượng và chất. Lực lượng sáng tác tăng lên đáng kể, đặc biệt là sự đóng góp của các tác giả dân tộc thiểu số.

Ra đời vào những năm 60 thế kỷ XX, Tập san Tin văn nghệ Tuyên Quang do hai nhà thơ Hoàng Quang Trọng và Gia Dũng chủ trì, sau đó do nhà văn Phù Ninh phụ trách. Âm hưởng chủ đạo trong thơ về Tuyên Quang là tinh thần chiến đấu ngoan cường, khát vọng hòa bình; tình yêu quê hương, đất nước; tình bạn, tình yêu đôi lứa, trở lại cội nguồn. Cảm hứng thơ chân thành, trong sáng và thấm đượm chất anh hùng ca.

Năm 1979, diễn ra chiến tranh biên giới phía Bắc, quân dân Tuyên Quang trực tiếp chiến đấu bảo vệ từng tấc đất biên cương của Tổ quốc. Trong giai đoạn này, Tuyên Quang có một số cơ quan báo chí và văn nghệ cùng tham gia vào công tác sưu tầm, biên soạn, xuất bản và phát hành thơ như: Văn nghệ Tuyên Quang (thuộc Ty

Văn hóa Tuyên Quang), Báo Tuyên Quang, Tập san Văn nghệ Hà Tuyên, Báo Văn nghệ Hà Tuyên (sau là Báo Tân Trào), Văn hóa đời sống (thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tuyên). Có thể nhắc tới các tập sách in chung thơ của nhiều tác giả như: *Đường qua kỷ niệm* (1975), *Thơ Hà Tuyên* (1982), *Cực Bắc chiến hào* (1984), *Tân Trào* (1985). Lực lượng sáng tác tăng lên đáng kể, đặc biệt là sự đóng góp của các tác giả người dân tộc thiểu số. Âm hưởng chủ đạo trong thơ về Tuyên Quang là tinh thần chiến đấu ngoan cường, khát vọng hòa bình; tình yêu quê hương, đất nước; tình bạn, tình yêu đôi lứa... Cảm hứng thơ chân thành, trong sáng và thấm đượm chất anh hùng ca.

Bước vào thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay), thơ ca Tuyên Quang xuất hiện nhiều tác giả và tác phẩm: Trần Hoài Quang với *Chiều Tuyên Quang*, *Ngày xuân cảm tác*, *Vắng*, *Với bạn*; Gia Dũng với *Đò đêm*, *Hoa vàng ngô vắng*, *Chiều bên sông Mátxcova*, *Cánh cửa khép hờ*; Cao Xuân Thái với *Sóng thượng nguồn*, *Hoa mười giờ*, *Trước đá*, *Tổ quốc nơi cực bắc*; Đoàn Thị Ký với *Cô gái và câu vồng*, *Nửa vòng bông gạo*, *Ngọn đèn mẹ gửi*, *Cố hương*; Nguyễn Trọng Hùng với *Ngày mai xa*, *Dấu tích*, *Có người xóm ấy*; Trần Khoái với *Là em*, *Về Tuyên*, *Mảnh đất của trường ca*, *Chìm nổi làng quê*; Hà Thị Khiết với *Bình Ca bến nhớ*, *Ước vọng rừng xanh*; Thái Thành Vân với *Nguyễn Khuyến về quê*, *Lời đêm*, *Êm đêm*, *Ngàn sau*; Mai Liễu với *Suối làng*, *Mây vẫn bay về núi*, *Lời then ai buộc*, *Giấc mơ của núi*, *Đâu nguồn mây trắng*, *Bếp lửa nhà sàn*; Lê Na với *Người âm lịch*, *Thằng bù nhìn trên lưng người Dao*, *Viết bên bờ sông Đáy*; Trần Mạnh Tiến với *Buổi sáng trong làng Dao*, *Tiếng chim chiều*, *Em tìm hoa trong em*; Hà Phan với *Mùa xuân đầy những hẹn hò*, *Nghẽn lối thơ*; Ngọc Hiệp với *Lời ru giảng mắc*, *Nhớ*, *Sông Đáy*, *Gió*, *Làng Dùm*; Đỗ Minh Tuấn với *Nỗi nhớ Lô Gâm*,

Hoài niệm mái tóc; Vũ Xuân Tửu với *Người đàn bà về*, *Khăn hồng buông lơ*; Nguyễn Tuấn với *Mẹ tôi*, *Phố Chinh*, *Đêm mưa ở bản Nà Khiêng*, *Một miền yêu*; Nguyễn Bình với *Dân ca quê mình*, *Thân rạ*, *Dòng Lô tình yêu muôn thuở*; Nguyễn Thị Kim Thu với *Những bông hồng không gai*, *Một lần nghe anh kể*; Vũ Tuấn với *Biển ảo*, *Yêu hai người một lần*, *Tìm*, *Bất chợt Nà Hang*; Đinh Công Thủy với *Khúc tự sự*, *Thơ viết dọc đường đi*, *Ý nghĩ bàn chân*; Huy Hào với *Cây đa bãi sỏi*; Phùng Đức Thuận với *Thượng nguồn sông Lô*, *Chiều trên chột*...

Mười năm sau ngày thống nhất đất nước, văn học Tuyên Quang bước vào một hành trình mới. Một bộ phận vẫn tiếp tục dòng cảm hứng đấu tranh cách mạng của thơ ca thời chống Mỹ, cứu nước; một bộ phận hướng tới cuộc sống đa chiều, đa âm sắc đang thay đổi từng ngày; một bộ phận kết hợp hài hòa cảm hứng anh hùng ca và thể thái nhân tình. Tất cả tạo nên một diện mạo và sức sống mới cho văn học Tuyên Quang. Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, đời sống văn hóa, văn nghệ Tuyên Quang chuyển nhanh theo trào lưu đổi mới. Kết quả là đã xuất hiện nhiều tuyển tập thơ như: *Thơ Hà Tuyên* (1990), *Thơ Tuyên Quang* (1988 - 1992), *Đường mùa xuân* (1996), *Thơ văn Tuyên Quang* (1999 - 2004), *Hai mươi năm văn học Tuyên Quang* (2006).

Tập *Thơ văn Tuyên Quang* (1999 - 2004) gồm 23 tác giả, tuyển thêm 45 bài để bổ sung tác giả, tác phẩm cho hai tập thơ trước, cảm xúc trữ tình lắng đọng hơn về tình yêu và hoài niệm, những tinh hoa truyền thống quê hương, những ký ức không phai mờ của đời người. *Hai mươi năm văn học Tuyên Quang* (2006) là tuyển tập ghi lại chặng đường đổi mới của văn học Tuyên Quang ở hai thể loại thơ và văn xuôi, trong đó có 39 tác giả thơ với gần 100 bài thơ và 28 tác giả văn xuôi, kết hợp

với thơ trên báo chí, cho thấy đây cũng là những chủ đề trong những tuyển tập thơ trước đó, nhưng đã được bổ sung những sáng tác mới trong khoảng 15 năm (1992 - 2006), ghi trọn chặng đường hai thập niên đổi mới.

Từ 1985 trở về trước, cảm hứng thơ nhân mạnh ý chí đấu tranh cách mạng. Từ 1986 đến nay, thơ ngày càng phong phú, đa dạng. Thơ ca thời kỳ đổi mới vận động theo hướng hài hòa, uyển chuyển giữa “cái tôi” cá nhân và “cái ta” cộng đồng xã hội, đi tới “cái tôi” trữ tình độc đáo giữa cuộc sống muôn màu vẻ.

Ngoài những tuyển tập chung còn có nhiều tập thơ riêng của các tác giả Tuyên Quang ra đời trong thời kỳ này. Cái tôi trữ tình cùng nghệ thuật biểu hiện của họ đã tạo nên cho mỗi tập thơ một dấu ấn, giọng điệu riêng.

Tập *Thơ Trần Hoài Quang* (1991) gồm 27 bài, cảm hứng liên mạch về Đảng, cách mạng, đất nước, nhân dân. Tập thơ mang vẻ bình dị mà trữ tình đậm thắm, trong sáng, thủy chung.

Gia Dũng có 12 tập thơ với nhiều đề tài, từ những năm tháng chiến tranh đến cuộc sống thời bình và nhịp điệu đổi mới. Tiêu biểu là tập *Người đọc thơ giọng trầm* (1992) gồm 30 bài, bộc lộ cảm xúc về tình yêu, tình bạn, thời gian, xứ sở đời người,... bằng giọng điệu riêng (*Hương bước tháng Ba, Hàn Mặc Tử, Cà Mau,...*).

Đoàn Thị Ký có các tập: *Cô gái và câu vông* (1992), *Nửa vòng bông gạo* (2001). Tập *Cô gái và câu vông* gồm 35 bài với các chủ đề về tình yêu, quê hương, con người miền núi (các bài: *Quản Bạ, Thì thâm dòng sông, Tre làng,...*). *Nửa vòng bông gạo* là những cảm thức về thời gian, tâm trạng riêng tư, giàu chất trữ tình,...

Tập *Lời ru giăng mắc* (1992) của Ngọc Hiệp gồm 28 bài, viết về tình yêu, tình mẹ,

tình quê hương, danh thắng, ký ức thời gian với nhiều tâm trạng phức điệu (các bài: *Tình yêu sông Đáy, Vu vơ nỗi nhớ, Mùa thu xa em, Lời ru giăng mắc,...*).

Tập *San sẻ* của Thái Thành Vân gồm 38 bài, ghi lại những xúc động, suy tư hướng về lãnh tụ, thi nhân, quê hương cách mạng, lòng mẹ, người lính,... với lời thơ phóng khoáng, tự nhiên (các bài *Nguyễn Khuyến, Phùng Quán, Người chiến sĩ, Quê hương,...*).

Tập *Đôi mắt vầng trăng* (1999) của Trịnh Thanh Phong là những kỷ niệm của cuộc đời người lính với bao nỗi niềm về đồng đội, người mẹ, quê hương, tình yêu và cuộc sống sau chiến tranh (các bài: *Tuổi thơ đọng lại, Đôi mắt vầng trăng, Trường Sơn, Mẹ và thơ,...*).

Đình Công Thủy với các tập: *Khi tôi lớn* (2000, 37 bài), *Giấc mơ hạt thóc* (2005, 41 bài), đi sâu vào những thay đổi của cuộc sống, các thức thời gian (các bài: *Mùa xuân, Khúc tháng ba, Chiều, Trước mùa đông, Viết trong ngày sinh nhật mẹ,...*); về tình yêu và cái đẹp (các bài: *Lôi hện, Vắng, Vườn mơ đáng em,...*).

Mai Liễu có bảy tập thơ: *Suối làng, Mây vẫn bay về núi, Lời then ai buộc, Tìm lại tuổi thơ, Giấc mơ của núi, Bếp lửa nhà sàn, Đâu nguồn mây trắng*. Thơ Mai Liễu mang tiếng suối, tiếng chim hót, tiếng mưa, tiếng gió, thom hương rừng với tiếng hát cọi, với lời then và hình bóng mẹ (các bài: *Suối làng, Con mưa ngày ấy, Mùa màng của mẹ, Mưa chiều,...*).

Tập *Bờ biển vắng* (2005) của Nguyễn Bá Thắng gồm 46 bài, kết lại bầu tâm sự về quê hương, gia đình, ký ức và ước vọng (các bài: *Thương mẹ, Bờ biển vắng, Về xóm cổ hương,...*).

Tập *Cháy ngấm* (2006) của Phan Tịnh Minh là những xúc cảm về tình yêu, lẽ sống và khát vọng tinh thần (các bài: *Hoa xấu hổ, Cây cau, Cây xương rồng, Ngắm bon sai,...*).

Thơ Phan Tịnh Minh cũng mang nỗi trăn trở của một nhà giáo về văn hóa, giáo dục và tương lai. Lời thơ bình dị nhưng giàu ẩn dụ, sâu xa,...

Tập *Lời sông hát* (2008) của Nguyễn Tuấn gồm 89 bài, viết về thiên nhiên, quê hương, chiến tranh, trẻ thơ, tình bạn, tình yêu, thời gian, phong tục, sâu lắng tâm tư hơn cả là những bài tưởng nhớ cố hương (các bài: *Làng quê, Chiến tranh,...*).

Tập *Nơi ấy mùa thu* (2009) của Bùi Xuân Trung gồm 37 bài, hướng về quê hương, tình yêu, tình bạn, hoài niệm và thế sự, về đẹp thiên nhiên; có những bài mang vẻ khôi hài ý nhị, như: *Người hàng xóm, Tuyên Thành, Vạn cổ án Thăng Long, Núi Vú Tiên, Bên mộ Tản Đà, Nơi ấy... mùa thu,...*

Đồng hành với các tác giả đã và đang ở Tuyên Quang viết về mảnh đất và con người xứ Lâm Tuyên, còn phải nhắc đến những sáng tác của những người Tuyên Quang ở xa quê hương viết về quê hương mình như: Phùng Ngọc Diễn, Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Thị Thao...

Thơ dành cho thiếu nhi:

Từ năm 1980, trên *Tập san Văn nghệ Hà Tuyên* đã xuất hiện những bài thơ dành cho lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng của Cao Xuân Thái, Gia Dũng, Thái Thành Vân, Tân Nguyễn, Lê Na, Trần Mạnh Tiến,...

Tập san *Văn nghệ Hà Tuyên* (sau là báo *Tân Trào*) ra đời, vẫn đăng những bài thơ dành cho các em, về sau càng có nhiều cây bút tham gia viết bài. Sang thời kỳ đổi mới (từ 1986), có một số tập thơ tiêu biểu: *Ngựa con và chó sói* của Thái Thành Vân và Nguyễn Đình Quảng; *Ngôi nhà cổ tích, Thơ đố* của Cao Xuân Thái; *Bức tường xanh, Bao giờ chim khuyên bay về* của Trịnh Thanh Phong; *Ông đàn* của nhiều tác giả; *Phiên chợ trên sân* của Hoàng Kim Yến; *Mừng tuổi* của Đinh Công Thủy,...

Thơ thiếu nhi đã mang đến cho đời sống văn nghệ Tuyên Quang một sinh

khí tuổi thơ, góp phần vào bức tranh toàn cảnh của văn học Tuyên Quang.

Thơ Tuyên Quang trong thời kỳ đổi mới chuyển động cùng sự thay đổi nhanh chóng của đất nước. Mỗi tác giả vừa khám phá hiện thực cuộc sống và khám phá chính tâm hồn mình để tác phẩm hòa nhịp vào dòng chảy chung của thơ ca đất nước. Để làm mới thơ, các cây bút đã luôn tìm tòi những hình thức mới từ giọng điệu, ngôn từ đến kỹ thuật thể hiện nhưng vẫn có ý thức kế thừa truyền thống thơ dân tộc để làm nên sức sống và vẻ đẹp riêng của thơ Tuyên Quang, tránh được những nội dung thiếu lành mạnh và hình thức cầu kỳ, bí hiểm dễ phát sinh trong thời đổi mới.

2. Văn xuôi

Do điều kiện lịch sử và văn hóa, số lượng tác giả và tác phẩm văn xuôi Tuyên Quang từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến trước thời điểm đổi mới (1986), chưa thật dồi dào và phong phú. Thành tựu văn xuôi chủ yếu tập trung trong thời kỳ đổi mới - từ 1986 đến nay.

1- Về thể ký

Ký hay bút ký được chú ý trong những tháng năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và tạo đà cho ký ở các giai đoạn sau. Trong chiến tranh, ký nghiêng về việc đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cách mạng. Sau chiến tranh, đặc biệt là từ khi đổi mới, ký văn học tăng lên nhiều. Có thể xếp các tác phẩm ký viết về Tuyên Quang thành hai mảng đề tài lớn: ký về Tân Trào và cách mạng, ký về hiện thực cuộc sống trên quê hương.

- *Ký về Tân Trào và cách mạng:*

Tác phẩm *Những năm tháng không thể nào quên* (hồi ký, Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể, nhà văn Hữu Mai ghi) cho thấy quá trình đấu tranh gian khổ, đi tới thắng lợi hoàn toàn của quân, dân ta dưới sự lãnh

đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tác phẩm có ghi lại quãng thời gian Bác và các đồng chí trong Trung ương Đảng ở Tân Trào. Hình tượng Bác Hồ ở Pắc Bó (Cao Bằng) và Tân Trào (Tuyên Quang), từ Tân Trào về Hà Nội thật gần gũi; cảnh Bác ốm đau ở một lán nhỏ giữa rừng già Việt Bắc và tình thương của dân với Bác đã giúp Bác vượt qua cơn bệnh hiểm nghèo. Câu nói đã trở thành chân lý lịch sử của Bác: “Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho kỳ được độc lập!"; hình ảnh đoàn quân giải phóng xếp hàng dưới bóng đa Tân Trào, hình ảnh Bác xuất hiện trước Quốc dân Đại hội là những dấu ấn không thể phai mờ trên những trang hồi ký, cho thấy bình minh cách mạng đã tỏa sáng từ mảnh đất Tân Trào.

Bài ký *Bác Hồ* do đồng chí Nguyễn Lương Bằng kể, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng ghi, thuật lại lần gặp Bác ở Tân Trào trước ngày tổng khởi nghĩa với hình ảnh Bác sống trong căn lán đơn sơ sau trận ốm nặng và hồi ức của Bác về chặng đường hiểm nguy đã qua; hình ảnh Bác như linh hồn của Đảng trong những giờ phút quyết định vấn đề lớn lao của dân tộc; hình ảnh Bác đến gần các cháu bé trần truồng, ốm yếu; rồi Bác nói với các đại biểu Quốc dân: “Nhiệm vụ của chúng ta là phải làm sao cho các em bé có cơm no, có áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi”.

Hồi ký *Lên đường vũ trang* của Đại tướng Hoàng Văn Thái ghi lại những thời khắc lịch sử của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng và tinh thần cách mạng của nhân dân Tuyên Quang trong cuộc bao vây thành cổ, buộc quân Nhật phải đầu hàng, giải phóng Tuyên Quang.

Hồi ký *Dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng* do Thượng tướng Song Hào kể, nhà văn Hồ Phương ghi, đã phác họa bức tranh về hào khí cách mạng Tuyên Quang trong những ngày tháng Tám lịch sử. Đó là quá trình vận động tiến tới tổng khởi nghĩa ở Tuyên Quang trong thời gian sáu tháng: những cuộc chiến đấu bảo vệ cơ sở cách mạng của đồng bào, chiến sĩ trong An toàn khu (ATK); cuộc sống mới ở khu giải phóng; cuộc nổi dậy của nhân dân tỉnh lỵ Tuyên Quang đánh phá đồn binh Nhật gay go, ác liệt và chiến thắng vẻ vang. Hình ảnh Bác ở Tân Trào thật cảm động: “Có buổi thấy Ông cụ lúi húi ở ngoài đồng, tưởng làm gì, té ra đắp cái bờ bị nê để giữ nước cho dân...”

Bài ký *Đi dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào* của Trần Huy Liệu ghi lại những hình ảnh lịch sử của Quốc dân Đại hội, hình ảnh Bác Hồ và các đồng chí Phạm Văn Đồng, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp. Tác phẩm có những dòng miêu tả cảm động về Bác: “Người không còn là một thanh niên tuấn tú như tôi thấy trong ảnh nữa, mà là một cụ già gầy ốm da xanh nhợt, má hơi hóp vào, tuy vậy vầng trán cao và đôi mắt sáng vẫn nổi bật lên...”.

Cuốn *Một lòng theo Bác* do Việt Dũng kể, Ngọc Châu ghi, có những trang viết về những ngày cách mạng ở Tân Trào, đã ghi lại hình ảnh cao đẹp của Bác Hồ với những người chiến sĩ trong khó khăn, hiểm nguy. Người nhường thuốc, san sẻ miếng ăn cùng chiến sĩ; bình tĩnh, sáng suốt lãnh đạo các chiến sĩ chiến đấu thắng lợi. Người là hiện thân của phẩm chất nhân, trí, dũng.

Bài ký *Gặp đồng chí già ở Tân Trào* của Lý An Quân ghi lại chân dung giản dị và lớn lao của Bác, sức cảm hóa nhân tâm của Người bằng sự giản dị từ chân lý.

Bài ký *Những ngày đầu Bác ở Tân Trào* do Lương Thị Khanh kể, Ngọc La ghi,

giúp mọi người biết thêm về cuộc sống đậm bạc, chan hòa của Bác với nhân dân; Người là tấm gương sáng trọng nếp sống đời thường, trong lãnh đạo cách mạng; tình yêu thương, kính trọng của nhân với cách mạng, với Bác Hồ.

Đưa Bác về thăm Tân Trào, bài ký của Trần Ngọc Bích đã tái hiện hình ảnh Bác với nhân dân Tân Trào và sự bình dị của Bác: “Com nắm gói trong mo cau Bác mang từ Hà Nội đi. Com được dọn ra dưới gốc đa Tân Trào. Bác cháu ngồi quây quần trên bãi cỏ, dưới bóng đa cổ thụ trùm mát rượi. Bác tự tay cắt com nắm chia cho mọi người.

Hồi ký *Bác Hồ về thăm nhân dân Tuyên Quang* của Trần Hoài Quang ghi lại những lời dạy của Bác: Phải phấn đấu thanh toán nạn mù chữ. Mỗi đảng viên phải gương mẫu đầu tàu. Phải chịu khó học tập văn hóa, học tập kỹ thuật, nói là làm, làm thực sự, không được nói suông.

Phù Ninh có bút ký *Dâng lên Bác từ cây đa Tân Trào*, nói lên tình cảm của nhân dân Tuyên Quang với Bác Hồ thông qua kỷ vật - cây đa: “Đất nước này sinh ra ngàn vạn bóng đa, non sông này hun đúc nên biết bao nhiêu con người dũng cảm mà Bác Hồ là chung đúc mọi tinh hoa...”.

Bài *Ở Tân Trào, 1985* của Đinh Công Diệp bộc lộ những cảm xúc về truyền thống lịch sử của quê hương cách mạng và những chặng đường đi lên của Tân Trào: Cách mạng đã trồng cây cho đời đời hái lộc. Lộc của tuổi thọ 90. Lộc con. Lộc cháu. Lộc thơm của những người đi xa và lộc thơm của những người ở nhà.

Tân Trào và Cách mạng Tháng Tám, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mãi mãi là nguồn cảm hứng vô tận đối với văn học, nghệ thuật, trong đó có bút ký, truyện ký,... Những cây bút từng được đến Tân Trào, thành cổ, bến Bình Ca,... đều có

những bài viết tràn đầy cảm xúc về mảnh đất và con người Tuyên Quang từ quá khứ đến hiện tại.

Sau những năm tháng chiến tranh, nhất là từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, bút ký văn học phát triển nhanh cả về số lượng tác giả và tác phẩm. Ngoài đề tài Tân Trào và cách mạng, Báo Tuyên Quang, Tập san Văn nghệ Hà Tuyên (sau là Tân Trào), Tập san Văn hóa đời sống đã đăng tải nhiều bài ký về hiện thực cuộc sống trên quê hương với những mảng đề tài khác nhau.

Năm 1976, Đoàn Thị Kỳ có bài *Đường lên vùng cao Nà Hang*, mô tả thiên nhiên hùng vĩ, nên thơ của Nà Hang và công cuộc phá núi, mở đường của nhân dân để mang lại cuộc sống mới và ánh sáng văn hóa cho cả làng bản rẻo cao sau năm đầu thống nhất đất nước. Với tùy bút *Điểm tựa mùa xuân* (1983), Ngọc Việt gửi gắm niềm tin vào Đảng và tương lai quê hương trong những tháng năm gian nan, vất vả của nền kinh tế sau khi chiến tranh kết thúc. Triệu Đăng Khoa có nhiều bài viết về hoạt động sản xuất ở các vùng nông thôn khác nhau, ghi lại nhiều sự việc trong thời đổi mới; trong đó tiêu biểu là các tác phẩm: *Phúc Ứng* (1988), *Bình Xa ghi nhanh* (1990), *Anh hùng khi đã ngoại bảy mươi* (1990),... Với tác phẩm *Mai An Tiêm trên Đảo Gà* (1992), cây bút này cho người đọc thấy hương đi đầy hứa hẹn của kinh tế gia đình trong cơ cấu sản xuất mới.

Phóng sự *Buôn vui vùng quặng* (1992) của Triệu Đăng Khoa thuật lại cuộc đấu tranh gian nan, bền bỉ của nhân dân để bảo vệ nguồn lợi tài nguyên ở vùng mỏ Sơn Dương. Trong *Câu chuyện của chàng trai chưa vợ* (1989, Mai Hạnh ghi lại ý chí làm giàu của người chiến sĩ khi trở về quê hương, quyết xóa đói nghèo bằng cách thay đổi cơ cấu cây trồng nên đã có hy

vọng tốt đẹp. Bài viết *Ngoài bảy mươi cái lộc đời* (1992) của Nguyễn Hoàng Đan ghi lại cuộc đời đi theo cách mạng và gia cảnh khó khăn của một cán bộ cách mạng. Bút ký *Đường lên cánh* (1990) của Lê Hữu Chư ghi nhận yếu tố chiến thắng đói nghèo từ cây mía đi lên ở một xã miền núi huyện Yên Sơn. *Suy nghĩ từ Thặng Long* (1989) của Kim Thu ghi lại con đường đi lên của một hợp tác xã nông nghiệp bằng cách thay đổi cơ cấu sản xuất khoán 10. Mai Liễu có nhiều bút ký về rừng như *Khi nghĩ về một rừng cây*, *Đau đầu cây rừng* (1992), cho thấy những trăn trở về tiềm năng kinh tế, văn hóa và nguồn sống từ thiên nhiên. Bút ký *Đến với rừng là đến với mùa xuân* (1992) của Phù Ninh cho thấy tiềm năng lâm nghiệp của Tuyên Quang. Bài viết *Rừng mất mát và hy vọng* (1992) của Lê Hữu Chư nói lên những băn khoăn về sự tổn thất của kho báu tài nguyên cùng phương hướng trồng và bảo vệ rừng. *Một góc Thái Hòa* (1992) của Nguyễn Quốc Trí ghi lại quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế của một địa phương theo hướng mới. Bút ký *Những cây giống giữa đời* (1992) của Nguyễn Trọng Hùng nêu ra một tấm gương cựu chiến binh làm giàu ở nông thôn bằng suy nghĩ và đôi tay cần cù lao động của mình. Cũng tác giả này còn có bài *Nỗi chìm đêm mất ngủ* (1993) kể về những gian nan, vất vả trong quá trình xây dựng một chiếc cầu qua sông. Tùy bút *Xuân quê hương* (2008) của Vũ Tuấn bày tỏ niềm tự hào được sống trên quê hương có bề dày lịch sử và văn hóa truyền thống; còn tùy bút *Người giữ lửa hồn làng* (2008) của anh ca ngợi lòng nhiệt tình, tấm gương sáng của người chiến sĩ thương binh ở xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương,... Tiêu biểu là tập bút ký *Dưới chân núi Bắc Quan* (2002) của Trịnh Thanh Phong gồm 13 bài, phản ánh hiện thực nông thôn miền núi thời đổi mới. Đồng bào các dân tộc Mông, Dao ở

các bản vùng cao huyện Nà Hang đã phát huy nội lực để xóa đói, giảm nghèo; cùng với những việc làm đó là sự hồi sinh của rừng ở các vùng lâm nghiệp Hàm Yên; hoặc sức trẻ Sơn Dương đã làm thay đổi gia đình họ và quê hương; tại những vùng đất còn hoang sơ của Hoàng Xu Phi và Xín Mần (Hà Giang), đồng bào vẫn giữ những sinh hoạt hồn nhiên. Các bút ký trên là kết quả của quá trình thâm nhập thực tế sau hơn mười năm đổi mới.

- *Ký về sinh hoạt văn hóa và phong tục:*

Với *Nhật ký đại hội* (1988), Triệu Đăng Khoa ghi lại tiến trình Đại hội Văn nghệ Hà Tuyên, đánh dấu một chặng đường đã qua của văn nghệ tỉnh nhà. Bài *Di tích lịch sử với cuộc sống* (1988) của Thái Thành Vân đã lược thuật các di tích lịch sử ở Tuyên Quang và bày tỏ tâm huyết muốn phát huy những giá trị văn hóa trên quê hương Tân Trào lịch sử. Qua bút ký *Mùa xuân và lễ hội dân tộc Mông* (1988), Đình Phúc muốn phác họa khung cảnh hồn nhiên với lễ hội "Gầu tào". *Chợ tình phong lưu* của Hoàng Quốc Kứu (1989) ghi lại mỹ tục độc đáo của đồng bào các dân tộc thiểu số ở chợ Khau Vai. *Đời thường là cái gần gũi với người lao động* (1992) của Hoàng Lâm (bút danh khác của Mai Liễu) thuật lại cuộc gặp mặt giữa Bí thư Tỉnh ủy Hà Thị Khiết với anh chị em trong Hội Văn học, nghệ thuật Tuyên Quang. *Sông vào phố* (1998) của Đình Công Thủy là cảnh tượng về nạn lụt lội diễn ra hằng năm qua con mắt trẻ thơ,... Tập bút ký *Ngược miền thông reo* (2006) của Cao Xuân Thái bao gồm hơn 20 bài viết về hành trình khám phá vùng cực Bắc của Tổ quốc với những địa danh Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Xín Mần, Cổng Trời, Sơn Vĩ, Mã Pí Lèng,... Đó là những vùng núi cao, nơi cộng đồng các dân tộc thiểu số Mông, Dao, Tày, Nùng, Pu Páo, Giáy... sống gắn bó với thiên nhiên hào phóng mà khắc

nghiệt. Những phong tục, tập quán tình cảm, suy nghĩ và việc làm thể hiện tình yêu Tổ quốc, tình yêu cuộc sống, niềm tin với Đảng của đồng bào vùng cao. Đó là những nơi đã và đang diễn ra cuộc sống lao động cần cù, gian khổ; nơi còn những bóng đèn giắc giã nhưng cũng còn có những phiên chợ đông vui, sinh hoạt dân gian, những mối tình chung thủy; nơi có những cái khát của vùng cao và những con người “sống trên đá, chết vui trong đá...”.

- *Đề tài danh nhân, lịch sử và thời đại* cũng có sức hấp dẫn những cây bút viết bút ký. Hồi ký *Bốn lần gặp Bác* (1989) do Triệu Đăng Khoa ghi lại theo lời kể của nghệ sĩ Vương Ngọc Vấn (dân tộc Lô Lô) cho thấy những tình cảm ấm áp, cao đẹp và thiêng liêng của Bác với người nghệ sĩ và đồng bào các dân tộc vùng cao. Với bài *Rằm xưa sông Đáy hát* (1989), Phù Ninh ghi lại cuộc hành trình của nhạc sĩ Thuận Yến vào chiến khu cách mạng Trung Sơn, Hùng Lợi, Kim Quan, Trung Minh; qua đó tái hiện những ký ức trong lòng dân với Đảng, Bác Hồ và những đổi thay sau cách mạng. Hồi ký *Nhớ cuộc mít tinh* (1990) do Phan Nghĩa kể, Vân Trang ghi, nhắc lại lần gặp Bác, khi Người lên thăm Tuyên Quang vào năm 1961. Bút ký *Kể chuyện Tân Trào* (1990) của Đinh Công Diệp nói về lịch sử và quá khứ cách mạng và cuộc sống sôi động của nền kinh tế thị trường giữa chiến khu xanh của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang. Bài viết *Hôm qua, hôm nay và ngày mai* (1991) cũng của Đinh Công Diệp lại bàn về thực trạng và tiềm năng của thanh niên, nhiệm vụ học tập và rèn luyện của thế hệ trẻ.

Cùng với tiểu thuyết và truyện ngắn, thành tựu của ký đã góp phần làm nên diện mạo và sức sống của văn học Tuyên Quang trong những thập niên qua ở các mảng hiện thực khác nhau.

2- Về truyện ngắn

So với thơ, truyện ngắn Tuyên Quang trước thời điểm đổi mới (1986) còn ít. Tuy nhiên, cũng có một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu:

Đỗ Quang Tiến với *Biển đổi ở thôn Đào Hoa, Phố Bò Lăn, Chú Khách nàng Tiên* (1955-1957); Đinh Công Diệp (còn có các bút danh Nguyễn Hoàng Đan, Hoàng Khánh Vệ) với *Hương bạch đàn* (1972); Cẩm Lê với *Chị Súc* (1979); Nguyễn Trọng Hùng với *Giữa một mùa uơm cây* (1981); Vũ Mạnh Tường với *Người trở lại hậu cứ* (1981); Kim Chung với *Cao nguyên mùa chiến dịch* (1984); Hà Trung Nghĩa với *Chân mây màu tím* (1984); Phù Ninh với *Sau ba mùa lê* (1989),...

Năm 1985, Hội Văn học, nghệ thuật Hà Tuyên xuất bản tập sách gồm chín truyện ngắn của chín tác giả: Kim Chung: *Cô gái thôn Hát*, Đinh Công Diệp: *Hương bạch đàn*, Nguyễn Trọng Hùng: *Cái sáo*, Thái Bá Lý: *Truyện về một lời khuyên*, Phù Ninh: *Tết cũ gió*, Hà Trung Nghĩa: *Miền quê yêu dấu*, Trịnh Thanh Phong: *Truyện làng Ngò*, Trần Huy Vân: *Phía trước*, Ngọc Việt: *Giống mới*.

Các truyện ngắn trong tập *Chiều biên giới* (1989) của Phù Ninh cũng được viết từ trước năm 1986. Các tác phẩm chủ yếu tập trung vào các đề tài chiến tranh, xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước; phong tục và tập quán vùng cao; khát vọng thống nhất, hòa bình, nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa - xã hội của đất nước trong khoảng thời gian 1955 - 1985.

Bước vào thời đổi mới, truyện ngắn phát triển mạnh mẽ và đa dạng. Sau hơn hai mươi năm đã có trên 200 truyện ngắn được in trên các sách báo, tạp chí ở địa phương và Trung ương. Các cây bút thuộc nhiều thế hệ, bằng tác phẩm của mình, đã góp phần làm cho văn học Tuyên Quang khởi sắc. Đáng chú ý có các tập

truyện ngắn: *Gặp lại* (1997), *Lời ru ban mai* (2000) của Trịnh Thanh Phong; *Tâm phào* (1998), *Đám cháy trên cánh rừng đầu nguồn* (2000), *Bí mật cuốn gia phả* (2005) của Vũ Văn Tửu; *Trước làng có soi Rù Rì* (1999) của Phù Ninh; *Cô bé lắc chuông* (1996) của Đinh Công Diệp. Ngoài ra còn có truyện ngắn của 25 cây bút khác...

Truyện ngắn Tuyên Quang trong hơn hai mươi năm gần đây bao quát một hệ đề tài rộng lớn nhưng chủ yếu tập trung vào các đề tài chính là chiến tranh, tâm lý - xã hội và phong tục truyền thống.

- Chiến tranh luôn là đề tài trăn trở và nhạy cảm ngay cả trong thời hậu chiến. Nhiều tác phẩm viết về chiến tranh với những miền quê, những con người và số phận khác nhau. Đỗ Quang Tiến là nhà văn từng sống và sáng tác ở Tuyên Quang. Từ 1955 - 1957, ông viết một số truyện ngắn về đời sống ở nông thôn miền núi với các vấn đề về sự đối kháng giữa cách mạng và những hủ tục tồn tại lâu đời (*Biến đổi ở thôn Đèo Hoa*), về cuộc sống và tình yêu của những người ở nơi tản cư (*Phố Bò Lăn*), về những huyền thoại dân gian (*Chú Khách nàng Tiên*). Từng trải nghiệm chiến tranh, Trịnh Thanh Phong rất quan tâm đến những gì liên quan đến số phận con người qua cuộc chiến. Đó là hình tượng người lính trong đạn bom, khói lửa; người phụ nữ ở hậu phương; những môi tình trắc trở, chia ly; những lầm lỡ, nhọc nhằn của cuộc sống đời thường (*Bến Lai, Lầm lỡ, Cố tích ở Lũng Rông, Điều ấy sẽ ghi trong lý lịch,...*). Với *Người chăn vịt năm xưa*, Xuân Bạch ca ngợi những con người bình thường đã chiến đấu dũng cảm, hy sinh vì Tổ quốc. Truyện *Đất quê* của Nguyễn Thương mô tả thảm họa chiến tranh đổ xuống đầu người phụ nữ.

Truyện ngắn về chiến tranh để lại nhiều ấn tượng sâu sắc, thấm thía về một quá khứ thấm máu và nước mắt của dân

tộc ta trong đó người phụ nữ với những trắc trở và hy sinh thầm lặng là hình tượng trung tâm của nhiều tác phẩm.

- Những vấn đề tâm lý xã hội và phong tục truyền thống cũng là những mảng đề tài lớn được các cây bút truyện ngắn quan tâm trong thời đổi mới. Đó là những câu chuyện về tình yêu, tình bạn, quan hệ con người trong nền kinh tế thị trường với nhiều khía cạnh khác nhau từ khắc nghiệt đến tinh tế.

Vũ Xuân Tửu có nhiều truyện ngắn về những diễn biến xã hội và đời sống bên trong con người ở vùng cao hoặc bên dòng sông Lô như: *Dòng chảy, Trên khúc sông, Người sông nước, Tiếng khèn lá trên Mã Pí Lèng, Ông lão bán diều, Thanh kiếm cà là gỉ, Tâm phào, Chữ ký, Nợ văn chương,...*). Truyện *Ông Thống* của Nguyễn Thanh Cam kể về cuộc đời của một người mới phát lên bằng đồng tiền bất chính. Với truyện *Mật rừng*, Lý Biên Cương nói lên vẻ đẹp của người phụ nữ sống giữa môi trường trong lành, hồn nhiên. Truyện *Đi làm cứu vãn* của Vũ Công Định kể về nỗi bất hạnh của một người đi làm thuê vác mướn, may mắn gặp được người tốt cư mang nên thoát khỏi sự cùng quẫn. Truyện *Vôi bạc* của Hồng Giang nói về cảnh ngộ trắc trở của đôi lứa nghèo khó dẫn đến bi kịch. Truyện *Mẹ con đàn bà* của Hồng Hà nói lên cuộc sống cô đơn, hiu quạnh của người phụ nữ. Với truyện *Bờ sông vẫn gió*, Thùy Dung viết về lòng chung thủy của một thiếu nữ với người mình yêu. *Đêm phố núi* của Trọng Hùng nói về những người có địa vị xã hội và kinh tế khác nhau nhưng vẫn có sự đồng cảm về tình nghĩa. Truyện *Chiếc cũi sắt* của Đức Hùng miêu tả nghị lực của một thanh niên quyết tâm từ bỏ ma túy để trở thành người hữu ích. *Về lại với mình* của Quang Khánh thuật lại tâm sự của một người yêu nghề mình đã chọn

hơn là quyền chức. Truyện *Lão Diên* của Triệu Đăng Khoa đưa ra hai cảnh đời trái ngược nhau: người ra đi thanh thản, kẻ chết một cách nhọc nhằn. *Đắng như hạnh phúc* của Hoài Thu cho thấy những mâu thuẫn nảy sinh trong đời sống vợ chồng và chân giá trị của hạnh phúc gia đình. Truyện *Ra thành phố* của Đỗ Anh Mỹ nói về môi tình cay đắng và tâm hồn cao đẹp của một anh bộ đội đã cứu giúp một cô gái thoát khỏi bị kịch. *Bông hoa phù dung* của Phù Ninh diễn tả trạng thái tâm hồn của một chàng thơ trẻ đang yêu. Nhiều truyện ngắn của Trịnh Thanh Phong hướng tới những số phận éo le, những cảnh ngộ lỡ làng của người phụ nữ: *Nắng đôi bóng rât, Gặp lại, Cũng một kiếp người, Giờ chót đời người, Truyện tình ở xóm Mâm Rùa, Tìm lại quê cha, Lúc trời sáng, Người chăn vịt trên hồ Con Vạc*. Nhiều tác giả cũng đi sâu khám phá thế giới nội tâm của mỗi con người như: Trần Huy Văn với *Tiếng vĩ cầm trong đêm*, Nguyễn Siêu Việt với *Truyện cũ kể đêm giao thừa*, Hoàng Kim Yến với *Nắng không vàng rực rồi...* Tập truyện ký *Hoa đào năm ấy* (2007) của Đinh Công Thủy gồm 12 tác phẩm viết về thời thơ ấu và những bước đường đời, tình cảm ông cháu, mẹ cha ấm áp yêu thương, lòng mến yêu tạo vật; những chuyện sinh tử của con người và những cảnh thiên tai ở một miền quê bên bờ sông Lô; hình ảnh xã hội thời kinh tế bao cấp đang chuyển mình sang nền kinh tế thị trường; những trăn trở và nếm trải nhọc nhằn của tuổi trẻ về hiện tại và sự tìm đường đi tới tương lai.

Song hành với những đề tài tâm lý - xã hội, nhiều tác giả quan tâm đến các mảng hiện thực phong phú từ xóm làng đồng bằng đến thôn bản miền núi với nhiều phong tục, tập quán lâu đời. Đó là kỷ niệm, nỗi nhớ về quê hương, về nguồn cội, tư duy sản xuất mới, sự đồng cảm của người cán

bộ với đồng bào dân tộc thiểu số; cuộc đấu tranh bảo vệ rừng trong các tác phẩm: *Cây đa bãi sỏi* của Huy Hào, *Lối về* của Lương Kỳ, *Vườn trại* của Lê Ngọc Cương, *Chuyện ở bản Piát* của Vũ Xuân Tửu, *Cánh rừng có mã hồi* của Trịnh Thanh Phong.

- Bên cạnh những truyện ngắn hiện thực, văn học Tuyên Quang còn có những truyện ngắn kỳ ảo với những cảm giác lạ, khôi hài, giàu tưởng tượng và có tính giải trí cao. Vũ Xuân Tửu có nhiều tác phẩm hiện thực pha màu huyền thoại như *Dòng chảy, Cầu vồng trên núi Nàng Tiên, Chớp bể mưa nguồn,...*; hoặc mang dấu tích dân gian pha màu sắc tâm linh như truyện *Pho tượng gỗ mít*; hoặc không khí huyền ảo trong cuộc sống hiện thực, trong sắc điệu của tình yêu như *Người sông nước, Cầu vồng trên núi Nàng Tiên...*

- Trong khoảng gần ba thập niên qua, bên những thành tựu chung của truyện ngắn, một số tác giả như Đinh Công Diệp, Vũ Xuân Tửu, Phù Ninh, Trịnh Thanh Phong đã viết những truyện ngắn dành cho thiếu nhi, góp phần đáp ứng nhu cầu của trẻ em. Đó là những câu chuyện có đề tài gần gũi với tâm lý lứa tuổi, thị hiếu và đời sống hằng ngày của thiếu niên, nhi đồng. Truyện thường ngắn gọn với kết cấu đơn giản nhưng vẫn có thế giới nghệ thuật sống động về tạo vật và cuộc sống của trẻ em miền núi. Cùng với những truyện ngắn in rải rác trên báo, đáng chú ý là những tập truyện dành cho các em như: *Ong đàn* của nhiều tác giả; *Bức tường xanh, Bao giờ chim khuyên bay về* của Trịnh Thanh Phong; *Ngày đời bản* của Phù Ninh; *Con búp bê biết hát* của Triệu Đăng Khoa; *Rừng sáo, Đám cháy trên cánh rừng dâu nguồn* của Vũ Xuân Tửu,...

Tập *Ong đàn* của ba cây bút Nguyễn Trọng Hùng, Đinh Công Diệp, Nguyễn Tuấn viết về những diễn biến tâm hồn

của tuổi thiếu niên. Các em được sống trong vòng tay che chở của ông bà, cha mẹ, bạn bè nên hiểu được giá trị đích thực của cội nguồn; nỗi khao khát của trẻ thơ muốn được sống đầy đủ trong tình yêu thương, được vui chơi hạnh phúc; tình bạn đầm ấm qua hình tượng loài vật; con người nên bảo vệ những loài vật có ích cho nhà nông...

Hai tập truyện *Đám cháy trên cánh rừng đầu nguồn* (2000) và *Rừng sáo* (2002) của Vũ Xuân Tửu gồm 17 câu chuyện về trẻ em miền núi, có nhiều tình tiết sinh động của tuổi học trò trước nhiều hiện tượng diễn ra trong đời sống hằng ngày. Đó là những đứa trẻ đói nghèo, tình nghịch trong học hành, lao động, vui chơi; những lầm lỗi, những suy nghĩ ngây thơ nhưng chân thành; sự ham hiểu biết, những việc làm có ích,...

Tập *Ngày dời bản* (2005) của Phù Ninh gồm 15 truyện, viết về cuộc sống lao động và học tập của thiếu niên các dân tộc Mông, Tày, Dao,... Các truyện nói lên niềm hạnh phúc của trẻ em được đến trường, đến lớp học hành, có bạn bè và mọi người chăm sóc như: *Chuyện ở Phạc Mạ*, *Cần Thanh đi học*, *Người chở đò trên sông Gâm*. Các truyện về tình yêu văn hóa truyền thống của dân tộc, về tình bạn, tình yêu núi rừng và loài vật như: *Pù Nai lãng đăng mây ngàn*, *Con voi Ngàn Sao*, *Thương nhớ thằng Dìn*, *Chiếc quạt lông chim*. Ngoài ra còn có truyện nói về những gian nan, vất vả của trẻ em miền núi trong cuộc đấu tranh chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu.

Trịnh Thanh Phong có hai tập truyện *Bức tường xanh* (2001) và *Bao giờ chim khuyên bay về* (2004) gồm 17 câu chuyện xoay quanh cuộc sống, tâm tư, tình cảm và việc làm của trẻ em cùng với những quan hệ với gia đình, xã hội và thiên nhiên. Các tác phẩm cũng phản ánh tâm hồn trong

sáng, thơ ngây của trẻ em trước cái đẹp, trước mặt trái của đời sống. Đó là những tấm gương giúp bạn, say mê trồng rừng, bảo vệ chim muông, chống lại những hủ tục lạc hậu để cuộc sống thêm tươi đẹp.

Con búp bê biết hát của Triệu Đăng Khoa gồm 10 câu chuyện nói về những ý nghĩ và việc làm của trẻ em trong ứng xử với mọi người trong gia đình, với bạn bè và loài vật; những em bé biết thương bạn bị thiệt thòi, thương cha mẹ và người già bất hạnh, biết hối hận trước lầm lỗi của mình.

Truyện ngắn Tuyên Quang đã trải qua một hành trình tìm tòi, khám phá hiện thực cuộc sống với nhiều đề tài khác nhau và khám phá thế giới nội tâm của con người trong thời đại mới. Nhiều truyện ngắn của các tác giả Tuyên Quang đã được tuyển chọn vào những tập truyện ngắn hay của nhiều nhà xuất bản Trung ương; đồng thời nhiều cây bút truyện ngắn cũng có những tập truyện của riêng mình và được nhiều nhà xuất bản Trung ương xuất bản và phát hành trên toàn quốc. Trong số đó có những tác giả đã hình thành hướng đi riêng, tạo được chỗ đứng riêng trong lòng bạn đọc, như Vũ Xuân Tửu, Phù Ninh, Đinh Công Diệp, Trịnh Thanh Phong,...

3- Về tiểu thuyết

Tiểu thuyết ở Tuyên Quang chỉ bước đầu phát triển trong thời đổi mới, tuy số tác giả thành danh và những tác phẩm được dư luận ghi nhận chưa thật dồi dào nhưng đã đạt được những thành tựu khả quan, rất đáng khích lệ.

- Năm 2005, Phù Ninh có tiểu thuyết *Tân Trào rạng ngày độc lập*, viết về đề tài chiến tranh và cách mạng. Tác phẩm đã phác họa lại quá trình vận động cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn lịch sử cam go và trọng đại. Ngọn lửa đấu tranh cách mạng được nhen lên từ Pắc Bó (Cao Bằng) và tỏa sáng

ở Tân Trào. Tác giả xây dựng hình tượng “Ông Ké thượng cấp” ở bản Kim Long, sống chan hòa với nhân dân, hình ảnh Bác Hồ trước Quốc dân Đại hội, lòng dân với cách mạng. Bên cạnh hình tượng Bác Hồ còn có các đồng chí cán bộ cách mạng như Tạ Xuân Thu, Trần Thế Môn, Nguyễn Văn Chì, Song Hào, Văn, Đại Toàn,... và quần chúng cách mạng với tinh thần “Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho kỳ được độc lập!”. Sức mạnh của Tân Trào cách mạng đã làm nên một thời đại mới: Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Đất cánh đông Chum (2007, giải thưởng Văn học sông Mê Công) của Trịnh Thanh Phong là tác phẩm viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tác giả là người tham gia chiến đấu trên đất bạn Lào vào những năm ác liệt nhất. Các tư liệu trong tác phẩm được tích lũy từ đó. Tác phẩm ca ngợi tình hữu nghị gắn bó giữa hai nước Việt - Lào trong khói lửa chiến tranh: Những anh bộ đội Việt Nam sát cánh bên các chiến sĩ Lào đã đập tan âm mưu đen tối của kẻ thù; những người dân Lào nhân hậu, yêu quê hương đất nước, son sắt thủy chung; những nạn nhân chiến tranh, những tù binh, những trẻ thơ, những tình yêu đôi lứa Việt - Lào. Tác phẩm cũng miêu tả người mẹ và hậu phương Việt Nam, tái hiện một mảng hiện thực thấm máu và nước mắt của hai dân tộc Việt - Lào bằng lời văn bình dị.

Bên cạnh những tác phẩm viết về chiến tranh, văn học Tuyên Quang cũng có một số cuốn tiểu thuyết viết về tâm lý - xã hội. Tiểu thuyết *Ngày trình trắng* (1993) của Phù Ninh đã phản ánh cuộc sống, tình yêu và sự nghiệp của những cán bộ ở một sở cơ sở trồng rừng, với bao gian truân, vất vả trong lao động và những cảnh ngộ éo le, trắc trở

của đời tư. Đặc biệt là các nhân vật đều có tính cách riêng, rất khác nhau. Trong số họ có cả những người bất hạnh, những tấm gương đam mê khoa học, hy sinh hạnh phúc riêng tư vì sự nghiệp trồng rừng.

Tác phẩm *Chỉ mình em mặc áo đen* (1994) của Đinh Công Diệp chạm tới chiều sâu khát vọng của con người trước cuộc sống đầy gian khó. Trong đó nói về một cô gái con nhà nghèo gặp phải chuyện ngang trái, phải lên bãi đào vàng ở thượng nguồn để kiếm sống. Ở đó, cô tận mắt chứng kiến bao cảnh tượng ghê rợn, quan hệ lạnh lùng, hiểm độc, dã man; các cuộc ẩu đả giữa người với người; cảnh mua đi bán lại những người làm thuê; cảnh giành giật giữa những kẻ mạnh và người yếu thế. Cô gái từng bị dọa nạt, bị bắt cóc nhưng tình yêu đã cứu cô thoát khỏi bất hạnh, những câu hỏi về hạnh phúc lại được đặt ra...

Tiểu thuyết *Nửa tỉnh nửa quê* (2002) của Vũ Xuân Tửu xoay quanh chuyện của hai kỹ sư thủy lợi trong phòng nghiên cứu. Mâu thuẫn giữa kẻ cơ hội, bất tài với người có năng lực và lương tâm nghề nghiệp ngày càng căng thẳng. Nhưng nhờ có vị lãnh đạo vốn cũng là nhà khoa học mở lối nên tài năng có điều kiện phát triển.

Ma làng (2007) của Trịnh Thanh Phong là tiểu thuyết đã được dựng thành phim. Đó là bóng đêm ở một làng quê với tệ nạn tham quan ô lại, bè cánh xô đẩy những người lương thiện vào ngõ cụt. Đó cũng là nơi diễn ra những bi hài kịch về thân phận con người; cái xấu, cái ác ngang nhiên tồn tại, cái thiện và cái đẹp khó dung thân. Tác giả đã xây dựng được hình tượng điển hình cho kiểu cường hào mới, tham lam, độc ác cùng lũ tà dân bất nhân, bất nghĩa. Nơi đó có những người lương thiện bị lừa gạt, thúc ép rơi vào cảnh bơ vơ, không nơi nương tựa. Để củng cố địa vị, bọn “cường hào mới” đã làm mọi chuyện bất lương.

Nhưng nhờ có những tấm lòng tốt, những người lương thiện đã gắn kết với nhau quyết chống lại thế lực hắc ám và tìm được cuộc sống yên lành; chân tướng của bọn người xấu xa, độc ác gian tham bị phơi bày trước dân làng.

Chuyện trong làng ngoài xã (2006) của Vũ Xuân Tửu là tiểu thuyết mang tính ký sự về một làng quê với nhiều sự kiện lớn nhỏ từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến sau ngày đất nước thống nhất. Tác giả miêu tả nạn đói khủng khiếp năm 1945, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thời kỳ cải cách ruộng đất; mỗi con người đều có những vui buồn và số phận riêng.

Tác phẩm *Tuổi trắng đầu* (2007) của Trần Huy Vân cho thấy hình ảnh học trò ở làng quê nghèo ham học. Nhân vật trung tâm là một cậu bé giàu tình nghĩa, có cá tính, có nghị lực vượt qua những khó khăn và trở lực trong cuộc sống để đi xa hơn trên con đường trí tuệ. Bên em còn có những người bạn chân thành, biết nâng đỡ nhau trong lúc khó khăn. Câu chuyện cũng toát lên tình mẫu tử thiêng liêng và quan niệm về hạnh phúc bằng giọng văn giản dị của nhà sư phạm.

- Số lượng tiểu thuyết lịch sử ở Tuyên Quang chưa nhiều nhưng có triển vọng. *Chúa Bầu*, tiểu thuyết lịch sử của Vũ Xuân Tửu sáng tạo trên nền các sự kiện và nhân vật lịch sử thời Lê - Mạc ở Tuyên Quang. Truyện kể về hai anh em Vũ Uyên và Vũ Mật ở vùng Hải Dương, cha mẹ mất sớm, nhưng có ý chí tạo rèn văn võ, luôn làm việc nghĩa rồi nổi lên dựng nghiệp ở rừng núi Tuyên Quang. Đó là quá trình gian nan tạo dựng lực lượng, xây thành đắp lũy, giúp dân sống no ấm... Nhờ có tầm nhìn chiến lược khi chọn đất, kén người, dụng binh hợp với thiên văn, địa lý, họ Vũ hội đủ ba nhân tố: thiên thời, địa lợi, nhân

hòa; vì thế được dân tôn làm Chúa Bầu. Vũ Uyên mất, Vũ Mật lên thay. Vũ Mật vốn là người đa tình đa cảm, kính trọng người có tâm, tài, chí. Dựa vào tài liệu lịch sử, chất liệu văn hóa dân gian và yếu tố huyền thoại, tác giả làm sống lại không gian văn hóa, phong tục và lịch sử Tuyên Quang trong quá khứ.

Ngoài tiểu thuyết tâm lý - xã hội, lịch sử, Vũ Xuân Tửu còn viết những tiểu thuyết kỳ ảo như *Người rừng*, *Cõi mê*, *Hình bóng đàn bà*. *Người rừng* là tiểu thuyết giả thần thoại - cổ tích, đó là một thế giới hỗn mang; có cả thần thánh, thú vật, con người, sống tranh đoạt lẫn nhau; có cả chuyện sinh con đẻ cái, cướp bóc, chiến tranh,... và cả việc thành lập vương quốc của người rừng; có quan hệ thiên đình và hạ giới, người ta, người Tây xen kẽ; các quan hệ có sinh, có diệt, nhưng cuối cùng sức sống mãnh liệt và tình cảm sâu sắc của con người là trên hết. *Cõi mê* dựng lên một thế giới huyền ảo pha trộn vào cõi thực, đan xen vào đó là những dấu tích lịch sử, những mặt trái của cuộc sống hiện đại, khiến người đọc suy tư về những bí ẩn trong con người và cuộc sống. *Hình bóng đàn bà* (2006) là câu chuyện hòa trộn thực, ảo về một chàng trai chung sống với một người đàn trong tranh nhờ "biến ảo" mà về cõi thực. Chàng trai hy sinh tất cả vì tình nhưng rồi thất vọng bởi đã nhận ra chân tướng xấu xa của cô gái và quyết để người đàn bà trở về trong tranh.

Cùng với ký và truyện ngắn, tiểu thuyết ở Tuyên Quang trong mấy chục năm gần đây có những thành tựu quan trọng, góp phần vào kho tàng văn học Tuyên Quang đặc sắc và phát triển trong thời hiện đại.

4- Về kịch bản văn học

Lực lượng tác giả thơ và văn xuôi ở Tuyên Quang khá hùng hậu, nhưng những

cây bút viết kịch bản chưa nhiều, tác phẩm lại không đồng đều qua các giai đoạn. Tuy nhiên, thời gian gần đây, kịch bản tăng lên đột biến và có những đóng góp đáng kể vào hoạt động văn học, nghệ thuật Tuyên Quang. Có thể điểm danh những tác giả sau: Phù Ninh, Đinh Công Diệp, Nguyễn Quốc Trí, Nguyễn Đình Thiên, Nguyễn Vũ Phan, Xuân Đặng, Vương Việt; trong số đó tiêu biểu là Xuân Đặng và Nguyễn Vũ Phan (Phương Anh), hai tác giả này có nhiều kịch bản với các đề tài đa dạng. Một số tác phẩm hướng vào những đề tài mang tính thời sự, chính trị, những mâu thuẫn về lợi ích trong cộng đồng. Nhiều năm trước thời đổi mới, kịch bản thường tập trung vào đề tài đề cao cảnh giác, giữ vững hòa bình, an ninh chính trị và trật tự xã hội; tiêu biểu là vở *Khách* (1980), kịch một màn của Mai Phòng và Đinh Công Diệp. Sang thời kỳ đổi mới, Đinh Công Diệp và Phù Ninh viết chung vở *Giọt máu tình yêu* (1992), nói về những xung đột giữa tình yêu và tội ác. Vở kịch *Bất nhâm* (1992) của Nguyễn Công Trí nói về sự lầm lẫn trong sinh hoạt, mang lại tiếng cười sảng khoái. Các vở kịch *Dòng thác đỏ*, *Dấu vết của vàng*, *Người không có dạ dày* (1992) của Đình Thiên chỉ ra những mâu thuẫn giữa năng lực thực tế và khát vọng của con người. *Thánh phán* (1992) của Nguyễn Việt Hưng đề cao chủ trương kế hoạch hóa gia đình của Nhà nước. *Nàng Tiên nâu* (1994) của Nguyễn Việt Hưng thì phê phán tệ nạn ma túy đã xô đẩy con người thiếu bản lĩnh vào bóng tối và tội ác. Những kịch bản ra đời trong thời gian từ năm 1990 đến năm 2000 là kết quả bước đầu đánh dấu hành trình khả quan của hoạt động này ở Tuyên Quang.

Quan sát sự vận động đa chiều của đời sống, Xuân Đặng bám sát nhiều mảng hiện thực đang biến đổi với nhiều đề tài như

sản xuất, thực hành tiết kiệm, quan hệ láng giềng, kế hoạch hóa gia đình, an toàn giao thông, an toàn lao động, di sản văn hóa, tệ nạn cờ bạc, nạn buôn bán người, tệ nạn ma túy, nạn lâm tặc, sự dối lừa, thói tham lam, trộm cắp, tâm lý xã hội,...; một số tiểu phẩm hướng tới thiếu nhi. Tác phẩm của Xuân Đặng cũng vạch ra những trở ngại lâu dài, những mâu thuẫn nhất thời, thể hiện qua các vở: *Mùa đông đã qua*, *Nắng hè không oi ả*, *Chuyện cũ kể lại*, *Diêm vương xử án*, *Chồng ham vợ hám*, *Bình yên trở lại*, *Bài học đắt giá*, *Khói bi tráng của rừng...*; trong đó đáng chú ý là hai tác phẩm có nội dung xã hội sâu sắc: *Cuộc đời của Nhật* và *Ba người cùng làng*. Tác giả này còn có những tiểu phẩm dành cho thiếu nhi được sáng tạo từ truyện cổ dân gian hoặc từ sinh hoạt hằng ngày của các em như *Cây tre trăm đốt*, *Trí khôn*, *Cái sậy nảy cái ung...*

Trước nhu cầu của xã hội, Vũ Phan viết hàng loạt kịch bản mới gắn với các đề tài thời sự ở địa phương: về phát triển sản xuất và xây dựng xã hội văn minh, vừa đáp ứng nhiệm vụ tuyên truyền chủ trương của Nhà nước vừa đem tới những hình tượng nghệ thuật mới như: *Thần Nông thị sát Tuyên Quang*, *Nhà Giời cũng đi học*, *Chữ viết là cần thiết*, *Lỗi ở ta...*; về văn hóa xã hội có: *Kén rể*, *Những kẻ thích chết*, *Đám cưới tiên*, *Ngày thường của bộ đội*, *Lời sám hối muộn màng*, *Gia đình*, *Chuyện anh Bừa*, *Biện pháp tối ưu*, *Đình sản muôn năm*; về sự vạch mặt thói tham nhũng, lãng phí có: *Những cái phong bì biết nói*, *Nỗi oan của... tiên*, *Hợp*, *Vụ án cổng nhà Giời*, *"Táo" Tuyên Quang lên giời...*; về văn nạn giao thông: *An toàn giao thông là hạnh phúc của tất cả chúng ta*, *Ngược chiều*; về phê phán thái độ vô trách nhiệm của cộng đồng: *"Hội nghị"*, *Ô nhiễm môi trường*; về đề tài chiến tranh: *Ngược dòng*, *Huyền thoại con đường*. Ngoài ra, tác giả còn viết các kịch bản phục vụ lễ hội và các màn trình diễn nghệ thuật.

Cùng với hai cây bút kịch bản đang sung sức nói trên, Vương Việt cũng có những đóng góp cụ thể vào phong trào sáng tác, với những tác phẩm hướng về thiếu nhi, về nông nghiệp trên đường đổi mới, về kế hoạch hóa gia đình, hiểm họa ma túy, mặt trận quốc phòng và đoàn thanh niên: *Truyện lạ sân trường*, *Quăng đời nghiệt ngã*, *Nỗi đau của mẹ A Páo*; về bảo vệ môi trường sống cho muôn loài: *Muôn loài kêu cứu*, *Chúng em với môi trường*,...

Kịch bản văn học Tuyên Quang ngày càng có nhiều thành tựu, đa dạng và phong phú về đề tài, cốt truyện, nhân vật, lời văn. Các cây bút luôn bám sát đời sống để phản ánh kịp thời, giúp người đọc nhận thức sâu rộng hơn nhiều vấn đề của xã hội ngày nay.

5- Về lý luận, nghiên cứu, phê bình, sưu tầm và dịch thuật

So với hoạt động sáng tác, các lĩnh vực lý luận, nghiên cứu, phê bình, sưu tầm văn học ở Tuyên Quang kể từ sau năm 1945 đến năm 1985 phát triển thiếu liên tục và hệ thống; các công trình chủ yếu ra đời trong thời đổi mới, song cũng đã đạt những thành tựu nhất định.

Ngày 7-11-1979, Ty Văn hóa - Thông tin Hà Tuyên tổ chức và phát động sáng tác phục vụ cho ba ngày lễ lớn trong năm 1980 (mừng Đảng, mừng Xuân và sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh). Các bài viết đã đăng trên tạp san *Văn nghệ Hà Tuyên* từ số 1-1980 trở đi sau đó tiếp tục được đăng trên báo *Văn nghệ Hà Tuyên*. Số đầu có bài *Đẩy mạnh hoạt động văn hóa - thông tin phục vụ thật tốt nhiệm vụ năm 1980* của Phạm Văn Luyện, trong đó có nêu: "Xuất bản tập *Văn nghệ Hà Tuyên*, đưa tin đều kỳ phục vụ nội dung yêu cầu các ngày kỷ niệm lớn và nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc". Trong bài *Hiện thực và trang viết* của Phù Ninh, đăng trên tạp chí *Văn nghệ Hà Tuyên* (số 1-1980), có nhận định: "Hiện

thực lớn lao đang là nguồn cảm hứng cho người sáng tác". Song, về chuyên ngành, phải đến thời kỳ đổi mới các hoạt động lý luận, nghiên cứu,... mới rõ nét hơn. Về lý luận, Trần Mạnh Tiến có các bài: *Để có những tác phẩm sống mãi* (1998, *Văn nghệ Hà Tuyên*), *Những bông hoa ngàn thuở* (1990, *Văn hóa đời sống*), đề cập đến những vấn đề về di sản văn học truyền thống và đổi mới văn học.

Từ góc nhìn về cội nguồn dân tộc, Bàn Tài Đoàn có bài *Tiếng nói và văn học người Dao* (1992) đăng trên báo *Tân Trào*, kiến giải về di sản văn học dân gian đặc sắc của dân tộc mình, đồng thời nêu phương hướng bảo tồn và phát huy truyền thống.

Từ tiềm năng của một nền văn nghệ, Hoàng Quang Trọng có bài *Đôi điều với Hội Văn học Tuyên Quang* (1992), trong đó chỉ ra một chặng đường tiến lên của văn nghệ Tuyên Quang cùng phương hướng xây dựng đội ngũ và hoạt động văn học phù hợp với thực tiễn. Bài *Văn xuôi tỉnh ta một chặng đường* (1992) của Đinh Công Diệp nhận xét sau 5 năm đổi mới văn xuôi Tuyên Quang đã có những thành công, đã xuất hiện nhiều cây bút có triển vọng do văn nghệ sĩ đã thâm nhập nhiều hơn vào cuộc sống và đổi mới tư duy nghệ thuật. Với bài *Xây dựng bản sắc văn nghệ dân tộc và hiện đại* (1992), Huy Tuyên bày tỏ mong muốn xây dựng một nền văn nghệ vừa mang bản sắc dân tộc vừa tiến kịp thế giới bằng việc nâng cao tri thức cho người cầm bút; cần có hội nghị chuyên đề tranh luận rộng rãi, đi thực tế trong và ngoài nước.

Trần Mạnh Tiến có nhiều bài viết và công trình lý luận, nghiên cứu văn học như: *Những kiến giải về thơ hồi đầu thế kỷ* (1996, trên *Tạp chí Văn học*), nêu vấn đề kế thừa và sáng tạo thơ ca phù hợp với quy luật phát triển của văn học dân tộc; *Quá trình vận động của phê bình văn học Việt Nam*

đầu thế kỷ XX (1999, trên *Tạp chí Văn học*), đã chỉ ra hai kiểu phê bình cũ và hiện đại trong giai đoạn này, cuối cùng kiểu phê bình hiện đại đã giành được hướng đi cho văn học nước nhà; *Lý luận, phê bình văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX* (2001) kiến giải các vấn đề về lý luận và phê bình văn học đầu thế kỷ XX của các nhà văn Việt Nam trước những biến đổi của xã hội, góp phần mở đường cho nền văn học hiện đại ra đời; *Lan Khai* (2002) là công trình đầu tiên nghiên cứu các di sản của nhà văn Lan Khai, một tác gia lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại; Công trình *Lan Khai - Lâm than* (2004) là chuyên mục về quá trình sáng tác và ý nghĩa của văn học đối với đương thời, được dùng làm sách nghiên cứu, giảng dạy trong trường đại học; công trình *Lan Khai - Truyện đường rừng* (2004) của Trần Mạnh Tiến và Nguyễn Thanh Trường tập trung nghiên cứu sự độc đáo của kho “Truyện đường rừng” của Lan Khai.

Tiểu luận phê bình văn học *Hương sắc miền rừng* của Mai Liễu đề cập đến nhiều vấn đề như đời sống tác giả văn học dân tộc thiểu số, công tác tư tưởng vùng dân tộc thiểu số, đề tài cách mạng và kháng chiến ở Tuyên Quang, đề tài nông thôn miền núi, sáng tác bằng tiếng dân tộc, vấn đề chủ thể sáng tạo và môi trường hoạt động nghệ thuật có định hướng và con đường đi lên của văn học dân tộc miền núi.

Tập tiểu luận phê bình văn chương *Đến từ con chữ* (2007) của Phạm Quang Trung, một cây bút lớn lên ở Tuyên Quang, là một công trình quy mô, gồm bốn chương: chương I, bàn về quan hệ giữa cuộc sống hiện đại và văn chương; chương II, bàn về đổi mới văn học; chương III, bàn về bản sắc của văn học qua các sáng tác ở các địa phương trong nước và ngoài nước; chương IV, bàn về tiếp nhận văn học và chức năng giáo dục của văn học trong đời

sống và nhà trường. Tác phẩm thể hiện cái nhìn mới về cuộc sống và văn học. Bài *Trở lại nguồn xưa đi tìm dòng mới* (2008) của Trần Mạnh Tiến trên *Tạp chí Diễn đàn* đã lý giải những bài học đổi mới văn học đầu thế kỷ XX và tình hình phát triển của văn học đương đại cùng vấn đề đổi mới hiện nay.

- Hoạt động phê bình văn học ở Tuyên Quang những năm qua chưa thật sôi nổi và liên tục. Ngoài một số bài viết đăng rải rác trên báo chí nhân một tác phẩm mới ra đời hoặc được nhìn nhận lại, như: *Đọc truyện Nguyễn Quốc Trí* (1989) và *Đọc thơ Hà Tuyên* (1990) của Trần Mạnh Tiến, *Đọc thơ Trần Hoài Quang* (1993) và *Gặp Ngọc Hiệp trong “Lời ru giã gạo”* (1993) của Triệu Đăng Khoa, *Cảm nghĩ đọc một số bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết ở Tuyên Quang* (1993) của Phan Bình, *Tản mạn một tuyển thơ* (1993) của Trần Khoái, bài phê bình tiểu thuyết *Ma làng* (2006) của Trịnh Thanh Phong của Nguyễn Thị Chính,... hoạt động phê bình đã được đan xen hoặc nhấn mạnh trong những tập sách nghiên cứu, lý luận văn học kể trên.

- Về hoạt động khảo cứu văn hóa, phong tục, có tác phẩm *Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang* (1961, 250 trang) của Hà Văn Viễn - Hà Phụng, khái quát về sự phân bố, phong tục, tập quán, truyền thống sinh hoạt vật chất và tinh thần của các dân tộc thiểu số Tuyên Quang.

Tập *Giới thiệu sơ lược các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang* (1972, 350 trang) do Ban Dân tộc Tuyên Quang xuất bản, là công trình khảo sát ban đầu về 10 dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang và nêu những đặc điểm chung nhất về văn hóa và phong tục của mỗi cộng đồng như Tày, Nùng, Cao Lan, Sán Chỉ, Sán Dìu, Hoa, Dao, Mèo,...

Các tác giả Tuyên Quang có những đóng góp quan trọng vào việc sưu tầm,

dịch thuật văn học dân gian nhằm bảo tồn, phát huy vốn cổ của các dân tộc thiểu số như Tày, Cao Lan, Dao, Sán Dìu ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Sơn Dương. Tiêu biểu là: Hùng Đình Quý với *Thầy cúng đã ở lại trên đồi rồi* (1985); Thào Mỹ Páo với *Sự tích con dao gỗ quẹt than của đồng bào Mông* (1986). Với tập *Truyện cổ Hà Tuyên* (1987), Phù Ninh và Đức Hùng đã giới thiệu 35 truyện cổ tích của đồng bào Mông, Tày, Dao, Cao Lan,...; Vương Ngọc Vần có truyện *Tại sao vợ không ăn ngô in* trong tập *Truyện cổ Lô Lô* (1989); Hoàng Đình Chi có *Sự tích chiếc quần của phụ nữ dân tộc Dao* (1992); công trình *Then Tày Tuyên Quang* (2005) của Ma Văn Đức cho thấy loại hình dân ca đặc sắc của dân tộc Tày ở huyện Chiêm Hóa.

Công trình *Văn hóa phi vật thể của các dân tộc vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang* (dự án nghiên cứu, sưu tầm cấp thiết di sản văn hóa con người và cộng đồng gắn với môi trường sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, do Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin và Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt, xuất bản năm 2006, 599 trang) đề cập tới các dân tộc Tày, Dao, Kinh, Mông ở Nà Hang và ngữ hệ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, văn học dân gian,...

Về khảo cứu và dịch thuật di sản Hán - Nôm có các bài của Trần Mạnh Tiến như: *Sức sống cội nguồn* (1989, báo *Tân Trào*) khảo cứu di sản văn hóa thành nhà Mạc và đền Hiệp Thuận; *Lai lịch một bài thơ* (1990, báo *Tuyên Quang*); *Về bài từ đền Hạ* (1994, tạp chí *Văn hóa, nghệ thuật*) bàn về giá trị lịch sử, tư tưởng và nghệ thuật của một bài thơ tứ tuyệt; *Phép tế lễ ở bản Minh Cầm xưa* (2004), *Cảm nghĩ về văn chương ở một vùng phen dậu của đất nước* (2004), *Di sản văn hóa đền Thượng* (2007), *Đền Thác Cái* (2007), *Chùa Hương Nghiêm* (2007), *Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc - bảo vật văn hiến ở Chiêm*

Hóa (2007), *Ngọc phá đình Sở xã Thọ Vực* (2008), *Bảo vật văn hóa chùa An Vinh* (2008), *Độc cội nguồn tìm tâm nguyên người xưa* (2008). Ngoài ra còn có những đóng góp về dịch thuật và khảo đính của Đỗ Văn Hỷ, Thạch Can và Văn Tâm, Cung Khắc Lược, Mai Hải thuộc Viện Hán - Nôm về một số di sản Hán - Nôm ở tỉnh Tuyên Quang như *Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc*, *Văn bia trùng tu bi ký đền Hiệp Thuận*.

Sưu tầm tư liệu có: *Những câu chuyện đời thường của Bác Hồ* của Thái Thành Vân (1990, Hội Văn học, nghệ thuật Tuyên Quang xuất bản); *Văn hóa truyền thống Cao Lan* của Phù Ninh và Nguyễn Thịnh (2005) khảo sát sự hình thành và phát triển văn hóa truyền thống của dân tộc Cao Lan; *Sinh ca đám cưới, đám tang của người Cao Lan ở Tuyên Quang* (2006) của Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Ngọc Chiến tìm hiểu về phong tục lâu đời của dân tộc Cao Lan. Với *Sinh ca trong hội xuân*, Âu Thị Mai giới thiệu những nét độc đáo trong lễ hội của đồng bào Cao Lan. Công trình *Hôn nhân, gia đình của người Cao Lan huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang* (2006) của Âu Văn Hợp khảo sát phong tục của đồng bào trong hôn nhân và tổ chức gia đình. *Bảo tồn hát Soọng Cô dân tộc Sán Dìu ở Tuyên Quang* (2006) của Mai Đức Thông là công trình sưu tầm và giới thiệu di sản dân ca của đồng bào Sán Dìu với môi trường diễn xướng và những làn điệu phong phú. Tác phẩm *Truyện cổ dân gian Tày* (2007) của Nông Thị Thảo đã góp thêm tiếng nói về di sản văn hóa dân gian của đồng bào Tày. *Tục ngữ, thành ngữ dân tộc Tày* (2009) của Hà Văn Viễn và Phù Ninh (Hà Văn Tồn, Ma Văn Đức hiệu đính) cho thấy các tri thức dân gian từ xa xưa về thời tiết, sản xuất, quan hệ xã hội của người Tày ở Tuyên Quang. *Truyện cổ Chiêm Hóa* (2008-2009) do Đỗ Ngọc Quý sưu tầm và giới thiệu cho thấy yếu tố thiên

nhiên, văn hóa truyền thống đã góp phần làm nên trí tưởng của người xưa ở vùng đất này. Đặng Thị Hương với các công trình *Thơ ca dân gian Cao Lan, Câu đố của dân tộc Cao Lan* (2007) và *Lời yêu trong thơ ca dân gian Cao Lan* (2013) đã hệ thống hóa những nét độc đáo của ca dao, dân ca, tục ngữ, câu đố của đồng bào Cao Lan.

Tập *Đất Tuyên núi sông diễm lệ* (2009, thơ văn của nhiều tác giả) bao gồm cả sáng tác, nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học nhằm giới thiệu danh lam, thắng cảnh, vẻ đẹp của đất và người cùng những tinh hoa truyền thống của các dân tộc Tuyên Quang xưa và nay.

Về Tuyên (2010) là tuyển thơ, gồm thơ ca dân gian, thơ ca trung đại và đương đại của Tuyên Quang trong hơn 900 năm cho thấy toàn cảnh về truyền thống, văn hóa của người Tuyên Quang qua thơ ca, trong đó thơ đương đại chiếm số lượng lớn.

Cùng với một thế kỷ vận động của nền văn học dân tộc, văn học Tuyên Quang ngày càng trưởng thành trong dòng chảy đó. Thời kỳ trước năm 1945, văn học chủ yếu phát triển về văn xuôi, lý luận, phê bình, sưu tầm và khảo cứu với số lượng tác giả không nhiều. Từ sau năm 1945 đến nay, thơ là thể loại thu hút một số lượng lớn những cây bút tham gia. Các thể loại thơ, bút ký, truyện ngắn và tiểu thuyết là những nhân tố tạo nên thành tựu cơ bản của văn học Tuyên Quang; tiếp đó là kịch bản văn học, lý luận, phê bình, sưu tầm. Các cây bút ngày càng khẳng định được phong cách của mình, qua đó từng bước có những đóng góp nhất định vào thị hiếu thẩm mỹ của người đọc và quan niệm về phê bình, lý luận, khảo cứu văn học. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học chưa liên tục, quy mô và hệ thống. Những năm gần đây, việc sưu tầm, dịch thuật văn học dân gian của các dân

tộc thiểu số và văn học thời trung đại đã đạt được kết quả rõ rệt, góp phần làm cho đời sống văn học Tuyên Quang ngày càng phong phú và toàn diện hơn.

III- MỘT SỐ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VĂN HỌC HIỆN ĐẠI TUYÊN QUANG

Tuyên Quang hiện có gần 110 hội viên văn học và nghệ thuật, trong đó có 60 hội viên văn học (kể cả 8 hội viên là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam). Sau đây là một số tác giả từng sống và hoạt động văn học ở Tuyên Quang.

Nguyễn Văn Bân (1868 - ?)

Nguyên quán: xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897), đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ năm 34 tuổi, xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901), giữ chức Hồng lô tự khanh, sung Thượng nghị viên Bắc Kỳ, từng làm quan Án sát tỉnh Tuyên Quang. Thuộc lớp nho sĩ đầu thế kỷ XX theo trào lưu sử dụng chữ Quốc ngữ trong văn học Việt Nam hiện đại. Sinh thời, nhiều năm ở Tuyên Quang, đi công cán nhiều nơi, kết hợp sưu tầm tư liệu lịch sử, phong tục, tập quán các địa phương. Sau đó, các ghi chép được sử dụng trong tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ *Bút ký về phong thổ tỉnh Tuyên Quang* (đăng trên *Nam Phong tạp chí*, số 32, tháng 2-1920); trong bút ký này còn có 6 bài thơ về danh thắng ở Tuyên Quang.

Nguyễn Bình (sinh năm 1943)

Sinh tại Hưng Yên, hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Cử nhân Triết học, nguyên chuyên viên Sở Giáo dục - Đào tạo Tuyên Quang; từng dạy học ở Trường Trung học phổ thông Hàm Yên, Trường Sư phạm Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: Một số thơ và ca khúc in trên báo chí Trung ương và địa phương, thơ in trong tuyển tập thơ Tuyên Quang (1993). Giải Ba sáng tác theo đề tài “Vì trẻ em Tuyên Quang”.

Đinh Công Diệp (1942-2012)

Bút danh Hoàng Khánh Vệ. Nguyên quán tỉnh Ninh Bình. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, từng biên tập các báo: *Văn nghệ Hà Tuyên*, *Văn nghệ Gia Rai - Kon Tum*, *Tân Trào*.

Tác phẩm chính: *Suối Tiên* (Nxb. Văn nghệ Việt Bắc, 1971; giải Nhì Văn nghệ Việt Bắc), *Chỉ mình em mặc áo đen* (tiểu thuyết, 1995), giải thưởng Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học, nghệ thuật Việt Nam, 1996), *Cô bé lắc chuông* (1996), *Chim quê* (truyện ngắn, in chung trong tập *Hội viên và tác phẩm*, 1993 - 1998), *Truyện ngắn* (tuyển tập, 2011),...

Gia Dũng (sinh năm 1940)

Tên khai sinh là Đỗ Gia Dũng. Nguyên quán: xã Chí Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Nguyên Phó Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Tuyên, nguyên Tổng Biên tập Báo Văn nghệ Hà Tuyên. Từ năm 1991 ở Hà Nội, biên soạn và xuất bản sách.

Tác phẩm chính: 12 tập thơ, tiêu biểu là các tập: *Nắng Tân Trào* (1984), *Người đọc thơ giọng trầm* (1992), *Tôi yêu năm bông hồng trắng* (1996), *Bây giờ em ở đâu?* (1997), *Ngõ hoa vàng* (1999), *Cánh cửa khép hờ* (2000),... Tác phẩm nổi tiếng: Bài thơ *Bài ca Trường Sơn* (được phổ nhạc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước). Ngoài ra còn biên soạn 18 tập thơ, tiêu biểu là các tập: *Thơ chọn lọc* (tập 1, 1997), *Duyên thơ* (1998), *Thơ tình Đà Lạt* (1999), *Nhà giáo - nhà thơ* (tập 1, 1999), *Chúng tôi đánh giặc và làm thơ* (tập 1,

1999), *Thơ các dân tộc thiểu số Việt Nam thế kỷ XX* (2001), *Ngàn năm thương nhớ* (tuyển thơ Thăng Long - Hà Nội, 2005),...

Nguyễn Hữu Dục (sinh năm 1952)

Nguyên quán: Huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Tham gia Quân đội nhân dân Việt Nam (1972-1988), hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang từ năm 1997.

Tác phẩm chính: *Về miền lau trắng* (tập thơ, Nxb. Hội Nhà văn, 2009), *Sông Lô gọi về* (tập thơ, Nxb. Hội nhà văn, 2011). Giải thưởng: Giải B, Cuộc vận động sáng tác theo đề tài “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, 2009); giải Khuyến khích, Cuộc thi truyện ký về đề tài du lịch “Đất và người Tuyên Quang, 2001).

Hồng Hà (sinh năm 1953)

Tên khai sinh là Nguyễn Thị Hồng. Tốt nghiệp Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc, từng dạy trung học phổ thông, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Tuyên từ năm 1983.

Tác phẩm chính: Truyện ngắn in trên các báo Trung ương và địa phương; tiêu biểu là các tác phẩm: *Ở phía trước*, *Khoảng trời tình yêu*, *Bắt đầu nỗi nhớ*,... Giải A truyện ngắn (2005, Báo Tân Trào).

Ngọc Hiệp (sinh năm 1943)

Tên khai sinh là Nguyễn Ngọc Hiệp. Nguyên quán: Xã Thái Tân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Tốt nghiệp Khoa Báo chí Trường Tuyên giáo Trung ương, từng công tác tại Sở Văn hóa - Thông tin Tuyên Quang, hội viên Hội Nhà báo Việt Nam, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang từ năm 1982.

Tác phẩm chính: *Niềm vui dâng Đảng* (diễn ca, 1970), *Khúc hát con đường* (trường

ca, 1971), *Vào mùa* (diễn ca, 1972), *Lời ru giăng mắc* (tập thơ, 1992).

Nguyễn Trọng Hùng (sinh năm 1949)

Nguyên quán: Xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Từng công tác tại Báo Tuyên Quang. Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang từ năm 1982.

Tác phẩm chính: *Bãi cuối sông* (tập truyện ngắn, 1990), *Dưới chân núi Sao Pan* (tập truyện ngắn, 1993), *Miền phách tím, miệt tràm xanh* (tập bút ký), *Vị đò* (tập phóng sự), nhiều truyện ngắn và thơ in trên các báo Trung ương và địa phương.

Tạ Bá Hương (sinh năm 1977)

Nguyên quán: Xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Tốt nghiệp trung cấp sư phạm (1997), tốt nghiệp Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2002). Hiện công tác tại Đài Phát thanh - Truyền hình Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: *Dòng sông thời gian* (tập thơ, Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, 2002), *Đêm trở giấc* (tập thơ, Nxb. Hội Nhà văn, 2012). Giải thưởng Báo Văn nghệ (*Những ngày Bác ở Tân Trào*, 2005), 9 giải báo chí, văn học của Tuyên Quang (2002 - 2012).

Lan Khai (1906-1945)

Tên khai sinh là Nguyễn Đình Khải. Các bút danh: Huệ Khai, Lâm Tuyền Khách, ĐKG, Lan. Sinh tại Bản Luộc, xã Vĩnh Lộc, châu (huyện) Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Từ 1927-1945, dạy học và hoạt động văn học, nghệ thuật (hội họa, sân khấu).

Tác phẩm chính: 60 tiểu thuyết, 54 truyện ngắn, 32 tác phẩm ký, 64 tác phẩm

nghiên cứu, lý luận, phê bình, sưu tầm và dịch thuật; tiêu biểu là các tác phẩm: *Cô Dung* (1928-1938), *Lâm than* (1938), *Mực mài nước mắt* (1941), *Tội và thương* (1942); *Gái thời loạn* (1933), *Chiếc ngai vàng* (1935), *Cái hột mận* (1936), *Chiếc nỏ cánh dâu* (1941), *Tiền mặt lục*, *Lần sự đời*, *Khổ tình*, *Thằng gầy*, *Sóng nước Lô giang*, *Biệt ly* (1934), *Đèo heo hút* (1937)... *Gió núi trắng ngàn* (1934), *Đồng tiền Vạn Lịch*, *Cái chiêmng thần*,...; *Tài hoa... cái luy ngàn đời* (1934), *Thiên chức của văn sĩ Việt Nam*, *Tính cách Việt Nam trong văn chương*, *Phác họa hình dung và tâm tính thi sĩ Tân Đà* (1939), *Lê Văn Trương* (1940), *Vũ Trọng Phụng* (1941)...

Triệu Đăng Khoa (sinh năm 1951)

Sinh tại xã Kỳ Lâm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Hiện thường trú tại huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Hiện công tác tại Báo Tân Trào. Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, hội viên Hội Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Tác phẩm: Nhiều truyện ngắn, bút ký in trên các báo Trung ương và địa phương.

Trần Khoái (sinh năm 1944)

Nguyên quán: Huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Tốt nghiệp Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Từng dạy học ở Tuyên Quang, Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Tác phẩm chính: Thơ trong tập san Văn nghệ Tuyên Quang (1975), tập *Thơ văn Tân Trào 1945-1985*, tập *Thơ Hà Tuyên* (1990), tập *Thơ Tuyên Quang 1988-1992*, *Chìm nổi làng quê* (trường ca, giải thưởng của Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật toàn quốc, 1997).

Đoàn Thị Ký (sinh năm 1949)

Còn có bút danh Quý Tâm. Nguyên quán: Xã Minh Đạo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; nhiều năm sống và công tác tại Tuyên Quang, hiện ở Hà Nội. Tốt nghiệp Đại học Sư phạm Việt Bắc (1972) và Trường Viết văn Nguyễn Du (1989). Từng dạy học và biên tập báo *Tuyên Quang*, báo *Tân Trào*. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Tác phẩm chính: *Dòng sữa nuôi tôi*, thơ, trong tập *Đường qua kỷ niệm*, Nxb. Việt Bắc, 1975), *Cô gái và câu vông* (tập thơ, 1995), *Nửa vòng bông gạo* (2001); nhiều thơ in trên các báo Trung ương và địa phương.

Nguyễn Đình Lãm (sinh 1944)

Sinh tại huyện Phú Cừ, tỉnh Hưng Yên. Hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Nguyên là trọng tài kinh tế.

Tác phẩm chính: Truyện ngắn in chung trong tập *Truyện ngắn* (Nxb. Hội Nhà văn, 2007), *Truyện ngắn chọn lọc* (Nxb. Giáo dục, 2007); các bài viết về văn học hiện đại Tuyên Quang (Nxb. Hội Nhà văn, 2006 và Nxb. Văn học, 2012). Tác phẩm in riêng: *Vết ố* (tập truyện ngắn, Nxb. Hội Nhà văn, 2008), *Nẻo tình* (tiểu thuyết, Nxb. Văn học, 2012),...

Giải thưởng: Giải thưởng truyện ngắn của Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang (2006, 2010, 2012), giải thưởng bút ký của tỉnh Tuyên Quang (2008), giải thưởng tiểu thuyết của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (2012).

Mai Liễu (sinh năm 1950)

Tên khai sinh là Ma Văn Liễu, dân tộc Tày. Nguyên quán: Xã Công Đa, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từng công tác tại Ban Dân tộc Tỉnh ủy Hà Tuyên, nguyên Phó Chủ

tịch Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Tuyên và Tuyên Quang. Hiện công tác tại Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Thường vụ kiêm Chủ tịch Hội đồng Nghệ thuật Hội Văn học - Nghệ Thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, hội viên Hội Nhà báo Việt Nam.

Tác phẩm chính: nhiều thơ, bút ký, tiểu luận, phê bình văn học in sách, báo chí Trung ương và địa phương; tiêu biểu: *Lời then ai buộc* (tập thơ, 1996, giải thưởng của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam), *Tìm tuổi* (tập thơ, 1998, giải C của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam), *Gọi vía và Căn lều bé nhỏ* (thơ, giải C Báo Văn nghệ, 1998-2000); chùm tác phẩm: *Giấc mơ của núi* (thơ, 2001), *Vẫn còn mùa thổ cẩm* (ký sự, 2002), *Bếp lửa nhà sàn* (thơ, 2005), giải B của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, *Đầu nguồn mây trắng* (tập thơ, 2005, giải B của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam).

Lê Tuấn Lộc (sinh năm 1949)

Còn có bút danh Lê Vũ Hạnh Phúc. Sinh tại huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Hiện thường trú tại Tuyên Quang. Tiến sĩ Công nghệ mỏ, từng công tác tại Xí nghiệp Thiếc Bắc Lũng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Nguyên hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Thanh Hóa, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: Thơ in chung trên các báo Trung ương và địa phương.

Giải thưởng: Huy chương Bạc, Hội diễn sân khấu nghiệp dư toàn quốc (1978), giải B thơ trong cuộc thi sáng tác văn nghệ Tuyên Quang (1997).

Lê Na (sinh năm 1956)

Tên khai sinh là Lương Đình Na. Nguyên quán: Xã Kim Phú, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Cử nhân Luật, công tác tại Sở Văn hóa tỉnh Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: Thơ in trên các báo Trung ương và địa phương; tiêu biểu: *Người âm lịch, Thằng bù nhìn trên lưng người Dao, Viết bên bờ sông Đáy*.

Phù Ninh (sinh năm 1942)

Tên khai sinh là Nguyễn Văn Mạch; các bút danh: Phù Nam, Mai Hạnh, Hằng Vũ, Mạc Ninh. Sinh tại xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, nguyên Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ Thuật Hà Tuyên, Tổng Biên tập Báo Tân Trào (1988-1991), Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin Tuyên Quang (1991-1993), Tổng Biên tập Báo Tuyên Quang (1994-1998), Chánh văn phòng Tỉnh ủy Tuyên Quang (1998-2002). Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang (1991-2004).

Tác phẩm chính: *Chiều biên giới* (tập truyện ngắn, 1989), *Ngày trình trắng* (tiểu thuyết, 1993), *Trước làng có soi Rù Rì* (tập truyện ngắn, 1999), *Ngày dờn bản* (tập truyện thiếu nhi, 2005), *Người con gái Thăng Long* (tiểu thuyết lịch sử, 2005),...

Giải thưởng: giải Khuyến khích của Hội Văn học - Nghệ Thuật Việt Nam, 2000.

Hà Phan (sinh năm 1929)

Tên khai sinh là Hà Văn Phan, dân tộc Tày. Nguyên quán: Xã Tân An, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Tốt nghiệp Trường Văn hóa - Nghệ thuật Việt Bắc. Nguyên Giám đốc Trung tâm văn hóa huyện Chiêm Hóa, hội viên Hội Văn học -

Nghệ thuật Tuyên Quang. Sáng tác thơ ca từ năm 1955.

Tác phẩm chính: Thơ in trên các báo Trung ương và địa phương, thơ in trong *Tuyển tập thơ Tuyên Quang* (1993) và tập san Văn nghệ Việt Bắc; tiêu biểu: *Thăm lán Nà Lừa, Thác Mơ, Bản em vào vụ...*

Trịnh Thanh Phong (sinh năm 1950)

Còn có bút danh Hải Thanh. Nguyên quán: xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Tham gia quân đội (1971), học tại Học viện Hậu Cần (1973), công tác tại Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tuyên (1976), học trường Văn hóa - Nghệ thuật Việt Bắc (1977-1980), công tác tại Trường Chính trị tỉnh (1988). Từ năm 1991, công tác tại Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, nguyên Chủ tịch Hội, Tổng Biên tập Báo Tân Trào, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (2002).

Tác phẩm chính: *Lời ru ban mai* (tập truyện ngắn, 2000), *Ma làng* (tiểu thuyết, 2003), *Vết thương thời bình* (tập truyện ngắn, 2006), *Đất Cánh Đồng Chum* (tiểu thuyết, 2007),... Nhiều truyện ngắn, truyện thiếu nhi, thơ, bút ký in trên các báo Trung ương và địa phương.

Giải thưởng: Giải B của Ủy ban Dân tộc và miền núi và Tạp chí Văn hóa các dân tộc và giải C của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam cho tập bút ký *Dưới chân núi Bắc Quang*; giải B của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam cho tiểu thuyết *Ma làng*; giải thưởng Văn học sông Mê Công cho tiểu thuyết *Đất Cánh Đồng Chum*; giải Khuyến khích của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam và tặng phẩm của Hội Nhà văn Việt Nam cho tập truyện ngắn *Lời ru ban mai*.

Trần Hoài Quang (1922-1999)

Nguyên quán: Xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tốt nghiệp Trường Thương mại Huế và Trường Đại học Giao thông - Vận tải Hà Nội. Tham gia cách mạng từ năm 1938; làm thơ, viết báo tuyên truyền cách mạng. Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang, hội viên Hội văn học - Nghệ thuật Hà Giang và Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: Thơ trong tuyển tập *Thơ Tuyên Quang* (1993), *Thơ Trần Hoài Quang* (Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, 1991), *Thơ Trần Hoài Quang* (Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, 1998).

Doãn Quang Sửu (sinh năm 1949)

Còn có bút danh Hồng Giang. Nguyên quán: Xã Văn Nam, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội); hiện thường trú tại Tuyên Quang. Hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Tác phẩm chính: truyện ngắn in trên các sách, báo Trung ương và địa phương. Tác phẩm tiêu biểu: *Thăm thăm đường về* (tiểu thuyết, Nxb. Hội Nhà văn, 2009; giải C của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, 2009); *Một thời đã qua* (truyện ngắn, in trên báo *Tân Trào*, giải Ba của Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang); *Ngày đầu năm* (truyện ngắn, báo *Tân Trào*, giải Ba của Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang); *Bánh xe hạnh phúc* (truyện ngắn, in trên báo *Tân Trào*, giải Nhì của Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang); *Nốt ruồi hăm vận* (truyện ngắn, in trong tập tuyển chọn của cuộc thi truyện ngắn trên báo *Văn nghệ* 2006-2007).

Cao Xuân Thái (sinh năm 1948)

Nguyên quán: Xã Ninh Khang, huyện

Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Sinh tại Thái Lan, về nước lên Tuyên Quang năm 1960. Năm 1967, vào bộ đội. Năm 1976, công tác tại Sở Văn hóa Tuyên Quang. Nguyên Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Giang, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Tác phẩm: Thơ, bút ký in trên các báo Trung ương và địa phương; tiêu biểu: *Tháng ba có một chợ tình* (bút ký, 2003), *Tổ quốc nơi cực Bắc* (thơ chọn lọc, 2003), *Ngược miền thông reo* (bút ký, 2006).

Giải thưởng: Giải A Văn học - nghệ thuật Tây Côn Lĩnh tỉnh Hà Giang lần thứ hai (2002); giải Khuyến khích của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam (1999 và 2003); giải Nhì thơ trên báo *Thiếu niên tiên phong* (2001); giải Nhất thơ cho thiếu niên và nhi đồng Hà Giang (2002); giải Ba bút ký trên *Tạp chí Văn hóa các dân tộc* (2004); giải Nhì báo chí toàn quốc (2004).

Hoài Thu (sinh năm 1959)

Tên khai sinh là Phùng Thị Lan. Sinh tại Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Hiện là Tổng Biên tập Báo Tuyên Quang, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: thơ trong tuyển thơ Tuyên Quang (1993), *Đẳng như hạnh phúc* (truyện ngắn), *Nghề phụ* (truyện ngắn, trong tập *Gái hôm rằm* (Nxb. Thanh niên, 1997).

Nguyễn Thị Kim Thu (sinh năm 1951)

Nguyên quán Thừa Thiên Huế. Tốt nghiệp Đại học Lâm nghiệp. Từng là phóng viên Báo Tuyên Quang (1997), biên tập viên Tạp chí Nông thôn mới, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: Thơ, bài viết in trên các báo Trung ương và địa phương; *Bông hồng không gai* (Nxb. Văn học, 1997), *Nà Hang - một lần nghe anh kể...*

Đinh Công Thủy (sinh năm 1972)

Sinh tại Tuyên Quang. Công tác tại Báo Tân Trào, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang. Tác phẩm chính: *Thơ Tuyên Quang (1988-1992)*, *Bài ca người thợ (1995)*, *Chút hương rừng (1997)*, *Thơ trẻ chọn lọc (1994-1998)*; những tập thơ riêng: *Khi tôi lớn (2000)*, *Giấc mơ hạt thóc (2005)*, *Mừng tuổi (2008)*, *Và từ thời bé nhỏ (2012)*, *Sự chuyển dịch của bầu linh thủy (2013)*.

Trần Mạnh Tiến (sinh năm 1956)

Sinh tại Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc (1978), Cao học Đại học Sư phạm Hà Nội (1981), dạy học ở Tuyên Quang (1978-1991), Hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang (1982). Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. Hiện là Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Chủ nhiệm bộ môn Lý luận văn học, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Sáng tác thơ, nghiên cứu, lý luận, phê bình và dịch thuật.

Tác phẩm chính: *Nguyễn Hàng và những bài phú Nôm ở Tuyên Quang (nghiên cứu, 2001)*, *Lý luận, phê bình văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX (nghiên cứu, 2001)*, *Lan Khai - Tác phẩm nghiên cứu, lý luận và phê bình văn học (2002)*, *Lan Khai - Truyện đường rừng (nghiên cứu, viết chung với Nguyễn Thanh Trường, 2004)*, *Lan Khai - Lâm Than (2004)*, *Lan Khai - Tuyển Truyện ngắn (2011)*, *Lý luận văn học tập I, II, III (viết chung, 2001 - 2005)*; *Lan Khai - Tuyển tập (2 tập, 2010)*,...

Giải thưởng: giải Nhì chùm tác phẩm về di sản văn hóa (Tuyên Quang, 2008), giải Nhì khoa học công nghệ (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2006-2010).

Đỗ Quang Tiến (1919 - 1991)

Sống nhiều năm ở huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, cán bộ ngành tư pháp; sau này về sống và mất ở Hà Nội. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ năm 1957. Nhiều năm công tác ở Hội Nhà Văn Việt Nam, làm công tác biên tập, xuất bản sách, quản lý, đào tạo và bồi dưỡng nhà văn trẻ. Viết nhiều về nông thôn, miền núi; có một số tác phẩm về Tuyên Quang trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tác phẩm chính: *Chiều 30 Tết* (tiểu thuyết, 1943), *Làng tề* (tiểu thuyết, 1961), *Vòm trời biên giới* (tiểu thuyết, 1972); nhiều truyện ngắn, truyện ký, phóng sự, truyện thiếu nhi in trên các báo Trung ương và địa phương.

Hoàng Quang Trọng (1924 - 1994)

Tên khai sinh là Hoàng Vy Thành, dân tộc Tày. Nguyên quán: Xã Đà Vị, huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang. Tham gia cách mạng trước năm 1945. Từng là Phó Trưởng ty Thông tin - Văn hóa Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: *Đội dậu hoa* (1958, trong *Tuyển tập văn, thơ các dân tộc thiểu số, 1945 - 1960*, Nxb. Văn học, Hà Nội), *Chiếc áo trăm miếng vá* (1960, trong tập thơ *Tiếng suối*, Nxb. Phổ thông, Hà Nội),...

Nguyễn Văn Tuấn (sinh năm 1959)

Bút danh Nguyễn Tuấn. Nguyên quán: Xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội); hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam. Hiện là Tổng Biên tập Báo Tân Trào, Phó Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: Thơ trong tuyển *Thơ Tuyên Quang* (1993), thơ trong *Tuyển tập 20 năm văn học Tuyên Quang* (2006), *Lời sông hát* (2008), *Thêm hạ* (tập thơ, 2010).

Giải thưởng: Giải Ba cuộc thi viết về Người chiến sĩ công an (1996), giải Ba cuộc thi viết Vì trẻ em Tuyên Quang (1997).

Vũ Xuân Tửu (sinh năm 1955)

Nguyên quán: Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Tốt nghiệp Trường Đại học An Ninh. Nguyên Trưởng phòng Công tác chính trị, Công an tỉnh Tuyên Quang. Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, Chi hội trưởng Chi hội thuộc Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, Chi hội phó Chi hội Văn học các dân tộc thiểu số Tuyên Quang, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (2006).

Tác phẩm chính: *Tâm phào* (tập truyện ngắn, 1998), *Miếng trâu xanh* (tập thơ, 1998), *Đám cháy trên cánh rừng đầu nguồn* (tập truyện ngắn, 2000), *Nửa tỉnh nửa quê* (tiểu thuyết, 2002), *Bí mật cuốn gia phả* (tập truyện ngắn, 2005), *Chuyện trong làng ngoài xã* (tiểu thuyết, 2005), *Con chim lửa* (tập truyện ngắn, 2006), *Người rừng* (tiểu thuyết, 2006), *Chúa Bầu* (tiểu thuyết, 2006), *Hình bóng đàn bà* (tiểu thuyết, 2006), *Cửa đá* (tiểu thuyết, 2011).

Giải thưởng: Giải Khuyến khích truyện ngắn (*Tạp chí Văn hóa các dân tộc*, 2004), giải B bút ký (Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, 2005), giải Nhất truyện ngắn (tạp chí *Văn nghệ quân đội*, 2005).

Trần Huy Vân (sinh năm 1943)

Nguyên quán: huyện Ba Vì, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội); hiện thường trú tại huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm

Việt Bắc, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Tuyên (1984) và Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: *Tuổi trắng đầu* (tiểu thuyết, 2006); nhiều truyện ngắn in trên các báo Trung ương và địa phương; tiêu biểu: *Hũ vàng*, *Mộ hoang*, *Đêm Chữ Đông Tử*, *Nhàn phong lan tím*,...

Thái Thành Vân (sinh năm 1945)

Sinh tại xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Tốt nghiệp Trường Đại học Kiến Trúc (1970). Từng công tác ở Sở Xây dựng Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: *Chuyện ngày thường về Bác Hồ* (sưu tầm, 1990, xuất bản 9 lần), *San sẻ* (tập thơ, 1998), *Ngựa con và chó sói* (tập thơ thiếu nhi, 2000), *Bác thợ săn và con rắn độc* (tập thơ thiếu nhi, 2002), thơ trong tập *Năm nhàn lục bát* (Nxb. Hội Nhà văn), thơ in trên các báo Trung ương và địa phương.

Nông Hải Việt (sinh năm 1957)

Dân tộc Tày. Nguyên quán: huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang; hiện thường trú tại thành phố Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, công tác tại Tỉnh đoàn Tuyên Quang, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: Thơ trong tuyển tập *Thơ Hà Tuyên* (1968) và *Thơ Tuyên Quang* (1993), thơ in trên các báo Trung ương và địa phương.

Phạm Văn Vui (sinh năm 1949)

Nguyên quán: Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình; hiện thường trú tại huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1969).

Tác phẩm chính: thơ in trên các báo Trung ương và địa phương; tiêu biểu: *Chiếc câu tre* (1973), *Ra trận giữa mùa thi* (1984),

Đêm cuối cùng ở Huế (1998), *Âm vang tiếng hò kéo pháo* (2012),...

Hoàng Kim Yến (sinh năm 1969)

Sinh tại thành phố Tuyên Quang. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội. Hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang.

Tác phẩm chính: *Phiên chợ trên sân* (tập thơ thiếu nhi, Nxb. Hội Nhà văn (2007), *Khi không còn mùa thu* (tập truyện ngắn, Nxb. Lao động, 2008), *Đoản khúc giao mùa* (tiểu thuyết, Nxb. Hội Nhà văn, 2012), *Mong ước của một người giàu* (bút ký, giải Khuyến khích của Hội Nhà báo Tuyên Quang); nhiều thơ, truyện ngắn in trên các báo Trung ương và địa phương.

Chương VII

NGHỆ THUẬT

I- ÂM NHẠC

1. Âm nhạc dân gian

Trong quá trình lao động sản xuất của cải vật chất, các dân tộc ở Tuyên Quang đồng thời cũng sáng tạo nên biết bao giá trị văn học, nghệ thuật. Những làn điệu dân ca, những nhạc cụ hình dạng cấu trúc đơn sơ làm nên âm thanh của núi rừng luôn rộn ràng sức sống.

1- Các làn điệu hát của dân tộc Tày

- Hát then

Hát then là một loại hình văn hóa tín ngưỡng. Về nội dung có then kỳ yên và then lễ hội. Then kỳ yên có nội dung trang trọng, dùng trong các lễ cầu yên, chữa bệnh... Những lễ này thường làm vào ban đêm. Then lễ hội có nội dung ca ngợi, phóng khoáng dùng trong lễ cầu mùa, vào nhà mới.

Về hình thức thể hiện, có then quạt và then tính.

Khi hát then quạt, người hát dùng quạt làm đạo cụ, trang phục màu thuần đỏ, không có nhạc đệm. Then tính dùng đàn tính và chũm xóc làm nhạc đệm. Lời hát thường mở đầu bằng *Ói la*, âm vực cao, rất đặc trưng.

Hát then là cả một không gian văn hóa vừa phản ánh, vừa mô tả, vừa gửi gắm nhắn nhủ tư tưởng, tình cảm của cộng đồng dân tộc Tày.

Với những giá trị nhiều mặt, hát then đang được cơ quan chức năng xúc tiến lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp của nhân loại.

- Hát lượn

Hát lượn là hình thức hát đối đáp giữa từng đôi trai gái hoặc bè trai, bè gái để bày tỏ tình cảm của mình. Tùy theo nội dung mà giai điệu biến tấu có sức biểu cảm riêng. Có lượn sluong, lượn cọi, lượn nạng ói... Lời ca thể hiện tình yêu tha thiết.

Ví dụ:

*Chặt chuôi không đứt nhựa,
Cây gãy cây lại đâm chồi,
Trăng lặn trăng lại lên tỏ,
Bóng hình em anh vẫn giữ trong tim.*

- Phong slư

Phong slư là thể hát ngâm, có bài bản ghi bằng chữ Nôm Tày. Dù không ghi tên nhưng có thể thấy tác giả phong slư là người biết chữ và có nội tâm phong phú, tình cảm sâu đậm. Lời phong slư thường ví von, ẩn dụ, mượn cảnh tả tình, nhún nhường, khiêm tốn. Người hát phong slư cũng đồng cảm với sự rung động ấy.

- Hát quan làng

Hát quan làng là hát đối đáp trong đám cưới. Âm điệu vui, phóng khoáng. Lời hát ở mỗi vùng, miền lại có sáng tạo riêng. Mọi trao đổi giữa nhà trai và nhà gái đều được thể hiện qua lời hát.

Quan làng là đại diện cao nhất của họ nhà trai, thay mặt bố mẹ chú rể và cả họ ứng xử với nhà gái. Vì thế, quan làng phải hiểu biết phong tục, nói năng lịch thiệp, thuộc lòng các chương hát, đặc biệt là có tài ứng đối. Từng bước trong trình tự của một đám cưới đều mở đầu và kết thúc bằng một chương hát.

Những khúc hát ở nhà gái, gồm: hát đỡ dâu, hát mở cửa, hát trải chiếu, hát mời trầu, hát lễ trình tổ và nộp gánh, hát dâng tẩm vật tạ ơn, hát lễ bái tổ họ, hát xin đón dâu.

Những khúc hát ở nhà trai, gồm: hát trình tổ, hát trao dâu, hát trao chăn gối, hát căn dặn, hát then, hát ru.

Hát then có giai điệu, tiết tấu, nhịp phách rõ ràng và có nhạc đệm. Nhạc cụ không thể thiếu là đàn tính (tính tẩu) cùng với chùm xóc. Đàn tính lúc trầm, lúc bổng; chùm xóc lúc chậm rãi, khi dồn dập diễn tả nội dung mà bài then nói đến.

2- Sinh ca của dân tộc Cao Lan

Sinh ca có hai nội dung: hát giao duyên và sử ca. Chỉ thanh niên nam nữ chưa lập gia đình mới hát đối đáp. Có hai hình thức hát: ý ca và bậc ca.

Ý ca, có nghĩa là hát nhỏ, âm thanh nhỏ, cũng có nghĩa là hát tâm tình, không muốn cho người khác nghe thấy, mà chỉ hai người đang yêu “ăn lời” của nhau. Có thể gọi là sinh ca tình yêu. Về số lượng, sinh ca tình yêu rất phong phú, nhiều bài được sáng tạo ngẫu hứng trong những cuộc hát đối đáp.

Ví dụ:

*Các em đi đường nhanh nhanh thế
Quay lại anh xem người bản nào
Có phải người tình thì đừng lại
Ta cùng hát ví đôi lời hay.*

Bậc ca, có nghĩa là hát lớn, hát cho nhiều người, cho cả bản làng cùng nghe. Loại ca này mang tính cộng đồng cao. Bậc

ca có quy định bắt buộc, thành chương trình. Truyền rằng, có tới 36 tập sách, hát 36 đêm. Mỗi đêm hát hết một tập sách mang nội dung nhất định. Riêng đêm thứ nhất là cả một sử thi với một nghìn khổ thơ (500 cặp lời đối). Tập sách dùng hát trong đêm mở đầu là quan trọng nhất. Nội dung kể về lịch sử hình thành và quá trình thiên di của tộc người Cao Lan. Đêm hát mở đầu thường vào cuộc lúc 20 hoặc 21 giờ và kéo dài đến 4 hoặc 5 giờ sáng hôm sau. Điểm khác nhau giữa hai loại hát này là: ý ca thì hát ngẫu hứng, còn bậc ca thì hát theo sách.

3- Soọng cô của dân tộc Sán Dìu

Giống như dân ca của một số dân tộc thiểu số ở Việt Bắc, soọng cô Sán Dìu không có nhạc đệm. Lời soọng cô thường là thơ bốn câu bảy chữ; hoặc biến thể là câu đầu ba chữ; ngôn từ mộc mạc, giàu hình ảnh, gần gũi cuộc sống; âm vực không quá lớn, quãng âm hẹp, ít luyến láy, ít đột biến. Soọng cô được hát trong những đêm xuân, trai gái hát giao duyên, tình tự gọi là hị sun soọng cô. Khi hát trong đám cưới gọi là sênh ca chầu cô. Con trai thường hát trước:

Xuân cũ qua rồi xuân mới đến

Hoa mạn vừa tàn hoa đào nở

Hoa mạn héo tàn gió thổi bay

Hoa đào chớm nở chờ em tới.

Chỉ đợi đến đó, tốp con gái liền bắt vào:

Năm cũ qua đi năm mới đến

Hoa đào nở rộ khắp nơi nơi

Ong bướm rộn ràng hoa thơm mát

Hỏi chàng đâu tới, tới tìm ai?

Qua các cuộc hát, trai gái các làng quen biết, kết bạn, thổ lộ tâm tình, hẹn sẽ đến thăm làng của nhau. Những ngày sau, diễn ra cuộc hát trong nhà. Không ít trường hợp, sau năm, bảy khúc hát, trong hai tốp gái trai có những cặp sớm ăn ý nhau. Đôi bạn lạng lẽ rời khỏi tốp để hát

riêng với nhau. Tốp hát hay cặp hát đều đối đáp dường như suốt đêm.

Cuộc hát trong nhà là bước tiến triển của hát ngoài trời. Thường bắt đầu ngay từ chập tối đến 2, 3 giờ sáng. Nhiều khi vài đêm mới dứt. Đêm soạn được hát theo trình tự sau: hát mở đầu, hát mời, hát chúc bậc cao niên, hát làm quen, hát giao duyên, hát đố, hát mời ăn bữa phụ giữa đêm, hát khi trời sắp sáng, hát giã từ. Tuy có nhiều nội dung, song đề tài nổi bật là nói về tình yêu. Không gian, cảnh vật, bốn mùa hoa trái, chim muông, cánh rừng, dòng suối chỉ là cái cớ bộc lộ tình yêu của đôi bạn hát hay tốp bạn hát. Những lời ngỏ ý:

*Ở nhà mong nàng suốt cả ngày
Vượt đường xa ngàn dặm anh tới đây
Ước gì nhà chung mái
Như đôi chim trống mái sống chung rừng.
Những lời thể thốt:
Chàng và muội không bao giờ chết
Chẳng sợ mặt trời không sợ đất
Chàng sẽ hoá cây tùng, cây bách
Muội sẽ thành dây cuốn gốc cây.*

Soạn cô hát trong lễ cưới (sênh ca chú cô): Hôn lễ của người Sán Dìu có năm bước nhưng chỉ có lễ cưới mới hát soạn cô. Trình tự đối đáp tương tự như hát quan làng của dân tộc Tày. Mỗi bước của nghi thức như chẵn cửa, mời trầu, trình tổ tiên, khai tửu đều thực hiện bằng lời hát. Tùy vào tính chất của mỗi bước mà nhà trai hay nhà gái hát trước. Bước chẵn cửa, nhà trai hát trước và phải hát ít nhất bốn khúc mới được nhà gái mở lối vào; còn bữa cơm lúc sang canh thì nhà gái hát mời trước.

Hát soạn cô luôn thể hiện cách ứng xử khiêm nhường của người hát, cả hát chơi xuân lẫn hát lễ cưới. Khi đi hội xuân, chơi làng, nam nữ thanh niên phải xin phép cha mẹ; đến nhà bạn, làng bạn phải hát xin phép chủ nhà; vào cuộc hát thì hát mời, hát kính chúc người già, gia chủ, họ

hàng, làng xóm, bạn hát. Cô gái sắp về nhà chồng có bài vái tổ tiên, cha mẹ; trưởng đoàn nhà trai có bài hát chúc các bậc cao niên, cha mẹ, họ hàng, xóm làng của cô dâu, chúc những người phục vụ lễ cưới.

4- Hát páo dung của dân tộc Dao

Mỗi ngành Dao có những làn điệu dân ca ít nhiều khác nhau về cung bậc, âm sắc. Về lời, đều theo thể lục bát và thất ngôn. Páo dung của người Dao Đỏ, Dao Tiền, Dao Quần chẹt có làn điệu bay bổng, nhịp phách rõ ràng hơn. Páo dung thường đề cao cuộc sống lao động, đạo đức, lễ sống, phép ứng xử; ca ngợi thiên nhiên, tình yêu lứa đôi. Tùy vào nội dung mà chia ra thành hát giao duyên, hát khuyên dạy, hát ru, hát uống rượu, hát tiễn đưa.

Hát giao duyên diễn ra lúc nông nhàn, khi tết đến. Trai gái khác bản mới hát giao duyên. Bắt đầu cuộc hát, phải xin phép trưởng bản và gia chủ. Có thể hát trong nhà hoặc ngoài trời, thường hát vào ban đêm. Qua lời hát, từng đôi chọn được bạn tâm đầu ý hợp. Khi đó họ trao cho nhau chiếc khăn thêu để làm tin.

*- Thấy bông hoa nở bờ bên kia
Anh muốn sang hái mà không có thuyền.
- Anh muốn hái đừng lo chi cả
Ngắt lá làm thuyền mà bơi sang.*

Hoặc là:

*Em bay lên trời anh cũng đuổi
Em trốn vào sao anh cũng tìm.*

Người đã lập gia đình thì có những cuộc hát đối đáp riêng. Cuộc hát là để thưởng thức tài ca hát đối đáp, nội dung nói về đời sống, thiên nhiên, thăm hỏi sức khoẻ, gia cảnh; chỉ hát đến nửa đêm rồi ai về nhà nấy.

Ngoài ra còn hát uống rượu khi đến thăm nhau.

Trong đám cưới của người Dao, âm nhạc rất quan trọng. Tương tự lễ cưới của dân tộc Tày, lễ cưới người Dao Quần trắng

có hát quan làng của hai bên trai gái và những khúc hát cho từng trình tự lễ tiết.

5- Những thể hát của dân tộc Mông

- *Hát đôi đáp*, là những sáng tác ngẫu hứng, hoặc vận dụng những câu hát có sẵn.

- *Hát ngâm*, là một thể hát bày tỏ tâm tình, gần với thể nói.

- *Hát kể*, là lối hát rất phổ biến, tự nói nội tâm, kể những câu chuyện dài như “tiếng hát làm dâu”, “tiếng hát mồ côi”.

- *Điệu than*: điệu than buồn rầu, tỏ lòng thương tiếc người chết, cuối mỗi câu thông thường là một nét nhạc luyến từ trên xuống, kết thúc ở âm chủ.

2. Nhạc cụ dân gian

1-Nhạc cụ dân gian của dân tộc Tày

- *Đàn tính (tính tẩu)*

Đàn tính là nhạc cụ đặc trưng, được sử dụng phổ biến của dân tộc Tày.

Chọn giống bầu nậm, để già, cắt bỏ phần gần cuống hình cổ chai, khoét sạch ruột, đem phơi khô để làm bầu. Cần đàn dài khoảng 90cm, thường làm bằng gỗ thừng mực, loại gỗ không quá rắn, bền, dai. Đồng bào có câu ca: “Sam cầm tẩu, cầu cầm gàn”, nghĩa là “ba nắm bầu, chín nắm cần”; đường kính bầu dài ba nắm tay thì cần đàn dài chín nắm tay là kích thước chuẩn của cây đàn tính. Dây đàn làm bằng sợi cước hay sợi móc. Tuy có ba dây đơn giản nhưng cây đàn có sức biểu đạt âm nhạc lớn.

- *Mác¹ linh*

Mác linh là nhạc cụ bằng đồng hoặc bạc, hình tròn, to bằng ngón chân cái, rộng lòng. Trong phần rộng có một hạt kim loại. Khi rung, hạt va vào vỏ phát ra âm thanh. Mác linh thường có hai, ba quả kết thành chùm, cũng có khi là mác linh đơn.

- *Xóc nhạc*

Dùng một sợi dây vải xuyên các đồng tiền hoặc các lắc đồng nhỏ với nhau, buộc thành một vòng tròn, khi biểu diễn, nhạc cụ sẽ phát ra âm thanh.

- *Trống*

Có hai loại là trống cái và trống con. Trống cái chủ yếu dùng trong các lễ hội. Trống con cũng có hai loại: một loại là trống tròn, dùng đùi gõ; một loại đánh bằng tay.

- *Sáo trúc*

Có sáu lỗ, mỗi lỗ tương ứng với một nốt nhạc.

2.2-Nhạc cụ dân gian của dân tộc Dao

- *Trống*

Có hai loại là trống dài và trống ngắn. Trống ngắn tang cao 25 cm, đường kính 40 cm. Trống dài, tang làm từ đất nung, mặt bịt da chồn, báo; là một bảo vật linh thiêng của gia đình.

- *Thanh la*

Hình dáng giống như chiêng, nhưng nhỏ hơn, đúc từ đồng, âm thanh trầm cao và vang vọng xa.

- *Chũm chọe*

Chũm chọe đúc bằng đồng vàng, hai mặt hình tròn, ở tâm mặt trong của mỗi nửa lõm sâu, mặt ngoài lồi ra dùng năm ngón tay cầm đập vào đó và đập trượt hai nửa vào nhau.

- *Kèn*

Loa kèn làm bằng đồng lá. Thân kèn bằng gỗ, trên thân kèn có bảy lỗ.

- *Chuông nhỏ*

Đúc bằng đồng vàng, phía trong buộc một que kim loại nhỏ, khi lắc que gõ vào miệng chuông phát ra âm thanh.

- *Nhị*

Bầu nhị làm bằng ống nứa, một đầu bịt bóng lợn hoặc da ếch. Cán nhị dài khoảng

1. Mác: Có nghĩa là quả (tiếng Tày).

50-60 cm. Dây nhị làm bằng sợi móc hoặc lông đuôi ngựa.

- *Tù và*

Làm bằng sừng trâu. Âm thanh vang xa.

Các nhạc cụ: đàn tính, chũm chọe, trống, thanh la, xóc nhạc, kèn, chuông dùng cả trong nghi lễ và các cuộc vui; nhị chỉ dùng trong các cuộc vui; tù và dùng trong nghi lễ và trong các cuộc săn.

- *Búi lau đồng*

Là một loại nhạc cụ khá đặc biệt, xếp vào bộ gõ hay bộ hơi đều có lý. Chọn những cây nứa ngô (nứa to), chóm già, đường kính bằng nhau, cưa lấy phần thân có độ dày vừa phải. Mỗi ống dài khoảng 0,9 m. Số lượng ống không nhất định, mười lăm, mười bảy hay mười chín tùy ý, nhưng phải là số lẻ. Loại nhạc cụ này chỉ dùng một lần vào đêm giao thừa, xong là bỏ, năm sau lại làm bộ khác.

Những ống nứa được xếp thẳng hàng giữa sân rồi đổ nước vào. Mức nước trong các ống đây voi khác nhau. Đúng phút giao thừa, các chàng trai dùng bàn tay vỗ lên mặt những ống nứa chứa nước. Cung bậc còn được chi phối bởi lực vỗ của bàn tay. Âm thanh phát ra trầm bổng, ngân dài hay ngắn quãng đều do bàn tay. Âm của búi lau đồng trầm ấm, vang xa. Trong bản Dao, phút giao thừa, nhà nhà đều cất lên âm thanh, tạo thành bản hòa tấu độc đáo kéo dài chừng nửa giờ giữa không gian bao la.

3- *Nhạc cụ dân gian của dân tộc Cao Lan*

- *Đàn tính tàng*

Cấu tạo giống như đàn bầu, khác ở chỗ dây đàn được chẻ ra từ thân cây. Đàn thuộc nhạc cụ bộ gõ.

- *Trống đất*

Trống đất là loại nhạc cụ hiếm thấy. Để làm ra một cái trống đất, việc đầu tiên là đào một hố sâu hình tròn, đường kính lớn,

nhỏ tùy thuộc vào quy mô cuộc tế lễ. Tuy nhiên, diện tích hình tròn chỉ được rộng đến mức một tấm da trâu đủ bịt kín. Sau đó, nhào đất thật nhuyễn như làm đồ gốm. Dùng đất ấy đắp tiếp từ mặt đất theo hình tròn, cao khoảng 0,5 m. hong nắng mấy ngày để phần đất đắp khô lại, thế là xong phần tang trống. Đóng sát bờ hố tròn hai chiếc cọc chống, đầu cọc căng sợi dây làm bằng da trâu. Sau cùng, đem tấm da trâu đã thuộc trải lên mặt tang. Dùng nhiều cọc vít cho tấm da thật căng. Đến đây chiếc trống đã hoàn thành. Có thể điều chỉnh chút ít nhằm tạo ra hiệu quả âm thanh khác nhau: Khi cần tiếng trống vang to lên trời cao, âm vọng sâu xuống đất, truyền đi xa thì nói dây căng và đánh thẳng dùi xuống mặt trống. Người ở đầu bản, cuối bản hoặc trên núi, nghe tiếng trống là kéo nhau về nghe tộc trưởng phán bảo điều cần thiết; hoặc khi cầu cúng, mở hội bản làng, sau phần tế lễ, người ta xiết dây để mặt trống căng lên, âm thanh vui nhộn đệm theo các điệu nhảy múa tung bừng. Hết lễ tan hội, chỉ cần đem tấm da trâu về để lại làm chiếc trống đất khác.

- *Trống tang sành*

Tang trống là một ống sành cao chừng 50 cm, thắt eo ở giữa, một đầu to, một đầu nhỏ, cả hai đầu đều để hở. Giữa hai mặt trống, go những sợi mây để tạo nên những hoa văn trang trí, có tác dụng như lớp đệm khi đeo trống. Một mặt trống bịt bằng da trăn, mặt kia bằng da bò. Trống tang sành dùng trong đám cúng chay của gia đình, dòng họ, trong lễ hội cầu mùa của bản làng; chủ yếu là làm nhạc đệm cho các điệu múa. Khi gõ trống, ngồi xuống sàn hoặc nền đất, một chân co, một chân duỗi dề lên tang trống, bàn tay phải vỗ vào mặt da bò, tay trái cầm que tre dẹp uốn cong đệm vào mặt bịt da trăn.

- Khèn chấp

Khèn chấp là khèn được làm bằng một cây nứa. Chọn một cây nứa thật già, lóc sạch lá. Dùng dao sắc tiện nhiều dóng từ gốc đến ngọn. Sau đó, lắp ống nhỏ vừa khít vào ống to tạo cho cây khèn giống như chiếc sừng trâu. Bốn ống nhỏ phía đầu khèn, mỗi ống khoét một lỗ nhỏ như lỗ sáo vừa khít đầu ngón tay đặt vào. Riêng ống nhỏ nhất, phía chót lắp tổ sâu kèn hoặc lưỡi gà phát âm tự tạo. Có thể điều chỉnh các ống tạo nên âm vực khác nhau. Nếu muốn âm thanh vang to, vọng xa như tiếng tù và thì tháo bớt những ống nhỏ. Lúc này, nhạc cụ là chiếc sáo dọc. Khi lắp đủ ống ban đầu, âm thanh réo rất.

Khèn chấp từ một cây nứa, chỉ thay đổi một chút phần cấu tạo thì âm thanh cũng biến đổi.

- Kèn ống lúa

Kèn ống lúa làm bằng thân lúa nương hay lúa nếp ruộng (để ống được to). Ngâm đầu thân lúa vào miệng, đặt ngón tay điều chỉnh hơi ra thổi lên thành những âm thanh réo rất. Cũng có khi ghép hai cọng rom vào thổi giống như khèn bè.

- Kèn pò tè

Thân kèn làm bằng đoạn tre, nứa hoặc gỗ khoét rỗng, hình hơi thon, dài độ 40 cm. Dọc thân kèn có 4 - 6 lỗ đặt vừa đầu ngón tay. Phía đầu nhỏ gắn vào một tổ sâu kèn, phần miệng loe to. Kèn pò tè nghe náo nức, dùng trong đám tang.

- Lệnh pán

Lệnh pán là loại nhạc cụ thuộc bộ gõ, có hình tròn như cái đĩa nhỏ, đúc bằng đồng, treo vào một giá tre cong. Que gõ là một chiếc đũa gắn đồng tiền xu đồng.

- Cầm xẹ

Cầm xẹ là nhạc cụ bằng đồng, gồm hai nửa giống nhau, hình tròn, đường kính khoảng 30 cm, có núm cầm. Mỗi tay cầm một nửa đập vào nhau, tạo nên âm thanh

giục giã, thôi thúc. Nhạc cụ này thường được dùng trong đám chay, đám ma khi thầy cúng, đạo tràng nhảy.

- Chuông lắc

Có hình phễu, cao chừng 4 cm, có núm cầm. Khi sử dụng, tay cầm núm lắc nhẹ.

- Trống

Trống to có hình dạng và cách chế tác giống trống của người Kinh, dùng trong đám ma, làm chay; đánh trống để làm hiệu lệnh tập hợp cộng đồng khi có việc lớn. Trống nhỏ, đường kính khoảng 20 cm, hai mặt bằng nhau, tang bằng gỗ có chuôi cầm, mặt bịt da bò, dùng trong các đám ma, làm chay.

4- Nhạc cụ dân gian của dân tộc Nùng

Gồm có trống con, chiêng, thanh la, kèn; dùng trong tang lễ.

5- Nhạc cụ dân gian của dân tộc Mông*- Khèn*

Thân khèn làm bằng gỗ thông đá. Ống khèn làm bằng loại trúc ống tròn, dày đều. Thân khèn và ống khèn hợp thành hình thước thợ. Có cả thảy 6 ống, mỗi ống gắn 1 lưỡi gà bằng đồng, có khả năng tấu một âm, ống dài phát ra âm trầm, ống ngắn phát ra âm bổng. Riêng ống khèn ngắn nhất có 2 lưỡi gà.

- Kèn gỗ

Có hai loại: kèn loa gỗ và kèn loa đồng. Kèn loa gỗ, toàn bộ chiếc kèn đều làm bằng gỗ, chỉ trừ một miếng đồng tròn hình đồng xu và một ống lông ngỗng có thể tháo ra, lắp vào đầu thổi. Kèn loa đồng, thân bằng gỗ, loa bằng đồng.

Bao giờ kèn cũng được thổi đôi, một “kèn mẹ” và một “kèn bố”. Hai kèn thường tấu cùng một giai điệu, thỉnh thoảng mới tách thành hai bè, bè “kèn mẹ” ở thấp hơn bè “kèn bố”.

- Trống

Tang trống bằng gỗ, hai đầu bịt da bò. Trống có loại giống như trống trường, có

loại hình ống. Người ta đánh trống bằng hai dùi nhỏ, khi vào mặt trống, khi vào cạnh trống.

- Nhị

Nhị là loại nhạc cụ dùng cung kéo. Có loại cỡ to tương đương với hồ, có loại nhỏ tương đương với nhị của người Kinh. Hộp nhị là một khúc mai, đầu trên bịt da bò. Dây mắc trên cung kéo của nhị là lông đuôi ngựa.

- Sáo

Có hai loại: sáo dọc và sáo ngang. Sáo dọc hai đầu không có nút bịt. Một đầu có miếng tre mỏng lót bên trong, đặt trên một hình tam giác đục thủng, dưới đệm một chiếc gai đánh vòng quanh ống. Sáo dọc có 6 lỗ bấm, khoét trên một hàng thẳng. Sáo ngang, đầu trên ống sáo bịt kín, đầu dưới để hở. Ống sáo có 8 lỗ, 6 lỗ để điều chỉnh tiết tấu, 1 lỗ thổi, 1 lỗ thoát hơi.

- Vòng lắc

Làm bằng sắt, mỗi vòng lắc có chừng 6, 7 hay 8 miếng sắt dẹt đục thủng như hình đồng xu, lồng vào một vòng sắt to uốn tròn. Tiếng lắc vòng gần như tiếng nhạc ngựa. Là nhạc cụ để thầy cúng xem bói và đuổi ma.

- Nhạc vòng

Làm bằng kim khí, lỗ thủng ở giữa vừa đủ để xâu ngón tay, khi sử dụng, quanh vòng có kẽ hở. Trong vòng có những hạt đồng. Khi lắc, những hạt đồng va chạm vào thành vòng, gây nên tiếng nhạc.

- Kèn môi

Làm bằng đồng, dài khoảng hơn 10 cm. Bộ phận chính của đàn môi là một lưỡi gà hình tam giác. Tiếng đàn môi kêu rất nhỏ, người ta thường thổi kèn môi vào lúc đêm khuya thanh vắng.

- Tù và

Làm bằng sừng trâu, sừng được cạo nhẵn bóng, thủng cả hai đầu, đầu nhọn để

thổi. Tù và chỉ phát ra một âm cố định, với âm lượng lớn, vang xa.

- Kèn lá

Dùng những thứ lá mỏng, bóng mặt, không có lông cuộn lại. Kèn lá thường thổi để tỏ tình.

- Ống hát

Ống tre cắt để rỗng hai đầu, dùng bong bóng lợn thổi căng, để khô, cắt một miếng bung vào một đầu của ống tre, đầu kia để trống. Dùng dây chỉ trắng nối hai đầu đã được bịt bóng lợn của hai ống tre với nhau. Đầu ống tre để không là để hai người hát vào đó và cũng để nghe luôn.

6- Nhạc cụ dân gian của dân tộc Pà Thẻn

- Khèn bè

Thân khèn bằng gỗ, có 6 ống trúc, nhưng chỉ có 4 ống có lỗ bấm. Khèn bè có 6 ống, nhưng chỉ có 4 ống phát ra âm thanh. Người Pà Thẻn dùng khèn bè trong đám cưới, ngày lễ, tết, không dùng trong đám ma như người Mông. Có thể 6-8 chiếc khèn bè cùng tấu một bài.

- Đàn tầy nhậy

Còn gọi là đàn đập, là nhạc khí độc đáo, làm bằng một thanh gỗ dài, trên mặt cắm dây sắt. Ở giữa thanh gỗ đóng ghim vuông góc với một chiếc ghế gần một đầu ghế, phân ghế kia để người ngồi. Dùng một chiếc que gõ lên sợi dây sắt, dây đập vào mặt đàn. Đàn tầy nhậy dành riêng cho người hành nghề thầy cúng.

Một số nhạc cụ giống của dân tộc Mông như: kèn lá, vòng lắc, sáo ngang, sáo dọc.

3. Âm nhạc hiện đại

Tuyên Quang là nơi thành lập Đoàn Văn công Trung ương trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong Đoàn có nhiều nhạc sĩ, ca sĩ nổi tiếng. Sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, nhạc sĩ Văn Cao sáng tác ca khúc *Trường ca sông*

Lô, phản ánh khí thế hào hùng của quân dân Việt Bắc trong trận chiến đấu chống lại cuộc tấn công quy mô lớn của địch, bảo vệ vững chắc căn cứ địa Việt Bắc. *Trường ca sông Lô* là một thành công của nền âm nhạc cách mạng.

Sau ngày hòa bình lập lại, ngành văn hóa ra đời. Năm 1962, Đoàn Văn công Tuyên Quang được thành lập, đánh dấu bước phát triển âm nhạc của tỉnh. Từ đó, có nhiều ca khúc mới phản ánh cuộc sống của đồng bào các dân tộc ở Tuyên Quang, từng bước làm phong phú đời sống âm nhạc địa phương.

Một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu:

Trần Công Khanh: Sinh năm 1938, quê ở tỉnh Thái Bình, dân tộc Kinh, tốt nghiệp hệ trung cấp, Khoa Sáng tác Nhạc viện Hà Nội (nay là Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam), hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam, nguyên Phó Trưởng đoàn Văn công Tuyên Quang; trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hai lần vào chiến trường miền Nam biểu diễn.

Ca khúc tiêu biểu: *Tân Trào quê hương ta, Tuyên Quang lập chiến công đầu, Đêm trắng sông Lô, Tình rừng, Cát sỏi quê em*. Tác giả được nhận Giải thưởng Tân Trào lần thứ nhất, năm 2012.

Tân Điều: Tên khai sinh là Viên Tân Điều, sinh năm 1949, quê ở xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, dân tộc Tày, hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang từ khóa I đến khóa IV, Trưởng phòng Văn nghệ Đài Phát thanh - Truyền hình Tuyên Quang.

Huy chương Vàng Hội diễn Tiếng hát làng Sen với ca khúc *Hát trên làng Sen*, giải Ba cuộc thi sáng tác về đề tài giáo dục do Bộ Giáo dục - Đào tạo tổ chức với ca khúc *Tiếng đàn trên bản vắng*, giải Nhì của Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt

Nam với tác phẩm *Em là cơn mưa nhỏ*; giải Nhì cuộc thi về đề tài du lịch Tuyên Quang với ca khúc *Đêm mưa ở bản Nà Khiêng*.

Tác phẩm tiêu biểu: *Tháng giêng, Một nét thành Tuyên, Lời suối hát, Con gái bản tôi, Đường về Tân Trào*.

Tác giả được nhận Giải thưởng Tân Trào lần thứ nhất, năm 2012.

Nhạc Tân Điều đã tiếp thu âm nhạc dân gian truyền thống của các dân tộc Tày, Nùng, Dao... một cách sáng tạo, được công chúng yêu thích.

Đỗ Đức Liên: Sinh năm 1956, quê ở huyện Chiêm Hóa, dân tộc Kinh, hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam, Nghệ sĩ Ưu tú, là một nghệ sĩ thổi sáo biệt tài, có nhiều thành công trong biểu diễn và cải tiến nhạc cụ dân gian này. Phần lớn các sáng tác của ông dành cho quê hương Tuyên Quang, như: *Tuyên Quang ơi Tuyên Quang, Về Tuyên, Ân tình Hàm Yên, Lên Nà Hang*.

Vương Vinh: Sinh năm 1957, dân tộc Tày, quê ở huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang, tốt nghiệp Khoa Sáng tác Nhạc viện Hà Nội, hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Nhạc Vương Vinh có nét riêng, chất dân tộc còn nguyên sơ.

Tác phẩm tiêu biểu: *Tuyên Quang quê ta, Nghe hát then ở Nà Hang, Con về thăm lán Nà Lừa, Lời ru bên dòng Lô*. Năm 2012, được phong danh hiệu Nghệ sĩ Ưu tú.

Lương Thủy: Sinh năm 1967, dân tộc Kinh, quê ở thành phố Tuyên Quang, tốt nghiệp Khoa Sáng tác Nhạc viện Hà Nội, hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Tác phẩm tiêu biểu: *Tuyên Quang mùa xuân, Đàn môi gọi bạn, Dòng sông xanh, Giấc mơ hạt thóc*.

Góp phần làm nên diện mạo âm nhạc Tuyên Quang nửa sau thế kỷ XX còn có các tác giả: Đỗ Gấm, Đinh Quang Minh, Quang Thành, Trần Ngoan, Tăng Thịnh.

Sáng tác về Tuyên Quang của các tác giả ngoài tỉnh được đánh giá cao, có thể kể là: *Rừng Tuyên Quang in bóng Tân Trào* của Nguyễn Văn Tý, *Tâm tình cô gái Nà Hang* của Lê Việt Hòa, *Bình Ca bến nhớ* của Vũ Thanh, *Về Tuyên Quang* của Trần Hoàn, *Sông Lô chiều cuối năm* của Minh Quang, *Trở về căn cứ địa xưa* của Cát Vần, *Son Dương - bản tình ca màu xanh* của Đoàn Bổng, *Về Tuyên* của Đỗ Hồng Quân, *Trong xanh Khuôn Pén* của An Thuyên.

II- NGHỆ THUẬT MÚA

1. Múa dân gian

1- Múa dân gian của dân tộc Tày

- *Múa đi lấy nước*

Đội hình từ 6 đến 10 người: động tác đơn giản, vui nhộn, chủ yếu vung tay, nhún chân.

- *Múa sư tử*

Đội hình từ 6 đến 10 người; miêu tả sư tử vượt rừng núi đi tìm nước, gặp được nước thì thoả thuê đùa rơn mừng vui; biểu diễn trong các ngày hội.

- *Múa then*

Do then, put thực hiện trong các nghi lễ cấp sắc, cúng mụ, ma chay. Tiết tấu nhịp điệu, động tác múa khi khoan thai, khi rộn rã, dồn dập.

2- Múa dân gian của dân tộc Dao

- *Tết nhảy*

Cùng với những nghi lễ phức tạp như cúng thần thánh, Bàn Vương, tổ tiên thì việc trình diễn các điệu múa là một trong những nội dung chính, có thể coi là phần nghi thức quan trọng của tết nhảy. Thầy cả chủ đám và thầy múa đóng vai trò quán xuyến. Tết nhảy khởi đầu là múa tam nguyên. Thầy múa đi trước một tốp gồm từ 8 đến 10 thanh niên, tay cầm cờ, múa những động tác khoẻ, phát cò để tượng trưng cho sức mạnh âm binh. Tết nhảy còn

gọi là múa ra binh vào tướng, biểu dương tinh thần thượng võ. Cũng có thể gọi đây là điệu múa chiến binh với những động tác nhảy, quay, nhún nhảy, bật tung người, hoặc những bước nhảy lướt lớn. Đạo cụ múa là gươm ngắn. Nhạc cụ là trống, thanh la, não bạt, sử dụng với âm lượng lớn.

- *Múa phát nương*

Miêu tả quá trình lao động từ lúc phát nương đến lúc thu hoạch, phơi, xay, giã gạo. Động tác múa gần với những động tác lao động như phát cây, chọc lỗ, tra hạt... Có thể gọi là múa mừng được mùa.

- *Múa bắt ba ba*

Trước khi múa phải làm thủ tục lập đàn cúng. Lễ vật gồm bát nước, bát hương, vuông vải trắng, để vào vuông vải một ít gạo, vài đồng bạc trắng rồi lấy mũ của thầy cả úp lên. Mỗi người múa có một đôi chũm chọe. Thầy múa dẫn đầu tốp nam đi vòng quanh đàn cúng thực hiện các nghi lễ theo tiết tấu của trống, phách, kèn sola. Tiếp theo là những động tác múa: Toàn thân cúi khom, chân trái bước lên phía trước chếch 45°; chân phải bước qua vòng chân trái; dùng mũi chân phải lượn theo mũi chân trái, dùng gót chân trái xoay vòng tròn, vừa xoay vừa đánh người theo chân trụ. Xoay hết 180° thì hướng mặt về vị trí ban đầu.

Ngược lại, chân phải bước về 45°, dùng mũi chân trái bước lên vòng qua chân phải, dùng gót chân phải làm trụ, đồng thời xoay tròn theo hướng phải 180° rồi quay mặt về vị trí ban đầu.

Động tác tay: Hai tay cầm chũm chọe đập mạnh vào nhau theo nhịp trường canh 1-2-3-4, nhịp thứ sáu nhấn mạnh. Phối hợp với chân xoay tròn hết bốn nhịp rồi lại đổi. Cứ thế, đi vào vòng tròn nhỏ hết bốn nhịp. Tay phải cầm một nửa chũm chọe vung quá đầu, giữ nguyên trên cao; tay trái vung về sau lưng nhịp bốn, chân

phải giơ cao vuông góc. Cả chân và tay có độ dừng trên không. Mặt quay ra ngoài, chuyển động tác ngược lại; chân phải bước trước chân trái, bước theo nhịp 1-2-3-4, đội hình di chuyển thành vòng tròn to. Hết bốn nhịp, lấy chân phải làm trụ. Chân trái giơ lên vuông góc, tay trái giơ cao. Hai tay đánh mạnh chũm chọe rồi tay phải hất mạnh về sau lưng. Cả chân, tay dừng lại trên cao.

Điều múa diễn tả cuộc săn bắt ba ba làm vật cúng. Những người đánh trống, thanh la, nã bạt gõ nhịp và phụ họa những lời hô, làm tăng không khí đông vui.

- Múa trong lễ cấp sắc

Múa mở đường: Các tuyến đội hình chủ yếu là vòng tròn, hàng ngang, hàng chéo. Đạo cụ và khí nhạc gồm: 2 kiếm gỗ, 1 thanh long đao, trống, chũm chọe, thanh la. Tiết tấu nhịp 4/4.

Thế một: Chân trái bước lên trước một bước 20 cm, chân phải giơ cao 20° ra phía trước, chân trái làm trụ nhún theo nhịp 1-2-3-4.

Hai tay cầm kiếm giơ lên phía trước, tay phải trong, tay trái ngoài, dùng cổ tay guộn mũi kiếm lượn vòng tròn, đếm 1-2-3-4. Hết nhịp bốn, tay phải đổi ra ngoài, tay trái vào trong, cũng đếm theo 1-2-3-4. Động tác được lặp lại nhiều lần.

Thế hai: Nhảy lò cò, chân trái trước, chân phải sau theo nhịp 4/4 của trống, thanh la. Hết bốn nhịp đổi chân. Cứ như thế múa chuyển vòng tròn và ngược lại.

Hai tay đưa kiếm về thế hai, ngang thắt lưng vẽ vòng số 8, tay phải trong, tay trái ngoài, đếm nhịp 1-2-3-4; tay trái vung mạnh về phía trước, rồi chuyển về qua tai, dừng ngang gáy; tay phải đánh mạnh xuống cạnh sườn phải, đưa về sau lưng và ngược lại. Tiếp tục đổi bên như ban đầu.

Múa tam nguyên dùng đao kiếm đi trước với ý nghĩa trừ diệt ma tà để người được cấp sắc được an toàn.

- Múa trong đám tang

Một đám tang có nhiều nghi lễ, trong đó múa nhạc có vai trò quan trọng, được sử dụng suốt từ đầu đến khi kết thúc, gồm: múa quanh thi hài, múa quanh huyệt, múa cúng hồn sau khi đưa tang. Làm những nghi lễ bắt buộc xong, thầy cúng cầm quả chuông và chiếc que bằng gỗ dài khoảng 20cm, vừa múa vừa nhún nhảy, tay đổi nhau vung ra phía trước, phía sau, đi quanh thi hài đọc lời khấn. Đây là tiết múa cầu hồn, kết thúc thì đưa tang. Khi mộ đã được đắp cao, thầy cúng lại múa, khấn tụng quanh mộ ba vòng. Điều múa được lặp lại những động tác như lúc trước.

1.3. Múa dân gian của dân tộc Cao Lan

- Múa phát lồi mở đường

Đội hình múa không có nữ, chỉ có từ 6 đến 8 nam. Mỗi người một tay cầm dao một tay làm động tác vờ, phát cỏ. Vừa đi vừa nhảy theo nhịp trống tang sênh. Khuôn hình là vòng tròn xen vòng số 8. Động tác khoẻ khoắn, mạnh mẽ, dứt khoát. Điều múa diễn tả công việc làm ăn, đồng thời còn có ý nghĩa mở đường để cộng đồng đi làm ăn hoặc di cư đến miền đất mới, và mở đường đưa vong hồn người chết về với tổ tiên.

- Múa xúc tép

Diễn tả cuộc đi xúc tép dưới suối của các cô gái. Xưa, chỉ có nam giới được múa, vì phụ nữ không được tham dự vào những công việc cúng lễ thần linh. Đội hình múa từ 8 đến 10 người, chia làm hai giới. Các cô gái (do nam đóng) mặc tuyền toàng, khêu gọi. Tiếng nhạc nổi lên, mỗi “cô gái”, chàng trai cầm một cái vợt. Đội hình ngoằn ngoèo như dòng suối, vừa di chuyển vừa nhảy bước một, tay cầm vợt xúc xúc xuống nước theo tiếng nhạc. Không khí vui nhộn,

tiếng trống ngày càng dồn dập. Khi xúc được con cá to, tất cả cùng reo lên “hui hui”, cười vui mãn nguyện. Mấy chàng trai đứng lấp ló bên bờ suối, vén lá nhìn đuôi các cô gái, hoặc ném đá xuống nước. Các “cô gái” cúi xuống té nước, trông rất gọi cảm. Các chàng trai ùa xuống xúc cá, mọi người hòa vào nhau. Từng đôi, từng đôi vừa nhảy vừa xúc cá. Tính phồn thực của điệu múa rất mạnh, mặc dù là múa trong cúng lễ.

- Múa chim gâu xuống ruộng

Đôi trai gái, tượng trưng đôi chim gâu, mô tả hành động tính giao, cầu mong sự sinh sôi, phát triển. Vào buổi đẹp trời chim mái sà xuống ruộng lúa hay vạt nương mới gặt nhặt những hạt thóc rơi. Chim trống bay lượn vài vòng rồi sà xuống ghe mái. Chim mái liếng liếng đầu lảng tránh. Chim trống xoè rộng đôi cánh vây lấy chim mái. Đến lúc này chim mái nằm xuống, dang chân, xoè cánh khêu gọi. Chim trống bay vờn xung quanh, cất tiếng gù... Đôi chim vờn bay quấn quít nhau theo nhịp trống. Điệu múa đậm chất trữ tình pha ý nghĩa phồn thực.

- Múa tra lúa

Có tính phồn thực, diễn tả việc chọc lỗ, tra hạt trên nương. Đội hình gồm từ 3 đến 4 đôi trai gái. Nam chọc lỗ, nữ tra hạt, nhanh thoăn thoắt theo nhịp trống tang sành.

3- Múa dân gian của dân tộc Mông

- Múa gậy sinh tiền

Đội hình múa gồm từ 4 đến 6 người, tay phải cầm gậy sinh tiền, kết hợp chân bước, xoay gậy, tuốt gậy, đánh vào chân. Gậy sinh tiền được làm có đồng xu khi múa phát ra tiếng kêu leng keng, vui tai.

- Múa khèn

Đội hình múa bốn người, động tác đá chân nhau, hoặc mỗi người tự đá chân mình. Còn có múa khèn trong tư thế lẫn

trên mặt đất, múa trên cọc, múa trên thanh tre bắc ngang qua chảo mỡ đang sôi, khi múa khèn vẫn vang.

Có sự khác nhau về cách thổi và múa giữa múa khèn nghi lễ và múa khèn vui.

4- Múa dân gian của dân tộc Nùng

Phản ánh rõ nét nhất là ở phần múa nghi lễ trong đám tang. Chủ yếu có các động tác đứng chụm hai chân, tay để ở hông và nhún người.

5- Múa dân gian của dân tộc Pà Thẻn

- Múa bát, đĩa

Mô phỏng cách cầm bát đĩa để ăn cơm. Động tác múa đơn giản, sử dụng hai bàn tay là chủ yếu, dụng cụ kèm theo là bát và đĩa.

- Múa trâu

Đội hình múa từ 4 đến 6 người. Người múa hoá trang thành con trâu có sừng, múa thể hiện những động tác khoẻ mạnh; thường múa vào tết trâu, ngày 14-5 âm lịch.

- Nhảy lửa

Tổ chức vào mùa đông, diễn ra tại nhà thầy cúng. Trước khi nhảy lửa, thầy, trò phải kiêng không được ngủ với vợ. Cúi đốt cháy thật to, thầy cúng báo tên tuổi học trò, xin được nhảy lửa và đón thần thánh nhập vào học trò. Làm phép xong, các học trò lần lượt nhảy vào đồng lửa đang cháy, thầy gõ đàn sắt đệm theo. Được thầy phù phép và thánh trợ giúp, người nhảy không sợ bị bỏng lửa, thăng hoa như nhảy đồng. Các động tác múa giống như bơi, hai tay hai chân vừa đập vừa quẫy, lặn lộn từ bên này qua bên kia. Lễ nhảy lửa kéo dài khoảng một giờ đồng hồ.

2. Múa hiện đại

So với âm nhạc và mỹ thuật, nghệ thuật múa hiện đại ở Tuyên Quang xuất hiện muộn hơn, tác giả biên đạo múa cũng ít hơn.

Một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu:

Mạnh Hùng: Tên khai sinh là Nguyễn Mạnh Hùng, sinh năm 1943, quê ở huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Khoa Biên đạo múa, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Phó Trưởng đoàn Văn công Tuyên Quang.

Tác phẩm tiêu biểu: *Trống giục đắp bờ*.

Lê Mạnh Cường: Sinh năm 1956, quê ở huyện Gia Lâm, Hà Nội; dân tộc Kinh, tốt nghiệp Khoa Biên đạo múa Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Phó Trưởng đoàn Nghệ thuật Dân tộc Tuyên Quang. Đạo diễn chú trọng khai thác chất liệu múa dân gian các dân tộc Dao, Cao Lan, Tày.

Tác phẩm tiêu biểu: *Mùa xuân hạnh phúc* (Huy chương Bạc Hội diễn Múa chuyên nghiệp toàn quốc), *Luyện kiếm* (giải C của Hội Nghệ sĩ Múa Việt Nam), *Câu may* (giải Khuyến khích của Hội Nghệ sĩ Múa Việt Nam). Các tác phẩm *Người Dao đi hội*, *Tiếng khèn mùa xuân*, *Câu lúa*, *Khai đàn giành Huy chương Vàng của Ngày hội Văn hóa các dân tộc vùng Đông Bắc và Hội diễn Nghệ thuật nghiệp dư của ngành văn hóa*.

Đóng góp vào nghệ thuật múa ở Tuyên Quang còn có các biên đạo Ma Văn Ngâm, Nghệ sĩ Ưu tú Phạm Thị Thanh Hương, Trần Thị Thu Thảo.

III- MỸ THUẬT

1. Mỹ thuật dân gian

Mỹ thuật dân gian chủ yếu thể hiện trên trang phục truyền thống và tranh thờ của các dân tộc thiểu số.

1- Hoa văn thổ cẩm dân tộc Tày

Hoa văn dệt vải rất phong phú, thể hiện sự khéo léo. Vải dệt dùng làm mặt chăn, màn che, mặt địu, túi đeo. Thổ cẩm phối hợp hài hòa giữa các kiểu hoa văn và các màu sắc làm nên sự tươi sáng. Có

nhiều kiểu hoa văn được cách điệu từ các loài thực vật, động vật, hoa, lá, quả trong thiên nhiên. Phổ biến là các hình sau:

Hoa hồi tám cánh: hình bầu dục thon, từng cặp đối nhau, nằm trong khung hình thoi lớn; xung quanh hình thoi lớn, những hình thoi nhỏ liền nhau tạo thành viền. Hoa móc tám cánh: gần giống kiểu hoa hồi, khác ở chỗ cánh hoa hình tam giác; hoa tám cánh ở giữa một hình thoi, ngoài là một hình vuông; tất cả nằm trong hai hình thoi giao nhau. Hoa nhội: gồm những băng chéo hình thoi viền xung quanh một hình thoi lớn. Hoa lê năm cánh: nhỏ nằm trong hình vuông; bốn cạnh có đường viền hình chữ T, dẹt chìm. Hoa rau dớn: gồm các hình vuông và hình thoi kết hợp với hoa móc và hoa lê. Quả trám hay quả cau: bố trí thành đường dài đầu đầu vào nhau. Kiểu kết hợp hoa móc và quả trám là các băng chéo hình thoi cùng với mô típ hoa hồi; hai loại đối nhau: xanh - đỏ hoặc xanh - trắng. Lá mía: bố trí thành những kẻ sọc liên tiếp, không có viền; có hai loại: sọc trắng, sọc đen và sọc đỏ tiếp sọc đen; xen trong các kẻ sọc có cúc chấm nhỏ.

Hình các con vật: Hình ngựa, hình chim; hình ngựa một con dẹt nổi, một con dẹt chìm, lưng ngựa có yên; chim đậu trên yên ngựa. Hình một số con vật khác như con rết, con cua. Có cả hình răng một số con vật như răng chó, răng trâu, răng rồng. Những hình này được dệt thành những vạch chéo 45° sang hai bên mép tấm vải và được nhắc lại nhiều lần. Riêng hoa văn răng rồng gồm những khuôn hình chữ thập mà bốn nách có bốn hình vuông nhỏ, ở giữa cũng có một hình vuông nhỏ.

Hoa văn thừng thường làm riềm cho các mảng lớn.

Hình phụ nữ mặc váy xoè rộng, cầm tay nhau dàn hàng ngang kín chiều rộng hai đầu tấm vải.

Từng kiểu hoa, qua bố trí màu xanh, đỏ hoặc xanh, trắng đối nhau; được xếp theo từng băng cũng đối màu nhau một cách biến hoá, sinh động.

2- Hoa văn trên trang phục thầy cúng

Trên trang phục thầy cúng hình rồng được sử dụng nhiều nhất, ở những vị trí trung tâm trên trang phục. Có các loại: Rồng bán thân trên mũ thầy tào. Mặt trước có lưỡng long châu hồ lô. Rồng vàng có vảy, đầu tròn, mắt lồi, miệng há to, răng nhe, lưỡi ngắn màu đỏ tươi. Cổ rồng vươn cao, một chân vươn về phía trước, một chân quặp lại sau, tư thế nằm ngang. Toàn bộ mô típ thêu chỉ màu vàng, đỏ, xanh trên nền đen biểu hiện sự trường tồn.

Rồng toàn thân trên áo thầy tào. Nhóm mô típ rồng, cá, hồ lô và người cưỡi ngựa thêu chỉ trắng, vàng, xanh trên nền đen. Rồng có vảy, thân uốn lượn, đầu nhỏ, mắt và lưỡi đỏ bầm; hai chân trước dang rộng xoè ngón giống chân gà; đuôi, vây có các tia nhọn. Mỗi thân áo có một con rồng châu vào giữa ngực; tượng trưng cho thịnh vượng, phú quý.

Rồng toàn thân trên khăn của thầy then. Gồm rồng, rùa, sóng nước thêu chỉ vàng trên nền đỏ. Thân rồng uốn hình sóng trên một nửa diện tích góc chéo khăn. Rồng có bờm rủ dài, mắt đen lồi to, mũi to, sống mũi dài, râu cầm xoè tia quạt, chân to khoẻ, tư thế hơi quỳ, đuôi xoắn, lưng có vây nhọn nhấp nhô.

Hình chim phượng: có phượng trống trên mặt thầy tào, trong nhóm lưỡng phượng châu hồ lô, được thêu chỉ trắng, xanh, đỏ, vàng trên nền đen. Thân phượng ngắn, mập, đầu to, mặt vàng, mắt đỏ, mào đỏ, cổ to, cánh xoè rộng; đuôi có ba lông xanh, vàng, đỏ; chân dài, tư thế nghiêng, châu vào hồ lô vàng; biểu hiện sự bình yên.

Lưỡng phượng châu hồ lô ở mặt trước mũ thầy then. Trong nhóm phượng, từng,

mai, đối xứng từng cặp. Chim phượng thân thon, đầu to, mỏ dài, cổ vươn cao, cánh xoè rộng, chân to, đuôi vàng, tư thế quay vào nhau; biểu hiện sự bình yên.

Kỳ lân trên mặt sau áo thầy tào: Kỳ lân đầu rồng, đuôi cá loại lưỡng thú, đứng riêng trong khung chữ nhật, bên dưới hình lưỡng long châu lá đề. Kỳ lân mặt xanh, lưng có vảy đỏ, miệng rộng, mắt tròn, đầu ngoảnh về phía sau, chân hơi quỳ, đuôi ngắn hình đuôi cá. Hình kỳ lân thêu chỉ trắng trên nền đen.

Hình con rùa trên góc trái áo thầy tào: Rùa thêu chỉ vàng trên nền đỏ, cõng cuốn sách dày trên lưng, bốn chân đứng thẳng; thể hiện sự thông thái.

Hình con hổ trên mặt áo thầy tào: Hổ đứng một mình trong ô vãi đỏ thêu chỉ trắng, đen; thân khoang đen, trắng, vừa đi vừa quay mặt về phía trước. Trên mũ thầy tào cũng có hình hổ. Mô típ này thể hiện sức mạnh phi thường để xua đuổi tà ma.

Hình ngựa trên mũ áo thầy tào, thầy then có màu vàng, mặt xanh; ngựa phi nước đại, ngựa lồng.

Hình con bướm trên dải đuôi mũ thầy tào có bốn cánh hình cung liền nhau, thân hình thoi dẹt, đầu có râu mảnh.

Hình con cá thường được thêu xen với các hình khác trên thân áo trước của thầy tào.

3- Hoa văn trên trang phục phụ nữ Dao

Trong các nhóm người Dao, trang phục phụ nữ Dao Đỏ có màu sắc rực rỡ và được thêu thùa, trang trí nổi bật nhất. Hoa văn phổ biến là hình cây thông, hình chim, chữ vạn, người, động vật, lá cây, đường gấp khúc bằng chỉ ba màu trắng, đỏ, vàng. Sau lưng áo, giữa hai bả vai thêu “ấn của Bàn Vương”. Ngoài ra còn có những đường đồng tâm trang trí quanh cổ yếm. Các dải hoa văn hình răng cưa màu trắng ở tạp đề. Ống quần có những hình vuông, hình chữ

nhật các màu đỏ, trắng, nâu, vàng. Trong các hình vuông, hình chữ nhật thêu hoa văn chữ thập ngoặc, quả trám, đường gấp khúc. Sát chỗ nối ống quần là hình dấu chân hổ màu đỏ, trắng, vàng.

Hoa văn thêu trên vải phối hợp hài hòa với những hàng hoa bạc đính trên cổ, thân yếm. Hoa ở cổ yếm có tám cánh, các khuy bạc ở thân yếm hình chữ nhật to bằng bao diêm, chạm hoa văn trang trí hình kỷ hà. Ở khăn đội đầu cũng có đính 20 bông hoa bạc tám cánh. Cùng với thêu, đính cúc bạc, trang phục nữ Dao Đỏ còn sử dụng ngũ len đỏ có đường kính từ 3 đến 7 cm, các tua len dài từ 25 đến 30 cm, màu đỏ, vàng, mận chín ghép sát nhau. Đầu các tua len đính những chuỗi hạt cườm màu để trang trí ở ngực, tà áo.

Ở nhóm Dao Quần trắng, hoa văn được trang trí tập trung ở chiếc yếm che ngực và bụng với các hình thoi, hình kỷ hà.

Bộ nữ phục Dao Tiền được trang trí bởi những chiếc khuy bạc trắng lớn với đường kính khoảng 5 cm, chạm trổ tinh vi, chính giữa có hình ngôi sao tám cánh. Váy được trang trí bằng cách in sáp, chứ không thêu; hoa văn hình tròn, những đường song song và hình sóng nước.

Hoa văn trên trang phục của thầy cúng người Dao dày, khổ to. Vì vậy, kỹ thuật thêu gần với kỹ thuật ghép sợi, thiên về kỹ thuật tô đậm họa tiết. Tuy nhiên, bên cạnh các họa tiết chính dày, nhiều đường viền, họa tiết phụ thêu khá tinh tế, kết hợp nhiều kỹ thuật thêu... tạo ra đồ án trang trí. Bên cạnh kỹ thuật thêu, còn sử dụng kỹ thuật ghép vải, ghép các mảnh vải nhỏ tạo thành đường viền, tạo nên nét đậm trong họa tiết hoa văn. Thậm chí, cá biệt một vài họa tiết ở gấu áo còn có kỹ thuật đính ghép vải thành nhiều lớp với nhiều màu sắc khác nhau.

Các biện pháp kỹ thuật thêu, ghép vải được kết hợp khéo léo với nhau, tạo ra sự phong phú về mô típ hoa văn, sự đậm nhạt về màu sắc. Nhờ vậy mà màu sắc, đường nét hoa văn có sự chuyển động, biến đổi liên tục, vui mắt.

4- Hoa văn trên trang phục phụ nữ Mông Hoa

Bộ nữ phục Mông Hoa trên vai và ngực có nẹp vải màu thêu hoa văn hình con ốc. Thân váy in hoa văn bằng sáp ong, váy áo thêu và ghép nhiều họa tiết tạo thành các băng giải ngang rộng. Thường là gam màu nóng hoặc dùng vải trắng làm diêm nhỏ bao bọc cho các họa tiết hoặc tự tạo thành một mô típ hoa văn riêng biệt.

Họa tiết hoa văn chủ yếu là hoa văn hình học. Các hình xoắn ốc kết hợp với nhau trong một ô vuông tạo thành mô típ trang trí có tám hình xoắn ốc. Hai tấm vải che thân váy (ở phía trước và phía sau) gồm nhiều dải dọc chạy song song ken dày bên nhau, tạo thành hai dải lớn. Thất lưng cũng là dải ngang lớn. Gấu váy là dải ngang gồm nhiều họa tiết thêu, chắp vải.

5- Hoa văn trên váy áo phụ nữ Sán Chay

Trên nẹp ngực áo uyên ương, loại áo truyền thống của phụ nữ Sán Chay, có những mảnh vải đen, đỏ, xanh, vàng, ở giữa thêu hình ngôi sao tám cánh. Thân áo thêu các hình lục giác, hình vuông hoặc hình thoi đứng bằng chỉ ngũ sắc. Trong các hình đều có thêu hoa văn. Quãng giữa hai hình thêu có hoa văn hình chim đậu trên cành cây, đó là chim uyên ương. Hoa văn hình cây thông luôn có hình hai người được thêu cách điệu. Bên trên và bên dưới hình thêu này là những hoa văn chữ thập (+) hoặc dấu nhân (X). Trên mảnh vải có đường chỉ trắng, đỏ chạy song song dọc theo đường biên của miếng vải.

Ngày thường, phụ nữ Sán Chay mặc áo dài đối thân, phối hợp hai màu chàm

và nâu non, tạo nên một hòa sắc đậm, chắc khoẻ mà không gắt. Những đường nếp trắng thanh mảnh trên nền chàm, nâu tạo hiệu quả trang trí cao mà không mất nhiều công. Dây dao thay thắt lưng được dệt công phu với những hoa văn trang trí hình thoi, hình vuông phối màu, đặt trong hai đường nếp.

2. Tranh thờ

1- Tranh thờ của dân tộc Cao Lan

Hầu hết các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang đều có tranh thờ, trong đó tranh thờ của dân tộc Cao Lan là tiêu biểu nhất. Bố cục tranh thường theo luật đăng đối, trên mặt phẳng, chưa biết đến luật xa gần cũng như giải phẫu học. Tính cách nhân vật thể hiện khá sinh động. Ưu dùng gam màu ấm: đỏ, vàng, nâu. Vì thế, dù vẽ cảnh địa ngục thì toàn bộ bức tranh vẫn rực rỡ, tỏ rõ sự lạc quan. Tranh phản ánh quan niệm về vũ trụ, về luân hồi, hiện thực đời sống và đều có tính giáo huấn con người phải sống có đạo đức, nhân ái. Mặt khác, qua tranh thờ, thấy rõ sự giao thoa của đạo Phật, đạo Giáo, đạo Khổng trong cộng đồng dân tộc. Dưới đây mô tả một số tranh phổ thông nhất:

- Tranh Thánh sư

Bố cục thành hai tầng. Tầng trên vẽ vị Sư tổ đang dạy học, tư thế ngồi trang nghiêm, tay cầm bút lông, quyển sách mở trước mặt. Có bốn môn sinh đệ tử trong tư thế lắng nghe. Tầng dưới cũng vẽ một ông thầy và những môn sinh. Tầng trên tượng trưng thế giới nhà trời, tầng dưới là thế giới con người.

- Tranh thần Công pháp

Có bốn bức: Thượng công pháp, Trung công pháp, Hạ công pháp và tầng địa ngục, diễn tả các quan trông coi về luật pháp. Thượng công pháp bố cục thành bốn tầng: tầng trên cùng vẽ Bao Công mặt

đen, râu tóc trắng, đôi mắt mở to nghiêm nghị; tầng thứ hai vẽ quan toà đang xét xử, mặt trắng râu đen, tay cầm lệnh bài, phía trước có hình đầu rồng; tầng thứ ba vẽ hình quan toà là phụ nữ, vẽ mặt đôn hậu, gio tay như đang phân trần phải trái, phía trước có lục sự đang bàn bạc, hình đầu hổ trừng mắt ở một bên; tầng dưới cùng vẽ cảnh địa ngục: ba đao phủ mình người, đầu trâu, đầu ngựa, đầu hổ đang hành hình tội nhân.

- Tranh thần Bưu tá

Bố cục theo đường chữ Z từ mặt đất lên trời. Các thần Bưu tá cười rồng, ngựa, hổ, phượng hoàng màu xanh, đỏ tiếp nhau đưa tấu sớ đến Ngọc Hoàng. Mọi lễ cúng đều có mục nhờ thần Bưu tá đi mời Ngọc Hoàng và các thần linh.

- Tranh thần Nông và Địa niêm

Thể hiện sinh động cảnh trồng trọt, chăn nuôi. Bức Thần Nông có thân hình khỏe mạnh, đóng khố, tay phải cầm “mặt nhật” giơ lên, tay trái cầm “mặt nguyệt” phía trước bụng; ngụ ý chỉ việc điều hành vũ trụ xoay chuyển đêm ngày. Phía dưới là một nam, một nữ; người chọc lỗ, người tra hạt trên nương và mấy người đang cày cấy dưới ruộng nước. Rõ ràng phương thức canh tác của người Cao Lan là vừa làm ruộng nước vừa làm nương rẫy. Bức *Địa niêm* thể hiện thần Đất ngồi ở tư thế nghiêm nghị, hai tay đưa ra vẽ như đang giảng giải cho dân chúng phải biết quý trọng đất đai. Tầng dưới vẽ đàn gia súc, gia cầm đông đúc.

- Tranh Dẫn lộ hương

Thể hiện con đường từ cõi người đến cõi trời. Bức tranh khá đặc biệt: Tranh rất dài, tới hơn 4m, kiểu tranh liên hoàn; chỉ dùng khi người qua đời là thầy cúng. Bố cục tranh thành nhiều tầng từ thấp đến cao, thể hiện đường lên trời qua nhiều cửa,

linh hồn theo đường ấy để lên trời. Tầng trên cùng vẽ cảnh mây bay lãng đãng.

2- *Tranh thờ của dân tộc Dao*

Đặc sắc nhất có các tranh sau:

- *Tranh vua bếp:* Ở phần trên, phần trang trọng của tranh, vẽ hai thần nam, nữ theo truyền thuyết cùng hai cô gái hầu có tính công thức. Phần lớn diện tích dành để vẽ cảnh sinh hoạt trong bếp của một gia đình người Dao. Những người đàn ông, đàn bà mang trang phục Dao rõ rệt đang nấu nướng thức ăn trong chiếc chảo to đặt trên bếp lửa đỏ rực; mấy người khác loay hoay giữ chân lợn để chộc tiết. Cảnh trí, nhân vật thật sống động và chân thực; con người trần gian và thần linh hồn nhiên hòa hợp trong khung cảnh ấm cúng, kết hợp nhuần nhuyễn hai yếu tố hiện thực và lãng mạn.

- *Tranh tứ trụ công tào*

Thể hiện bốn vị thần tượng trưng cho sự tuần hoàn không ngừng vô thủy vô chung của thời gian. Bốn công tào thể hiện các sao trong bốn thời điểm chính đêm ngày: Hư Nhật tinh quân trực nửa đêm; Mão Nhật Kê tinh quân trực lúc rạng đông, Tinh Nhật Mã tinh quân trực giữa trưa, Phòng Nhật Thổ tinh quân trực lúc hoàng hôn. Ngày đêm nào, thời điểm nào cũng có một vị thần hiện diện trong trần giới chứng kiến mọi việc làm thiện, ác của nhân gian để tấu trình trung thực với Ngọc Hoàng. Việc hình tượng hoá thời gian - một khái niệm khó hình dung - bằng hình ảnh bốn vị thần là một thành công trong cấu tứ nghệ thuật.

- *Tranh dùng trong lễ cấp sắc*

Có bộ hai bức *Hành phan* - *Mùi phan* và bộ hai bức *Đại đường* - *Hải phan*.

Bộ *Hành phan* - *Mùi phan* vẽ theo truyền thuyết của người Dao, nói về quyền năng của người được cấp sắc. Bức *Hành phan* vẽ con rắn xanh độc ác chuyên ăn thịt người

đang bắt một người đàn ông mặt đỏ mang đi. Anh ta đang thối tù và kêu cứu. Bức *Mùi phan* vẽ một người đàn ông mặt trắng - người được cấp sắc - cưỡi ngựa trắng đến cứu. Anh này bắt rắn phải thả người ra. Bức *Mùi phan* của người Dao Đại Bản vẽ con ngựa trắng quay đầu lại phía sau; của người Dao Tiên thì ngựa nhìn thẳng về phía trước. Những hình này vẽ rất to, chiếm gần nửa diện tích tranh. Phần còn lại vẽ ba thầy tào đang đưa một người đàn ông bước lên các bậc thang của đàn lễ, tượng trưng cho 7 bậc của chức tào.

Bộ *Đại đường* - *Hải phan*: Bức *Đại đường* vẽ tổng hợp các vị thần linh từ cõi Hạ nguyên tới Trung nguyên, Thượng nguyên, đầy đặc nhân vật, có tới 7 tầng. Bức *Hải phan* vẽ nghi thức hành lễ của thầy tào và các người phụ lễ: 7 người trong dàn nhạc sử dụng dây nhạc, chũm chọe, thanh la, kèn pí lè và đàn lễ có thang. Trên đàn, có hai người đã được cấp sắc đang thổi tù và báo hiệu cho các đẳng thần linh chứng giám. Trang phục của các phụ lễ vẽ rất thực, đó là trang phục của người Dao Đại Bản. Bố cục chặt chẽ, trong thể liên hoàn có nhiều tầng nhưng linh hoạt, phối hợp lối khuếch đại hình tượng nhân vật chính với phong cách trang trí, cách điệu của đường nét, màu sắc, gọi được vẻ thực thực hư hư; vừa có vẻ linh thiêng xa vời, mà lại chân thực, gần gũi.

- Tranh về các thần linh cõi Thượng nguyên vẽ 9 tầng người, gồm bộ tranh *Tam thanh cung*: *Nguyên thủy Thiên tôn*, ngôi thứ nhất ở Ngọc thanh cung, tượng trưng cho sự khởi nguồn; *Linh bảo Thiên tôn* ở Thượng thanh cung, tượng trưng nguyên lý dương. *Đạo đức Thiên tôn* ở Thái thanh cung, tượng trưng cho nguyên lý âm. Ba bức tranh không bao giờ tách rời, cũng như quan niệm về vũ trụ của phương Đông không tách thái cực với âm dương.

Gạt vè huyền bí sang một bên, sẽ thấy quan điểm triết học phương Đông được thể hiện bằng nghệ thuật tạo hình.

- *Tranh Ngọc Hoàng thượng đế*: Vẽ ngôi chí tôn bao trùm ba cõi trong vũ trụ. Phía dưới là các tinh quân thiên vương, thiên tướng. Tranh *Trương Thiên sư* chủ về việc văn, tính toán các vì sao. Tranh *Lý Thiên sư* chủ về việc võ. Cả hai đều dưới quyền điều khiển của Ngọc Hoàng thượng đế.

Ngoài ra còn có các tranh: *Tứ đại Nguyên súy*: *Đặng Nguyên súy*, còn gọi là *Đặng Lôi*, trông coi Ngũ lôi đô ty, chủ về việc làm ra sấm sét; *Triệu Nguyên súy* là thần làm mưa; *Mã Nguyên súy* là thần làm gió; *Khang Nguyên súy* là thần làm mây. Các thần linh ở cõi Trung nguyên; đương kim Hoàng đế, hình tượng chung như tranh Ngọc hoàng, khác ở chỗ có hai nàng hầu xinh đẹp phục vụ Hoàng đế.

Còn có các tranh *Kiểm khánh* (bốn bức) và *Sân tào* (bốn bức); các thần linh ở cõi Hạ nguyên; *Địa tạng vương*, vẽ vị U minh giáo chủ, trông coi địa ngục, dưới quyền có mười Diêm vương; *Thập điện Diêm vương*: vẽ chung mười vị trong một bức dưới dạng chân dung, có đề vương hiệu của từng vị như *Đệ nhất điện Tần quang vương*, *Đệ nhị điện Chuyển luân vương*,...; tranh vẽ chung về thần linh ba cõi Thượng - Trung - Hạ nguyên. Có bộ tranh hai bức *Thiên phủ* (Thiên khố) - *Địa phủ* (Địa khố) và *Nhạc phủ* (Đương khố) - *Thoải phủ* (Thủy khố).

3. Mỹ thuật hiện đại

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Trường Mỹ thuật Trung ương đặt tại xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Có khá nhiều ký họa của thầy, trò trong trường phản ánh hiện thực Tuyên Quang ngày kháng chiến. Mỹ thuật hiện đại Tuyên Quang chỉ hình thành từ sau khi thành lập Ty Thông tin - Tuyên truyền. Giai đoạn

đầu chủ yếu có tranh cổ động trên panô, áp phích. Đến những năm 70 của thế kỷ XX mới xuất hiện tranh hội họa giá vẽ với chất liệu hiện đại như: bột màu, sơn dầu, sơn mài, lụa...

Một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu

Văn Làn (1932-2002): Tên khai sinh là *Đặng Văn Làn*, quê ở huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, dân tộc Kinh, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. Ông là họa sĩ đầu tiên của Tuyên Quang. Văn Làn hồn nhiên trong tư duy và bút pháp. Tranh của ông phóng khoáng, nhân vật rất có hồn, thể hiện cảm hứng mạnh, màu rực rỡ, tương phản mạnh.

Tác phẩm tiêu biểu: *Trồng cây nhớ Bác Hồ* (Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc), *Bữa buổi sáng* (Triển lãm Bắc Kinh), *Ru con trên võng* (Triển lãm Bắc Kinh), *Mưa bông Xin Mân* (tranh bột màu, trong bộ sưu tập của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam), *Chợ vùng cao* (Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc), *Chiều về bản* (Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc), *Ba cô gái Pà Thén*. Ông được truy tặng Giải thưởng Tân Trào lần thứ nhất, năm 2012.

Phạm Mạnh Đức (1946-2005): Quê ở thành phố Tuyên Quang, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. Có tranh trong triển lãm mỹ thuật toàn quốc và nhiều triển lãm mỹ thuật khu vực. Hai lần triển lãm cá nhân. Có nhiều tác phẩm trong bộ sưu tập của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam và các bộ sưu tập cá nhân. Nội dung tranh chủ yếu phản ánh hiện thực đời sống của các dân tộc thiểu số. Ông là người lao động không biết mệt mỏi, có nhiều tranh nhất và có nhiều tranh được mua nhất trong số các họa sĩ Tuyên Quang. Ông thành công nhất ở chất liệu lụa, giấy dó; kỹ thuật nhuộm nhuộm; trung thành với bút pháp tả thực truyền thống, chú ý đến từng chi tiết của tác phẩm.

Tác phẩm của ông được giải Nhì của Triển lãm khu vực miền núi phía Bắc năm 1996, tặng thưởng của Triển lãm khu vực miền núi phía Bắc năm 1998.

Các tác phẩm chính: *Cao nguyên trời và đất, Thiếu nữ Pà Thén, Những cô gái Lô Lô trên cao nguyên, Mẹ con, Xóm núi, Buổi sớm ở vùng cao.*

Tác giả được truy tặng Giải thưởng Tân Trào lần thứ nhất, năm 2012.

Công Mỹ. Tên khai sinh Nguyễn Công Mỹ, sinh năm 1943, quê ở quận Long Biên, thành phố Hà Nội, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. Có nhiều thành công trong thể loại tranh cổ động. Đề tài tranh rộng lớn, từ sinh hoạt của đồng bào các dân tộc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, đến những chiêm nghiệm về cuộc sống. Nhiều năm có tranh trong các cuộc triển lãm mỹ thuật toàn quốc. Có nhiều tác phẩm trong bộ sưu tập của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và trong các bộ sưu tập nghệ thuật của các cá nhân trong và ngoài nước. Triển lãm cá nhân năm 1994.

Tác phẩm chính: *Chiến thắng Bình Ca, Thiếu nữ Dao Quân chệt, Mùa hè, Chớm thu, Thiếu nữ Mông, Pháo binh sông Lô, Cô gái Tày với cây đàn tính,...*

Lê Sơn Hải: Sinh năm 1936, quê ở huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Việt Nam, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. Tham gia nhiều triển lãm tranh trong nước và nước ngoài do Hội Mỹ thuật Việt Nam tổ chức. Những sáng tác về Tuyên Quang chiếm vị trí quan trọng trong các sáng tác của tác giả. Trung thành với lối vẽ tả thực truyền thống, kỹ lưỡng, đặc biệt

cẩn trọng khi vẽ tranh về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tranh có hòa sắc nhẹ nhàng, thanh thoát, thiên về chất liệu sơn mài.

Tác phẩm chính: *Bác Hồ guồng nước, Bác Hồ ở Tân Trào, Nhà Bảo tàng Tân Trào, Máy xát gạo Hợp tác xã Đông Vàng, Cô gái Dao Tiên,...*

Mai Hùng: Sinh năm 1959, quê ở huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang (2010-2015).

Tranh của Mai Hùng có sự thay đổi bố cục và bút pháp nhằm chuyển tải tư tưởng của tác giả về những vấn đề nhân sinh, lẽ sống. Sử dụng lụa và sơn dầu đạt hiệu quả nhất. Có tác phẩm trưng bày tại: Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc, Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam tại Angiêri, Triển lãm Mỹ thuật khu vực; có tranh trong sưu tập của Hội Mỹ thuật Việt Nam, Bộ Văn hóa - Thông tin và các bộ sưu tập của các cá nhân trong nước và nước ngoài.

Tác phẩm chính: *Chợ Lán Xì, Nắng cao nguyên, Cổng thành Nhà Mạc, Sông Lô, Sự sống đang hóa thạch, Bác Hồ ở lán hang Bòng.*

Giải thưởng: Giải A Triển lãm Mỹ thuật khu vực III Tây Bắc - Việt Bắc các năm: 2001 với tác phẩm *Cháu của bà* (sơn dầu), năm 2013 với tác phẩm: *Sinh ra từ đá* (lụa); giải B Triển lãm Mỹ thuật khu vực III Tây Bắc - Việt Bắc năm 2012 với tác phẩm *Tiêu bản năm 20xx* (lụa); giải C Triển lãm Mỹ thuật khu vực III Tây Bắc - Việt Bắc năm 2004 với tác phẩm *Nguồn nước mới* (lụa); giải B, Giải thưởng Văn học - Nghệ thuật của Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam các năm: 2004 với tác phẩm *Tết tháng ba* (lụa), năm 2011 với tác phẩm *Bác Hồ ở lán Hang Bòng* (sơn dầu).

Trần Thái: Sinh năm 1964, quê ở huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. Đã có sự phá cách trong bố cục, nhân vật có hồn, màu khỏe. Giải thưởng Hội Văn học - Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam. Có tác phẩm trưng bày tại Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc, Triển lãm Mỹ thuật khu vực từ năm 1996 đến 2010.

Những tác phẩm chính: *Giã gạo đêm trăng, Tân Trào ngày kháng chiến, Nhịp cầu tre, Xuống chợ, Đêm chợ tình*.

Lê Cù Thuần: Sinh năm 1985, quê ở thành phố Tuyên Quang, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội. Tác phẩm thể hiện những phá cách trong bố cục và bút pháp.

Tác phẩm tiêu biểu: *Không gian, Tham vọng, Bạn, Gió nguồn thủy điện Tuyên Quang*.

Giải thưởng: Giải C Triển lãm Mỹ thuật Tây Bắc - Việt Bắc lần thứ 16 với tác phẩm *Bất biến*.

Mỹ thuật Tuyên Quang đương đại còn có sự góp mặt của những tác giả:

Ngọc Anh: Sinh năm 1958 (nữ), quê Tuyên Quang, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Văn hóa - Nghệ thuật Việt Bắc. Tham gia nhiều triển lãm khu vực Tây Bắc, Việt Bắc. Sáng tác thiên về chân dung và tĩnh vật.

Tác phẩm chính: *Cô gái mặc áo đỏ, Hoa lẵng*.

Minh Oanh: Sinh năm 1962, quê Tuyên Quang, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Trường Văn hóa - Nghệ thuật Việt Bắc. Thể hiện nữ tính rất rõ, lặng lẽ với những tranh phong cảnh.

Tác phẩm chính: *Phố núi, Bàn em, Xóm nhà bè*.

Đặng Thế Sự: Sinh năm 1954, quê Tuyên Quang, dân tộc Kinh, tốt nghiệp Đại học Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội.

Tác phẩm chính: *Đền Cấm, Cây anh đào mùa thu*.

Lộc Hồng Kỳ (1964-2008): Quê Tuyên Quang, dân tộc Tày, tốt nghiệp Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội.

Tác phẩm chính: *Phơi vải, Công trường*.

Mỹ thuật Tuyên Quang đương đại có khá đông tác giả trẻ được đào tạo chính quy. Nhiều người không theo lối vẽ truyền thống, bước đầu có những tìm tòi và thử nghiệm để khẳng định mình. Nhiều người phải bươn chải mưu sinh. Trong cơ chế thị trường, mỹ thuật ứng dụng phát triển, lấn át sự sáng tạo tranh giá vẽ. Những tác giả trẻ đã có tranh trưng bày tại các triển lãm mỹ thuật toàn quốc, triển lãm mỹ thuật khu Tây Bắc, Việt Bắc, một số triển lãm chuyên đề, như: Nguyễn Sĩ Kha với *Góc quê, Chuyện tâm tình*; Nông Ngọc Quý với *Thêu khăn, Chùa Tây Phương, Đánh cù*; Hoàng Anh Chiến (sử dụng khá hiệu quả chất liệu nho mài) với *Buổi chiều, Phong cảnh Bắc Sơn, Cuối ngõ*; Trần Công Dũng (tranh bố cục lạ, có thành công trong tranh khắc gỗ) với *Một, Hưng phấn, Gió thổi, Bình minh*; Nguyễn Tiến Dũng với *Thuyền, Chợ Kiến Thiết, Xóm bên hồ*; Nguyễn Thế Hùng (hầu như thoát ly phong cách truyền thống) với *Trừu tượng I, Trừu tượng II, Chuông I, Chuông II*; Lương Thu Hà với *Phong cảnh Bắc Hà, Ven sông*; Nguyễn Long Giang với *Phong cảnh sông Phó Đáy, Phong cảnh sông Lô*; Trần Nguyên Thế với *Câu thang tôi, Bên bếp lửa*.

IV- NGHỆ THUẬT NHIẾP ẢNH

Nghệ thuật nhiếp ảnh Tuyên Quang hình thành cùng thời gian với các bộ môn nghệ thuật khác, khi ngành văn hóa - thông tin ra đời.

Một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu:

Hải Hà (1935-2008). Tên khai sinh Nguyễn Quang Hà, dân tộc Kinh, quê ở

huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Có thời gian công tác trong ngành an ninh, sau đó chuyển sang ngành văn hóa - thông tin đến khi nghỉ hưu. Hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Tuyên Quang, hội viên Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam. Thành công trên cả ảnh thông tấn và ảnh nghệ thuật. Có thể coi tập ảnh của Hải Hà là cuốn lịch sử Tuyên Quang cuối thế kỷ XX bằng hình ảnh, ghi lại trung thực, đầy đủ những sự kiện chính trị, đặc biệt là hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Tuyên Quang tháng 3-1961.

Tác phẩm tiêu biểu: *Dẻo dai, Thiếu nữ Tày*.

Ông giành nhiều giải thưởng trong nước, quốc tế và được truy tặng Giải thưởng Tân Trào lần thứ nhất, năm 2012.

Hồng Việt: Sinh năm 1932, tên khai sinh là Dương Hồng Việt, dân tộc Kinh, quê ở thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Thành viên sáng lập Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam.

Tác phẩm tiêu biểu: *Hoa mẫu đơn, Hoa xương rồng, Hoa hồng tú cầu*.

Quang Chính: Sinh năm 1952, tên khai sinh là Nguyễn Quang Chính, dân tộc Kinh, quê ở tỉnh Hưng Yên, hội viên Hội nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam.

Tham dự triển lãm ảnh toàn quốc với các tác phẩm *Điện về bản, Công trình thủy điện Nà Hang*; tác phẩm *Tuần lộc xanh* dự Triển lãm Ảnh khu vực Tây Bắc - Việt Bắc.

Được tặng thưởng Huy chương Bạc với tác phẩm *Sương sớm vùng cao* và 5 Huy chương Đồng. Giải ba cuộc thi về du lịch Tuyên Quang với tác phẩm *Thị xã Tuyên Quang*. Ảnh Quang Chính hiện lên vẻ đẹp của những thiếu nữ dân tộc và phong cảnh vùng cao. Tác giả được nhận Giải thưởng Tân Trào lần thứ nhất, năm 2012.

Nhiếp ảnh Tuyên Quang còn có sự đóng góp của các tác giả Hồ Thăng, Thanh

Tĩnh, Đỗ Hùng, Phi Khanh, Quan Văn Dũng, Công Tuyên, Ngọc Quyết, Hùng Cường, Phạm Duy Hùng, Quang Minh và những hội viên câu lạc bộ Nhiếp ảnh Thành Tuyên.

V- NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC

1. Kiến trúc dân gian

Nhà sàn của dân tộc Tày: Là kiến trúc dân gian đáng kể nhất. Có hai loại: nhà to gọi là lườn tảng, nhà nhỏ gọi là lườn giáo; đều có bốn hàng cột. Nhà to, đường kính cột từ 30 cm đến 45 cm; nhà nhỏ, đường kính cột từ 25 cm đến 30 cm; phổ biến là nhà ba gian, hai chái hoặc năm gian, hai chái; cũng có nhà từ 7 đến 9 gian. Chân cột được kê đá, nhưng có một cột được chôn thẳng xuống đất (theo quan niệm âm dương hòa hợp). Vì kèo giữa thường trốn cột cái. Phần từ nền đất lên giáp sàn không thưng vách, dùng để chứa đựng cụ sản xuất; trước kia còn làm chuồng gia súc, gia cầm. Phần từ sàn đến nóc nhà thưng vách, có hai cửa ra vào và nhiều cửa sổ. Mái nhà lợp lá cọ, một số nơi lợp ngói âm dương. Thông thường, sàn nhà lát mai cá cây, vách nứa. Gia đình khá giả thì lát sàn và thưng vách bằng gỗ xẻ. Quy định công năng sử dụng rõ rệt: phần ngoài, từ gian giữa nơi đặt bàn thờ đến cửa, dùng làm nơi tiếp khách, chỗ nghỉ của khách và đàn ông trong nhà; phần trong là các gian tiếp theo đến thịch nước, có bếp trong nấu nướng, buồng ngủ của phụ nữ.

Nhà sàn có cấu trúc cân đối, vững chắc, thoáng mát, phù hợp với miền núi; ngày xưa còn có tác dụng chống thú dữ. Hiện nay, do nhiều nguyên nhân, ít làm nhà sàn mới, nhiều nhà sàn bị dỡ ra mang về đô thị để làm nhà hàng, khách sạn.

Đình làng: Khá nhiều làng dân tộc Tày có đình. Cấu trúc thuần gỗ giống một ngôi

nhà sàn lớn. Đặc điểm cơ bản là sàn thấp, lát gỗ, chỉ cách mặt đất khoảng 0,7 m. Gian giữa kê hương án; phía trước để trống. Thượng cung là tầng sàn cao trên 3 m, sát mái, diện tích bằng khoảng một phần ba gian giữa. Có hai cầu thang: ba bậc lên sàn, bảy bậc lên thượng cung.

2. Kiến trúc hiện đại

Dưới thời Pháp thuộc, các công sở của bộ máy cai trị được xây dựng khá hoàn chỉnh; cùng với nhà ở của dân cư, đã hình thành thành phố thị đẹp bên dòng sông Lô.

Đầu năm 1947, thực hiện tiêu thổ kháng chiến, các công sở, nhà dân tại thị xã Tuyên Quang bị phá hủy triệt để, chỉ còn đền Hạ và nhà thờ xứ. Từ khi lập lại tỉnh Tuyên Quang (năm 1991), tỉnh lỵ mới được đẩy nhanh xây dựng. Sau 20 năm, về cơ bản các cơ quan đã có đủ trụ sở, những phố cũ được xây mới, hình thành nhiều đường, phố mới. Tuy nhiên do quy hoạch, quản lý và hướng dẫn xây dựng chưa tốt nên chưa có nhiều công trình đẹp.

Các công trình được ghi nhận: Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh, do kiến trúc sư Ngô Xuân Lộc thiết kế; Bảo tàng Tân Trào, do kiến trúc sư Nguyễn Lộc thiết kế; Đài tưởng niệm liệt sĩ, do kiến trúc sư Lê Hiệp thiết kế (được Giải thưởng Kiến trúc năm 1996).

Sang thế kỷ XXI, diện mạo kiến trúc Tuyên Quang có bước phát triển đáng kể. Một số công trình tiêu biểu:

Trung tâm hội nghị: Là một công trình kiến trúc hiện đại, hình khối hài hòa, khuôn viên thoáng rộng, sức chứa đáp ứng những cuộc mít tinh, hội nghị, hội thảo quy mô khu vực.

Bảo tàng tỉnh: Thiết kế mang dáng dấp một tòa thành cổ, xây dựng trên một hòn đảo, soi bóng xuống mặt hồ, diện tích sử dụng lớn đủ để trưng bày hiện vật lớn ngoài trời.

Thư viện tỉnh gồm hai nhà liền kề: nhà ba tầng là kho sách và các phòng đọc; nhà hai tầng là nơi làm việc của cán bộ, nhân viên thư viện.

Chương VIII

CÁC NGÀNH VĂN HÓA - THÔNG TIN

I- TỔNG QUAN

1. Thời kỳ Tổng khởi nghĩa giành chính quyền Tháng Tám năm 1945

Công tác tuyên truyền thời kỳ gây dựng cơ sở cách mạng do các đồng chí đảng viên, chiến sĩ Cứu quốc quân và cán bộ Việt Minh thực hiện. Khu ủy Nguyễn Huệ ra tờ báo *Kháng Nhật* để tuyên truyền, vận động, giác ngộ quần chúng. Thông qua hình thức hội họp, cán bộ Việt Minh tuyên truyền Điều lệ của Mặt trận Việt Minh, vạch tội ác của giặc Pháp - Nhật, giải thích chủ trương đánh Tây, đuổi Nhật vận động nhân dân vùng lên đấu tranh chống áp bức. Hình thức tuyên truyền nữa là dán hoặc rải truyền đơn ở nơi công cộng, tổ chức diễn kịch, phổ biến những bài ca cách mạng như: *Diệt phát xít, Thanh niên hành khúc, Cùng nhau đi hồng binh*,... Quần chúng được giác ngộ đã hăng hái tham gia Mặt trận Việt Minh và các tổ chức đoàn thể cách mạng như Đoàn Thanh niên dân chủ, Công hội đỏ, Hội Ái hữu thợ thuyền, Hội Phụ nữ cứu quốc, Hội Nông dân cứu quốc. Nhiều thanh niên xung phong tham gia Cứu quốc quân hoặc đội tự vệ.

Hình thức tuyên truyền tuy đơn giản nhưng hiệu quả, đã góp phần quan trọng giác ngộ, vận động quần chúng, tập hợp lực lượng cách mạng, dẫn đến thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính

quyền ở các huyện và tỉnh lỵ Tuyên Quang trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

2. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946- 1954)

Đầu năm 1947, Ban Thông tin - Tuyên truyền, trực thuộc Văn phòng Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh được thành lập. Trước yêu cầu của nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phục vụ kháng chiến, khoảng tháng 6- 1947, tỉnh thành lập Ty Thông tin - Tuyên truyền, trực thuộc Sở Thông tin - Tuyên truyền Liên khu X. Ở cấp huyện và cấp xã, trong Ủy ban kháng chiến hành chính có một uỷ viên phụ trách công tác thông tin.

Ty Thông tin - Tuyên truyền có khoảng 30 cán bộ, gồm lãnh đạo Ty và các bộ phận: Hành chính, Thông tin - tuyên truyền, Hội họa, Nhiếp ảnh, Điều khắc, In litô. Nhiệm vụ của Ty là tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối kháng chiến, kiến quốc của Đảng; chính sách, pháp luật của Chính phủ đến với toàn dân. Thu - đông năm 1947, thực dân Pháp tập trung binh lực mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc, trong đó Tuyên Quang là mũi chiến lược của địch. Các cán bộ, bộ phận của Ty đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân sơ tán và giúp đỡ các Ban phá hoại, các đội tự vệ tháo dỡ nhà cửa, phá sập cầu đường, triệt để thực hiện tiêu thổ kháng chiến, tích cực chuẩn bị chặn đánh

giặc Pháp,... góp phần vào các trận đánh thắng vang dội của quân dân ta ở Bình Ca, km 7, Cầu Cả, Khe Lau, Bản Heng,... Trong điều kiện kháng chiến gian khổ, với các trang thiết bị còn thô sơ như dựng chòi tuyên truyền trên cây, chuyển sách bằng quang gánh, truyền tin bằng loa tôn, loa giấy, loa mo cau, tuyên truyền miệng,... nhưng với khẩu hiệu "*Kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến*", "*Tiếng loa hòa tiếng súng*" và thực hiện phong trào "*Xây dựng đời sống mới*", các cán bộ của Ty đã tích cực tuyên truyền nhiệm vụ cải cách ruộng đất, bình dân học vụ, diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Tổ in litô đã in, phát hành nhiều ấn phẩm tuyên truyền như: *Ngày phát động toàn dân thi đua canh tác, Hoan nghênh Hội nghị thống nhất Liên Việt, Văn đề tiền rách và giấy bạc kiểu cũ, Giá trị tờ Giấy bạc Việt Nam, Không nấu rượu, không làm quà bánh, để dành gạo cho bộ đội, 400 gốc sắn là lương thực dự phòng*. Đội thông tin, tuyên truyền xung phong Mũ đỏ thiếu niên được sự hướng dẫn của Ty đã tham gia nhiều buổi cổ động, biểu diễn văn nghệ.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Ty Thông tin - Tuyên truyền đã bám sát nhiệm vụ chính trị, tích cực tuyên truyền, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến. Những tấm panô, tranh cổ động, áp phích, khẩu hiệu, bản tin, những buổi diễn thuyết, triển lãm, phát thanh loa tay, biểu diễn văn nghệ đã kịp thời động viên, cổ vũ nhân dân và bộ đội tin tưởng tuyệt đối vào đường lối kháng chiến của Đảng, Chính phủ, hăng say lao động sản xuất và chiến đấu.

3. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954- 1975)

Năm 1956, Ty Văn hóa Tuyên Quang, trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh được

thành lập, gồm bốn phòng: Hành chính tổng hợp, Văn nghệ, Văn hóa quần chúng, Bảo tàng và ba đơn vị trực thuộc là Rạp Chiếu bóng, Thư viện và Hiệu sách Nhân dân. Các huyện thành lập Phòng Văn hóa, trực thuộc Ủy ban hành chính huyện; riêng thị xã Tuyên Quang thành lập Ban văn hóa. Nhiệm vụ của Ty Văn hóa là quản lý hoạt động xuất bản sách, báo; chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở xây dựng các phong trào văn hóa quần chúng, sáng tác và biểu diễn văn nghệ, đọc sách báo, tuyên truyền xây dựng và thực hiện nếp sống mới, giáo dục truyền thống, sưu tầm và gìn giữ vốn văn nghệ dân gian của các dân tộc... Ty Văn hóa phát động phong trào văn nghệ và văn hóa quần chúng sôi nổi, rộng khắp ở các địa phương và cơ sở; đẩy mạnh sưu tầm, gìn giữ vốn văn hóa văn nghệ dân gian của các dân tộc. Năm 1959, lần đầu tiên Ty Văn hóa tổ chức Hội diễn văn nghệ quần chúng các dân tộc toàn tỉnh (có 21 đội văn nghệ, trên 300 diễn viên các dân tộc tham gia với nhiều tiết mục văn nghệ dân gian được phục hồi); tổ chức trưng bày hiện vật, hình ảnh về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược về thành tựu khôi phục, phát triển kinh tế, xây dựng đời sống mới của Tuyên Quang thời kỳ 1945-1958, thu hút hàng chục nghìn lượt người xem. Năm 1962, Đoàn Văn công Tuyên Quang được thành lập. Năm 1963, Câu lạc bộ tỉnh được thành lập, nâng số đơn vị trực thuộc Ty lên năm đơn vị. Năm 1964, ngành văn hóa phát động ba phong trào: "*Văn nghệ quần chúng*", "*Nếp sống mới*" và "*Giáo dục truyền thống*", nhiều địa phương, đơn vị đã có những điển hình toàn diện hoặc từng mặt. Năm 1967, ngành tiếp tục phát động hai phong trào: "*Đọc, làm theo sách báo*" và "*Xem, làm theo phim*". Các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc được giao trách nhiệm hướng dẫn cơ sở xây dựng phong

trào, xây dựng điển hình, tổng kết, rút kinh nghiệm hằng năm. Trong quá trình thực hiện, có hai phong trào nổi trội, tác động tích cực đến đời sống nhân dân, là phong trào “Văn nghệ quần chúng” và phong trào “Nếp sống mới”. Nhiều đội văn nghệ dân tộc thiểu số được thành lập, như: Đội văn nghệ dân tộc Dao (nhóm Dao Tiền) ở xã Yên Nguyên, Đội văn nghệ dân tộc Sán Chay (nhóm Cao Lan) ở xã Hoàng Khai, Đội văn nghệ dân tộc Dao (nhóm Quần Trắng) ở xã Lang Quán,... đi tham dự Hội diễn Khu Tự trị Việt Bắc và toàn quốc, đã giành nhiều Huy chương Vàng, Huy chương Bạc, Bằng khen.

Năm 1969, Ty Thông tin - Tuyên truyền sáp nhập với Ty Văn hóa thành Ty Thông tin - Văn hóa Tuyên Quang. Các Phòng Văn hóa và Phòng Thông tin - Tuyên truyền ở cấp huyện cũng được sáp nhập thành Phòng Thông tin - Văn hóa.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ngành thông tin - văn hóa nêu cao khẩu hiệu: “*Tiếng hát át tiếng bom*”, bám sát các nhiệm vụ chính trị, tích cực tuyên truyền, đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến từng người dân. Các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, in, phát hành sách - văn hóa phẩm, chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật,... đều tập trung giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa, động viên toàn Đảng, toàn dân hăng hái xây dựng chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng chiến đấu, chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn. Tiêu biểu cho hoạt động thời kỳ này là biểu diễn nghệ thuật. Đoàn Nghệ thuật Chèo và Đoàn Ca múa nhạc dân tộc đã dựng nhiều chương trình, vở diễn, đi biểu diễn phục vụ bộ đội ngoài trận địa và đồng bào các dân tộc ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ. Đoàn Ca múa nhạc dân tộc hai lần (năm

1968-1969 và năm 1974-1975) đi biểu diễn ở tuyến lửa Quảng Bình và Khu VI, tỉnh Bình Thuận kết nghĩa.

4. Từ sau năm 1975 đến nay

Năm 1976, hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang hợp nhất thành tỉnh Hà Tuyên, theo đó, Ty Thông tin - Văn hóa Tuyên Quang sáp nhập với Ty Thông tin - Văn hóa Hà Giang thành Ty Thông tin - Văn hóa Hà Tuyên. Tổ chức bộ máy của ngành có năm phòng: Tổng hợp (gồm tổng hợp, tổ chức, hành chính), Nghiệp vụ văn hóa (gồm quản lý hoạt động văn hoá, xuất bản, tổ chức sáng tác văn nghệ, xây dựng phong trào văn nghệ, nếp sống mới), Bảo tồn bảo tàng (gồm Khu Di tích lịch sử Tân Trào), Thông tin - cổ động, Kế hoạch - Tài vụ và sáu đơn vị trực thuộc: Thư viện tỉnh, Đoàn Ca múa kịch, Đoàn Nghệ thuật Chèo, Xí nghiệp In, Quốc doanh Phát hành phim và Chiếu bóng, Quốc doanh Phát hành sách và Vật tư văn hóa. Ở cấp huyện, có Phòng Thông tin - Văn hóa trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã. Ngay trong năm 1976, ngành nhanh chóng ổn định tổ chức, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền cổ động, chiếu phim, phát hành sách, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, sáng tác, xuất bản và triển lãm tranh, ảnh, phục vụ cuộc bầu cử Quốc hội chung thống nhất cả nước và đại hội Đảng bộ các cấp.

Từ tháng 2-1979, cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc diễn ra hết sức gay go, ác liệt. Toàn ngành bám sát chỉ đạo của tỉnh và của Bộ, tập trung nâng cao chất lượng hoạt động văn hoá, đẩy mạnh xây dựng phòng tuyến văn hoá, tích cực tuyên truyền thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là: *Chiến đấu bảo vệ từng tấc đất biên cương của Tổ quốc* và *Sản xuất xây dựng hậu phương vững chắc*. Lãnh đạo Ty đã điều động 48 cán bộ của các đơn vị trực thuộc,

các phòng ở các huyện, thị xã tuyến hai lên tăng cường cho các huyện, thị xã biên giới. Các hoạt động văn hóa - thông tin, - mũi nhọn là các đội thông tin, đội chiếu bóng lưu động, - có nhiều cố gắng phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, đồng thời tập trung xây dựng phòng tuyến văn hóa - thông tin ở vùng cao biên giới, động viên quân và dân ta kiên cường chiến đấu. Ngành đã xây dựng, duy trì hoạt động của 3 cơ sở in, 2 cơ sở quốc doanh với 19 cửa hàng phát hành sách - văn hóa phẩm và 40 đơn vị rạp, bãi, đội chiếu bóng lưu động; 12 thư viện, 11 nhà văn hóa, 16 đội thông tin lưu động (tỉnh và cấp huyện), trên 500 đội văn nghệ quần chúng; phối hợp chặt chẽ với ngành giáo dục và Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh xây dựng 18 đội thông tin trong các trường học, 35 đội thông tin trong lực lượng vũ trang ở 33 xã biên giới. Năm 1982, Ty Thông tin - Văn hóa đổi tên thành Sở Văn hoá - Thông tin; thành lập mới một đơn vị trực thuộc Sở là Nhà Văn hóa Trung tâm tỉnh; bộ phận sáng tác của Phòng Nghiệp vụ văn hóa được tách để thành lập Hội Văn học - Nghệ thuật. Năm 1983, thành lập Công ty Nhiếp ảnh - Mỹ thuật. Năm 1984, biên chế toàn ngành có 618 cán bộ, công nhân viên chức (không kể biên chế các Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện), gồm 36 người trong khối quản lý nhà nước, 146 người trong khối sự nghiệp và 436 người trong khối sản xuất kinh doanh.

Năm 1985, chiến sự diễn ra vô cùng khốc liệt ở biên giới Hà Tuyên. Ngành chỉ đạo các huyện, đặc biệt là các huyện, thị xã biên giới, tích cực xây dựng *ba đội mạnh* là Đội chiếu bóng, Đội thông tin, Đội văn nghệ và *bốn phong trào* là: Thông tin cổ động, Văn nghệ quần chúng, Nếp sống mới và Giáo dục truyền thống. Kết

quả, năm 1986, toàn tỉnh có 614 cơ sở của 289 xã, 52 đơn vị vũ trang, 354 trường học, 361 cơ quan, xí nghiệp đã xây dựng phong trào (trong đó có 441 cơ sở có bốn phong trào, 172 cơ sở có hai phong trào). Từ tuyến hai, các đội thông tin lưu động tỉnh và huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa tiếp tục lên biểu diễn phục vụ chiến sĩ, đồng bào các huyện biên giới. Các đơn vị trực thuộc sở vừa phục vụ nhiệm vụ chính trị, vừa bảo đảm hoàn thành kế hoạch nhà nước. Đoàn Nghệ thuật Chèo và Đoàn Ca múa kịch biểu diễn 274 buổi, phục vụ 274.300 lượt người xem (bằng 202% kế hoạch năm); Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng thực hiện 4.226 buổi chiếu, phục vụ 4.226.483 lượt người xem (bằng 120% kế hoạch); Công ty Phát hành sách và Vật tư văn hoá bán 180.016 bản sách, 450.157 tờ văn hóa phẩm (bằng 128% kế hoạch); Công ty Nhiếp ảnh - Mỹ thuật đạt doanh số 261.455 đồng (bằng 130% kế hoạch); Xí nghiệp In thực hiện 183.000.000 trang in khổ 13 x 19 cm (bằng 106% kế hoạch);... Trong thành tích của tỉnh góp phần đánh bại cuộc chiến tranh lấn chiếm - phá hoại nhiều mặt của địch, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và phong tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, có phần đóng góp không nhỏ của cán bộ, công nhân viên chức ngành văn hóa - thông tin.

Bước vào thời kỳ đổi mới, ngành văn hóa - thông tin tiếp tục phát huy vai trò trên mặt trận văn hóa tư tưởng, vượt lên khó khăn khi chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, từng bước tự đổi mới nội dung, hình thức hoạt động; phục vụ đắc lực các nhiệm vụ chính trị, nâng cao một bước đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc, đấu tranh chống diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch, chống hoạt động xưng vua trong một bộ phận đồng

bào Mông, góp phần giữ vững ổn định chính trị, chống các hiện tượng tiêu cực, quan liêu, tham nhũng và các tệ nạn xã hội. Năm 1990, Sở Văn hóa - Thông tin sáp nhập với Sở Thể dục - thể thao thành Sở Văn hoá - Thông tin và Thể thao. Bộ máy của ngành có thêm Phòng Nghiệp vụ Thể dục thể thao và Trung tâm Thể dục thể thao.

Tháng 10-1991, tái lập tỉnh Tuyên Quang. Năm 1996, bộ phận Thể dục thể thao được tách khỏi ngành. Tháng 4-2008, Sở Văn hóa - Thể thao sáp nhập với Sở Thể dục - Thể thao và bộ phận Du lịch của Sở Thương mại - Du lịch thành Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Toàn ngành có chín phòng, bộ phận: Nghiệp vụ Văn hoá, Nghiệp vụ Du lịch, Nghiệp vụ Thể dục thể thao, Xây dựng nếp sống văn hoá - Gia đình, Di sản văn hoá, Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức, Văn phòng Sở và Thanh tra Sở; bảy đơn vị sự nghiệp trực thuộc, gồm: Đoàn Nghệ thuật dân tộc, Bảo tàng, Thư viện, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng (với 8 đội chiếu bóng lưu động), Trung tâm Văn hóa và Triển lãm (với đội thông tin lưu động tỉnh), Ban Quản lý Khu du lịch lịch sử - văn hóa và sinh thái Tân Trào, Trung tâm Thể dục thể thao. Tổng số biên chế có 217 cán bộ công nhân viên.

Ở cấp huyện, có bảy trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao (Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý, ngành hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ) với bảy đội thông tin lưu động huyện, thành phố, năm thư viện công cộng, ba nhà văn hóa huyện. Ở cấp xã có 110 nhà văn hóa, 141 đội văn nghệ quần chúng, 143 tủ sách (trong đó có 37 tủ sách được tài trợ). Các thôn, bản, tổ dân phố có 1.633 nhà văn hoá, 2.639 tổ, đội văn nghệ quần chúng. Các cơ quan, đơn vị, trường học, điểm bưu điện văn hóa xã có 667 tủ sách với gần 100.000 bản sách các loại; trong đó có 283 tủ sách

cơ quan, 326 tủ sách trường học và 120 tủ sách điểm bưu điện - văn hóa xã.

Toàn tỉnh có 502 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có 118 di tích, cụm di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia; 174 di tích, cụm di tích và danh thắng được xếp hạng cấp tỉnh (số di tích, cụm di tích và danh thắng còn lại đang chờ được xếp hạng). Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc luôn được ngành quan tâm đúng mức. Các hoạt động văn hóa như: chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, thư viện, tuyên truyền cổ động,... luôn hướng về cơ sở, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hằng năm, 100% số xã, phường, thị trấn tổ chức liên hoan văn nghệ quần chúng tại địa bàn; phong trào xây dựng gia đình văn hóa; thôn, bản, tổ dân phố văn hóa phát triển, có 132.060 hộ dân (bằng 80% tổng số hộ toàn tỉnh) đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”; 1.370 thôn, bản, tổ dân phố (bằng 66% tổng số thôn, bản, tổ dân phố toàn tỉnh) đạt danh hiệu thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng, có ý thức thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, củng cố tình làng nghĩa xóm, đẩy lùi tệ nạn xã hội. Công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa - thông tin, báo chí, xuất bản đi vào nền nếp.

II- CÁC NGÀNH VĂN HÓA - THÔNG TIN

1. In và xuất bản

1- Ngành in

- Cơ sở in thời Pháp thuộc và sau Cách mạng Tháng Tám

Dưới thời Pháp thuộc, ở Tuyên Quang chưa có cơ sở in. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, có Nhà in Song HỮU của tư

nhân - một cơ sở in thủ công nhỏ, với phương pháp in trên thạch, về sau do thạch khan hiếm, phải dùng đất sét làm khuôn in. Năm 1946, tỉnh có nhóm in litô gồm ba người. Do mực in khan hiếm, việc in ấn gặp nhiều khó khăn, sản lượng in rất hạn chế.

- Cơ sở in trong kháng chiến chống thực dân Pháp

Năm 1949 tổ in litô, một bộ phận của Ty Thông tin - Tuyên truyền, được thành lập tại Hoàn Long (nay là xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang), với khoảng ba, bốn công nhân, các tài liệu được in bằng phương pháp thủ công (in litô trên đá, in thạch, in đất sét). Cuối năm 1949, tổ in được tăng lên tám công nhân. Tổ có hai máy in typô loại hai trang và một số con chữ, do Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo sản xuất tại Việt Bắc, theo kiểu Pháp, có chân đế máy bằng gỗ. Trong điều kiện kháng chiến thiếu thốn nguyên vật liệu, tổ đã có sáng kiến lấy bồ hóng chế ra mực in, lấy da trâu bò nấu và đúc quả lô lăn mực, chẻ nan nứa làm thanh chèn dòng,... để in ấn kịp thời nhiều tài liệu tuyên truyền phục vụ kháng chiến. Năm 1952, tổ in chuyển sâu vào làng Nhù để in tài liệu phục vụ Đại hội Nông dân toàn quốc lần thứ nhất. Tại đây, tổ in vinh dự được đón Bác Hồ đến thăm và khích lệ. Năm 1953, tổ đi lưu động xuống các huyện, in tài liệu phục vụ kịp thời công tác giảm tô.

- Công tác in từ năm 1954 đến nay

Tháng 5-1959, tổ in tách khỏi Ty Thông tin - Tuyên truyền, trở thành Nhà in Quốc doanh trực thuộc Ty Công nghiệp. Đầu năm 1960, Nhà in Quốc doanh lại chuyển về Ty Thông tin - Tuyên truyền. Cuối năm 1960, Nhà in có 27 cán bộ, công nhân, viên chức (CBCNV) và đổi tên thành Nhà in Quốc doanh Sao Vàng. Nhà in có 1 tổ kho và văn phòng, 3 tổ sản xuất gồm tổ máy, tổ chữ, tổ sách. Đã được trang bị 1 máy

xén thủ công, 1 lò đúc chữ thủ công, 5 máy in typô. Sản lượng in khổ 13 x 19 cm đạt 9.400.000 trang. Năm 1964, được bổ sung 1 máy in typô 16 trang do Nhà máy Cơ khí Kiến thiết (Hải Phòng) sản xuất. Do có nhiều máy in, sản lượng in (chủ yếu là sách báo, tài liệu, văn kiện, chứng từ, biểu mẫu,...) đã đạt 30.000.000 trang/năm.

Từ tháng 8-1965, đế quốc Mỹ cho không quân đánh phá miền Bắc, Nhà in phải di sơ tán, song vẫn phát triển mạnh cả về số lượng cán bộ cũng như trang thiết bị như máy in typô 4 trang, máy in Tứ Khai và máy đóng sách do Trung Quốc sản xuất, máy xén giấy, dây chuyền làm ảnh kẽm, máy phát điện tổng công suất 48 kW..., sản lượng in đạt 80.000.000 trang khổ 13 x 19cm/năm. Tháng 8-1971, trận lũ lụt lịch sử đã cuốn trôi và làm hư hỏng trên 50% nhà xưởng, thiết bị máy móc của Nhà in. Vì vậy, năm 1972, Nhà in được tỉnh đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất, tổng diện tích 3.000m²; được bổ sung máy xén BC- 49, máy in typô 4 trang P401 và P801; sản lượng in đạt trên 90.000.000 trang khổ 13 x 19cm/năm với nhiều mặt hàng phong phú, như sách, báo, văn kiện, bằng khen, giấy khen, tem nhãn bao bì, sổ sổ kiến thiết,...

Cuối năm 1976, Nhà in Quốc doanh Sao Vàng sáp nhập với Quốc doanh In Hà Giang thành Xí nghiệp In Hà Tuyên. Năm 1978, Xí nghiệp cử hai cán bộ vào Tây Nguyên giúp tỉnh Gia Lai - Kon Tum xây dựng và thành lập Xí nghiệp In Giải phóng, cải tạo các nhà in tư nhân ở hai thị xã Kon Tum và Plâyku, đào tạo, hướng dẫn nâng tay nghề cho công nhân. Năm 1980, Xí nghiệp được Thành phố Hồ Chí Minh tặng 6 máy in typô (gồm 3 máy in Trung Dung 2 trang và 16 trang, 2 máy in Nisikao 8 trang và 1 máy in Iôda 16 trang của Nhật Bản). Xí nghiệp được tỉnh

trang bị 1 máy in kẻ dòng, một số khung in lưới, 2 xe ô tô (1 xe vận tải, 1 xe con). Sản lượng hằng năm đạt 180.000.000 trang in khổ 13 x 19cm, 10 vạn tập giấy kẻ, 1 vạn sổ công tác bìa cứng. Phong trào “*Ba nhất*” (in nhanh nhất, in đúng nhất, in đẹp nhất) và “*Bốn chống*” (chống dính chính, chống nhầm lẫn, chống hỏng hóc, chống lãng phí) được Xí nghiệp hưởng ứng thực hiện. Năm 1983, một tổ in của Xí nghiệp gồm 6 người được tách để thành lập Xưởng in Báo Hà Tuyên. Tháng 11- 1989, Xưởng in Báo sáp nhập vào Xí nghiệp In, do Báo Hà Tuyên quản lý.

Đến tháng 7-1991, Xí nghiệp do Văn phòng Tỉnh ủy quản lý. Sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang, từ năm 1993, Xí nghiệp In chú trọng đầu tư, đổi mới kỹ thuật, thay thế máy in typô bằng công nghệ và dây chuyền in ôpset hiện đại nên chất lượng sản phẩm in ngày một tốt hơn, số lượng trang in mỗi năm một tăng, đáp ứng nhu cầu về in của tỉnh. Năm 1994, Xí nghiệp In do Ban Tài chính - Quản trị của Tỉnh ủy quản lý, sản lượng in đạt 45.000.000 trang khổ 13 x 19cm, doanh thu trên 1.200.000.000 đồng. Năm 1997, Xí nghiệp In chuyển sang Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, được đầu tư cải tạo nhà xưởng, trang bị dây chuyền sản xuất mới đồng bộ trước và sau in.

Từ ngày 15-1-2009, Xí nghiệp In chuyển thành Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Tuyên Quang với 31 cán bộ, công nhân viên. Công ty có 3 máy in ôpset, trong đó có 2 máy công suất 3.000 tờ (khổ 46 x 60cm)/giờ, 1 máy Mitsu công suất 10.000 tờ (khổ 46 x 60cm)/giờ. Năm 2008, doanh thu đạt 4.250.000.000 đồng, sản lượng đạt 147.000.000 trang in khổ 13 x 19 cm, đáp ứng cơ bản nhu cầu in của tỉnh.

1.2- Xuất bản

Dưới thời Pháp thuộc và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ở Tuyên Quang

chưa có hoạt động xuất bản. Từ năm 1954 đến năm 2012, tỉnh Tuyên Quang chưa có nhà xuất bản của địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn. Các báo Tuyên Quang, Tân Trào, các đặc san, bản tin; các sách văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật và tài liệu khác được xuất bản dưới hai hình thức là thông qua các nhà xuất bản ở Trung ương (do Cục Xuất bản cấp giấy phép) và xuất bản ở địa phương do Sở văn hóa - Thông tin (nay là Sở Thông tin và Truyền thông) cấp giấy phép.

Các cơ quan báo chí, cơ quan ra đặc san, bản tin chuyên ngành đã làm đúng thủ tục đăng ký và hoạt động đúng Luật Báo chí, Luật Xuất bản.

2. Thư viện

1- Mạng lưới thư viện công cộng

Thư viện tỉnh Tuyên Quang được thành lập năm 1962. Thời kỳ là tỉnh Hà Tuyên, mạng lưới thư viện công cộng có 14 đơn vị, trong đó có 1 thư viện tỉnh, 13 thư viện huyện. Khi tái lập, tỉnh Tuyên Quang có 6 thư viện, gồm 1 thư viện tỉnh và 5 thư viện huyện.

Tổng số sách, báo, tài liệu trong các thư viện của tỉnh và huyện tăng từ 192.490 bản (năm 1995) lên 243.040 bản (năm 2005) và 284.323 bản (năm 2010). Số bản sách có trong thư viện so với tổng số dân của tỉnh đạt 0,36 bản/người/năm 2010. Đội ngũ cán bộ thư viện được củng cố, bổ sung. Từ năm 1996, Thư viện tỉnh đưa máy vi tính vào công tác nghiệp vụ và lưu trữ thư mục. Năm 1999, Thư viện tỉnh thành lập Phòng đọc sách báo thiếu nhi; năm 2007, áp dụng các chuẩn nghiệp vụ thư viện, triển khai theo khung phân loại DDC, ứng dụng tin học biên mục đọc máy MARC21- một phần mềm quản lý tài liệu khoa học theo chuẩn nghiệp vụ thư viện. Hằng năm, Thư viện tỉnh đều tổ chức tập huấn và bồi dưỡng

ng nghiệp vụ cho cán bộ thư viện huyện và tủ sách cơ sở; tổ chức các hội báo xuân, trưng bày sách, thi kể chuyện sách, liên hoan tuyên truyền giới thiệu sách cấp tỉnh và các buổi nói chuyện chuyên đề, giới thiệu sách ở cơ sở. Năm 2010, Thư viện tỉnh được tỉnh đầu tư xây dựng với nguồn vốn trên 18 tỷ đồng.

Ở tuyến huyện, năm 2005, Thư viện huyện Sơn Dương được Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư 350.000.000 đồng; Thư viện huyện Chiêm Hóa được đầu tư 500 triệu đồng để xây dựng nhà kiên cố hai tầng; đây là 2/5 thư viện huyện được xây dựng theo chuẩn quốc gia và được trang bị máy vi tính sử dụng phần mềm quản lý thư viện. Hiện số sách có trong Thư viện huyện Sơn Dương là 40.391 bản. Thư viện huyện Chiêm Hóa mỗi năm được đầu tư 30.000.000 đồng để mua sách báo, đến nay có 20.744 bản sách thuộc nhiều lĩnh vực, từng bước đáp ứng nhu cầu đọc của các tầng lớp nhân dân. Hằng năm, Thư viện huyện luân chuyển trên 1.300 bản sách đến các tủ sách trong nhà văn hóa xã, phường, thị trấn.

2- Mạng lưới thư viện trường học và cơ sở

Năm 1998, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), nhân dân và cán bộ trong tỉnh đã ủng hộ 608.000.000 đồng, 98.000 bản sách để xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; trong đó có mạng lưới thư viện trường học và xã, phường, thị trấn. Từ năm 1999 đến năm 2010, toàn tỉnh xây dựng được 667 phòng đọc, tủ sách cơ sở với gần 100.000 bản sách các loại, trong đó có 283 tủ sách cơ quan với 64.628 bản sách, 326 tủ sách trường học với 819.822 bản sách, trên 120 tủ sách ở các điểm bưu điện - văn hóa xã với 32.983 bản sách. Từ năm 2006 đến nay, toàn tỉnh xây dựng và đưa vào hoạt

động nền nếp 79 tủ sách điểm trong nhà văn hóa xã.

Các thư viện, phòng đọc, tủ sách, điểm bưu điện - văn hóa xã đã đáp ứng một phần nhu cầu đọc sách, báo của nhân dân các dân tộc ở cơ sở.

3. Bảo tồn - bảo tàng

1- Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang

Để bảo tồn những giá trị đặc biệt của Khu di tích lịch sử Tân Trào, năm 1961, Bộ Thông tin - Văn hóa và Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang giao cho Ty Thông tin - Văn hóa nhiệm vụ sưu tầm tài liệu, hiện vật lịch sử liên quan đến Khu di tích. Tổ Bảo tồn - Bảo tàng trực thuộc Ty được thành lập, có bốn cán bộ, do ông Đặng Kim Sơn làm Tổ trưởng. Nhiệm vụ của Tổ là sưu tầm tài liệu, hiện vật lịch sử để trưng bày tại Tân Trào. Ngày 2-9-1964, Nhà lưu niệm Tân Trào (xây dựng trước đình Hồng Thái, thuộc thôn Cả, xã Tân Trào) khánh thành, mở cửa đón khách tham quan. Năm 1965, Ty Thông tin - Văn hóa giao Nhà lưu niệm cho Đảng ủy, Ủy ban hành chính xã Tân Trào quản lý; khi có đoàn khách đặc biệt thì cán bộ của Tổ xuống trực tiếp hướng dẫn, thuyết minh.

Năm 1969, Bộ Chính trị chủ trương xây dựng Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên, Pác Bó và Tân Trào. Tổ Bảo tồn - Bảo tàng được giao nhiệm vụ tổ chức sưu tầm quy mô lớn tài liệu, hiện vật trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám và xây dựng đề cương trưng bày. Ngày 2-9-1971, cụm công trình (gồm nhà trưng bày, nhà tiếp khách, nhà ở của cán bộ quản lý) cách đình Tân Trào 400 m về phía tây, được khánh thành.

Cuối năm 1971, Tổ Bảo tồn - Bảo tàng được bổ sung tám cán bộ (tổng số 13 người), chia thành hai nhóm: một nhóm ở thị xã Tuyên Quang, một nhóm ở Tân Trào.

Sau đó, Phòng Bảo tồn - Bảo tàng trực thuộc Ty Thể thao - Văn hóa được thành lập trên cơ sở Tổ Bảo tồn - Bảo tàng. Ngoài sưu tầm tài liệu, hiện vật, Phòng có thêm chức năng hướng dẫn khách tham quan tại Tân Trào. Cuối năm 1971, Ủy ban hành chính tỉnh quyết định thành lập Bảo tàng Tân Trào, có nhiệm vụ quản lý Nhà trưng bày và ba di tích nguyên gốc là đình Tân Trào, cây đa Tân Trào và đình Hồng Thái. Các cán bộ của Phòng tích cực sưu tầm, khai thác tư liệu, hiện vật, gặp gỡ nhân chứng, tổ chức hội thảo để chuẩn bị phục dựng di tích lán Nà Lừa vào tháng 12-1972. Tháng 2-1975, Khu di tích lịch sử Tân Trào được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia. Bảo tàng Tân Trào đổi tên thành Ban Quản lý Bảo tàng Tân Trào trực thuộc Ty Thông tin - Văn hóa.

Phòng Bảo tồn - Bảo tàng và Ban Quản lý Bảo tàng Tân Trào đã bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ khoa học các di tích lán Nà Lừa, cây đa Tân Trào, đình Tân Trào, đình Hồng Thái. Đồng thời, sưu tầm, bổ sung nhiều bộ sưu tập hiện vật, tài liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng thời kỳ Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống thực dân Pháp tại Khu căn cứ cách mạng Tân Trào. Nhiều di tích lịch sử trong kháng chiến đã được lập hồ sơ khoa học, công bố, biên soạn nội dung hướng dẫn khách tham quan, nghiên cứu. Cuối năm 1984, Nhà trưng bày của Bảo tàng Tân Trào được nâng cấp, chỉnh lý nội dung trưng bày, bổ sung hiện vật, tài liệu.

Tháng 7-1985, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Bảo tàng tỉnh, trên cơ sở Phòng Bảo tồn - Bảo tàng và Ban Quản lý Bảo tàng Tân Trào. Bảo tàng tỉnh được cơ cấu bốn bộ phận: Tổ Bảo tồn (có nhiệm vụ lập hồ sơ), Tổ Bảo tàng (bảo quản kho hiện vật), Tổ Hành chính, Ban Quản lý Bảo tàng Tân Trào. Bảo tàng tỉnh có nhiệm vụ:

Sưu tầm hiện vật, tài liệu lịch sử; hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách tham quan di tích; lập hồ sơ di tích; dựng biển cấm mốc đối với các di tích quan trọng. Sau đó, Ban Quản lý Bảo tàng Tân Trào đổi tên thành Ban Quản lý di tích Tân Trào. Đầu năm 1990, Bảo tàng tỉnh được giao thêm các nhiệm vụ: Tôn tạo di tích trọng điểm; phân loại hiện vật, bảo quản hiện vật các thời kỳ lịch sử; lập hồ sơ khoa học di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến; lập hệ thống sổ sách khoa học; tham mưu quản lý nhà nước.

Sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang (tháng 10-1991), một số cán bộ và tài liệu hiện vật được chuyển lên tỉnh Hà Giang. Bảo tàng tỉnh nhanh chóng ổn định tổ chức, đẩy mạnh hoạt động. Năm 1994, Nhà trưng bày Tân Trào được nâng cấp với diện tích trưng bày trên 600m²; tầng 1 đặt sa bàn đắp nổi, diện tích 18m², có hệ thống điện báo sáng để giới thiệu tổng thể các điểm di tích trong Khu căn cứ Tân Trào. Nội dung trưng bày được chỉnh lý, bổ sung nhiều hiện vật mới. Đến tháng 5-1995, Bảo tàng tỉnh hoàn thành tôn tạo, phục dựng, nâng cấp các di tích đình Hồng Thái, đình Thanh La, cụm di tích Nà Nưa (Nà Lừa), hệ thống khuôn viên của Ban Quản lý di tích; mở tuyến tham quan - du lịch từ thị xã Tuyên Quang đi lán Hang Bòng (xã Tân Trào) và cụm di tích ATK - Kim Quan (huyện Yên Sơn).

Năm 1999, Ban Quản lý Bảo tàng Tân Trào tách ra khỏi Bảo tàng tỉnh, trở thành Bảo tàng Tân Trào - ATK. Từ năm 1999 đến năm 2010, Bảo tàng tỉnh tập trung thực hiện những nhiệm vụ chính:

- Công tác bảo tồn, phát huy tác dụng các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh: Bảo tàng quản lý 339/516 di tích trên địa bàn toàn tỉnh. 100% di tích đã được lập hồ sơ khoa học. Đề nghị xếp

hạng được 225 di tích; trong đó có 149 di tích được xếp hạng là di tích cấp tỉnh và 76 di tích được xếp hạng là di tích cấp quốc gia. Bảo tàng tỉnh phối hợp với Viện Khảo cổ Việt Nam phát hiện được hơn 30 di chỉ khảo cổ học thời tiền sử và sơ sử, trong đó có hơn 10 di chỉ đã được khai quật.

Bảo tàng tham gia xây dựng, thực hiện các dự án bảo tồn, phục hồi các di tích lịch sử - văn hoá; quản lý, hướng dẫn khách tham quan tại các khu, điểm di tích; tổ chức biên soạn và xuất bản một số ấn phẩm giới thiệu những di sản văn hóa tiêu biểu.

- Công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá phi vật thể: Bảo tàng tỉnh đã tiến hành kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn bộ các xã thuộc bảy huyện, thành phố trong tỉnh với trên 300 di sản; tiến hành lập bốn hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể đề nghị công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Công tác bảo tàng: Từ khi được thành lập, trải qua nhiều giai đoạn sáp nhập và chia tách, đơn vị đã sưu tầm và lưu giữ hơn 20.000 tài liệu, hiện vật; trong đó có hơn 13.000 hiện vật gốc thể khối và trên 7.000 tài liệu, phim ảnh.

Tháng 7-2010 công trình Bảo tàng tỉnh với vốn đầu tư trên 40 tỷ đồng được khánh thành đưa vào sử dụng với diện tích xây dựng 1.239m², có 2,5 tầng, tổng diện tích sử dụng 3.097m². Tháng 9-2012, Bảo tàng tỉnh mở cửa đón tiếp khách tham quan. Với ba chủ đề chính và phân trưng bày chuyên đề trên diện tích trưng bày 1.800m², Bảo tàng tỉnh đã lựa chọn gần 1.500 hiện vật, tài liệu tiêu biểu, giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển, xây dựng, đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước, về những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của vùng đất và con người Tuyên Quang.

2- Ban Quản lý Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào

Ngày 15-1-1999, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ra Quyết định số 65/QĐ-UBND thành lập Bảo tàng Tân Trào - ATK trên cơ sở Ban Quản lý Bảo tàng Tân Trào. Bảo tàng Tân Trào - ATK có 14 cán bộ, viên chức, được chia làm hai tổ chuyên môn: Tổ Hành chính - bảo vệ và Tổ Bảo tồn - bảo tàng - hướng dẫn khách tham quan. Nhiệm vụ của Bảo tàng Tân Trào - ATK là bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử tại 11 xã của 2 huyện Sơn Dương, Yên Sơn. Đơn vị đã ổn định tổ chức, cải tạo sân, vườn, khuôn viên, trồng bổ sung cây cảnh, cây ăn quả và cây bản địa, tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp cho khu di tích; đồng thời triển khai các mặt công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử. Đầu năm 2009, Bảo tàng Tân Trào - ATK đổi tên thành Ban Quản lý Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào. Năm 2012, Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào được Nhà nước xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt.

- Công tác bảo tồn, bảo tàng

Cuối năm 1999, đơn vị cử cán bộ tham gia tổ công tác đặc biệt của tỉnh, tiến hành sưu tầm chứng cứ lịch sử về cụm di tích ATK - Kim Quan, di tích Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Khảo sát, xác định hiện trạng các di tích: lán Nà Lừa, lán Hang Bòng, các đình Tân Trào, Hồng Thái, Thanh La; lập kế hoạch tôn tạo, phối hợp với Bảo tàng tỉnh, các đơn vị liên quan, chính quyền địa phương làm tốt công tác bảo tồn, tu bổ di tích lịch sử.

Từ năm 2000, các di tích đình Tân Trào, Hồng Thái, Thanh La; 2 hầm an toàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Văn phòng Trung ương Đảng tại Kim Quan; nhà ở, nhà làm việc, hầm an toàn của Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại Trung Yên; di tích lán

hợp Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng, lán Đồng Minh, điện đài, lán hang Thia, cụm di tích Đồng Man - Lũng Tẩu, Hang Bồng, Khẩu Lầu, Vực Hồ, Trường Quân chính kháng Nhật, di tích nhà ông Nguyễn Tiến Sự, nhà ông Hoàng Trung Dân tại Tân Trào; di tích Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ tại Lập Bình,... đã được phục hồi, tôn tạo.

Từ năm 1999 đến năm 2009, Bảo tàng Tân Trào - ATK đã lập 126 hồ sơ di tích lịch sử trong tổng số 177 di tích trên địa bàn; trong đó có 48 di tích đã được Nhà nước xếp hạng. Đã sưu tầm được 180 hiện vật, 121 ảnh, 746 đầu tài liệu.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc di tích

Ban Quản lý Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào quản lý, bảo vệ an toàn các di tích ở 11 xã. Thường xuyên cải tạo, chăm sóc khuôn viên nhà trưng bày và các di tích: Trồng hàng nghìn cây bản địa, cây ăn quả, cây cảnh, hơn 3.000m hàng rào cây xanh, gần 20.000m² cỏ mặt ở các di tích quan trọng và quảng trường, chăm sóc vườn cây lưu niệm của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách tham quan.

- Công tác đón tiếp, hướng dẫn khách tham quan

Ban Quản lý từng bước bổ sung, chỉnh sửa nội dung hướng dẫn tại các di tích. Hằng năm tổ chức thi tuyển, bồi dưỡng hướng dẫn viên mới, cử hướng dẫn viên tham gia tập huấn nghiệp vụ tại tỉnh và Bảo tàng Hồ Chí Minh để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng giới thiệu,..., đáp ứng yêu cầu của khách tham quan du lịch. Năm 1999, có 30.000 lượt khách tham quan, đến năm 2009, tăng lên 280.000 lượt khách. Từ năm 1999 đến năm 2012, đã tổ chức đón tiếp, hướng dẫn gần 40.000 đoàn khách với trên 2.000.000 lượt khách tham quan khu di tích, trong đó có nhiều đoàn khách quan trọng của Đảng, Nhà nước, các

bộ, ngành, tỉnh, thành phố; khách quốc tế. Ban Quản lý đã tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đón tiếp, hướng dẫn khách, xuất bản 15.000 tờ gấp, 5 đầu sách, số lượng hàng vạn bản để giới thiệu về khu di tích và tuyên truyền tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

3. Mạng lưới nhà lưu niệm, phòng truyền thống cơ sở

Tỉnh có một nhà truyền thống cấp huyện là Nhà Truyền thống huyện Sơn Dương. Ở cơ sở, có 16 xã, cơ quan, trường học có nhà hoặc phòng truyền thống. Đó là các xã: Thái Hòa (huyện Hàm Yên), An Khang (thành phố Tuyên Quang), Khuôn Hà (huyện Lâm Bình), Tuyên Lộ (huyện Sơn Dương); các cơ quan: Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bưu điện tỉnh, Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh, Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang, Sở Tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; các trường: Trường Tiểu học Hưng Thành, Trường Tiểu học Nông Tiến, Trường Trung học cơ sở Bình Thuận, Trường Trung học cơ sở Nông Tiến, Trường Trung học phổ thông Tân Trào (thành phố Tuyên Quang). Các nhà, phòng truyền thống huyện và cơ sở trưng bày nhiều tài liệu, hiện vật lịch sử, danh hiệu thi đua, danh sách các danh nhân, anh hùng, liệt sĩ qua các thời kỳ của địa phương, cơ quan và trường học.

4. Phát hành sách và vật tư văn hóa

Cuối năm 1951, Nhà in quốc gia Trung ương mở một cửa hàng sách nhỏ ở thị xã Tuyên Quang. Ban đầu cửa hàng có vài ba cán bộ, với nhiệm vụ chủ yếu là vừa bán sách, báo phục vụ cán bộ, nhân dân thị xã Tuyên Quang, vừa trung chuyển sách, báo đi hai tỉnh Hà Giang, Yên Bái. Sau năm 1954, cửa hàng đổi tên thành Hiệu sách Nhân dân thị xã Tuyên Quang, trực thuộc

Ty Thông tin - Tuyên truyền tỉnh, nhiệm vụ chủ yếu là bán sách, báo cho cán bộ, nhân dân thị xã Tuyên Quang. Năm 1961, Quốc doanh Phát hành sách ra đời, có các phòng: Nghiệp vụ kinh doanh, Hành chính, Kho vận. Mạng lưới hiệu sách nhân dân được mở rộng đến các huyện, với phương thức hoạt động là đưa sách và văn hóa phẩm đến các xã, các ngành. Công tác tuyên truyền, giới thiệu, tiêu thụ sách có nhiều hình thức phong phú.

Thời kỳ chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ (1964-1972), tuy giao thông và phương tiện hết sức khó khăn nhưng cán bộ, nhân viên của Quốc doanh và các cửa hàng vẫn tích cực đưa sách (sách văn học, chính trị, thiếu nhi, gương người tốt, việc tốt, gương anh hùng, chiến sĩ thi đua,...) và văn hóa phẩm xuống nông thôn, đến các cơ quan, xí nghiệp, nông - lâm trường, trường học, đơn vị bộ đội; phục vụ các đợt sinh hoạt chính trị của các ngành và địa phương, công tác quản lý hợp tác xã, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp.

Năm 1976, Quốc doanh Phát hành sách Tuyên Quang và Quốc doanh Phát hành sách Hà Giang sáp nhập thành Quốc doanh Phát hành sách Hà Tuyên. Ngay trong năm 1976, Quốc doanh đã phát hành trên 135.000 ảnh Bác Hồ và khẩu hiệu về cơ sở, đặc biệt là 8 huyện, thị xã, 33 xã giáp biên giới, tuyên truyền phục vụ bầu cử Quốc hội thống nhất cả nước và đại hội Đảng các cấp; trang bị 100 đàn ghita gỗ, máy tăng âm, đài bán dẫn cho 35 đội thông tin trong lực lượng vũ trang. Năm 1983, Quốc doanh Phát hành sách đổi tên thành Công ty Phát hành sách và vật tư văn hóa. Trong những năm diễn ra cuộc chiến đấu ác liệt bảo vệ chủ quyền biên giới phía Bắc của Tổ quốc (1979- 1986), Công ty đã làm tốt công tác tổ chức hoạt động kinh doanh

và phục vụ nhiệm vụ chính trị. Chín cán bộ phát hành sách được điều lên tăng cường cho các huyện biên giới, đủ cho mỗi cửa hàng sách ở huyện có ít nhất hai người. Ngày 29- 6-1984, trong khi làm nhiệm vụ đưa sách lên điểm tựa tiền tiêu trên biên giới, một chiếc xe vận tải nhỏ của Công ty Phát hành sách và vật tư văn hóa bị trúng đạn pháo giặc tại đèo Na Khê, huyện Yên Minh, ba cán bộ của ngành (trong đó có hai cán bộ phát hành sách) đã anh dũng hy sinh, một cán bộ bị thương. Năm 1985, Công ty được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

Năm 1993, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sáp nhập Công ty Phát hành sách và vật tư văn hóa và Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng thành Công ty Sách - Điện ảnh. Đến tháng 7-1998, Công ty Sách - Điện ảnh giải thể; bộ phận phát hành sách và vật tư văn hóa sáp nhập vào Công ty Sách - Thiết bị trường học do ngành giáo dục quản lý.

Trải qua 47 năm, từ ngày thành lập cho đến năm 1998, ngành phát hành sách và vật tư văn hóa luôn bám sát, phục vụ đắc lực các nhiệm vụ chính trị, góp phần tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phổ biến kiến thức khoa học - kỹ thuật đến nhân dân; góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

5. Triển lãm và các đội thông tin cơ sở

1- Trung tâm Văn hóa và Triển lãm tỉnh

Ngày 25- 12- 1982, Nhà Văn hóa trung tâm (nay là Trung tâm Văn hóa và Triển lãm) tỉnh Tuyên Quang được thành lập. Trong 10 năm đầu (1982- 1991), đơn vị hoạt động trên địa bàn 16 huyện, thị xã của tỉnh Hà Tuyên (cũ). Đây là giai đoạn diễn ra chiến tranh biên giới phía Bắc.

Các cán bộ của Trung tâm liên tục có mặt hoạt động nơi tuyến lửa, góp phần xây dựng đời sống văn hóa tinh thần, cổ vũ bộ đội và nhân dân hăng hái chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Sau khi tái lập tỉnh (tháng 10-1991), Trung tâm được bổ sung cán bộ và các trang thiết bị. Từ năm 1992 đến năm 2012, Trung tâm đã tổ chức 11 cuộc liên hoan thông tin lưu động - hội thảo cấp tỉnh, 11 cuộc liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng toàn tỉnh; tổ chức Đoàn Nghệ thuật quần chúng tỉnh tham gia nhiều cuộc liên hoan, hội diễn khu vực và toàn quốc như: Liên hoan *Tiếng hát từ làng Sen* tại Nghệ An, Liên hoan *Son ca 95* tại Tuyên Quang, Liên hoan *Kịch ngắn, kịch vui* tại Hà Nội, Liên hoan *Dân ca Việt Nam* tại Bắc Kạn; 8 lần tham gia Liên hoan *Ngày Văn hóa các dân tộc vùng Đông Bắc* tại các tỉnh Việt Bắc và *Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam* tại Đồng Mô (Hà Nội). Bình quân mỗi năm tổ chức 50 - 80 buổi biểu diễn văn nghệ, 1 lớp tập huấn nghiệp vụ cho 30 - 50 học viên là cán bộ văn hóa - xã hội xã, chủ nhiệm nhà văn hóa xã và hạt nhân văn nghệ cơ sở, từ 1 đến 2 cuộc triển lãm tranh, ảnh thời sự - nghệ thuật về thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức, duy trì và hướng dẫn hoạt động 11 câu lạc bộ các loại với tổng số trên 300 hội viên ở thành phố Tuyên Quang. Xây dựng kịch bản, dàn dựng và tổ chức thành công nhiều màn múa hát lớn tuyên truyền, cổ động trong các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và các sự kiện văn hóa quy mô lớn như: Kỷ niệm ngày thành lập Đảng, kỷ niệm 55 năm, 60 năm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tại Kim Bình, Chiêm Hóa; kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh 2 - 9 tại Tân Trào vào các năm 1990, 1995, 2000, 2005, 2010; kỷ niệm 180 năm thành lập tỉnh Tuyên Quang; kỷ

niệm 50 năm, 60 năm Chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 tại thành phố Tuyên Quang; kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; đại hội Thể dục - thể thao toàn tỉnh; chào đón giao thừa thế kỷ XXI; kỷ niệm 60 năm Ngày Bác Hồ và Trung ương Đảng trở lại Tân Trào;.... Phối hợp với Cục Văn hóa cơ sở Bộ Văn hóa - Thông tin tổ chức thành công Lễ xuất quân Liên hoan thông tin lưu động toàn quốc *Hành trình về Thủ đô kháng chiến*; tham gia Liên hoan Thông tin lưu động toàn quốc *Kỷ niệm 60 năm Ngày Thương binh, liệt sĩ* tại Quảng Ngãi, tuyên truyền *Kỷ niệm 50 năm đường Trường Sơn huyền thoại* tại các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên,... Hiện Trung tâm có 21 cán bộ thuộc các chuyên ngành: văn nghệ quần chúng, thông tin cổ động, mỹ thuật, nhiếp ảnh, câu lạc bộ,...

2- Các đội thông tin lưu động

Hoạt động thông tin lưu động - nòng cốt của công tác thông tin cổ động - đã bám sát các nhiệm vụ chính trị, phối hợp chặt chẽ với các ngành, đoàn thể ở tỉnh, tích cực tuyên truyền, trở thành vũ khí tuyên truyền sắc bén. Trước đây ở miền núi, sóng phát thanh - truyền hình và báo chí chưa phủ đến các thôn bản, các xã vùng cao, vùng sâu hẻo lánh, nhiều nơi chưa có điện lưới, đồng bào các dân tộc chưa có điều kiện mua sắm đủ các phương tiện nghe nhìn, thì vai trò của thông tin cổ động rất quan trọng.

Năm 1976, tỉnh Hà Tuyên (cũ) có 16 đội thông tin lưu động, trong đó có 1 đội của tỉnh, 15 đội của huyện, thị xã, tổng số 82 đội viên; có 51 đội thông tin cơ sở, trong đó có 16 đội của các xã giáp biên giới, 35 đội của các trường học và các đồn biên phòng, với 255 đội viên. Tiêu biểu có các đội thông tin lưu động Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Quản Bạ, Sơn Dương, Hàm Yên, Na Hang,...

Từ năm 1991, tỉnh Tuyên Quang có 6 đội thông tin lưu động, trong đó có 1 đội của tỉnh, 5 đội của huyện, tổng số 32 đội viên. Đến năm 2007, đội thông tin lưu động thị xã Tuyên Quang được thành lập với 3 đội viên, nâng tổng số các đội trong tỉnh lên 7 đội với 35 đội viên. Năm 1992, mỗi đội được Bộ văn hóa - Thông tin và Ủy ban nhân dân tỉnh cấp đủ trang thiết bị, gồm 1 bộ video 21 inch, máy nổ, tăng âm công suất lớn, đài cassette. Năm 1994, Đội thông tin lưu động tỉnh được trang bị 1 xe ô tô Mazda 15 chỗ ngồi; mỗi đội thông tin lưu động huyện được trang bị 1 xe máy Minxơ. Từ năm 2005 đến năm 2010, mỗi đội huyện, thành phố được trang bị 1 xe ô tô thông tin lưu động (trị giá mỗi xe trên 500.000.000 đồng) để hoạt động. Mỗi năm, đội thông tin lưu động tỉnh biên tập 25 - 30 chương trình tuyên truyền đơn, dàn dựng 3 - 4 chương trình tổng hợp, xây dựng 4 - 6 cụm cổ động; căng dán 120 - 150 lượt băng rôn khẩu hiệu; xây dựng 4-6 chương trình mẫu cho các đội thông tin cơ sở; tổ chức tuyên truyền lưu động 160 - 180 buổi tại các huyện, thành phố. Mỗi đội thông tin lưu động huyện, thành phố đã xây dựng nhiều chương trình thông tin tổng hợp và chuyên đề, kết hợp nhiều phương thức: tuyên truyền miệng, cổ động trực quan, triển lãm nhỏ, văn nghệ cổ động, chiếu phim video,..., tổ chức hoạt động ở cơ sở, nhất là vùng sâu, vùng xa, các điểm chợ phiên,... phục vụ hàng triệu lượt người nghe và xem.

Đội thông tin lưu động tỉnh có 5 đội viên, là một trong những đội thông tin lưu động được Cục Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đánh giá là đội mạnh toàn quốc; từng tham gia nhiều liên hoan thông tin tuyên truyền lưu động toàn quốc, giành nhiều giải cao.

6. Nhà văn hóa, câu lạc bộ

1- Mạng lưới nhà văn hóa

- Nhà văn hóa cấp huyện

Toàn tỉnh có 3/7 huyện, thành phố đã xây dựng nhà văn hóa (các huyện Sơn Dương, Chiêm Hóa, Hàm Yên). Nhà văn hóa huyện Sơn Dương được sửa chữa năm 1997 từ hội trường nhà cấp bốn của Ủy ban nhân dân huyện, có 500 chỗ ngồi. Năm 1999 - 2000, tỉnh đầu tư gần 2 tỷ đồng xây dựng 2 nhà văn hóa huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, mỗi nhà trị giá gần 1 tỷ đồng, có phòng hóa trang, hội trường 600 chỗ ngồi, sân khấu; phần sảnh cao 2 tầng, có nhiều phòng làm việc. Mỗi nhà văn hóa huyện có từ 5 đến 7 cán bộ, đã thực hiện tốt chức năng hướng dẫn nghiệp vụ, phương pháp cho các nhà văn hóa cơ sở; là nơi luyện tập, biểu diễn văn nghệ, hoạt động thể thao, nơi tổ chức các hội nghị lớn của các ban, ngành, đoàn thể của huyện, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện sức khỏe của cán bộ và nhân dân trong huyện.

- Nhà văn hóa cấp xã

Năm 1998- 1999, tỉnh đầu tư trên 9 tỷ đồng xây dựng và mua trang thiết bị hoạt động cho 43 nhà văn hóa cụm xã. Từ năm 2000 đến năm 2010, tỉnh tiếp tục đầu tư trên 50 tỷ đồng xây dựng mới 67 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn (một số nhà văn hóa xã được cấp trang thiết bị từ 15 đến 20 triệu đồng), đưa tổng số lên 110 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn, chiếm 80,1% tổng số xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Số nhà văn hóa xã, phường, thị trấn hoạt động thường xuyên, đạt hiệu quả chiếm 70%, trong đó 30% hoạt động khá.

- Nhà văn hóa thôn, xóm, bản, tổ dân phố

Thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm", từ năm 2000, tỉnh đầu tư trên 19 tỷ đồng hỗ trợ xi măng, tôn

lợp và một phần tiền công; nhân dân đóng góp công sức, vật liệu để xây dựng 1.675 nhà văn hóa, đạt trên 78% số thôn, bản, tổ dân phố. Riêng 4 nhà văn hóa thôn Ngòi Sen, xã Yên Lâm (huyện Hàm Yên); Ngòi Nghìn, xã Đạo Viện (huyện Yên Sơn); Bó Củng, xã Kim Bình (huyện Chiêm Hóa) và Nà Khá, xã Năng Khả (huyện Na Hang) có hoàn cảnh đặc biệt, được Bộ Văn hóa - Thông tin đầu tư trên 2 tỷ đồng để xây dựng đồng bộ và cấp trang thiết bị hoạt động (mỗi nhà trị giá từ 500 đến 600 triệu đồng); nhà văn hóa thôn Cầu (xã Tú Thịnh), các thôn Bòng, Thia, Tân Lập (xã Tân Trào), Yên Thượng (xã Trung Yên); thôn Mới (xã Minh Thanh), Khuôn Điển (xã Kim Quan) và thôn Dàm (xã Tứ Quận) được Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa - Thông tin, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Báo Nhân Dân, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Ngân hàng Công thương Việt Nam xây tặng, trị giá hàng trăm triệu đồng mỗi nhà. Hiện còn 1.633 nhà, giảm 22 nhà do các thôn, bản di chuyển khỏi vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang. Từ năm 2006 đến năm 2010, đã cấp trang thiết bị Chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hóa cho 63 nhà văn hóa (có 1 nhà văn hóa tỉnh, 3 nhà văn hóa huyện, 14 nhà văn hóa xã, 45 nhà văn hóa thôn) với tổng trị giá gần 2 tỷ đồng.

Bình quân mỗi năm, các nhà văn hóa tổ chức trên 8.200 buổi hoạt động (mỗi nhà hoạt động 7 buổi/tháng); các nhà văn hóa thôn, bản hoạt động văn hóa 22.457 buổi/năm (mỗi nhà hoạt động 10 buổi/tháng).

2- Câu lạc bộ

Trong hoạt động văn hóa, thể thao còn một loại hình là câu lạc bộ, như: Câu lạc bộ đàn hát dân ca, Câu lạc bộ đơn ca, Câu lạc bộ gia đình nông dân văn hóa, Câu lạc bộ thể hình, Câu lạc bộ bóng bàn, bi-

a, Câu lạc bộ cầu lông, tennis, Câu lạc bộ thơ, Câu lạc bộ bạn yêu nhạc, Câu lạc bộ nhiếp ảnh Thành Tuyên, Câu lạc bộ khiêu vũ,... do Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao tỉnh và các Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện, thành phố, một số ngành, đoàn thể quản lý, tổ chức hoạt động, thu hút trên 2.600 hội viên thuộc các lứa tuổi, nghề nghiệp khác nhau tham gia. Bình quân, các câu lạc bộ sinh hoạt 1.500 buổi/năm (mỗi câu lạc bộ hoạt động trên 100 buổi/năm).

7. Báo, tạp chí

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Tuyên Quang chưa có báo, tạp chí cách mạng. Sau Cách mạng Tháng Tám, đặc biệt từ sau hòa bình lập lại (1954), Tuyên Quang mới có một số tờ báo của tỉnh.

1- Báo Tuyên Quang

- Sự ra đời của Báo Tuyên Quang

Năm 1958, Phòng Thông tin (thuộc Văn phòng Ủy ban hành chính tỉnh) được thành lập. Một trong những nhiệm vụ của Phòng là xuất bản tờ *Tin Tuyên Quang* (tiền thân của Báo Tuyên Quang ngày nay), nhằm cùng với các phương tiện thông tin khác tăng cường công tác tuyên truyền, cổ động, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị.

Được tỉnh bố trí 2 cán bộ chuyên trách, tờ *Tin Tuyên Quang* ra số đầu tiên ngày 1-5-1958, gồm 2 trang, khổ 28 x 40cm, in 2 màu. Ban đầu, số lượng phát hành 700 tờ/kỳ, mỗi tuần ra một kỳ vào thứ bảy, chủ yếu là các tin, bài ngắn. Đến năm 1960, tờ *Tin Tuyên Quang* bắt đầu in ảnh kèm tin, bài. Năm 1960, được bổ sung ba cán bộ, tờ *Tin Tuyên Quang* hình thành bộ phận biên tập, phóng viên, sửa morát. Cơ chế phát hành là cấp phát; tác giả có tin, bài, ảnh

được đăng chưa có nhuận bút. Năm 1960, tờ Tin Tuyên Quang chuyển sang trực thuộc Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, nhưng kinh phí (gồm tiền in và lương cán bộ) vẫn do Ủy ban hành chính tỉnh cấp. Từ năm 1958 đến năm 1964, tờ Tin Tuyên Quang đã góp phần tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, cổ vũ động viên nhân dân các dân tộc hăng hái thi đua lao động sản xuất thời kỳ sau hòa bình lập lại và thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Ngày 3-12-1964, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 16- NQ/TU chuyển tờ Tin Tuyên Quang thành *Báo Tuyên Quang* - tờ báo của Đảng bộ tỉnh. Báo có các phòng Phóng viên, Hành chính, Ban biên tập. Ngày 3-2-1965, nhân kỷ niệm 35 năm Ngày thành lập Đảng, Báo Tuyên Quang ra số đầu. Báo ra mỗi tuần một kỳ, vào ngày thứ tư, có 4 trang, khổ 27 x 39cm. Tuy cán bộ, phóng viên, biên tập viên còn ít, hầu hết chưa được đào tạo, nhưng anh chị em rất nhiệt tình, vừa làm vừa học tự nâng cao trình độ chuyên môn để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1965- 1975)*

Với chức năng là tiếng nói của Đảng bộ, diễn đàn của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Báo Tuyên Quang đã tích cực tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, cổ vũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; tập trung tuyên truyền nổi bật các phong trào thi đua “*Thanh niên ba sẵn sàng*”, “*Phụ nữ ba đảm đang*”, “*Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt*”, “*Tay cày tay súng*”, “*Tay búa tay súng*”, “*Thiếu niên nghìn việc tốt*”,... để xây

dựng hậu phương vững chắc và chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam. Đồng thời cổ vũ quân và dân trong tỉnh nêu cao cảnh giác, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, cùng quân và dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Dưới làn bom đạn của máy bay Mỹ, với phương tiện cơ động duy nhất là chiếc xe đạp, các phóng viên của Báo đã đi sâu xuống cơ sở, có mặt ở khắp nơi, nhất là các trận địa phòng không của bộ đội và dân quân, kịp thời phát hiện, đưa tin, chụp ảnh về những tập thể, đơn vị, hợp tác xã điển hình, những cá nhân tiên tiến trong sản xuất, những chiến công bắn rơi máy bay Mỹ, bắt sống giặc lái. Nhiều phóng viên đã theo chân lực lượng thanh niên xung phong mở đường chiến lược Tuyên Quang - Đạo Viện - Đèo Muồng - Chợ Chu (Thái Nguyên).

- *Thời kỳ diễn ra cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc (1976 - 1986)*

Tháng 4-1976, Báo Tuyên Quang sáp nhập với Báo Hà Giang thành Báo Hà Tuyên. Báo có các phòng: Thư ký tòa soạn, Phóng viên, Ban đọc, Trị sự. Thời gian đầu, Báo xuất bản 5 ngày/kỳ. Từ năm 1977, Báo ổn định tổ chức, xuất bản 2 kỳ/tuần vào các ngày thứ tư, thứ bảy; khổ 32 x 44cm; tích cực tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh mới sáp nhập.

Khi cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc nổ ra, Báo Hà Tuyên thành lập tổ phóng viên mặt trận bám sát các trận địa, chốt tiền tiêu của bộ đội, kịp thời đưa tin chiến sự. Bên cạnh tờ Hà Tuyên khổ rộng, Báo xuất bản tờ tin *Hà Tuyên mặt trận* với 4 trang, khổ 23 x 34cm, phản ánh tin chiến sự trên biên giới, phát hành đến tận từng chiến hào, trận địa chốt, kịp thời động viên cán bộ, chiến sĩ, dân công ngoài mặt trận. Dưới tầm pháo giặc, Báo đã có loạt bài có tính tổng kết về xây dựng thế trận

chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; bài về các huyện, xã, đơn vị bộ đội đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu. Tờ tin đã được Bộ Tư lệnh Quân khu II và Ban Tuyên huấn Trung ương biểu dương, Báo Hà Tuyên được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen, nhiều năm liên tục được công nhận cơ quan dẫn đầu phong trào thi đua khối Đảng tỉnh.

Trong hoàn cảnh có chiến tranh, Báo vẫn phát hành đều kỳ, chất lượng thông tin được nâng cao. Đến năm 1990, Báo xuất bản 2 kỳ/tuần, số lượng 255.655 bản/năm. Đến cuối năm 1991, Báo đã có đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, nhiều phóng viên được đào tạo chính quy, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thời kỳ mới. Ban biên tập thường xuyên cải tiến nội dung, hình thức để báo đẹp, phong phú và hấp dẫn hơn.

- *Thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (từ năm 1991 đến nay)*

Tháng 10-1991, sau khi tái lập tỉnh, Báo Tuyên Quang gặp không ít khó khăn từ nhân lực đến các điều kiện phục vụ nghiệp vụ. Tập thể đơn vị đã từng bước khắc phục khó khăn, vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Báo Tuyên Quang luôn đi sát cuộc sống, Ban biên tập đặc biệt quan tâm đến chất lượng, nội dung chính trị và hình thức trình bày; tìm nhiều biện pháp từng bước mở rộng thông tin, bảo đảm tính chân thực, đa dạng, bổ ích, đúng định hướng, tôn chỉ, mục đích của tờ báo Đảng. Báo đã góp phần quan trọng vào việc tổng kết, khẳng định những thành tựu trên các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh, nhất là thành tựu đổi mới kinh tế. Những vấn đề được Báo tập trung tuyên truyền nổi bật là: Các chương trình kinh tế - xã hội lớn của tỉnh như chuyển đổi cơ cấu giống, cây, con, mùa vụ; kiên cố hóa kênh, mương; phát triển lưới điện nông thôn; phủ xanh đất trống đồi

trọc; quy trình kỹ thuật mới trồng cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu giấy, trồng và thâm canh cây chè; xóa đói giảm nghèo; phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình chính sách; hỗ trợ làm nhà cho hộ nghèo,...

Từ năm 1996, Báo Tuyên Quang tăng khổ lên 42 x 57cm, xuất bản chuyên đề Tin ảnh *Tuyên Quang vùng cao* dành riêng cho đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ. Tờ tin ảnh có 4 trang, khổ 23,5 x 34 cm, in 4 màu trên giấy tốt; có nhiều ảnh, tin, bài ngắn, dễ đọc, dễ hiểu, mỗi tháng một kỳ, số lượng phát hành 1.200 bản/kỳ. Để tăng lượng thông tin, từ tháng 9 - 2002, Báo Tuyên Quang tăng kỳ xuất bản từ 2 kỳ lên 3 kỳ/tuần, nhưng biên chế và kinh phí chi thường xuyên vẫn giữ nguyên như khi xuất bản 2 kỳ/tuần. Từ tháng 1- 2003, tờ Tin ảnh nâng khổ lên 28 x 41cm, nâng lượng phát hành lên 1.250 bản/kỳ. Báo đã duy trì và mở thêm nhiều chuyên mục nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung, hình thức, thu hút sự quan tâm chú ý của bạn đọc. Cùng với những bài phản ánh những vấn đề trọng tâm, trên Báo có gần 20 chuyên mục được duy trì thường xuyên như: Xây dựng Đảng, Vấn đề kỳ này, Người tốt việc tốt, Chuyện nông thôn, Chuyện quản lý, Chuyện công tác Đoàn, Dân với Đảng, Chuyện đời thường, Đời sống - pháp luật, Chính sách - cuộc sống, Quê hương - Đất nước - Con người,...

Năm 1992, Báo Tuyên Quang được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh cho tăng số lượng xuất bản để phát hành đến thôn bản, số lượng phát hành từ 1.500 bản/kỳ (tháng 8-1993) tăng lên gần 3.000 bản/kỳ (tháng 12-1993), gần 8.000 bản/kỳ (từ tháng 11-1999 đến 2010). Năm 2001, tại Hội nghị toàn quốc tổng

kết thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TW của Bộ Chính trị về “Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí, xuất bản”, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đánh giá Báo Tuyên Quang là một trong bảy tờ báo Đảng bộ tỉnh, thành phố cả nước đạt mức hưởng thụ số đầu báo/người dân cao.

Thực hiện Quyết định số 1423-QĐ/TU ngày 12-9-2000 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy *Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức cán bộ của Báo Tuyên Quang*, Ban biên tập thành lập 4 phòng chức năng: Thư ký - Bạn đọc, Trị sự, Phóng viên kinh tế, Phóng viên chính trị - xã hội. Từ 5 cán bộ, phóng viên, biên tập viên (chỉ có 1 người có trình độ đại học) ban đầu, đến nay Báo đã có đội ngũ cán bộ 29 người, trong đó có 19 phóng viên, biên tập viên, với 89,4% có trình độ đại học, cao đẳng. Mạng lưới cộng tác viên, thông tin viên trên 100 người ở 7/7 huyện, thành phố, các ngành, đoàn thể.

Tháng 3- 2009, Báo rút khuôn khổ còn 29 x 42cm, nâng từ 4 trang lên 8 trang, in 4 màu ở trang 1 và trang 8, duy trì 22 chuyên mục. Lãnh đạo Báo luôn quan tâm đổi mới thông tin, nâng cao chất lượng nội dung, thực hiện các trang chuyên đề về các vấn đề bức thiết, nóng bỏng để định hướng dư luận.

Được sự quan tâm đầu tư của tỉnh, tháng 6-2007, Báo *Tuyên Quang điện tử* ra đời, đánh dấu bước phát triển mới về ứng dụng công nghệ thông tin vào làm báo. Từ đây, cùng với Báo Tuyên Quang và chuyên đề Tin ảnh Tuyên Quang vùng cao, báo Tuyên Quang điện tử đã mang thông tin đến người đọc nhanh hơn, cập nhật hơn. Đến năm 2012, bình quân mỗi ngày có trên 12.000 lượt độc giả truy cập Báo Tuyên Quang điện tử.

2- Báo Tân Trào

Tháng 6-1982, Hội Văn học - Nghệ thuật Hà Tuyên trực thuộc Tỉnh ủy, được

thành lập, trên cơ sở tách từ Phòng Nghiệp vụ văn hóa của Sở Văn hóa - Thông tin, với chức năng quản lý và tổ chức phong trào sáng tác, xuất bản tác phẩm văn học, nghệ thuật trên địa bàn tỉnh. Để giới thiệu, phổ biến các sáng tác, cùng năm 1982, Báo Văn nghệ Hà Tuyên (tiền thân của Báo Tân Trào), trực thuộc Hội Văn học - Nghệ thuật, được thành lập. Báo có 4 trang, khổ 30 x 40 cm, xuất bản 1 kỳ/tháng, số lượng 1.000 bản/kỳ.

Năm 1987, Báo Văn nghệ Hà Tuyên đổi tên thành *Báo Tân Trào*. Từ tháng 3- 2008, Báo tăng lên 2 kỳ/tháng với số lượng xuất bản 1.000 bản/kỳ.

Ban biên tập Báo Tân Trào qua các thời kỳ luôn cải tiến nội dung, hình thức, từng bước xây dựng các chuyên mục, duy trì việc ra báo đúng kỳ hạn hằng tháng và phát hành rộng rãi đến bạn đọc. Qua việc giới thiệu, phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật, như văn xuôi, thơ, âm nhạc, hội họa, ảnh nghệ thuật, sân khấu và lý luận, phê bình, Báo đã góp phần tuyên truyền thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương, nâng cao một bước đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

3- Đặc san, bản tin, trang thông tin điện tử

Trên địa bàn tỉnh có 18 nội san và 8 trang thông tin điện tử của các ban, ngành, đoàn thể, được xuất bản hàng tháng, hàng quý.

Thời kỳ tỉnh Hà Tuyên, có tập san *Sinh hoạt văn hóa* của Sở Văn hóa - Thông tin; *An ninh Hà Tuyên* của Công an tỉnh. Sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang, nhất là từ năm 2001, các nội san chuyên ngành phát triển khá mạnh. Bên cạnh đặc san *Văn hóa - Thể thao và Du lịch* của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có tập san *Người làm báo*

của Hội Nhà báo; *Thông báo nội bộ* của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; các bản tin *Tư pháp* của Sở Tư pháp; *Khoa học - Công nghệ* của Sở Khoa học và Công nghệ; *Thanh niên* của Tỉnh đoàn; *Y tế* của Sở Y tế; *Tài nguyên môi trường* của Sở Tài nguyên và Môi trường; *Lao động và Công đoàn* của Liên đoàn Lao động tỉnh; *Vì trẻ thơ, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình* của Sở Y tế; *Sổ tay công tác Mặt trận* của Ủy ban ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; *Thông tin Hội đồng nhân dân* của Hội đồng nhân dân; *Thông tin Phụ nữ* của Hội Liên hiệp phụ nữ; *Thông tin Nông dân* của Hội Nông dân; *Thông tin Cựu chiến binh* của Hội Cựu chiến binh; *Thông tin Khuyến nông* của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... Có 8 cơ quan đã thành lập trang thông tin điện tử, trong đó có Cổng thông tin điện tử của tỉnh, hệ thống thông tin điện tử chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các nội san chuyên ngành có khổ 19 x 27cm hoặc 20 x 28cm, dày 36 hoặc 40 trang, được xuất bản định kỳ (3 tháng/ kỳ), 300-500 bản/kỳ. Riêng bản tin *Thông báo nội bộ* của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, ban đầu có khổ 13 x 19cm, năm 2005 tăng lên 14,5 x 20,5cm, xuất bản 1 tháng/kỳ, số lượng trên 5.400 bản/kỳ, phát hành đến từng chi bộ, đảng bộ trong tỉnh; bản tin *Thanh niên* của Tỉnh đoàn có khổ 14 x 20cm, xuất bản hàng ngàn bản/kỳ, phát hành đến từng chi đoàn, đoàn cơ sở trong tỉnh. Trong số các nội san, có đặc san *Văn hóa, Thể thao và Du lịch* của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra đời sớm và phát triển ổn định. Tiền thân của đặc san là tập san *Sinh hoạt văn hóa*, dày 36 trang, khổ 19 x 27cm, xuất bản 3 tháng/kỳ, ra số đầu từ tháng 10-1982, số lượng 1.000 bản/kỳ. Năm 1987, tập san chuyển thành Báo *Văn hóa và đời sống*, năm 1989 đổi lại thành tập san *Văn hóa - Thông tin*. Ngày 1-7-2004, tập san được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép, đổi tên

thành bản tin *Văn hóa Tuyên Quang*. Ngày 9-1-2007, bản tin được đổi thành đặc san. Từ tháng 5- 2008, đặc san Văn hóa Tuyên Quang đổi tên thành *Văn hóa, Thể thao và Du lịch*.

Hoạt động của các báo, đặc san, bản tin, trang thông tin điện tử đã phát triển đúng hướng, thực hiện nghiêm Luật Báo chí, Luật Xuất bản, thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức, góp phần rất lớn truyền bá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và phản ánh kịp thời, sinh động mọi mặt đời sống xã hội. Các báo, đặc san, bản tin, trang thông tin điện tử đã thể hiện vai trò là tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, là diễn đàn của nhân dân các dân tộc trong tỉnh; đã thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, chức năng nhiệm vụ được giao, không thương mại hóa báo chí.

8. Phát thanh và truyền hình

1- Phát thanh

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, tỉnh chưa có hoạt động phát thanh. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tỉnh có Đài Truyền thanh Tuyên Quang. Thời kỳ tỉnh Hà Tuyên, có 1 đài phát thanh cấp tỉnh, 16 đài truyền thanh huyện, thị xã và 33 trạm truyền thanh ở các xã giáp biên giới.

Đài Phát thanh tỉnh Hà Tuyên (nay là Đài Phát thanh và Truyền hình Tuyên Quang) thành lập ngày 30-10-1976. Ban đầu, Đài có 20 cán bộ, phóng viên, kỹ thuật viên, 1 bộ sản xuất chương trình phát thanh bằng băng cối cũ của Đài Phát thanh Việt Bắc và 1 máy phát thanh sóng trung công suất 1 kW đặt trên đồi cao gần trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau hai tháng xây dựng, đầu năm 1977, sóng phát thanh của Đài tỉnh đã mang tiếng nói của Đảng

bộ và nhân dân các dân tộc Hà Tuyên với bốn thứ tiếng Kinh, Tày, Dao, Mông đến các bản làng xa xôi. Cùng năm 1977, Đài đã có Ban Giám đốc và 5 phòng chuyên môn: Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Kế hoạch - Tài vụ, Văn nghệ, Biên tập, Quản lý nghiệp vụ truyền thanh.

Năm 1978, Đài Phát thanh tỉnh được trang bị 1 máy phát thanh sóng trung công suất 15 kw, 1 máy sóng ngắn 1 kw, phủ sóng 7/7 huyện, thị xã biên giới. Cùng năm 1978, các đài truyền thanh cấp huyện và mạng lưới trạm truyền thanh 33 xã biên giới được thành lập, trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã. Năm 1981, Đài Phát thanh tỉnh xây dựng khu phát sóng tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn (km 6 quốc lộ 2 Tuyên Quang - Hà Giang), sử dụng cột phát thanh và máy phát sóng trung, sóng ngắn.

Sau khi tái lập tỉnh, Tuyên Quang có 7 đài, gồm: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và 6 đài truyền thanh - phát lại truyền hình huyện, thị xã. Mỗi ngày, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh sản xuất và phát sóng bốn chương trình, gồm: Thời sự tiếng Việt, Ca nhạc tiếng Việt, Chương trình tổng hợp tiếng Tày, Chương trình tổng hợp tiếng Dao với thời lượng phát thanh 4 giờ/ngày (trong đó có 2 giờ phát lại). Các đài truyền thanh huyện, thị xã, ngoài tiếp âm tiếp sóng của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Đài Tiếng nói Việt Nam, còn sản xuất và truyền thanh các bản tin của địa phương.

Năm 1995, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được trang bị 2 đầu ghi băng cassette và thay máy phát thanh sóng trung, sóng ngắn bằng máy phát sóng FM công suất 1 kw (chỉ phủ sóng được ở thị xã Tuyên Quang và vùng xung quanh). Năm 1996, các đài truyền thanh huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn,

thị xã Tuyên Quang được trang bị đầu cassette và máy FM công suất 150w để phát thanh, truyền thanh, đủ sức phủ sóng tới một số xã vùng sâu, vùng xa. Năm 2001, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư, cải tạo nhà làm việc ba tầng, xây dựng hệ thống cột tháp thu phát sóng tự đứng cao 125 m. Từ năm 2002 đến năm 2006, toàn tỉnh có 85/145 xã, phường, thị trấn xây dựng, đưa vào hoạt động trạm truyền thanh (riêng huyện Sơn Dương 33/33 xã, thị trấn có trạm truyền thanh); 36 xã khu vực III được lắp đặt trạm truyền thanh FM (có 22 xã được đầu tư từ nguồn kinh phí trợ giá cước, tổng số tiền trên 3 tỷ đồng). Các trạm truyền thanh xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý toàn diện, Sở Thông tin và Truyền thông quản lý nhà nước.

Đến năm 2007, hệ thống phát thanh của tỉnh được nâng cấp, đổi mới kỹ thuật: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được trang bị 1 máy phát thanh FM công suất 5 kw (gấp 5 lần máy cũ); các đài huyện Na Hang, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương có máy FM công suất 1 kw, đài huyện Chiêm Hóa có máy FM công suất 0,5 kw. Các đài cấp huyện được đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh đồng bộ, như máy vi tính, thiết bị ghi âm, bàn chuột âm thanh Mitilisc,... để tiếp sóng đài tỉnh, đài Trung ương và đọc, phát các bản tin truyền thanh của địa phương. Bộ phận phát thanh của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh cũng được đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh đồng bộ như các đài cấp huyện. Năm 2008, hai đài truyền thanh huyện Na Hang, Chiêm Hóa được tăng cường mỗi đài 1 máy phát thanh FM loại 2 kênh.

Các chương trình phát thanh của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, chương

trình truyền thanh của các đài huyện, thành phố và các trạm truyền thanh cơ sở ngày càng phong phú về nội dung, nâng cao về chất lượng. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh nâng số giờ phát thanh tiếng dân tộc Tày, Dao, Mông và tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng phát thanh.

2- Truyền hình

Bộ phận truyền hình của Đài Phát thanh - Truyền hình được thành lập năm 1990. Ban đầu, chỉ có 1 máy phát TQT công suất 80w do Việt Nam sản xuất. Cuối tháng 7-1991, buổi phát hình thử nghiệm đầu tiên thành công tốt đẹp, sau đó Đài tiếp sóng chương trình VTV1 của Đài Truyền hình Việt Nam, thời lượng 14 giờ/ngày. Đài vừa nhanh chóng hoàn thiện điều chỉnh thiết bị để phát huy công suất máy, vừa xây dựng chương trình truyền hình địa phương - tuy thiết bị quay phim, dựng hình, lồng tiếng chỉ có 1 máy camera M7 và 1 đầu dựng SHARP 790. Tháng 8-1991, Đài đã có bản tin truyền hình thời sự và chương trình văn nghệ của tỉnh, phát mỗi tuần 2 bản tin/chương trình, thời lượng mỗi bản tin/chương trình 15 phút. Cuối năm 1991, tăng lên mỗi tuần phát 3 bản tin/chương trình.

Năm 1992, Đài được trang bị 1 máy phát Thomson công suất 200w của Pháp, 1 máy camera M7 và 1 đầu dựng SHARP 790. Từ đó, tầm phủ sóng rộng hơn và chương trình truyền hình của Đài phong phú hơn. Ở cấp huyện, các đài Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương được trang bị mỗi đài 1 máy phát TQT công suất 80w để tiếp sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Đài Truyền hình Việt Nam. Để nâng diện phủ sóng lên một bước, năm 1993, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được trang bị tiếp 1 máy phát Thomson công suất 1 kw; năm 1995, được trang bị 1 dây chuyên dựng, sản xuất chương trình

JVC hệ VHS. Ngoài việc tiếp sóng Đài Trung ương, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã sản xuất và phát 6 chương trình/tuần, thời lượng 20- 30 phút/chương trình. Trong 2 năm 1995-1996, các đài huyện Sơn Dương, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên được đầu tư mỗi đài 1 máy phát công suất 200w từ Chương trình mục tiêu quốc gia.

Từ năm 2001, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được trang bị 2 máy phát Haris công suất 2 kw của Mỹ, bảo đảm tiếp sóng cùng lúc 2 kênh VTV1, VTV2 và phát sóng chương trình của địa phương. Năm 2004, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đã sản xuất, phát sóng 7 chương trình/tuần, thời lượng 30 phút/chương trình; năm 2006, sản xuất và phát sóng 14 chương trình/tuần (2 chương trình/ngày), trong đó một chương trình có thời lượng 30 phút, một chương trình thời lượng 15 phút. Năm 2008, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh tách kênh truyền hình Tuyên Quang, thời gian phát sóng hàng ngày từ 5 giờ 30 đến 23 giờ 30. Kết cấu chương trình/ngày của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh gồm: Tiếp sóng Đài Truyền hình Việt Nam, phát sóng chương trình Tuyên Quang, chiếu phim, giải trí, chuyên đề. Mỗi ngày, Đài tỉnh sản xuất chương trình tiếng Tày, Dao thời lượng 60 phút để phát sóng tại tỉnh và gửi Đài Truyền hình Việt Nam (kênh VTV5) phát sóng trên phạm vi toàn quốc.

Ở cấp huyện, các đài truyền thanh - truyền hình cũng được đổi mới, nâng cấp máy phát có công suất cao: Tháng 10-2005, đài huyện Chiêm Hóa được đầu tư trên 5,2 tỷ đồng để xây dựng nhà làm việc, cột ăngten cao 80 m, được trang bị máy phát thanh, phát hình công suất 500w; đài huyện Na Hang, ngoài trạm trung tâm ở huyện lỵ, đã được đầu tư xây dựng 2 trạm tại xã Thượng Lâm (nay thuộc huyện Lâm Bình) và xã Yên Hoa, mỗi trạm 1 cột ăngten

dây néo cao 45 m, 1 máy phát công suất 300w, 2 máy phát thanh FM công suất 1.000w. Từ tháng 2-2008, các đài huyện Na Hang, Hàm Yên, Chiêm Hóa được trang bị máy phát hình công suất 1 kw (đài huyện Na Hang có tổng số 5 máy phát). Tháng 5-2009, đài huyện Na Hang được đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng nhà làm việc hai tầng, các phòng chức năng, cột ăngten cao 80 m, khuôn viên, tổng kinh phí trên 5,4 tỷ đồng. Hiện nay, các đài huyện Chiêm Hóa, Na Hang phát sóng 18 giờ/ngày đồng thời trên ba kênh VTV1, VTV2, VTV3 của Đài Truyền hình Việt Nam và tiếp sóng hai kênh VOV1, VOV2 của Đài Tiếng nói Việt Nam.

Đến năm 2010, tỷ lệ dân số trong tỉnh được phủ sóng phát thanh đã đạt 90%, phủ sóng truyền hình đạt trên 80%.

9. Phát hành phim và chiếu bóng

Năm 1954, tỉnh Tuyên Quang có một rạp chiếu bóng tư nhân ở cạnh bãi Talanh dưới chân núi Thổ Sơn, thị xã Tuyên Quang. Sau đó rạp sáp nhập với Nhà nước trở thành rạp công tư hợp doanh.

Đầu năm 1956, Quốc doanh Phát hành phim và Chiếu bóng Trung ương điều động Đội Chiếu bóng lưu động số 1 và Đội Chiếu bóng lưu động số 93 lên hoạt động tại Tuyên Quang. Đến tháng 8-1958, hai đội được bàn giao về Ty Văn hóa Tuyên Quang. Đội Chiếu bóng số 1 được phân công chiếu phim lưu động tại thị xã Tuyên Quang, 3 huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang và một phần huyện Yên Sơn. Đội Chiếu bóng số 93 chiếu phim lưu động tại huyện Sơn Dương và một phần huyện Yên Sơn. Năm 1959, Phòng Chiếu bóng trực thuộc Chi nhánh 2 Điện ảnh Việt Bắc được thành lập (sau đó Phòng chuyển về Ty Văn hóa Tuyên Quang quản lý); Phòng có 3 cán

bộ với nhiệm vụ quản lý 2 đội chiếu bóng lưu động và rạp chiếu bóng thị xã.

Năm 1960, Quốc doanh Chiếu bóng Tuyên Quang, tiền thân của Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng ngày nay, được thành lập, trên cơ sở Phòng Chiếu bóng. Sau đó, 6 đội chiếu bóng lưu động số 177, 220, 233, 475, 476 và 477 lần lượt ra đời; bình quân mỗi đội phụ trách địa bàn một huyện, thị xã. Với phương tiện di chuyển chủ yếu là xe trâu, xe đạp và đôi chân, các đội luôn có mặt ở khắp các địa bàn trong tỉnh, phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, đáp ứng một phần nhu cầu xem phim của nhân dân. Các bộ phim được chiếu nhiều trong thời gian này là: *Chung một dòng sông, Chiến thắng Điện Biên Phủ, Chiến thắng Ấp Bắc, Vợ chồng A Phủ, Tiếng hát trên đỉnh núi, Sinh hoạt của Hồ Chủ tịch, Dưới một mái trường, Việt Nam trên đường thắng lợi,...* được nhân dân háo hức đón xem. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Quốc doanh Chiếu bóng tổ chức chiếu các bộ phim truyện, tài liệu về phong trào hợp tác hoá, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam; tiêu biểu như: *Người về đồng cỏ, Bài ca ra trận, Lửa trung tuyến, Nổi gió, Chị Tư Hậu, Nguyễn Văn Trỗi, Rừng xànu, Khói, Cánh đồng hoang, Không nơi ẩn nấp, Bên kia cổng trời, Vĩ tuyến 17 ngày và đêm, Đường về quê mẹ, Vùng trời, Em bé Hà Nội, Chiến đấu trên đảo Hòn Mê, Nữ pháo thủ dân quân anh hùng, Hà Nội - Điện Biên phủ trên không...*

Năm 1976, Quốc doanh Chiếu bóng Tuyên Quang và Quốc doanh Chiếu bóng Hà Giang hợp nhất thành Quốc doanh Chiếu bóng Hà Tuyên. Nhiều rạp, bãi chiếu bóng ở trung tâm huyện, thị xã, như Rạp Tháng Tám (thị xã Tuyên Quang), Rạp 19- 5 (thị xã Hà Giang), các rạp Sơn Dương, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Mèo Vạc, các bãi chiếu bóng huyện Bắc Quang,

Ngọc Đường (huyện Vị Xuyên),... được đầu tư xây dựng, nâng cấp và thay thế trang bị mới, như máy hát chạy điện, máy nổ AB1, AB4 của Liên Xô, IFA của Cộng hòa dân chủ Đức, máy nổ Trường Giang, máy chiếu Trường Giang 35 ly của Trung Quốc, 35 ly KH-15, KH-17, KH-20 của Liên Xô. Riêng Rạp Tháng Tám được xây dựng từ năm 1971, do chiến tranh, đến năm 1977 mới khánh thành, đưa vào sử dụng; có 2 tầng, 850 ghế, được trang bị máy chiếu Xenông 35 ly, công suất 3,5kw, ống kính màn ảnh rộng của Liên Xô; ngoài chiếu phim rạp còn là nơi tổ chức hội nghị, hội diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hoá của tỉnh. Tháng 1-1983, Quốc doanh Chiếu bóng đổi tên thành Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng. Trong những năm diễn ra chiến tranh biên giới phía Bắc, mạng lưới chiếu bóng của Công ty lúc cao điểm lên đến 38 đơn vị, gồm trên 170 cán bộ, công nhân viên, trong đó có 6 rạp, 10 bãi chiếu bóng cố định, 16 đội chiếu bóng lưu động. Những bộ phim được chiếu trên màn ảnh rộng thời gian này là phim về các cuộc kháng chiến, ca ngợi lãnh tụ, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, tiêu biểu như: *Sao Tháng Tám* (phim truyện nhựa màu đầu tiên nước ta tự sản xuất), *Việt Nam trên đường chúng ta đi*, *Đến hẹn lại lên*, *Biệt động Sài Gòn*, *Rừng O Thấm*, *Tọa độ chết*, *Bao giờ cho đến tháng mười*, *Mối tình đầu*, *79 mùa xuân*, *Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người*... Đến năm 1984, bộ đội, nhân dân ở hầu hết các xã trong tỉnh đều được xem chiếu bóng. Các đơn vị chiếu bóng đã thực hiện trên 10.000 buổi chiếu, phục vụ trên 4.000.000 lượt người xem, nâng mức bình quân về xem phim lên 4,7 lần/người/năm.

Năm 1991, tái lập tỉnh Tuyên Quang, 50% cán bộ Văn phòng Công ty và 70% số

đơn vị chiếu bóng chuyển đi Hà Giang. Giai đoạn này, do sự bùng nổ của công nghệ thông tin, video và vô tuyến truyền hình bắt đầu phát triển mạnh, nền kinh tế chuyển đổi mạnh mẽ từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, nên hoạt động chiếu phim gặp nhiều khó khăn. Công ty không còn đội chiếu bóng lưu động, chỉ còn 3 bãi chiếu phim cố định ở hai huyện lỵ Yên Sơn, Nà Hang, xã Ý La (thị xã Tuyên Quang) và 3 rạp là Tháng Tám, Sơn Dương, Chiêm Hóa hoạt động. Năm 1991, Công ty thực hiện được 87 buổi chiếu (năm 1990 là 18.974 buổi), số lượt người xem giảm từ 2,6 triệu lượt (năm 1990) xuống còn 10.000 lượt. Do hoạt động chiếu bóng bị thu hẹp, năm 1993, Công ty Phát hành phim và Chiếu bóng và Công ty Phát hành sách và Vật tư văn hóa sáp nhập thành Công ty Sách - Điện ảnh. Từ khi sáp nhập, hoạt động chiếu bóng càng thu hẹp do thiếu nguồn phim nhựa; các máy chiếu phim nhựa 16mm và 35mm cũ hỏng,... Những năm 1995-1997, Công ty chỉ còn chiếu phim video và phát hành băng hình thông qua một số đại lý tư nhân. Đến năm 1998, cả 3 rạp Tháng Tám, Chiêm Hóa và Sơn Dương đều bị hư hỏng nặng phải đóng cửa, các đơn vị rạp chuyển thành đội lưu động nhưng không có nguồn phim và máy chiếu.

Thực hiện Nghị định số 48/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh, ngày 1-7-1998, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh được thành lập trên cơ sở bộ phận điện ảnh được tách từ Công ty Sách - Điện ảnh. Trung tâm có Văn phòng, 5 đội chiếu phim nhựa - phim video lưu động và 16 cửa hàng đại lý băng hình, với 22 cán bộ, công nhân viên. Năm 1999, được trang bị 6 máy chiếu phim nhựa 16mm và 6 bộ máy chiếu phim video, Trung tâm đã xây dựng kế hoạch, tích cực phục vụ

các nhiệm vụ chính trị và đẩy mạnh hoạt động về cơ sở, đặc biệt là các xã vùng III (vùng cao, vùng xa xôi, hẻo lánh); đến cuối năm 1999, đã xóa được các xã trắng trong tỉnh về xem phim nhựa. Năm 2000, Trung tâm được bổ sung 3 máy chiếu phim nhựa 35mm, 6 bộ máy chiếu phim video màn ảnh rộng 100-300 inh, 1 phòng kỹ thuật in nhân bằng hình và phát hành bằng hình video; có 646 điểm thôn bản ở vùng III được xem phim nhựa và phim video màn ảnh rộng (mỗi người dân được xem phim 0,7- 1 lần/năm). Từ 2001, Trung tâm thành lập thêm 4 đội chiếu bóng lưu động, mỗi năm thực hiện trên 1.600 buổi chiếu, phục vụ gần 500.000 lượt người xem. Năm 2010, Trung tâm có 8 đội chiếu phim lưu động, 28 cán bộ, công nhân viên.

Điểm mới trong hoạt động điện ảnh là trước mỗi buổi chiếu, các đội chiếu bóng đã làm tốt việc tuyên truyền các văn bản mới về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến nhân dân.

10. Nghệ thuật biểu diễn

Hoạt động biểu diễn của tỉnh gồm các cuộc liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng, hoạt động của Đoàn Nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh và tiếp nhận các đoàn nghệ thuật của các tỉnh đến biểu diễn tại tỉnh.

Về hoạt động của Đoàn Nghệ thuật chuyên nghiệp tỉnh:

Năm 1962, Đoàn Văn công Tuyên Quang (tiền thân của Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh ngày nay) được thành lập. Ban đầu Đoàn có 8 cán bộ, diễn viên, nhạc công, trưởng thành từ phong trào văn nghệ cơ sở và được bồi dưỡng về văn hóa, nghệ thuật ở trình độ sơ cấp. Các chương trình biểu diễn chủ yếu là ca múa và tấu

nói. Năm 1964, Tổ Dân ca và chèo (8 diễn viên, nhạc công) từ tỉnh Ninh Bình kết nghĩa tình nguyện lên tăng cường, nâng số cán bộ, diễn viên, nhạc công của Đoàn lên 28 người, hình thành các tổ: Ca múa nhạc, Kịch, Dân ca và chèo. Mỗi lần đi biểu diễn, diễn viên phải đi bộ, khuân vác các trang thiết bị, gồm 8 chiếc đèn măngsông, 1 chiếc đài bán dẫn Gio Linh và một số bát sen của loa truyền thanh làm micrô. Mỗi đợt đi biểu diễn của Đoàn về nông thôn thường kéo dài 3- 4 tháng. Những đêm biểu diễn với các chương trình ca múa nhạc, các vở kịch *Tiếng mõ trâu*, *Đường về trận địa*, *Người lạ mặt*; hoạt cảnh chèo *Ngô khoai tranh đấu*, *Nước mát về đồng*; ca cảnh *Tuyên Quang quê tôi*,... được cán bộ, bộ đội và đồng bào các dân tộc nhiệt liệt hoan nghênh.

Từ năm 1967, Đoàn tập trung dàn dựng một số tiết mục ca và múa mang bản sắc dân tộc như *Xúc tép* (dân tộc Cao Lan), *Xuông trâu* (dân tộc Tày), *Trống giục đắp bờ*, các điệu múa Tây Nguyên như *Chàm rông*, *Rông chiêng*,... để phục vụ bộ đội, đồng bào trong tỉnh và chuẩn bị vào tuyến lửa. Trong một năm (từ tháng 10-1968 đến tháng 9-1969), Đội xung kích của Đoàn gồm 18 cán bộ, diễn viên, nhạc công (12 nam, 6 nữ) đã hành quân đêm đi ngày nghỉ vào chiến trường Khu 4, biểu diễn phục vụ bộ đội, dân công, thanh niên xung phong và nhân dân các tỉnh từ Hà Tĩnh, Quảng Bình đến khu vực Vĩnh Linh và tỉnh Khăm Muộn của nước bạn Lào.

Đầu năm 1971, Tổ Dân ca và chèo tách ra thành lập đoàn riêng. Từ đây, tỉnh có hai đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp: Đoàn Văn công Tuyên Quang đổi tên thành Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc và Đoàn chèo Sông Lô. Năm 1972, mỗi đoàn được trang bị 1 xe ô tô ca Ba Đình 42 chỗ ngồi để đi biểu diễn. Chương trình hát múa *Rừng Tuyên Quang* của Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc và

vở chèo *Núi rừng nổi dậy* của Đoàn chèo Sông Lô được người xem đón nhận, nhiệt liệt hoan nghênh. Trong chiến tranh, ngoài hoạt động biểu diễn phục vụ nhân dân ở cơ sở, hai đoàn còn tham gia các cuộc liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn miền Bắc. Với các vở kịch múa *Đốm lửa Tân Trào*, *Rừng Tuyên Quang*, Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc giành 2 Huy chương Bạc, 1 Huy chương Đồng trong Hội diễn Ca múa nhạc toàn quốc tại Quảng Ninh. Đoàn chèo Sông Lô giành Huy chương Bạc (không có Huy chương Vàng) trong Hội diễn Sân khấu Chèo toàn quốc, tháng 9-1970 tại Nam Định với vở chèo *Tiếng sáo rừng xanh*; một số diễn viên như Mộng Dân được trao Huy chương Vàng; Trọng Chuyên, Thanh Thủy được trao Huy chương Bạc; Xuân Diệu, Ánh Tuyết được trao Huy chương Đồng. Từ tháng 10-1974 đến tháng 8-1975, Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc gồm 25 cán bộ diễn viên (10 nữ, 15 nam) vào biểu diễn phục vụ bộ đội, nhân dân Khu 4 và tỉnh Bình Thuận kết nghĩa. Những ca khúc *Gửi chào Bình Thuận thân yêu*, *Trước ngày hội bắn*, *Cô gái Sài Gòn đi tải đạn*; các điệu múa *Rồng chiêng*, *Chàm rông*, *Xúc tép*, *Xuông trâu*; các vở kịch *Anh cả nể*, *Lựu đạn gỗ*, *Em bé giao liên*,... làm nức lòng đồng bào và chiến sĩ. Nhiều thế hệ diễn viên biểu diễn xuất sắc, như Lâm Nho, Hà Vọng, Song Thao, Hoàng Cúc,... (Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc), Xuân Diệu, Xuân Hanh, Mộng Dân, Đỗ Giảng, Đình Thiêm... (Đoàn chèo Sông Lô) được người xem hâm mộ. Đầu năm 1976, Đoàn chèo Sông Lô đổi tên thành Đoàn Nghệ thuật Chèo Hà Tuyên.

Thời kỳ 1976 - 1991, tỉnh duy trì hai đoàn là Đoàn Ca múa kịch Hà Tuyên (gồm Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc Tuyên Quang sáp nhập với Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc

Hà Giang) và Đoàn Nghệ thuật Chèo Hà Tuyên. Năm 1976, Đoàn Ca múa kịch Hà Tuyên có 80 người, chia thành 4 tổ: Kịch nói; Múa; Ca; Hành chính. Đoàn Ca múa kịch và Đoàn Nghệ thuật Chèo, mỗi đoàn được tỉnh trang bị 1 xe ô tô vận tải Zin 130 mới. Bình quân mỗi năm mỗi đoàn dựng từ 1 đến 2 chương trình, vở diễn để biểu diễn ở cơ sở, nhất là các huyện vùng cao biên giới. Các chương trình ca múa nhạc, các vở kịch *Đôi đũa kim giao*, *Đôi dòng sữa mẹ*; các vở chèo *Hoàng hôn đen*, *Quan âm Thị Kính* (1985), *Ông vua hóa hổ* (1988), *Trái tim nàng Sudu* (1989), *Nỗi đau tình mẹ*, *Nước mắt và đồng tiền* (1990), *Hận thù từ đâu tới* (1992), *Truong Viên* (1993), *Hoa khôi dạy chồng* (1994), *Trăn trở* (1995), *Môi tình son cước* (1996), *Nỗi oan người trở về* (1998)... đã để lại dấu ấn của giai đoạn này.

Tháng 10-1991, sau khi tái lập tỉnh Tuyên Quang, Tổ Kịch nói của Đoàn Ca múa kịch sáp nhập vào Đoàn Nghệ thuật Chèo; Đoàn Ca múa kịch Hà Tuyên đổi tên thành Đoàn Ca múa nhạc Tuyên Quang. Được tỉnh đầu tư kinh phí, trang thiết bị, nhạc cụ và bổ sung biên chế, hằng năm mỗi đoàn dựng từ 1 đến 2 chương trình, vở diễn, hoàn thành tốt chỉ tiêu kế hoạch biểu diễn được giao.

Tháng 1-1999, Đoàn Nghệ thuật Chèo sáp nhập vào Đoàn Ca múa nhạc thành Đoàn Nghệ thuật tỉnh. Đoàn có 66 người, chia thành 2 đội: Đội Ca múa nhạc và Đội Chèo; được tỉnh trang bị thêm 1 xe ô tô ca DAIWOO 50 chỗ ngồi. Năm 2008, Đoàn đổi tên thành Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh; được tỉnh đầu tư trên 7 tỷ đồng xây dựng nhà làm việc và luyện tập tại thành phố Tuyên Quang. Định hướng của Đoàn là tích cực khai thác, sưu tầm chất liệu văn hóa, nghệ thuật dân gian các dân tộc ở địa phương, xây dựng chương trình biểu diễn

kết hợp hài hòa giữa dân tộc và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật chuyên nghiệp của nhân dân.

Từ khi thành lập (tháng 6-1947) đến nay, trong mọi giai đoạn lịch sử của cách mạng Việt Nam, ngành văn hóa - thông tin Tuyên Quang, bao gồm các lĩnh vực in - xuất bản, thư viện, bảo tồn - bảo tàng, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, phát thanh - truyền hình, phát hành sách - văn hóa phẩm, nhà văn hóa - triển lãm - thông tin lưu động, luôn là vũ khí sắc bén của Đảng trên mặt trận văn hóa - tư tưởng. Các thế hệ cán bộ lãnh đạo, công nhân viên chức của ngành

luôn đoàn kết, vượt qua mọi khó khăn, nỗ lực phấn đấu và đạt hiệu quả cao trong công tác. Các hoạt động của ngành đã phục vụ đắc lực mọi nhiệm vụ chính trị, từng bước nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, cổ vũ cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh hăng say lao động sản xuất, phục vụ chiến đấu và dũng cảm chiến đấu, góp phần vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ, cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc và công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong hòa bình, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Tuyên Quang.